

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**BÁO CÁO**  
**TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC**  
**CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**VÙNG QUAN TRẮC TỈNH KHÁNH HÒA**  
**NĂM 2024**

Cơ quan thực hiện: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa

Khánh Hòa - Tháng 02/2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**BÁO CÁO**  
**TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC**  
**CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**VÙNG QUAN TRẮC TỈNH KHÁNH HÒA**  
**NĂM 2024**

Cơ quan chủ trì: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan

Khánh Hòa - Tháng 02/2025

MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>1</b>
<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT</b> .....	<b>3</b>
<b>DANH MỤC BẢNG BIỂU</b> .....	<b>5</b>
<b>DANH MỤC BIỂU ĐỒ</b> .....	<b>6</b>
<b>DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA</b> .....	<b>7</b>
<b>CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU</b> .....	<b>8</b>
<b>1.1. Giới thiệu chung nhiệm vụ</b> .....	<b>8</b>
1.1.1. Phạm vi thực hiện nhiệm vụ.....	8
1.1.2. Đơn vị thực hiện.....	9
1.1.3. Vị trí các điểm quan trắc.....	9
1.1.4. Thời gian và tần suất thực hiện.....	9
<b>1.2. Tổng quan địa điểm, thông số, tần suất quan trắc</b> .....	<b>10</b>
<b>CHƯƠNG 2. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC</b> .....	<b>39</b>
<b>2.1. Môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn</b> .....	<b>39</b>
2.1.1. Khu vực dân cư, đô thị.....	40
2.1.2. Khu vực gần các bãi chôn lấp rác.....	45
<b>2.2. Chất lượng môi trường nước mặt</b> .....	<b>47</b>
2.2.1. Các hồ chứa.....	48
2.2.2. Chất lượng nước các sông suối.....	53
2.2.3. Các kênh mương tiếp nhận nước thải.....	60
2.2.4. Đánh giá chất lượng nước mặt theo VN - WQI.....	64
<b>2.3. Chất lượng môi trường nước dưới đất</b> .....	<b>66</b>
<b>2.4. Chất lượng môi trường nước biển ven bờ</b> .....	<b>70</b>
2.4.1. Khu vực Đại Lãnh – Vịnh Vân Phong.....	71
2.4.2. Khu vực Đầm Nha Phu.....	73
2.4.3. Khu vực Vịnh Nha Trang – Bãi Dài.....	74
2.4.4. Khu vực Đầm Thủy Triều.....	77
<b>2.5. Chất lượng môi trường trầm tích</b> .....	<b>79</b>
2.5.1. Khu vực Đầm Nha Phu.....	79
2.5.2. Khu vực Đầm Thủy Triều.....	80
<b>2.6. Quan trắc hệ sinh thái thảm cỏ biển</b> .....	<b>82</b>
2.6.1 Vị trí quan trắc hệ sinh thái thảm cỏ biển.....	82
2.6.2. Kết quả quan trắc các thông số môi trường biển và trầm tích trong thảm cỏ biển.....	84
2.6.3. Kết quả quan trắc thảm cỏ biển.....	85
<b>2.7. Quan trắc hệ sinh thái rạn san hô vùng ven bờ</b> .....	<b>89</b>
2.7.1. Vị trí quan trắc hệ sinh thái rạn san hô vùng ven bờ.....	89

2.7.2. Kết quả quan trắc sự tác động môi trường đối với hệ sinh thái rạn san hô tại các trạm quan trắc .....	90
2.7.3. Kết quả quan trắc hệ sinh thái rạn san hô vùng ven bờ.....	91
<b>CHƯƠNG III. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC, .....</b>	<b>95</b>
<b>XỬ LÝ – THỐNG KÊ SỐ LIỆU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>95</b>
<b>3.1. Kết quả QA/QC hiện trường .....</b>	<b>95</b>
3.1.1. Kế hoạch triển khai thực hiện.....	95
3.1.2. Phương thức thực hiện .....	95
3.1.3. Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện .....	96
<b>3.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm .....</b>	<b>99</b>
3.2.1. Công tác quản lý mẫu:.....	99
3.2.2. Công tác thực hiện kiểm soát chất lượng và tiêu chí thực hiện .....	99
3.2.3. Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện .....	100
<b>3.3. Xử lý số liệu quan trắc môi trường .....</b>	<b>102</b>
<b>CHƯƠNG IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>105</b>
<b>4.1. Kết luận.....</b>	<b>105</b>
<b>4.2. Kiến nghị.....</b>	<b>111</b>
<b>PHỤ LỤC 1 .....</b>	<b>114</b>
<b>BẢN ĐỒ VỊ TRÍ CÁC TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG 2024.....</b>	<b>114</b>
<b>PHỤ LỤC 2 .....</b>	<b>120</b>
<b>TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC NĂM 2024.....</b>	<b>120</b>

**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

BOD	:	Nhu cầu oxy sinh học
Bụi (TSP)	:	Thông số bụi tổng số
Bụi PM <sub>10</sub>	:	Thông số bụi kích thước ≤ 10µm
Bụi PM <sub>2,5</sub>	:	Thông số bụi kích thước ≤ 2,5µm
Bụi PM <sub>1</sub>	:	Thông số bụi kích thước ≤ 1µm
BTEX	:	Các chất hữu cơ dễ bay hơi thường có trong nhiên liệu xăng, dầu (Benzen, Toluen, Ethylbenzen và Xylen)
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
CCN	:	Cụm Công Nghiệp
CN	:	Công nghiệp
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CKNGH	:	Có khả năng gây hại
CTCQT	:	Cảng Trung Chuyển Quốc Tế
ĐVKXS	:	Động vật không xương sống
GT	:	Giao thông
GTGH	:	Giá trị giới hạn
ISO/IEC	:	International Organization for Standardization/ International Electrotechnical Commission ( <i>Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/ Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế</i> )
KCN	:	Khu công nghiệp
KDC	:	Khu dân cư
KDL	:	Khu du lịch
KV	:	Khu vực
NM	:	Nhà máy
NOAA	:	National Oceanic and Atmospheric Administration ( <i>Cơ quan Quản lý Khí quyển và Đại dương Quốc gia</i> )
NTTS	:	Nuôi trồng thủy sản
PTN	:	Phòng thí nghiệm
QT	:	Quan trắc
QT - KK	:	Quan trắc – Không khí
QT - NM	:	Quan trắc – Nước mặt
QT - NN	:	Quan trắc – Nước ngầm (nước dưới đất)

QT - NB	:	Quan trắc – Nước biển
R	:	Độ thu hồi
RPD	:	Phần trăm sai khác tương đối của mẫu lặp
TB	:	Trung bình
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TĐC	:	Tái định cư
TN	:	Tây Nam
TNMT	:	Tài nguyên môi trường
Tp	:	Thành phố
TSS	:	Tổng chất rắn lơ lửng
TT	:	Thị trấn
TTQT	:	Trung tâm quan trắc
TT - BTNMT	:	Thông tư – Bộ Tài nguyên môi trường
TVPD	:	Thực vật phù du
UBND	:	Ủy ban nhân dân
XN	:	Xí nghiệp
XM	:	Xi măng
VN-WQI	:	Chỉ số chất lượng nước
VN - AQI	:	Chỉ số chất lượng không khí

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Số lượng các điểm quan trắc theo khu vực .....	9
Bảng 1.2. Số lượng mẫu định kỳ của mỗi đợt quan trắc .....	10
Bảng 1.3. Thông tin về các điểm quan trắc .....	12
Bảng 2.1. Tổng hợp số lượng mẫu không khí xung quanh vượt quy chuẩn năm 2024	39
Bảng 2.2. Phân loại chất lượng nước mặt tại các hồ chứa nước năm 2024 theo bảng 3 – QCVN 08:2023/BTNMT .....	50
Bảng 2.3. Phân loại chất lượng nước mặt tại các sông suối năm 2024 theo bảng 2– QCVN 08:2023/BTNMT .....	55
Bảng 2.4. Phân loại chất lượng nước mặt tại các kênh mương năm 2024 theo bảng 2– QCVN 08:2023/BTNMT .....	62
Bảng 2.5. Phân loại mức đánh giá chất lượng nước mặt.....	64
Bảng 2.6. Tổng hợp số lượng mẫu nước dưới đất vượt quy chuẩn – năm 2024.....	66
Bảng 2.7. Kết quả phân tích thành phần độ hạt khu vực Đầm Nha Phu - năm 2024....	80
Bảng 2.8. Kết quả phân tích thành phần độ hạt khu vực Đầm Thủy Triều - năm 2024	82
Bảng 2.9. Ký hiệu và tọa độ các trạm quan trắc hệ sinh thái thảm cỏ biển. ....	82
Bảng 2.10. Số liệu quan trắc các yếu tố môi trường nước biển tại bốn địa điểm .....	85
Bảng 2.11. Số liệu quan trắc các yếu tố môi trường trầm tích biển tại bốn địa điểm ...	85
Bảng 2.12. Số liệu quan trắc mật độ và độ phủ thảm cỏ biển ở Xuân Tự (vịnh Vân Phong) năm 2024.....	86
Bảng 2.13. Số liệu quan trắc mật độ và độ phủ thảm cỏ biển ở Lăng Ông.....	86
(đầm Thủy Triều) năm 2024.....	86
Bảng 2.14. Số liệu quan trắc cấu trúc thảm cỏ biển ở Mỹ Ca (vịnh Cam Ranh) năm 2024. ....	87
Bảng 2.15. Mật độ và độ phủ chung của thảm cỏ biển ở Đầm Tre (vịnh Nha Trang) 2024. ....	88
Bảng 2.16. Vị trí các trạm quan trắc rạn san hô vùng ven bờ Khánh Hòa năm 2024...	89
Bảng 2.17. Số lượng loài thực vật phù tại các điểm quan trắc.....	92
Bảng 3.1. Thống kê số lượng mẫu thực và QC trong đợt quan trắc năm 2024.....	96
Bảng 3.2. Kết quả thực hiện QA/QC đo nhanh hiện trường năm 2024 .....	96
Bảng 3.3. Kết quả thực hiện QA/QC hiện trường môi trường nước mặt năm 2024 .....	97
Bảng 3.4. Kết quả thực hiện QA/QC hiện trường môi trường nước biển ven bờ năm 2024 .....	98
Bảng 3.5. Kết quả thực hiện QA/QC hiện trường môi trường nước dưới đất năm 2024 .....	98
Bảng 3.6. Công tác quản lý mẫu QA/QC .....	99
Bảng 3.7. Kết quả thực hiện QA/QC phòng thí nghiệm môi trường nước mặt năm 2024 .....	100
Bảng 3.8. Kết quả thực hiện QA/QC phòng thí nghiệm môi trường nước biển ven bờ năm 2024 .....	101
Bảng 3.9. Kết quả thực hiện QA/QC phòng thí nghiệm môi trường nước dưới đất ...	101
năm 2024 .....	101
Bảng 3.10. Phân loại mức đánh giá chất lượng nước theo VN_WQI .....	102
Bảng 3.11. Chỉ số VN - WQI tại các hồ, sông suối, kênh mương – năm 2024 .....	103

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1. Diễn biến độ rung giai đoạn 2022-2024 .....	43
Biểu đồ 2.2. Diễn biến Tiếng ồn giai đoạn 2022-2024 .....	44
Biểu đồ 2.3. Diễn biến nồng độ Bụi giai đoạn 2022-2024.....	44
Biểu đồ 2.4. Diễn biến nồng độ SO <sub>2</sub> giai đoạn 2022-2024 .....	44
Biểu đồ 2.5. Diễn biến nồng độ NO <sub>2</sub> giai đoạn 2022-2024 .....	45
Biểu đồ 2.6. Diễn biến nồng độ CO giai đoạn 2022-2024.....	45
Biểu đồ 2.7. Diễn biến nồng độ các chất ô nhiễm tại KDC gần bãi chôn lấp rác thải 2022-2024.....	46
Biểu đồ 2.8. Diễn biến nồng độ các chất tại các hồ chứa năm 2022-2024 .....	50
Biểu đồ 2.9. Diễn biến nồng độ các chất tại các sông, suối năm 2022-2024.....	55
Biểu đồ 2.10. Diễn biến chất lượng nước tại các kênh mương năm 2022-2024.....	62
Biểu đồ 2.11. Chất lượng nước mặt theo chỉ số VN-WQI năm 2022-2024 .....	65
Biểu đồ 2.12. Diễn biến độ cứng trong nước dưới đất – năm 2022-2024.....	68
Biểu đồ 2.13. Diễn biến Chỉ số Permanganat trong nước dưới đất – năm 2022-2024 .	68
Biểu đồ 2.14. Diễn biến hàm lượng TDS trong nước dưới đất – năm 2022-2024.....	68
Biểu đồ 2.15. Diễn biến hàm lượng clorua trong nước dưới đất – năm 2022-2024 .....	69
Biểu đồ 2.16. Diễn biến hàm lượng florua trong nước dưới đất – năm 2022-2024.....	69
Biểu đồ 2.17. Diễn biến hàm lượng Mn trong nước dưới đất – năm 2022-2024.....	69
Biểu đồ 2.18. Diễn biến hàm lượng Pb trong nước dưới đất – năm 2022 - 2024.....	70
Biểu đồ 2.19. Diễn biến mật độ coliform trong nước dưới đất – năm 2022-2024.....	70
Biểu đồ 2.20. Diễn biến nồng độ các chất khu vực Đại Lãnh – Vịnh Vân Phong, năm 2022-2024.....	72
Biểu đồ 2.21. Diễn biến nồng độ các chất khu vực Đầm Nha Phu, năm 2022-2024....	73
Biểu đồ 2.22. Diễn biến nồng độ các chất khu vực Vịnh Nha Trang – Bãi Dài, năm 2022-2024 .....	76
Biểu đồ 2.23. Diễn biến nồng độ các chất khu vực Đầm Thủy Triều, năm 2022-2024	77
Biểu đồ 2.24. Hàm lượng các chất trong trầm tích tại Khu vực Đầm Nha Phu – năm 2022- 2024.....	80
Biểu đồ 2.25. Hàm lượng các chất trong trầm tích tại Khu vực Đầm Thủy Triều – năm 2022-2024.....	81

**DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA**

<b>STT</b>	<b>HỌ VÀ TÊN</b>	<b>HỌC VỊ</b>	<b>CHỨC DANH</b>
<b>A</b>	<b>Người chịu trách nhiệm chỉ đạo</b>		
1	Nguyễn Thị Lan	Thạc sĩ	Phó Giám đốc Sở TNMT
<b>B</b>	<b>Những người thực hiện</b>		
2	Đông Thị Quyên	Kỹ sư	Giám đốc Trung tâm QTTN & MT Khánh Hòa
3	Lê Xuân Tiên	Thạc sĩ	Phó Trưởng phòng phụ trách phòng Quan trắc
4	Hồ Ngọc Văn	Cử nhân	Phó trưởng phòng Quan trắc
5	Trần Huy Cường	Kỹ sư	Quan trắc viên phòng Quan trắc
6	Nguyễn Thị Bảo Vân	Kỹ sư	Nhân viên phòng Quan trắc
7	Phan Minh Chiến	Kỹ sư	Nhân viên phòng Quan trắc
8	Hoàng Trà My	Cử nhân	Nhân viên phòng Quan trắc

## CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU

### 1.1. Giới thiệu chung nhiệm vụ

#### 1.1.1. Phạm vi thực hiện nhiệm vụ

Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024 được thực hiện dựa trên các căn cứ pháp lý sau đây:

Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa v/v điều chỉnh, bổ sung chương trình Quan trắc môi trường tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh bổ sung Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa).

Quyết định số 10/QĐ-STNMT ngày 08/01/2024 của Sở Tài nguyên và môi trường về việc giao nhiệm vụ công tác năm 2024 đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở;

Quyết định 309/QĐ-STNMT ngày 20/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí nhiệm vụ “Quan trắc môi trường nước mặt, nước biển ven bờ, nước dưới đất, không khí xung quanh, trầm tích năm 2024”.

Quyết định 243/QĐ-STNMT ngày 23/7/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí nhiệm vụ “Quan trắc Hệ sinh thái rạn san hô và hệ sinh thái thảm cỏ biển tỉnh Khánh Hòa năm 2024”.

Quyết định số 244/QĐ-STNMT ngày 23/7/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí nhiệm vụ “Vận hành trạm quan trắc môi trường không khí tại thôn Ninh Ích, xã Ninh An, thị xã Ninh Hòa năm 2024”.

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường vùng quan trắc tỉnh Khánh Hòa năm 2024 được thực hiện theo quy định tại Điều 43, Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 30/6/2021 v/v *Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường*. Báo cáo được lập theo biểu mẫu A2, phụ lục 16 của thông tư này.

Nhiệm vụ lập báo cáo được thực hiện trên cơ sở Quyết định số 06/QĐ-STNMT ngày 07/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao nhiệm vụ công tác năm 2025 cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở TNMT.

Báo cáo được thực hiện dựa trên số liệu quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn, nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ, trầm tích, rạn san hô và thảm cỏ biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2024.

#### ❖ Mục tiêu nhiệm vụ

Nhiệm vụ quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2024 gồm các mục tiêu cụ thể như sau:

- Cung cấp các đánh giá về diễn biến chất lượng môi trường trên quy mô toàn tỉnh, phục vụ việc xây dựng báo cáo thông tin môi trường hàng năm.
- Cung cấp các đánh giá về diễn biến chất lượng môi trường của từng vùng được quan trắc để phục vụ các yêu cầu tức thời của các cấp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Cảnh báo kịp thời các diễn biến bất thường hay các nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái môi trường.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về chất lượng môi trường phục vụ việc lưu trữ, cung cấp và trao đổi thông tin.

### 1.1.2. Đơn vị thực hiện nhiệm vụ

- Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Khánh Hòa:

- Người đại diện: bà Đồng Thị Quyên Chức vụ: Giám đốc.
- Địa chỉ: 99A Trần Quý Cáp, Phường Phương Sài, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Khánh Hòa là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường. Trung tâm đã có Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2005, lĩnh vực công nhận: Hóa (VLAS – 742) và Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc: VIMCERT035 (Giấy chứng nhận 18/GCN-BTNMT ngày 01/4/2024 v/v chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường).

### 1.1.3. Vị trí các điểm quan trắc

Chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được thực hiện với các thành phần môi trường như: môi trường không khí và tiếng ồn, nước biển ven bờ, nước mặt, nước dưới đất, trầm tích. Các vị trí quan trắc phân bố trên địa bàn toàn tỉnh, cụ thể được trình bày tại Phụ lục 1.

### 1.1.4. Thời gian và tần suất thực hiện

Kế hoạch thực hiện và tần suất quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2024:

- Môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn: 28 vị trí, 1 lần/tháng (12 tháng) và 2 trạm quan trắc tự động (tần suất 5 phút/lần, liên tục 24/24 giờ) (01 trạm đặt tại Nha Trang và 01 trạm đặt tại Ninh Hòa)
- Môi trường nước mặt: 33 vị trí, tần suất 1 lần/tháng (12 tháng)
- Môi trường nước biển: 28 vị trí, tần suất 1 lần/tháng (12 tháng).
- Môi trường nước dưới đất: 14 vị trí, 3 tháng/lần (tháng 2,5,8,11).
- Môi trường trầm tích: 06 vị trí, 6 tháng/lần (tháng 02,10).

**Bảng 1.1. Số lượng các điểm quan trắc theo khu vực**

Stt	Địa điểm	Số lượng điểm quan trắc				
		Không khí	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước biển ven bờ	Trầm tích
1	Huyện Vạn Ninh	3	4	2	6	1
2	Thị xã Ninh Hòa	4	8	3	9	2
3	Tp Nha Trang	8	5	3	8	-
4	Huyện Diên Khánh	4	7	2	-	-
5	Huyện Cam Lâm	5	5	3	3	2
6	Tp Cam Ranh	4	1	1	2	1
7	Huyện Khánh Vĩnh	1	2	-	-	-
8	Huyện Khánh Sơn	1	1	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>30</b>	<b>33</b>	<b>14</b>	<b>28</b>	<b>6</b>

## 1.2. Tổng quan địa điểm, thông số, tần suất quan trắc

Chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được thực hiện với các thành phần môi trường như: môi trường không khí và tiếng ồn, nước biển ven bờ, nước mặt, nước dưới đất, trầm tích. Số lượng mẫu của mỗi đợt quan trắc được trình bày trong bảng 1.3 như sau:

**Bảng 1.2. Số lượng mẫu định kỳ của mỗi đợt quan trắc**

Stt	Khu vực quan trắc	Số lượng mẫu của từng đợt												Tổng cộng mẫu
		T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	
<b>A</b>	<b>Môi trường không khí</b>													
1	Huyện Vạn Ninh	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	<b>36</b>
2	Thị xã Ninh Hòa	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	<b>36</b>
3	Tp Nha Trang	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	<b>84</b>
4	Huyện Diên Khánh	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	<b>48</b>
5	Huyện Cam Lâm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	<b>60</b>
6	TP Cam Ranh	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	<b>48</b>
7	Huyện Khánh Vĩnh	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	<b>12</b>
8	Huyện Khánh Sơn	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	<b>12</b>
<b>B</b>	<b>Môi trường nước mặt</b>													
1	Huyện Vạn Ninh	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	<b>48</b>
2	Thị Xã Ninh Hòa	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	<b>96</b>
3	Tp Nha Trang	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	<b>60</b>
4	Huyện Diên Khánh	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	<b>84</b>
5	Huyện Cam Lâm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	<b>60</b>
6	Tp Cam Ranh	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	<b>12</b>
7	Huyện Khánh Vĩnh	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	<b>24</b>
8	Huyện Khánh Sơn	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	<b>12</b>
<b>C</b>	<b>Môi trường nước dưới đất</b>													
1	Huyện Vạn Ninh	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	<b>24</b>
2	Thị Xã Ninh Hòa	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	<b>36</b>
3	Tp Nha Trang	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	<b>36</b>
4	Huyện Diên Khánh	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	<b>24</b>
5	Huyện Cam Lâm	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	<b>36</b>

*Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024*

Stt	Khu vực quan trắc	Số lượng mẫu của từng đợt												Tổng cộng mẫu
		T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	
6	Tp Cam Ranh	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	12
7	Huyện Khánh Vĩnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Khánh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>D</b>	<b>Môi trường nước biển ven bờ</b>													
1	Huyện Vạn Ninh	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	72
2	Thị Xã Ninh Hòa	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	108
3	Tp Nha Trang	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	96
4	Huyện Diên Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Huyện Cam Lâm	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	36
6	Tp Cam Ranh	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	24
7	Huyện Khánh Vĩnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Khánh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>E</b>	<b>Môi trường trầm tích</b>													
1	Huyện Vạn Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thị xã Ninh Hòa	-	3	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	6
3	Tp Nha Trang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Huyện Diên Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Huyện Cam Lâm	-	2	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	4
6	Tp Cam Ranh	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	2
7	Huyện Khánh Vĩnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Khánh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Bảng 1.3. Thông tin về các điểm quan trắc**

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
<b>I</b>	<b>Thành phần môi trường không khí: 30 vị trí (28 trạm định kỳ và 2 trạm tự động)</b>							
1	Thành cổ Diên Khánh	QT-KK1		Trung tâm hành chính huyện Diên Khánh, dân cư đông, nhiều cơ quan hành chính, mật độ giao thông trung bình.	1355340,530	591760,875	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
2	Ngã 3 Bình Tân	QT-KK2	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO <sub>2</sub> , SO <sub>2</sub> , CO, NH <sub>3</sub> , H <sub>2</sub> S	Phía Nam Tp Nha Trang, gần ngã 3 giao lộ giữa đường Tô Hiệu và Võ Thị Sáu, dân cư đông đúc, mật độ giao thông cao, khu vực nhiều nhà máy, xí nghiệp sản xuất, chế biến thủy sản, sửa chữa, vật liệu.	1350915,633	603416,574	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
3	Ngã 3 Ninh Hòa	QT-KK3	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), độ rung, tiếng ồn, Bụi (TSP), NO <sub>2</sub> , SO <sub>2</sub> , CO, cường độ dòng xe	Ngã 3 giao lộ giữa Quốc lộ 1A và Quốc lộ 26 (hướng đi tỉnh Đắc Lắc). Dân cư đông đúc, mật độ giao thông cao.	1379757,457	595459,256	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
4	KDC Đắc Lộc	QT-KK4	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO <sub>2</sub> , SO <sub>2</sub> , CO, NH <sub>3</sub> , H <sub>2</sub> S	Khu dân cư tiếp giáp phía Bắc KCN, dân cư đông, mật độ giao thông trung bình.	1360296,918	598704,722	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
5	KDC Diên Phú	QT-KK5		KDC phía Nam KCN Diên Phú. Dân cư đông, mật độ giao thông trung bình.	1357510,920	595239,356	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
6	TT Khánh Vĩnh	QT-KK6		Trung tâm thị trấn Khánh Vĩnh, dân cư đông, mật độ giao thông trung bình.	1358138,220	571549,367	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
7	TP Cam Ranh	QT-KK7		Trung tâm Tp Cam Ranh, dân cư đông đúc, nhiều công trình kiến trúc, mật độ giao thông cao.	1317948,090	597625,421	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
8	TT Vạn Giã	QT-KK8		Khu vực là trung tâm hành chính của huyện Vạn Ninh, dân cư đông đúc, nhà dân, trường học, mật độ giao thông cao.	1405220,186	606112,348	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
9	TT Cam Đức	QT-KK9		Trung tâm thị trấn Cam Đức – huyện Cam Lâm. Dân cư đông đúc, mật độ giao thông cao.	1333062,219	599110,606	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
10	KDC Suối Dầu	QT-KK10	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO <sub>2</sub> , SO <sub>2</sub> , CO, NH <sub>3</sub> , H <sub>2</sub> S	Khu vực phía Tây KCN Suối Dầu, dân cư tập trung, trường học, cơ quan hành chính, gần tuyến đường Quốc lộ 1.	1344696,692	590193,307	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
11	Bãi Dài	QT-KK11	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), độ rung, tiếng ồn, Bụi (TSP), NO <sub>2</sub> , SO <sub>2</sub> , CO, cường độ dòng xe	Gần đại lộ Nguyễn Tất Thành – đường đi sân bay Cam Ranh. Dân cư thưa thớt, mật độ giao thông trung bình.	1339956,625	602590,109	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
12	Cây Dầu Đồi	QT-KK12	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO <sub>2</sub> , SO <sub>2</sub> , CO, cường độ dòng xe	Khu vực ngã 3 giao lộ Quốc lộ 1A và đường 23/10, dân cư đông đúc, mật độ giao thông cao.	1355516,397	593263,059	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
13	TT Tô Hạp	QT-KK13	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO <sub>2</sub> , SO <sub>2</sub> , CO, NH <sub>3</sub> , H <sub>2</sub> S	Trung tâm thị trấn Tô Hạp, dân cư đông, mật độ giao thông thấp.	1327681,090	575918,914	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
14	Khu TĐC Ninh Thủy	QT-KK14	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO <sub>2</sub> , SO <sub>2</sub> , CO, NH <sub>3</sub> , H <sub>2</sub> S	Nằm về phía Đông KCN Ninh Thủy, dân cư thưa thớt, mật độ giao thông thấp, gần tuyến đường Quốc lộ 26B – tuyến đường kết nối thị xã Ninh Hòa và các xã phía Đông.	1384147,421	601998,300	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
15	Sân bay Cam Ranh	QT-KK15	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), độ rung, tiếng ồn, Bụi (TSP), NO <sub>2</sub> , SO <sub>2</sub> , CO, cường độ dòng xe	Tuyến đường vào khu vực Sân bay Cam Ranh (đại lộ Nguyễn Tất Thành, huyện Cam Lâm). Dân cư thưa thớt, chủ yếu các khu nghỉ dưỡng, mật độ giao thông trung bình.	1328716,160	604888,240	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
16	LHP-Nguyễn Tất Thành	QT-KK18		Ngã giao Lê Hồng Phong và Nguyễn Tất Thành – phường Phước Long, TP Nha Trang, mật độ dân cư đông đúc, giao thông cao, nhiều cơ sở kinh doanh.	1367161,057	616487,804	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
17	Nút giao thông Ngọc Hội	QT-KK19		Trục đường 23/10 giao với khu đô thị Vĩnh Diêm Trung (gần dự án nút giao thông đường bộ và đường sắt) – phường Phương Sơn, TP Nha Trang, dân cư đông đúc, mật độ giao thông cao.	1374738,334	612319,066	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
18	Mã Vòng	QT-KK20	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), độ rung, tiếng ồn, Bụi (TSP), NO <sub>2</sub> , SO <sub>2</sub> , CO, cường độ dòng xe	Vòng xoay Yesrsin – Thống Nhất – Lê Hồng Phong, 23/10 và tuyến đường sắt – TP Nha Trang, dân cư đông đúc, mật độ giao thông cao.	1374526,218	614803,290	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
19	KDC gần BCL Lương Hòa	QT-KK21	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO <sub>2</sub> , SO <sub>2</sub> , CO, NH <sub>3</sub> , H <sub>2</sub> S, Metyl mercaptan	Phía Đông Bắc, trong khu dân cư gần BR Lương Hòa (cách 1km) – xã Lương Sơn, Nha Trang, dân cư đông.	1390955,268	615911,607	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
20	TP Nha Trang	QT-KK22		Gần trục đại lộ Võ Nguyên Giáp, khu dân cư Mỹ Gia – xã Vĩnh Thái, TP Nha Trang, dân cư đông, mật độ giao thông trung bình.	1372009,240	612279,222	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
21	KDC gần KCN Ninh Thủy	QT-KK24	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO <sub>2</sub> , SO <sub>2</sub> , CO, NH <sub>3</sub> , H <sub>2</sub> S	Khu dân cư phía Đông Bắc KCN Ninh Thủy – Ninh Hòa, cách KCN khoảng 2-3km, dân cư đông, mật độ giao thông trung bình, gần khu vực biển thuộc Vịnh Vân Phong	1422479,411	629033,163	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
22	KDC gần BCL Hòn Ngang	QT-KK25	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO <sub>2</sub> , SO <sub>2</sub> , CO, NH <sub>3</sub> , H <sub>2</sub> S, Metyl mercaptan	Gần trục đường Tỉnh Lộ 8 – xã Diên Lâm, huyện Diên Khánh, cách BR 2km, dân cư thưa thớt, mật độ xe thấp	1377093,120	612279,222	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
23	KDC gần BR Dốc Ké, Vạn Ninh	QT-KK26	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), độ rung, tiếng ồn, Bụi (TSP), NO <sub>2</sub> , SO <sub>2</sub> , CO, cường độ dòng xe	Khu vực dân cư tập trung khá đông đối diện bãi rác Dốc Ké (Vạn Thọ, Vạn Ninh), cách BR 1km.	1463833,159	629033,163	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
24	Đèo Cỏ Mã	QT-KK27	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO <sub>2</sub> , SO <sub>2</sub> , CO, cường độ dòng xe	Đường giao thông quan trọng nối khu vực Tu Bông và Đại Lãnh – huyện Vạn Ninh, gần hầm đường bộ qua đèo Cỏ Mã và đèo Cả nối 2 tỉnh Khánh Hòa và Phú Yên, mật độ xe có tải trọng lớn lưu thông cao, thường xuyên và liên tục	1477811,350	592746,508	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
25	KDC gần BR Dốc Đỏ, Cam Lâm	QT-KK28	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO <sub>2</sub> , SO <sub>2</sub> , CO, NH <sub>3</sub> , H <sub>2</sub> S, Metyl mercaptan	Khu vực dân cư tập trung khá đông xung quanh bãi rác Dốc Đỏ (Cam An Nam, Cam Lâm) – huyện Cam Lâm	1400097,991	628839,128	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
26	KDC gần CCN Trảng É	QT-KK29	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO <sub>2</sub> , SO <sub>2</sub> , CO, NH <sub>3</sub> , H <sub>2</sub> S	Khu dân cư gần CCN Trảng É – xã Phước Đồng, Tp Nha Trang,	1361361,064	644388,306	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
27	KDC bên ngoài BCL Cam Thịnh Đông	QT-KK30	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO <sub>2</sub> , SO <sub>2</sub> , CO, NH <sub>3</sub> , H <sub>2</sub> S, Metyl mercaptan	BCL hợp vệ sinh (xã Cam Thịnh Đông, Cam Ranh) dân cư tập trung trung bình	1377008,749	604926,701	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
28	KDC gần KCN Nam Cam Ranh	QT-KK31	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, Bụi (TSP), NO <sub>2</sub> , SO <sub>2</sub> , CO, NH <sub>3</sub> , H <sub>2</sub> S	Dự án KCN chưa xây dựng, gần tuyến Quốc lộ 1A, mật độ dân cư trung bình, giao thông thấp (xã Cam Thịnh Đông – Cam Ranh)	1380742,376	600350,977	1 lần/1 tháng x 12 tháng	-
29	Làng trẻ SOS - Trạm Đồng Đế (trạm tự động)	-	- Thông số khí tượng: tốc độ gió, hướng gió, áp suất khí quyển, độ ẩm, bức xạ mặt trời, nhiệt độ không khí. - Thông số quan trắc chất lượng không khí: BTEX (benzen, toluen, xylen), O <sub>3</sub> , bụi (PM <sub>10</sub> , PM <sub>2,5</sub> ,	Trạm Đồng Đế được đặt tại khu vực Làng trẻ SOS, đường 2-4, phường Vĩnh Hòa, Tp Nha Trang, Khánh Hòa	1358740,69	602297,68	5 phút/lần, 24giờ/24giờ	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
			PM1), CO, SO2, NO, NO2, NOx.					
30	KDC gần BCL Hòn Rọ (trạm tự động)	-	Bụi (PM <sub>10</sub> và PM <sub>2,5</sub> ), CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , NH <sub>3</sub> , H <sub>2</sub> S, CH <sub>3</sub> HS,, BTEX.	Trạm nằm trên tuyến đường liên xã thuộc thôn Ninh Ích, xã Ninh An, thị xã Ninh Hòa.	1385921,66	598733,20	5 phút/lần, 24giờ/24giờ	-
<b>II Thành phần môi trường nước mặt: 33 vị trí</b>								
1	Sông Khế	QT-NM27	pH, nhiệt độ, DO, độ đục, TSS, COD, BOD <sub>5</sub> , nitrit, nitrat, phosphat, clorua, amoni, tổng N, tổng P, Zn, As, Cu, Fe, Cr <sup>6+</sup> , Cd, Pb, dầu mỡ, Coliform	Phụ lưu Sông Cái Nha Trang, bắt nguồn từ ngọn núi N'Quang, hợp lưu với Sông Cái NT tại Giang Chè. Hạ lưu chảy ngang qua thị trấn Khánh Vĩnh và là nguồn cấp nước sinh hoạt cho khu vực này.	1379903,718	637921,709	1 lần/ 1 tháng x 12 tháng	Lưu vực sông Cái Nha Trang
2	Sông Chò	QT-NM28		Sông Chò là một phụ lưu Sông Cái NT, Thượng lưu chảy qua địa bàn các xã Khánh Hiệp, Khánh Bình và Khánh Đông huyện Khánh Vĩnh	1386487,598	650270,050		
3	Đông Trăn	QT-NM7		Thượng lưu sông Cái, huyện Diên Khánh, dân cư thưa thớt,	1358642,629	581768,069		

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
			phosphat, clorua, amoni, tổng N, tổng P, Zn, As, Cu, Fe, Cr <sup>6+</sup> , Cd, Pb, dầu mỡ, Coliform	không có cơ sở công nghiệp hoạt động.				
4	Cầu Sông Cái	QT-NM32		Cầu bắc ngang sông Cái nối liền hai khu vực xã Diên An, thị trấn Diên Khánh với xã Diên Phú huyện Diên Khánh, hai bên bờ dân cư tập trung khá đông đúc	1376287,470	601967,075		
5	Thanh Minh	QT-NM1		Thuộc sông Cái, dòng chảy đi qua xã Diên Lạc, nhiều nhà dân, hoạt động khai thác cát.	1355911,975	590928,958		
6	NM Võ Cảnh	QT-NM9		Hạ lưu sông Cái (phía trên đập ngăn mặn), dân cư đông đúc.	1357061,176	597546,617		
7	Cầu Sắt Nha Trang	QT-NM3		Gần cửa sông Cái đổ ra biển, dọc lưu vực có nhiều nhà dân, khu du lịch, nhà hàng hoạt động.	1356866,537	600612,501		
8	Cầu Dục Mỹ	QT-NM8	pH, nhiệt độ, DO, độ đục, TSS, COD, BOD <sub>5</sub> , nitrit, nitrat,	Thượng lưu sông Dinh Ninh Hòa, mật độ dân cư tập trung,	1387607,265	573745,218		Lưu vực sông Dinh Ninh Hòa

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
			phosphat, clorua, amoni, tổng N, tổng P, Zn, As, Cu, Fe, Cr <sup>6+</sup> , Cd, Pb, dầu mỡ, Coliform	khu vực trồng trọt nông nghiệp.				
9	Đập 7 xã	QT-NM2		Xã Ninh Xuân, khu vực đập nước, hạ lưu NM đường Ninh Hòa dân cư ít, khu vực trồng trọt nông nghiệp.	1381966,171	590041,571		
10	Cầu Dinh NH	QT-NM15		Vị trí hợp nhất 2 nhánh của sông Dinh xã Ninh Hòa, dân cư đông đúc, tập trung nhiều cơ quan, công ty, chợ.	1381846,850	595547,980		
11	Sông Đá Bàn	QT-NM33		Phụ lưu của Sông Dinh Ninh Hòa, bắt nguồn từ núi Đá Đen cao 115m, chảy theo hướng Bắc - Nam có chiều dài sông là 38 km với diện tích lưu vực 207 km <sup>2</sup> . Hai bên bờ tập trung khá đông dân cư	1420548,459	604250,670		
12	Cống Diên Toàn	QT-NM4	pH, nhiệt độ, DO, độ đục, TSS, COD, BOD <sub>5</sub> , nitrit, nitrat, phosphat, clorua,	Xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh, xung quanh nhiều cơ sở sản xuất nước giải khát,	1351737,942	590774,409		Cống thoát nước thải

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
			amoni, tổng N, tổng P, Zn, As, Cu, Fe, Cr <sup>6+</sup> , Cd, Pb, dầu mỡ, Coliform	giấy, nhà dân mật độ cao, gần tuyến đường Quốc lộ 1.				
13	Mương nhà máy Dệt Nha Trang	QT-NM6		KV này là nơi tiếp nhận nước thải từ NM dệt Nha Trang và các cơ sở công nghiệp tại khu vực thôn Đắc Lộc, Vĩnh Phương, Nha Trang.	1358873,781	597309,849		
14	Cống số 4 – KCN Suối Dầu	QT-NM18		Vị trí tiếp nhận nước thải từ KCN Suối Dầu, huyện Cam Lâm.	1344149,940	589959,986		
15	Đập Cầu Ngói	QT-NM31		Khu vực kênh mương tiếp nhận nước thải từ CCN Diên Phú trước khi đổ vào lưu vực sông Cái Nha Trang	1379511,613	605519,057		
16	Hồ Hoa Sơn	QT-NM10	pH, nhiệt độ, DO, độ đục, TSS, COD, BOD <sub>5</sub> , nitrit, nitrat, phosphat, clorua, amoni, tổng N, tổng P, Zn, As, Cu, Fe, Cr <sup>6+</sup> , Cd, Pb, dầu mỡ, Coliform	Thuộc xã Vạn Khánh, phía Bắc huyện Vạn Ninh, cấp nước sinh hoạt, nông nghiệp cho các xã phía Bắc.	1415398,978	612908,154	Hồ chứa nước	
17	Hồ Đá Bàn	QT-NM11		Thuộc xã Ninh Sơn, phía Tây Bắc Ninh Hòa, cấp nước sinh hoạt, nông nghiệp các xã phía Tây Bắc.	1398019,460	593074,576		

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
18	Hồ Tiên Du	QT-NM12		Thuộc xã Ninh Phú, phía Đông thị xã Ninh Hòa, nguồn cấp nước sinh hoạt, nông nghiệp các xã phía Đông.	1377747,603	606839,223		
19	Hồ Tà Rục	QT-NM13		Thuộc xã Cam Phước Tây, Cam Lâm, cấp nước sinh hoạt và nông nghiệp khu vực phía Tây Cam Lâm, phía Bắc – Tây Bắc Cam Ranh.	1325232,143	588588,918		
20	Hồ Cam Ranh	QT-NM14		Thuộc xã Cam Tân, Cam Lâm, cấp nước sinh hoạt và nông nghiệp khu vực phía Tây – Tây Nam huyện Cam Lâm.	1337892,595	591839,110		
21	Hồ Suối Dầu	QT-NM16		Thuộc xã Suối Tân, Cam Lâm, cấp nước sinh hoạt và nông nghiệp khu vực phía Tây Bắc huyện Cam Lâm.	1345322,453	587305,719		
22	Hồ Suối hành	QT-NM17	pH, nhiệt độ, DO, độ đục, TSS, COD, BOD <sub>5</sub> , nitrit, nitrat, phosphat, clorua, amoni, tổng N, tổng P, Zn, As, Cu, Fe, Cr <sup>6+</sup> , Cd, Pb, dầu mỡ, Coliform	Thuộc Cam Ranh, cấp nước sinh hoạt và nông nghiệp khu vực phía Nam huyện Cam	1319843,683	588302,932		

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
				Lâm, phía Tây Nam Cam Ranh.				
23	Hồ thủy điện Eakrong Rou	QT-NM20		Thuộc xã Ninh Tây, thị xã Ninh Hòa. Cung cấp nước phục vụ thủy điện và thủy lợi vùng hạ du	1439112,072	643569,270		
24	Hồ Suối Trâu	QT-NM21		Thuộc xã Ninh Xuân, thị xã Ninh Hòa. cấp nước phục vụ thủy điện và thủy lợi vùng hạ du	1420240,591	588993,693		
25	Hồ Am Chúa	QT-NM22		Thuộc xã Diên Điền, huyện Diên Khánh. cấp nước phục vụ thủy điện và thủy lợi vùng hạ du	1384902,289	599641,912		
26	Hồ Láng Nhót	QT-NM23	pH, nhiệt độ, DO, độ đục, TSS, COD, BOD <sub>5</sub> , nitrit, nitrat, phosphat, clorua, amoni, tổng N, tổng P, Zn, As, Cu, Fe, Cr <sup>6+</sup> , Cd, Pb, dầu mỡ, Coliform	Thuộc xã Diên Tân, huyện Diên Khánh. cấp nước phục vụ thủy điện và thủy lợi vùng hạ du	1370543,680	651168,945		
27	Sông Suối Dầu	QT-NM5		Hạ lưu sông Suối Dầu, nhánh sông chính cấp nước nông nghiệp cho xã Suối Cát, Suối Hiệp.	1348120,913	589271,879		Sông suối nhỏ khác

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
28	Sông Tô Hạp	QT-NM19		Dòng chảy đi ngang qua thị trấn Tô Hạp, nhiều nhà dân và hoạt động trồng trọt, chăn nuôi.	1327813,172	574818,061		
29	Sông Tu Bông	QT-NM24		Thuộc hạ lưu hồ Hoa Sơn, chảy qua địa bàn các xã Vạn Long, Vạn Phước và đổ vào khu vực Vũng Trâu Nầm (Vịnh Vân Phong)	1471336,263	637138,235		
30	Sông Đồng Điền	QT-NM25		Bắt nguồn từ đỉnh cao 806m về phía Tây Bắc, thượng nguồn là suối Bình Trung, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam qua các xã Vạn Bình, Vạn Phú rồi đổ ra biển tại xã Vạn Thắng.	1460263,087	624576,670		
31	Sông Hiền Lương	QT-NM26	pH, nhiệt độ, DO, độ đục, TSS, COD, BOD <sub>5</sub> , nitrit, nitrat, phosphat, clorua, amoni, tổng N, tổng P, Zn, As, Cu, Fe, Cr <sup>6+</sup> , Cd, Pb, dầu mỡ, Coliform	Bắt nguồn từ dãy núi cao phía Tây giáp huyện sông Hinh (tỉnh Phú Yên) với độ cao 1200m, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam qua xã Vạn Phú và đổ ra biển. Sông có nước quanh	1454377,643	619814,627		

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
				năm. Hai bên bờ tập trung đông dân cư				
32	Sông Đồng Bò	QT-NM29		Khu vực sông chảy qua địa bàn thôn Phước Thượng, xã Phước Đồng, có phụ lưu là Suối Lùng (Suối Váng) tiếp nhận nước thải từ CCN Trảng É 1	1366274,102	609192,844		
33	Sông Quán Trường	QT-NM30		Khu vực sông chảy qua địa bàn các xã Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thái, phường Ngọc Hiệp, Phước Hải. Dân cư tập trung khá đông đúc dọc hai bên bờ sông	1371787,454	613250,032		
<b>III</b>	<b>Thành phần môi trường nước dưới đất: 14 vị trí</b>							
1	Thôn Ninh Ích - Ninh An	QT-NN1	pH, Chỉ số pemanganat, TDS, độ cứng, amoni, nitrit, nitrat, N tổng, P tổng, clorua, florua, sunphat, xyanua, As, Cd, Pb, Cr <sup>6+</sup> , Cu, Zn, Mn,	Thuộc xã Ninh An, phía Tây Bắc thị xã Ninh Hòa, nằm trong KDL, khu vực dân cư sinh sống, cách bãi rác Hòn Rọ 1km hướng Đông Bắc, khu nghĩa trang	1383972,474	598142,311	1 lần/ 3 tháng (tháng 2, 5, 8, 11)	-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
2	Cam Hải Đông	QT-NN2	Hg, phenol, E.coli, Coliform.	Gần UBND xã, dân cư thưa thớt, khu cơ quan hành chính, cơ sở khai thác chế biến cát.	1336528,014	601182,888	-	
3	KCN Diên Phú	QT-NN3		Trong KDC phía Đông KCN Diên Phú, Nha Trang, mật độ dân cư đông, có hoạt động trồng trọt, chăn nuôi.	1357167,456	595352,094	-	
4	Bình Tân – NM Dệt Tân Tiến	QT-NN4		Phường Vĩnh Trường, phía Nam Tp Nha Trang, nằm trong khu dân cư, nhiều nhà máy, trường học.	1350046,039	603747,076	-	
5	KCN Suối Dầu (KDC)	QT-NN5		Trong KDC phía Đông KCN Suối Dầu, huyện Cam Lâm, dân cư đông đúc, có cơ quan hành chính.	1344582,201	590232,948	-	
6	Thôn Lương Hòa, Vĩnh Lương	QT-NN6		pH, Chỉ số pemanganat, TDS, độ cứng, amoni, nitrit, nitrat, N tổng, P tổng, clorua, florua, sunphat, xyanua, As, Cd, Pb, Cr <sup>6+</sup> , Cu, Zn, Mn,	Thuộc xã Lương Sơn, nằm phía Tây Bắc tp Nha Trang, gần khu xử lý nước rỉ rác bãi rác Lương Hòa.	1362396,031	601627,308	-
7	Dốc ké	QT-NN7	Thuộc xã Vạn Thắng, Tây Nam huyện Vạn Ninh, nằm trong KDC, khu vực trồng		1408079,172	608239,515	-	

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
			Hg, phenol, E.coli, Coliform.	lúa, gần nhà máy chế biến đá granite.				
8	Cam Hiệp Nam	QT-NN8		Dân cư đông, hoạt động trồng trọt, chăn nuôi xung quanh vị trí quan trắc.	1328903,708	595536,939		-
9	Tuần Lễ	QT-NN9		Thuộc xã Vạn Thọ, Đông Bắc huyện Vạn Ninh, nằm trong KDC, có hoạt động nuôi trồng thủy sản, dân cư thưa thớt.	1411100,993	620363,002		-
10	Lộc Thọ, Nha Trang	QT-NN10		Phường Lộc Thọ, trung tâm Tp Nha Trang, đông dân, trường học, khách sạn, nhà hàng, cơ quan hành chính.	1354675,156	602734,645		-
11	Phước Tuy – Diên Khánh	QT-NN11		pH, Chỉ số pemanganat, TDS, độ cứng, amoni, nitrit, nitrat, N tổng, P tổng, clorua, florua, sunphat,	Phía Đông huyện Diên Khánh, KV gần NM giấy rạng Đông, dân cư thưa thớt, có hoạt động trồng trọt, chăn nuôi.	1356358,058	586065,831	

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
12	Dốc Lết – Ninh Hòa	QT-NN12	xyanua, As, Cd, Pb, Cr <sup>6+</sup> , Cu, Zn, Mn, Hg, phenol, E.coli, Coliform.	Thuộc xã Ninh Diêm, Đông Bắc thị xã Ninh Hòa, nằm trong KDL, dân cư sinh sống, hoạt động nuôi trồng thủy sản.	1390176,053	606770,968		-
13	KCN Ninh Thủy	QT-NN13		Thuộc xã Ninh Thủy, Đông KCN Ninh Thủy, thị xã Ninh Hòa, dân cư thưa thớt, cách bãi chứa hạt nix thải NM Hyundai Vinashin 250m về phía Đông.	1344697,650	590043,200		-
14	KV dân cư gần BCL Cam Thịnh Đông	QT-NN15		Thuộc xã Cam Thịnh Đông, gần BCL hợp vệ sinh, dân cư thưa thớt.	1311363,22	592685,23		-
<b>IV</b>	<b>Thành phần nước biển ven bờ: 28 vị trí</b>							
1	Quảng trường 2/4	QT-NB1	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, As, Cd, Pb, Cr <sup>6+</sup> , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform.	Vùng bãi tắm phường Lộc Thọ, Nha Trang, đông dân cư, khu du lịch, khách sạn nhà hàng.	1353132,817	603534,682	1 lần/ 1 tháng x 12 tháng	-
2	Bãi Dài	QT-NB2		Vùng bãi tắm thuộc xã Cam Hải Đông, Cam Lâm, phía Bắc khu	1339156,427	603158,089		-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
				Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, tập trung nhiều nhà hàng hải sản ven biển.				
3	Ngọc Diêm	QT-NB3		Thuộc xã Ninh Ích, khu vực nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm), không có dân cư.	1371436,844	602692,636		-
4	NM Đường KH	QT-NB4	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr6+, Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform.	Thuộc xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm, vùng tiếp nhận nước thải của Nhà máy Đường Khánh Hòa, gần khu vực nuôi trồng thủy sản.	1330893,670	602440,642		-
5	Ba Ngòi	QT-NB5		Thuộc Tp Cam Ranh, là cảng tập trung nhiều tàu chở hàng có trọng tải từ 10.000DWT đến 72.000DWT.	1314804,596	598138,805		-
6	Đại Lãnh	QT-NB6		Thuộc xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh, mật độ du khách trung bình.	1418757,172	620645,152		-
7	Cầu Đá	QT-NB7		Phường Vĩnh Nguyên, Nha Trang,	1349923,667	605271,580		-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
			nitrate, photphat, tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr <sup>6+</sup> , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform	là cảng hàng hóa, bến tàu du lịch, đông dân cư, gần cơ sở du lịch, viện nghiên cứu.				
8	Bãi Dương	QT-NB8	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, As, Cd, Pb, Cr <sup>6+</sup> , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform.	Vùng bãi tắm phía Bắc Nha Trang, đông dân cư, khu du lịch, khách sạn nhà hàng, cách công thoát nước mưa 500m	1357459,715	604063,300		-
9	Cảng Hòn Khói	QT-NB9	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr <sup>6+</sup> , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform	Phường Ninh Thủy, Ninh Hòa, nơi tập trung nhiều tàu chở hàng, tàu đánh cá có mã lực từ 100HP đến 1000HP neo đậu, gần khu vực có hoạt động nuôi trồng thủy sản (mật độ trung bình).	1392840,480	606016,667		-
10	Cửa Sông Tắc	QT-NB10	Fe, dầu mỡ, Coliform	Tiếp giáp vịnh Nha Trang, gần khu vực Cảng cá Hòn Rớ, khu du lịch, nhà dân mật độ cao.	1348222,403	604331,923		-
11	Hòn Gầm	QT-NB11	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat,	Thuộc xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, đây là khu vực mật độ dân cư trung bình.	1405526,705	625727,115		-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
			tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr6+, Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform					
12	NMXM Vân Phong	QT-NB12	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, As, Cd, Pb, Cr6+, Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform.	Vùng biển tiếp giáp Nhà máy xi măng Vân Phong, phường Ninh Thủy, thị xã Ninh Hòa, gần tuyến đường liên xã.	1383641,122	607744,352		-
13	Vũng trâu nằ	QT-NB13	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr6+, Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform	Thuộc xã Vạn Thọ, Vạn Ninh, khu vực nuôi trồng thủy sản.	1411008,914	614491,955		-
14	Đông Hòn Mỹ Giang	QT-NB14	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, As, Cd, Pb, Cr6+, Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform.	Thuộc thôn Mỹ Giang, xã Ninh Phước, Ninh Hòa, gần khu vực có hoạt động nuôi trồng thủy sản (mật độ thấp), kho xăng dầu và nhà máy đóng tàu.	1382294,212	616089,490		-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
15	Đỉnh đằm Nha Phu	QT-NB15	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, As, Cd, Pb, Cr <sup>6+</sup> , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform.	Thuộc xã Ninh Phú, Ninh Hòa, khu vực nuôi trồng thủy sản, ít dân cư.	1376015,216	600384,031	-	
16	Đông Hòn Lao	QT-NB16	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr <sup>6+</sup> , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform	Thuộc xã Vĩnh Lương, Nha Trang, khu vực nuôi trồng thủy sản, họa động du lịch.	1367282,653	604357,848	-	
17	Bắc đằm Thủy triều	QT-NB17		Thuộc xã Cam Hải Đông, Cam Lâm, khu vực nuôi trồng thủy sản, mật độ dân phía Tây - Đông.	1336931,403	600805,487	-	
18	Nam đằm Thủy triều	QT-NB18		Thuộc tp Cam Ranh, là nơi giao thoa vùng nước Đằm Thủy Triều và biển Vịnh Cam Ranh, khu vực có hoạt động nuôi trồng thủy sản, trồng trọt.	1324933,004	604399,469	-	
19	Cảng cá Đại Lãnh	QT-NB19		Cảng cá loại II, thuộc khu vực dưới chân đèo Cả về phía Nam, phía Bắc giáp Vịnh Vũng Rô (Phú Yên)	1481707,663	647561,237	-	

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
20	KV Cảng TCQT Vân Phong	QT-NB20	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr <sup>6+</sup> , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform	Thuộc trung tâm bán đảo Hòn Gốm, tập trung nhiều dự án được quy hoạch như: Khu TĐC Vĩnh Yên, Khu san lấp, khai thác và chế biến đá làm VLXD, Cảng TCQT, Khu dịch vụ và công nghiệp hậu cảng, Khu trung tâm thương mại – tài chính, Khu đô thị và dịch vụ du lịch tiếp giáp với phía Đông – Bắc của bán đảo gồm khu vực Bãi Cát Thảm, Hồ Na, Mũi Đồi	1446529,562	651393,811		-
21	Vạn Giã	QT-NB21		Trong giai đoạn 2016-2020, khu vực được quy hoạch vùng nuôi tôm thâm canh, sử dụng mặt nước biển của thị trấn Vạn Giã, xã Vạn Hưng, Vạn Thắng	1454585,614	622959,481		-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
22	Vùng nuôi Ninh Hải	QT-NB22	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr <sup>6+</sup> , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform	Tiếp nhận nước từ lưu vực Đá Bàn và nước thải từ các ao nuôi tôm, đầm kín chịu tác động của dòng xoáy cục bộ, dễ tích tụ chất ô nhiễm và trao đổi nước kém với vịnh bên ngoài	1434970,239	619765,435	-	
23	Bãi tắm Dốc Lết	QT-NB23	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, As, Cd, Pb, Cr <sup>6+</sup> , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform.	Nằm giữa các khu vực phát triển công nghiệp nặng ở phía Bắc (Hòn Khói) và phía Nam (Ninh Thủy, Ninh Phước), định hướng phát triển thành khu du lịch	1427802,127	628087,316	-	
24	Đông bắc Hòn Hèo	QT-NB24	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr <sup>6+</sup> , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform	Khu vực cảng nước sâu Nam Vân Phong, tập trung nhiều dự án công nghiệp nặng như: Tổ hợp lọc hóa dầu, Trung tâm điện lực. Ngoài ra còn có dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng (Hoa Sen, Sơn Hải, Ninh Phước)	1407567,259	638538,808	-	

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
25	Cảng cá Vĩnh Lương	QT-NB25	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr <sup>6+</sup> , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform	Cảng cá loại II, là cảng cá lớn nhất thành phố Nha Trang, thuộc khu vực Tây Nam Đầm Nha Phu, khu vực phía Nam của cảng có một số cống xả nước thải sinh hoạt ra biển	1390371,491	619284,869	-	
26	Bắc Vịnh Nha Trang	QT-NB26	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, As, Cd, Pb, Cr <sup>6+</sup> , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform.	Khu vực bắc Vịnh Nha Trang, không chịu tác động của bất kỳ nguồn thải nào, gần khu vực được quy hoạch dự án Bến du thuyền quốc tế Ana Marina Nha Trang	1376479,841	628655,321	-	
27	Cầu Trần Phú	QT-NB27	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr <sup>6+</sup> , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform	Khu vực cửa biển (Cửa Lớn hay Cửa Đại Cù Huân) tiếp nhận hầu hết lượng nước từ lưu vực Sông Cái Nha Trang đổ vào Vịnh Nha Trang	1375668,560	618624,436	-	
28	Cầu Bình Tân	QT-NB28	pH, nhiệt độ, DO, TSS, amoni, nitrite, nitrate, photphat, tổng N, tổng P, As, Cd, Pb, Cr <sup>6+</sup> , Cu, Zn, Fe, dầu mỡ, Coliform	Khu vực tiếp nhận nước thải của trạm xử lý nước thải tập trung phía nam thành phố Nha Trang và các khu	1366130,905	615941,748	-	

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
				dân cư xung quanh, hoạt động nuôi thủy sản ở khu vực này khá dày				
<b>V</b>	<b>Thành phần môi trường trầm tích: 6 vị trí</b>							
1	Đỉnh Đầm Nha Phu	QT-TT1	pH, Fe, As, Cd, Pb, Zn, Hg, Cr, Cu, tổng N, tổng P, tổng P, C hữu cơ, P hữu cơ, độ hạt (4; 2; 1; 0,5; 0,25; 0,125; 0,063; <0,063) (Tạm thời đề xuất chưa phân tích thông số Dầu mỡ, THC)	Thuộc xã Ninh Phú, Ninh Hòa, khu vực nuôi trồng thủy sản, ít dân cư.	1376015,216	600384,031	1 lần/ 6 tháng (tháng 5,10)	-
2	Ngọc Diêm	QT-TT2		Thuộc xã Ninh Ích, khu vực nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm), không có dân cư.	1371436,844	602692,636		-
3	Đông Hòn Lao	QT-TT3		Thuộc xã Vĩnh Lương, Nha Trang, khu vực nuôi trồng thủy sản, hoạt động du lịch.	1367282,653	604357,848		-
4	Bắc Đầm Thủy Triều	QT-TT4		Thuộc xã Cam Hải Đông, Cam Lâm, khu vực nuôi trồng thủy sản, mật độ dân phía Tây đông.	1336931,403	600805,487		-
5	NM đường Khánh Hòa	QT-TT5		Thuộc xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm, vùng tiếp nhận nước thải của Nhà máy Đường Khánh Hòa,	1330893,670	602440,642		-

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Tọa độ VN2000 – X:Y)		Tần suất (đợt/năm)	Tên sông, hồ, kênh, rạch (nước mặt)
					X	Y		
				gần khu vực nuôi trồng thủy sản.				
6	Nam Đầm Thủy Triều	QT-TT6		Thuộc Tp.Cam Ranh, là nơi giao thoa vùng nước Đầm Thủy Triều và biển Vịnh Cam Ranh, khu vực có hoạt động nuôi trồng thủy sản, trồng trọt.	1324933,004	604399,469		-

## CHƯƠNG 2. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

### 2.1. Môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn

Số liệu quan trắc được so sánh với Quy chuẩn Việt Nam: QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

**Bảng 2.1. Tổng hợp số lượng mẫu không khí xung quanh vượt quy chuẩn trong năm 2024**

Stt	Thông số	Tiếng ồn	Bụi (TSP)	Rung, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , CO, NH <sub>3</sub> , H <sub>2</sub> S	Metyl Mercaptan
	Trạm quan trắc				
<b>A</b>	<b><i>Khu vực Vạn Ninh, Ninh Hòa</i></b>				
1	Đèo Cổ Mã	01	-	-	x
2	TT Vạn Giã	-	-	-	x
3	Khu TĐC Ninh Thủy	-	-	-	x
4	KDC gần KCN Ninh Thủy	-	-	-	x
5	Ngã ba Ninh Hòa	07	01	-	x
<b>B</b>	<b><i>Khu vực Nha Trang</i></b>				
6	TP Nha Trang (NQ47)	-	-	-	x
7	Mã Vòng	12	-	-	x
8	Nút giao thông Ngọc Hội	03	07	-	x
9	LHP – Nguyễn Tất Thành	06	01	-	x
10	KDC Đắc Lộc	-	01	-	x
11	Ngã ba Bình Tân	02	-	-	x
12	KDC gần CCN Trảng É	-	-	-	x
<b>C</b>	<b><i>Khu vực Diên Khánh</i></b>				
13	KDC Diên Phú	-	-	-	x
14	Cây Dầu Đồi	04	-	-	x
15	Thành cổ DK	-	-	-	x
<b>D</b>	<b><i>Khu vực Cam Lâm, Cam Ranh</i></b>				
16	KCN Suối Dầu	-	-	-	x
17	Bãi Dài	01	-	-	x
18	TT Cam Đức	-	-	-	x
19	Sân bay Cam Ranh	-	-	-	x
20	TP Cam Ranh	05	-	-	x

Stt	Thông số	Tiếng ồn	Bụi (TSP)	Rung, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , CO, NH <sub>3</sub> , H <sub>2</sub> S	Metyl Mercaptan
	Trạm quan trắc				
21	KDC gần KDN Nam Cam Ranh	-	-	-	x
<b>E</b>	<b>Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh</b>				
22	TT Khánh Vĩnh	-	-	-	x
23	TT Tô Hạp	-	-	-	x
<b>F</b>	<b>KDC gần các BLC rác</b>				
24	KDC gần BR Dốc Ké – Vạn Ninh	-	<b>01</b>	-	-
25	KDC gần BCL Lương Hòa	-	-	-	-
26	KDC gần BR Hòn Ngang	-	-	-	-
27	KDC gần BR Dốc Đỏ - Cam Lâm	-	-	-	-
28	KDC bên ngoài BCL Cam Thịnh Đông	-	-	-	-

Ghi chú: (-) trong giới hạn cho phép của QCVN; (x): không quan trắc

### 2.1.1. Khu vực dân cư, đô thị

Diễn biến chất lượng môi trường không khí trong các khu đô thị, dân cư trong năm 2024 như sau:

- ✓ **Khu vực Vạn Ninh, Ninh Hòa (Đèo Cỏ Mả, TT Vạn Giã, Khu TĐC Ninh Thủy, KDC gần KCN Ninh Thủy, Ngã ba Ninh Hòa)**

- **Cường độ dòng xe** (Đèo Cỏ Mả, Ngã Ba Ninh Hòa): có sự khác biệt và thành phần xe tại 02 khu vực này: đối với trạm Đèo Cỏ Mả mật độ xe TB chủ yếu là xe tải, xe khách (179 chiếc/giờ) và xe cực lớn (47 chiếc/giờ); tại khu vực Ngã Ba Ninh Hòa mật độ xe chủ yếu lại là xe máy, mô tô (2.055 chiếc/giờ). So với TB năm 2022-2023, mật độ xe tải và xe khách tăng nhẹ tại cả 02 khu vực, các dòng xe còn lại ít biến động.

- **Tiếng ồn**: dao động trong khoảng 48 – 72,3 dBA, ngoài trừ trạm Đèo Cỏ Mả và Ngã ba Ninh Hòa mức ồn có tần suất vượt quy chuẩn từ 8,3 – 58,3%, các trạm còn lại mức ồn đều nằm trong giới hạn cho phép. So với TB năm 2022-2023, tiếng ồn tại TT Vạn Giã và khu TĐC Ninh Thủy có xu hướng gia tăng nhẹ, Ngã Ba Ninh Hòa là khu vực có mức ồn ghi nhận cao hơn các trạm còn lại trong khu vực, mức dao động tiếng ồn tại khu vực này từ 66,6 – 72,3 dBA.

- **Độ rung** (Đèo Cỏ Mả, Ngã Ba Ninh Hòa): luôn nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn với mức dao động từ 35,1 – 44,4 dB. So với TB năm 2022-2023, độ rung ít biến động tại 02 khu vực.

- **Bụi (TSP)**: dao động trong khoảng 7 – 536 µg/Nm<sup>3</sup>, hầu hết các trạm đều có tần suất đạt quy chuẩn 100% (ngoại trừ khu vực Ngã Ba Ninh Hòa vượt quy chuẩn tần suất 8,3%). Nồng độ bụi tại hầu hết các điểm quan trắc cao vào các tháng 3, 4, 5, 6 sau đó giảm dần và tăng trở lại vào các tháng gần cuối năm. So với TB năm 2022-2023, nồng độ bụi TB tại hầu hết khu vực gia tăng, tăng cao nhất tại KDC gần KCN Ninh

Thủy (tăng 1,6 lần: 91,9 → 146,1  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ ), đây cũng là khu vực có nồng độ TB cao nhất tại khu vực.

- ***SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, NH<sub>3</sub>, H<sub>2</sub>S***: đạt quy chuẩn tại tất cả các điểm quan trắc vào các thời điểm quan trắc trong năm với mức dao động của SO<sub>2</sub> là 4 – 13  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ , NO<sub>2</sub>: 3 – 22  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ , CO: 1.544 – 2.814  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ , NH<sub>3</sub> < 30  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$  và H<sub>2</sub>S < 9  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ . So với TB năm 2022-2023, giá trị CO tăng nhẹ nhưng SO<sub>2</sub> giảm tại các khu vực.

- ***Tại trạm không khí tự động Ninh An – Ninh Hòa***: Chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực trạm Ninh An khá tốt, các giá trị quan trắc TB 24h (O<sub>3</sub>, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, NH<sub>3</sub>, H<sub>2</sub>S, CH<sub>3</sub>HS, Bụi (PM<sub>2,5</sub>, PM<sub>10</sub>) đều đạt quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT. Tuy nhiên, khu vực này ghi nhận một số giá trị TB 1h và TB 8h thông số O<sub>3</sub> thường vượt nhẹ so với quy chuẩn cho phép.

Theo tính toán chỉ số VN-AQI từ tháng 1/2024 đến tháng 6/2024, tổng số giờ có chất lượng không khí đạt loại tốt 3.122/4.152 giờ (tỉ lệ 75%), trung bình 944/4.152 giờ (tỉ lệ 23%), kém 86/4.152 giờ (2%). Số ngày có chất lượng không khí đạt loại tốt là 121/173 ngày (tỉ lệ 70%), trung bình 52/173 ngày (tỉ lệ 30%).

✓ ***Khu vực Nha Trang (TP Nha Trang (NQ47), Mã Vòng, Nút giao thông Ngọc Hội, Lê Hồng Phong – Nguyễn Tất Thành, KDC Đắc Lộc, trạm tự động Đông Đế, trạm quan trắc tự động số 14 Hoàng Hoa Thám, Ngã ba Bình Tân, KDC gần CCN Trảng É)***

- ***Cường độ dòng xe*** (Mã Vòng, Nút giao thông Ngọc Hội, LHP- Nguyễn Tất Thành): mật độ xe chủ yếu tại 03 khu vực này là xe máy, mô tô dao động TB từ 4.511 chiếc/giờ - 7.322 chiếc/giờ, khu vực có mật độ xe máy, mô tô nhiều nhất là tại Mã Vòng. So với TB năm 2022-2023, mật độ hầu hết các thành phần xe lưu thông đều gia tăng.

- ***Tiếng ồn***: dao động trong khoảng 55,5 – 75,1 dBA; tại khu vực TP Nha Trang (NQ47), KDC Đắc Lộc và KDC gần CCN Trảng É mức ồn luôn nằm trong giới hạn cho phép; khu vực các nút giao thông (Mã Vòng, Nút giao thông Ngọc Hội, Lê Hồng Phong – Nguyễn Tất Thành, Ngã Ba Bình Tân) có mật độ giao thông cao và thường có mức ồn vượt quy chuẩn với tần suất 17% – 100%, trong đó khu vực Mã Vòng là khu vực có mức ồn vượt quy chuẩn cao nhất 100%. So với TB năm 2022-2023, mức ồn tại hầu hết các trạm ít biến động, khu vực Mã Vòng và Lê Hồng Phong – Nguyễn Tất Thành mức ồn TB ghi nhận cao hơn các khu vực còn lại (69,1 – 71,9 dBA).

- ***Độ rung*** (Mã Vòng, Nút giao thông Ngọc Hội, LHP- Nguyễn tất Thành): luôn nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn với mức dao động TB từ 39,0 – 39,4 dB. So với TB năm 2022-2023, độ rung giảm nhẹ tại các trạm.

- ***Bụi (TSP)***: dao động trong khoảng 10 – 1.721  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ , nồng độ bụi luôn nằm trong giới hạn cho phép tại hầu hết các trạm, riêng các khu vực Nút giao thông Ngọc Hội có nồng độ bụi vượt quy chuẩn với tần suất 58%, đây cũng là khu vực có nồng độ bụi cao nhất trong khu vực (nồng độ bụi TB 617,8  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ ), ngoài ra khu vực Lê Hồng phong – Nguyễn Tất Thành và KDC Đắc Lộc cũng vượt quy chuẩn nhưng với tần suất thấp (8,3%). So với TB năm 2022-2023, nồng độ bụi TB năm tại các khu vực đều gia tăng, tăng cao nhất tại nút giao thông Ngọc hội (tăng 1,6 lần: 391,1 → 617,8  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ ).

- ***SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, NH<sub>3</sub>, H<sub>2</sub>S***: đạt quy chuẩn tại tất cả các điểm quan trắc vào các thời điểm quan trắc trong năm với mức dao động của SO<sub>2</sub> là 3 – 13  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ , NO<sub>2</sub>: 5 –

45  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ , CO: 1.250 – 3.376  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ ,  $\text{NH}_3 < 30 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$  và  $\text{H}_2\text{S} < 9 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ . So với TB năm 2022-2023, giá trị CO tăng nhẹ nhưng  $\text{SO}_2$  lại giảm tại các trạm,  $\text{NO}_2$  biến động không đáng kể.

- **Tại trạm quan trắc tự động Đồng Đế:** ngoại trừ các chỉ tiêu vi khí hậu (hướng gió, tốc độ gió, nhiệt độ, áp suất), bụi ( $\text{PM}_{2,5}$ ,  $\text{PM}_{10}$ ), NO- $\text{NO}_2$ - $\text{NO}_x$  và CO vẫn còn hoạt động trong năm 2024, các module còn lại (BTEX,  $\text{O}_3$ ,  $\text{SO}_2$ , sensor bức xạ mặt trời – độ ẩm) đều bị hỏng và chưa được xử lý. Qua kết quả quan trắc, cho thấy chất lượng môi trường không khí khu vực này còn tốt. Giá trị trung bình năm của phần lớn các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép. Ghi nhận các giá trị quan trắc cực đại của các thông số thường vào khoảng thời gian có mật độ xe cộ lưu thông trên đường lớn.

Theo tính toán chỉ số VN – AQI năm 2024, tổng số giờ có chất lượng không khí đạt loại tốt là 8.160/8.711 giờ (tỉ lệ 93,7%), trung bình là 459/8.711 giờ (tỉ lệ 5,3%), kém 59/8.711 giờ (tỉ lệ 0,7%). Tổng số ngày có chất lượng không khí đạt loại tốt là 324/363 ngày (tỉ lệ 89,3%), trung bình 31/363 ngày (tỉ lệ 8,5%), kém 8/363 (tỉ lệ 2,2%).

✓ **Khu vực Diên Khánh (KDC Diên Phú, Cây Dầu Đồi, Thành cổ Diên Khánh)**

- **Cường độ dòng xe** (Cây Dầu Đồi): mật độ xe chủ yếu tại khu vực này là xe máy, mô tô dao động từ 2.708 chiếc/giờ - 5.244 chiếc/giờ, cường độ dòng xe TB xe máy, mô tô là 3.444 chiếc/giờ. So với TB năm 2022-2023, mật độ các phương tiện xe lưu thông giảm nhẹ.

- **Tiếng ồn:** dao động trong khoảng 55,7 – 72 dBA, tiếng ồn luôn nằm trong giới hạn cho phép quy chuẩn tại Thành Cổ Diên Khánh và KDC Diên Phú, vượt chuẩn với tần suất 33% tại Cây Dầu Đồi, đây cũng là khu vực có mức ồn ghi nhận cao nhất trong khu vực (69 dBA). So với TB năm 2022-2023, mức ồn tại các điểm quan trắc tăng nhẹ.

- **Độ rung** (Cây Dầu Đồi): luôn nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn với mức dao động từ 38 – 43,3 dB. So với TB năm 2022-2023, độ rung ít biến động.

- **Bụi (TSP):** dao động trong khoảng 17 – 249  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ , nồng độ bụi luôn nằm trong giới hạn cho phép tại các trạm. Nồng độ bụi TB tại KDC Diên Phú cao hơn các khu vực còn lại (10,98  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ ). So với TB năm 2022-2023, nồng độ bụi tại các trạm có xu hướng gia tăng từ 1,5 – 1,7 lần.

-  **$\text{SO}_2$ ,  $\text{NO}_2$ , CO,  $\text{NH}_3$ ,  $\text{H}_2\text{S}$ :** đạt quy chuẩn tại tất cả các điểm quan trắc vào các thời điểm quan trắc trong năm với mức dao động của  $\text{SO}_2$  là 3 – 13  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ ,  $\text{NO}_2$ : 5 – 20  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ , CO: 1.721 – 3.376  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ ,  $\text{NH}_3 < 30 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$  và  $\text{H}_2\text{S} < 9 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ . So với TB năm 2022-2023, giá trị CO tăng nhẹ,  $\text{SO}_2$  giảm tại các trạm,  $\text{NO}_2$  ít biến động.

✓ **Khu vực Cam Lâm, Cam Ranh (KCN Suối Dầu, Bãi Dài, TT Cam Đức, Sân Bay Cam Ranh, Tp. Cam Ranh, KDC gần KCN Nam Cam Ranh)**

- **Cường độ dòng xe** (Bãi Dài, Sân bay Cam Ranh): mật độ xe phân bố khá đồng đều tại khu vực này: xe máy, mô tô dao động từ 30 chiếc/giờ - 472 chiếc/giờ, xe con (<12 chỗ) dao động từ 117 chiếc/giờ - 545 chiếc/giờ, xe tải, xe khách dao động từ 25 chiếc/giờ - 200 chiếc/giờ. So với TB năm 2022-2023, mật độ các phương tiện lưu thông ít biến động tại 02 khu vực.

- **Tiếng ồn:** dao động trong khoảng 55,2 – 72,5 dBA; trừ Bãi Dài có mức ồn vượt quy chuẩn với tần suất từ 8,3% và Tp. Cam Ranh (42%), các khu vực còn lại đều có

mức ồn nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn. So với TB năm 2022-2023, mức ồn tại hầu hết các trạm ít biến động.

- **Độ rung** (Sân bay Cam Ranh): luôn nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn với mức dao động từ 37,5 – 41 dB. So với TB năm 2022-2023, độ rung ít biến động.

- **Bụi (TSP)**: dao động trong khoảng 7 – 207  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ , các trạm đều có nồng độ bụi nằm trong giới hạn cho phép, nồng độ bụi TB tại khu vực Tp Cam Ranh cao hơn các điểm quan trắc còn lại trong khu vực (109,7  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ ). So với TB năm 2022-2023, nồng độ bụi tại phần lớn các khu vực tăng, tăng đáng chú ý tại Tp Cam Ranh (tăng 1,6 lần).

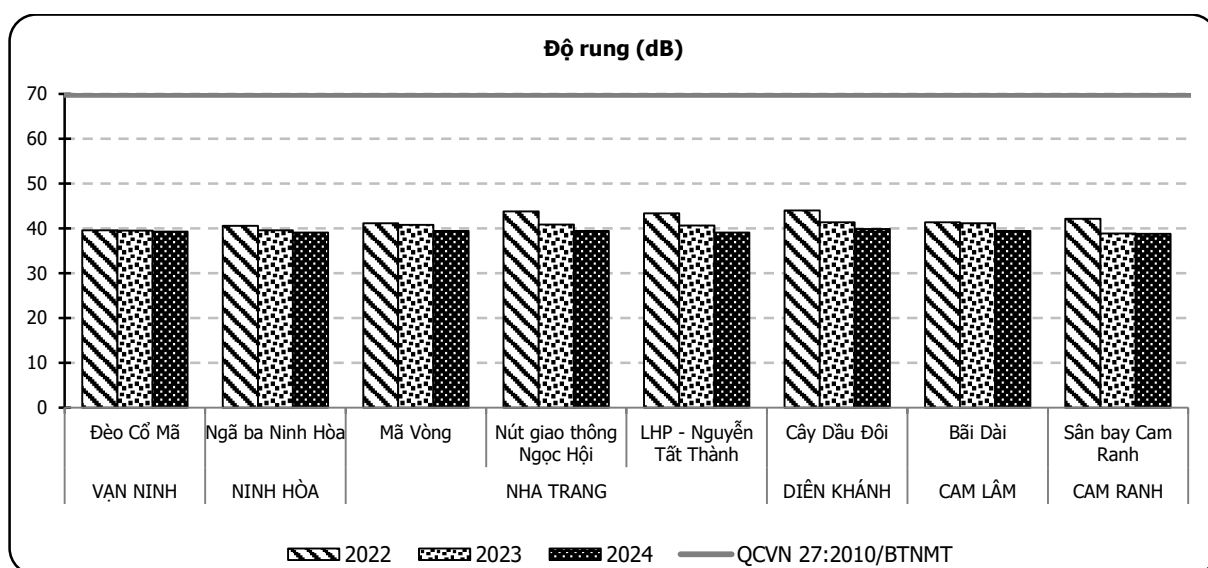
- **SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, NH<sub>3</sub>, H<sub>2</sub>S**: đạt quy chuẩn tại tất cả các điểm quan trắc vào các thời điểm quan trắc trong năm với mức dao động của SO<sub>2</sub> là 1 – 15  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ , NO<sub>2</sub>: 5 – 24  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ , CO: 1.335 – 3.046  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ , NH<sub>3</sub> < 30  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$  và H<sub>2</sub>S < 9  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ . So với TB năm 2022-2023, các giá trị quan trắc ít biến động, riêng CO tăng tại phần lớn các khu vực.

✓ **Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh (TT Khánh Vĩnh, TT Tô Hạp)**

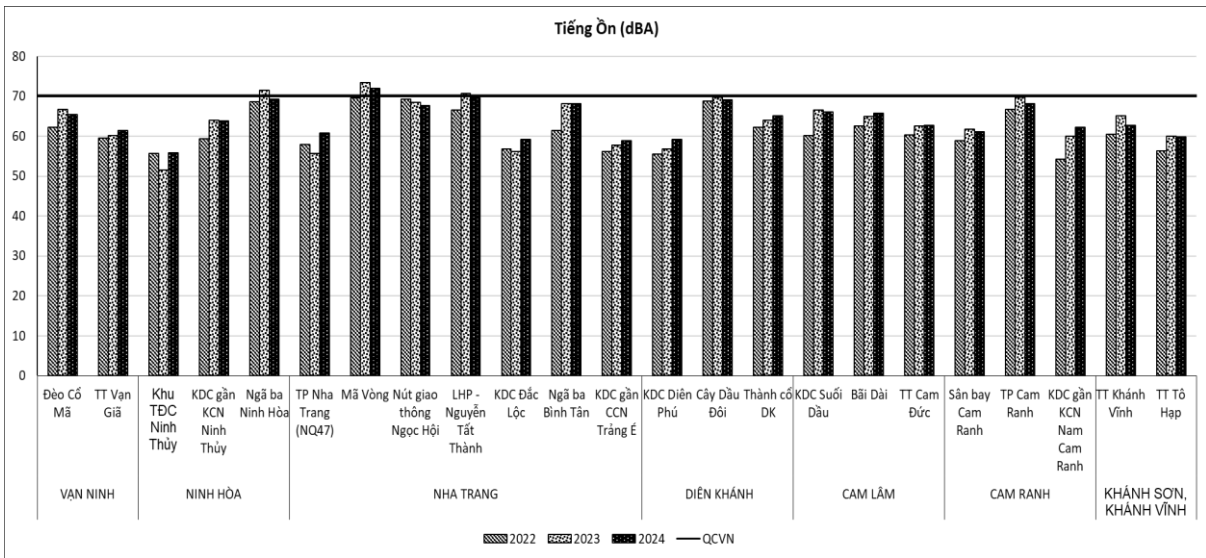
- **Tiếng ồn**: mức ồn khá thấp so với toàn tỉnh, giá trị dao động trong khoảng 52–68 dBA. So với TB năm 2022-2023, mức ồn tại TT Khánh Vĩnh và TT Tô Hạp có xu hướng giảm.

- **Bụi (TSP)**: dao động từ 18 - 182  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ ; nồng độ bụi luôn nằm trong giới hạn cho phép tại cả 02 trạm. So với TB năm 2022-2023, nồng độ bụi TB tại 02 khu vực tăng nhẹ.

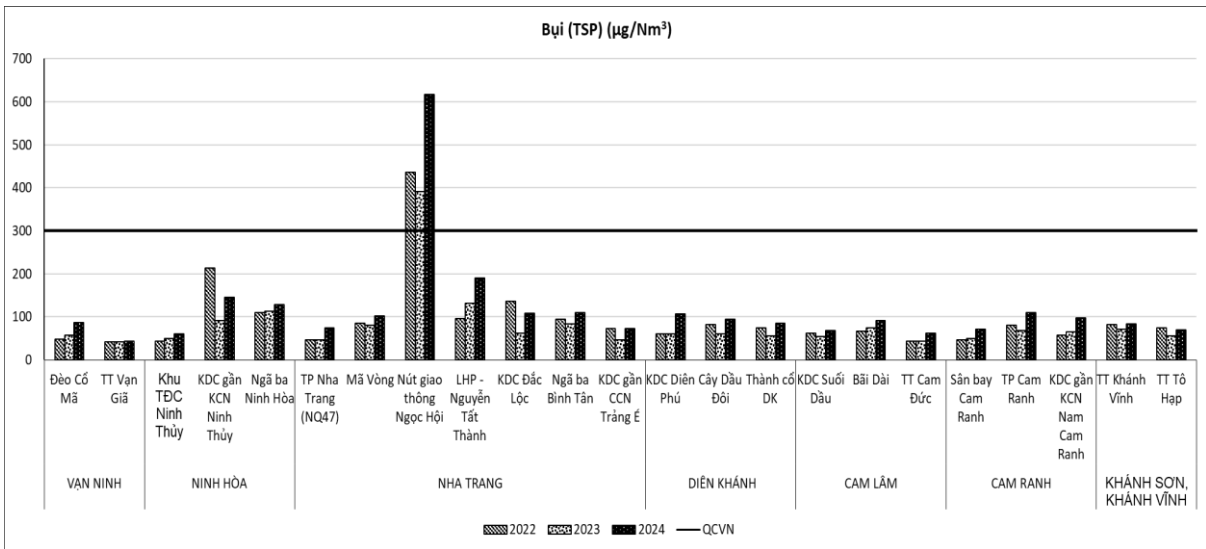
- **SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, NH<sub>3</sub>, H<sub>2</sub>S**: đạt quy chuẩn tại tất cả các điểm quan trắc vào các thời điểm quan trắc trong năm với mức dao động của SO<sub>2</sub> là 4 – 14  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ , NO<sub>2</sub>: 4 – 16  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ , CO: 1.548 – 3.070  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ , NH<sub>3</sub> < 30  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$  và H<sub>2</sub>S < 9  $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ . So với TB năm 2022-2023, các giá trị CO tăng nhẹ, SO<sub>2</sub> có xu hướng giảm.



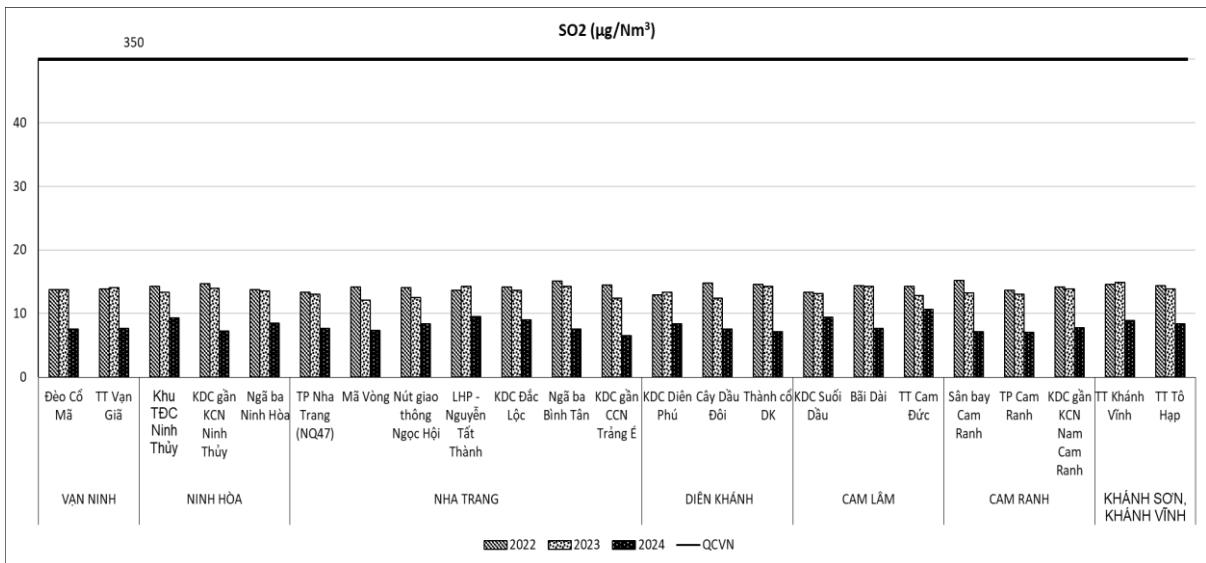
Biểu đồ 2.1. Diễn biến độ rung giai đoạn 2022-2024



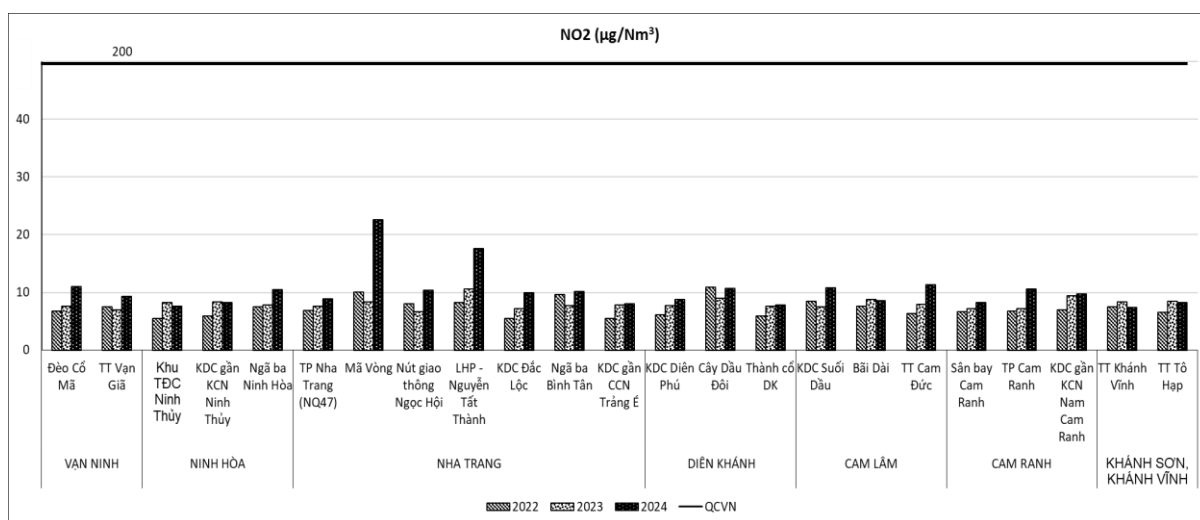
**Biểu đồ 2.2. Diễn biến Tiếng ồn giai đoạn 2022-2024**



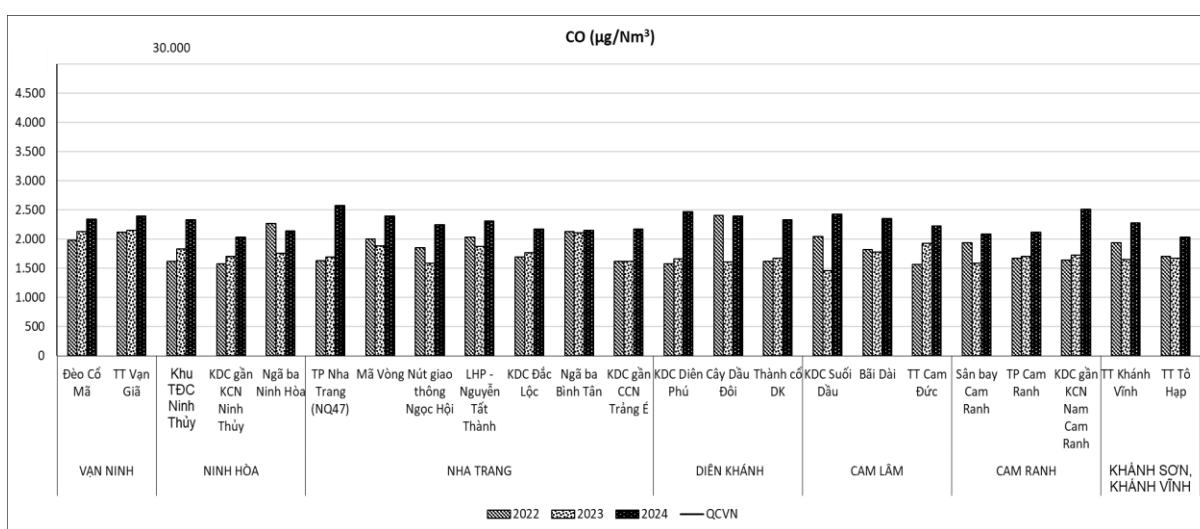
**Biểu đồ 2.3. Diễn biến nồng độ Bụi giai đoạn 2022-2024**



**Biểu đồ 2.4. Diễn biến nồng độ SO2 giai đoạn 2022-2024**



Biểu đồ 2.5. Diễn biến nồng độ NO<sub>2</sub> giai đoạn 2022-2024



Biểu đồ 2.6. Diễn biến nồng độ CO giai đoạn 2022-2024

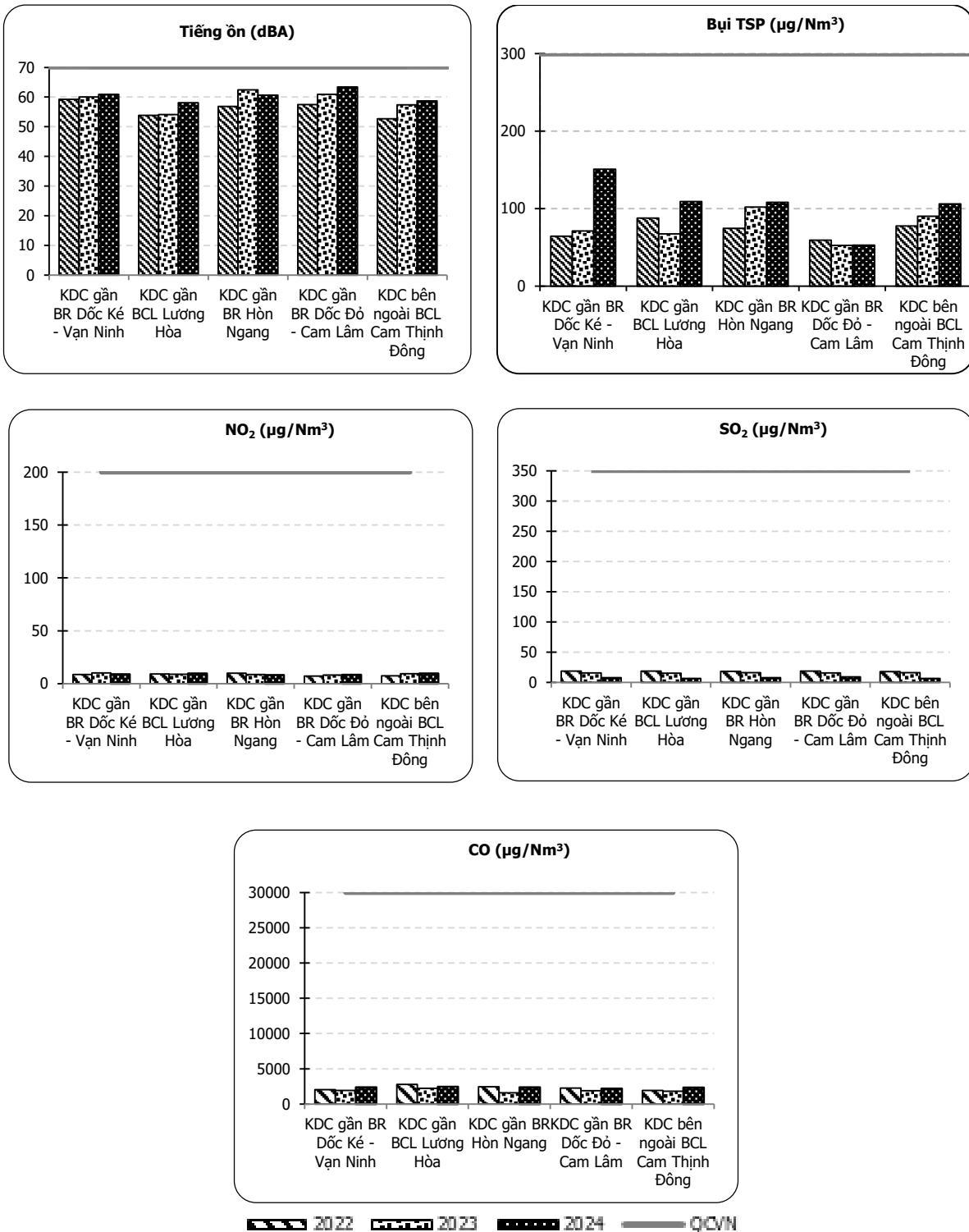
### 2.1.2. Khu vực gần các bãi chôn lấp rác

Tại các vị trí: KDC gần BR Đốc Ké – Vạn Ninh, KDC gần BCL Lương Hòa, KDC gần BR Hòn Ngang, KDC gần BR Đốc Đò - Cam Lâm, KDC bên ngoài BCL Cam Thịnh Đông.

- **Tiếng ồn:** mức ồn khá thấp so với toàn tỉnh, giá trị dao động trong khoảng 50,1 – 69,5 dBA. So với TB năm 2022-2023, mức ồn tăng nhẹ tại các trạm.

- **Bụi (TSP):** dao động từ 21 - 412 µg/Nm<sup>3</sup>; nồng độ bụi tại phần lớn các trạm luôn nằm trong giới hạn cho phép, riêng khu vực KDC gần BR Đốc Ké vượt chuẩn tần suất 8,3%, đây cũng là khu vực có nồng độ bụi TB cao nhất (150 µg/Nm<sup>3</sup>). So với TB năm 2022-2023, nồng độ bụi gia tăng tại các trạm, tăng nhiều nhất tại BR Đốc Ké (2,4 lần).

- **SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, NH<sub>3</sub>, H<sub>2</sub>S, Methyl mercaptan:** đạt quy chuẩn tại tất cả các điểm quan trắc vào các thời điểm quan trắc trong năm với mức dao động của SO<sub>2</sub> là 2 – 12 µg/Nm<sup>3</sup>, NO<sub>2</sub>: 5 – 16 µg/Nm<sup>3</sup>, CO: 1.550 – 2.917 µg/Nm<sup>3</sup>, NH<sub>3</sub> < 30 µg/Nm<sup>3</sup> và H<sub>2</sub>S < 9 µg/Nm<sup>3</sup>, Methyl Mercaptan < 5,5 µg/m<sup>3</sup>. So với TB năm 2022-2023, CO gia tăng trong khi SO<sub>2</sub> giảm tại các khu vực.



**Biểu đồ 2.7. Diễn biến nồng độ các chất ô nhiễm tại KDC gần bãi chôn lấp rác thải 2022-2024**

Nhìn chung, chất lượng không khí xung quanh, tiếng ồn, độ rung trong năm 2024 tại các khu vực chịu ảnh hưởng bởi hoạt động giao thông và hoạt động xây dựng kém hơn các khu vực còn lại như: Ngã Ba Ninh Hòa, Mã Vòng, Nút giao thông Ngọc Hội, Lê Hồng Phong - Nguyễn Tất Thành, Cây Dầu Đồi với tần suất tiếng ồn và nồng độ bụi vượt quy chuẩn cho phép từ 8,3% - 100%. Các điểm quan trắc còn lại với các thông số quan trắc biến động không đáng kể hoặc thấp hơn quy chuẩn (QCVN 05:2023/BTNMT). Do đó, cần được lưu ý để kiểm soát, giảm thiểu đến mức tối thiểu tiếng ồn và bụi tại các

khu vực này Biên độ dao động của nồng độ bụi tại hầu hết các điểm quan trắc đều cao vào các tháng mùa khô, giảm vào cuối năm trong những tháng mùa mưa).

Qua kết quả quan trắc cho thấy, hàm lượng bụi, NO<sub>2</sub>, CO trung bình năm 2024 có xu hướng tăng so với các năm 2022-2023 trong khi SO<sub>2</sub> có xu hướng giảm.

Riêng tại nút giao thông Ngọc Hội, công trình xây dựng tại khu vực về cơ bản đã hoàn thiện, nồng độ bụi quan trắc được tại khu vực có xu hướng giảm dần và chất lượng không khí tại khu vực dần được cải thiện so với năm 2022-2023.

Nguyên nhân chính gây ra ô nhiễm môi trường không khí tại các khu vực như đã ghi nhận được chủ yếu do các nút giao thông có mật độ phương tiện cao (chủ yếu là xe máy và các loại xe tải lớn), các công trình xây dựng đang triển khai cũng như hạ tầng giao thông tại một số khu vực chưa được hoàn thiện.

Tại 2 trạm quan trắc không khí tự động (Làng trẻ SOS và trạm Ninh An): các thông số quan trắc hầu hết đều thấp hơn giới hạn cho phép theo QCVN 05-2023/BTNMT, trừ thông số O<sub>3</sub> vượt quy chuẩn nhẹ tại trạm Ninh An trong một số ngày (với tần suất <5%).

## **2.2. Chất lượng môi trường nước mặt**

Số liệu quan trắc chất lượng môi trường nước mặt được đánh giá dựa trên giá trị trung bình năm 2024, so sánh với quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt:

Các mức phân loại đánh giá chất lượng tại Bảng 2, Bảng 3 của QCVN 08:2023/BTNMT được diễn giải cụ thể như sau:

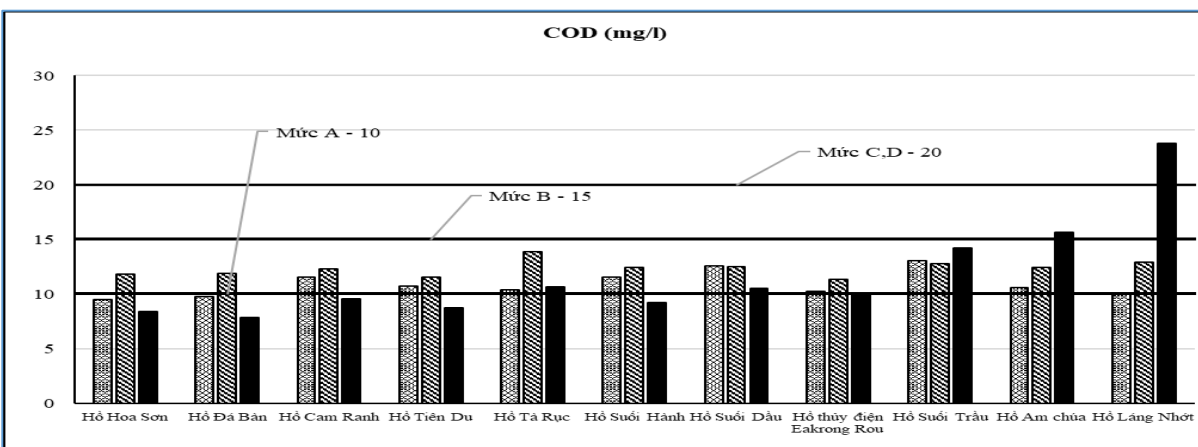
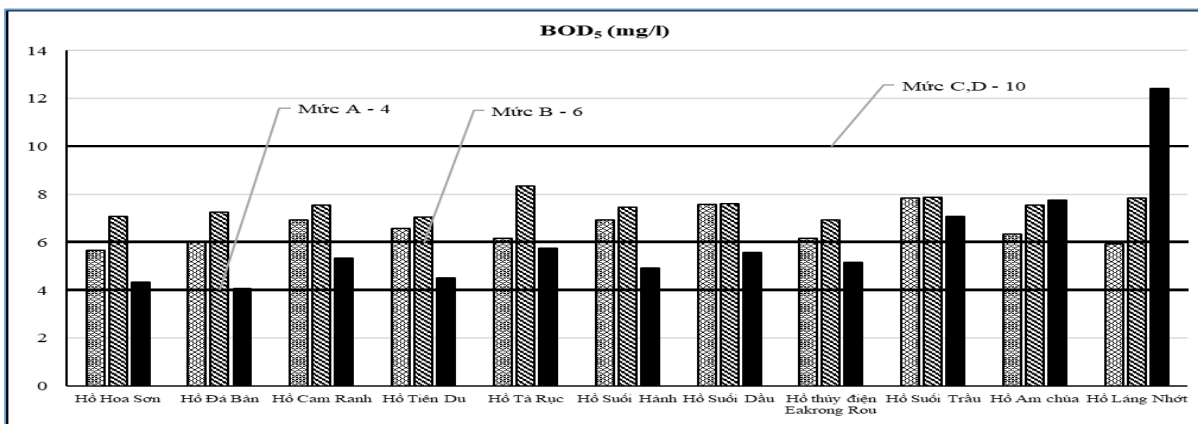
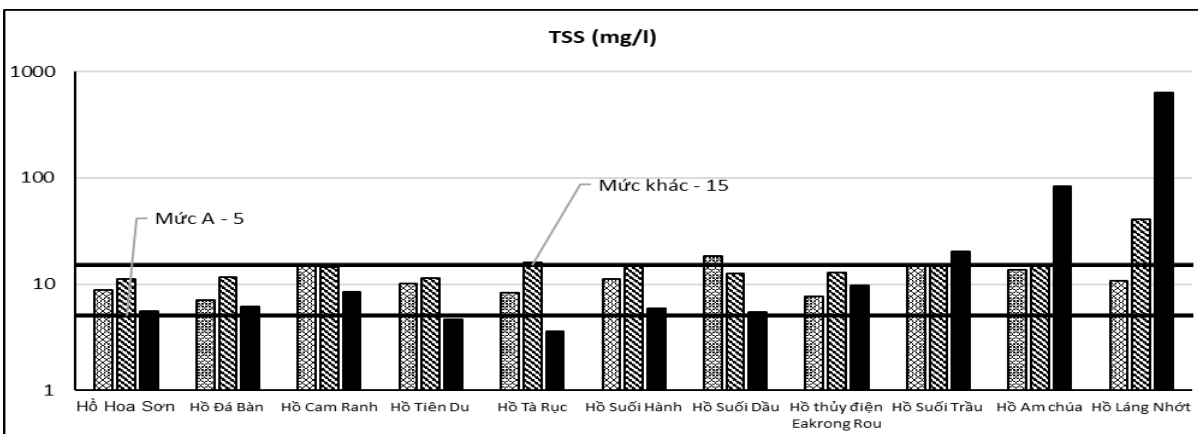
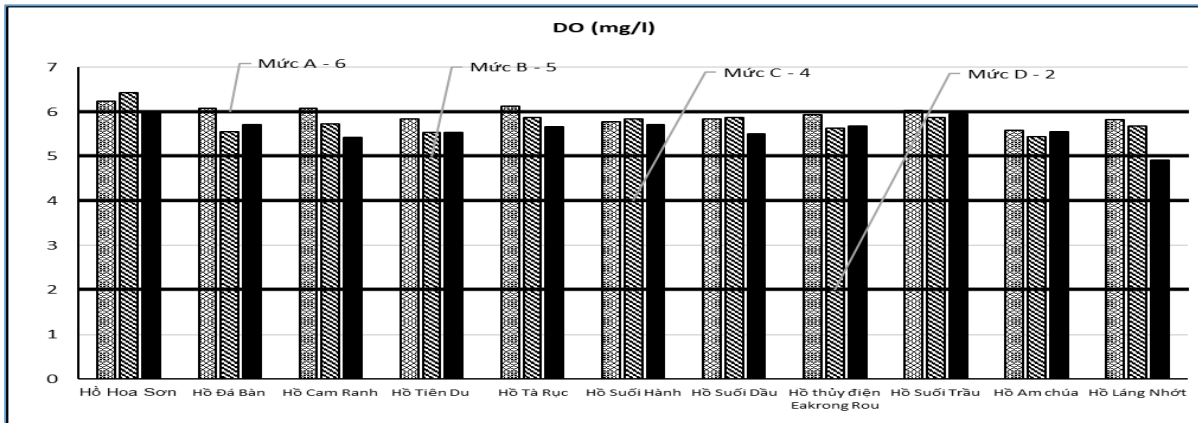
+ Mức A – Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

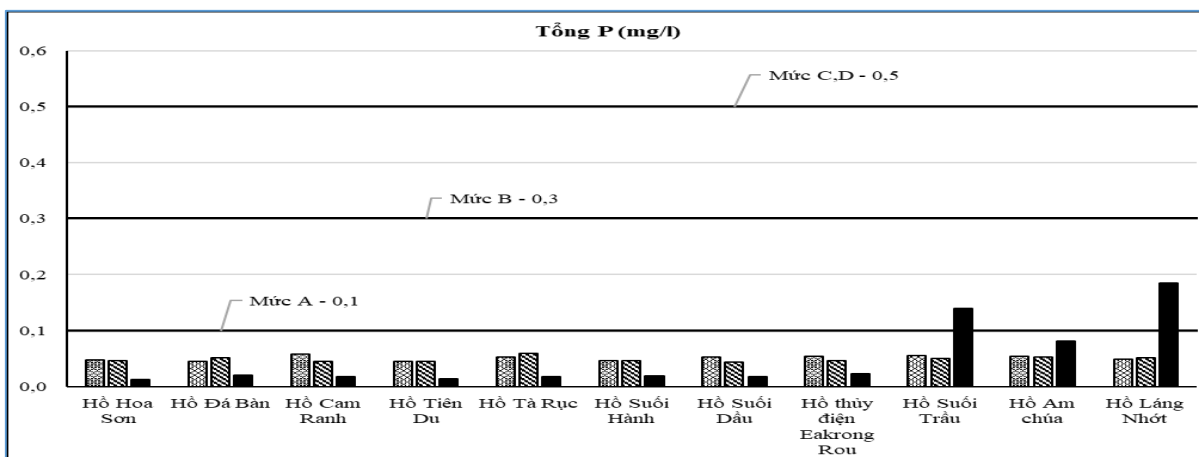
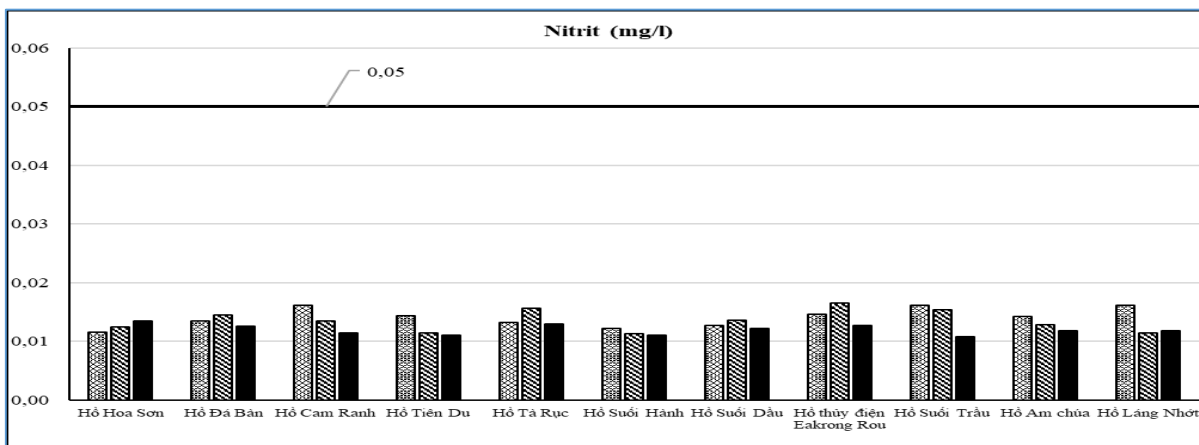
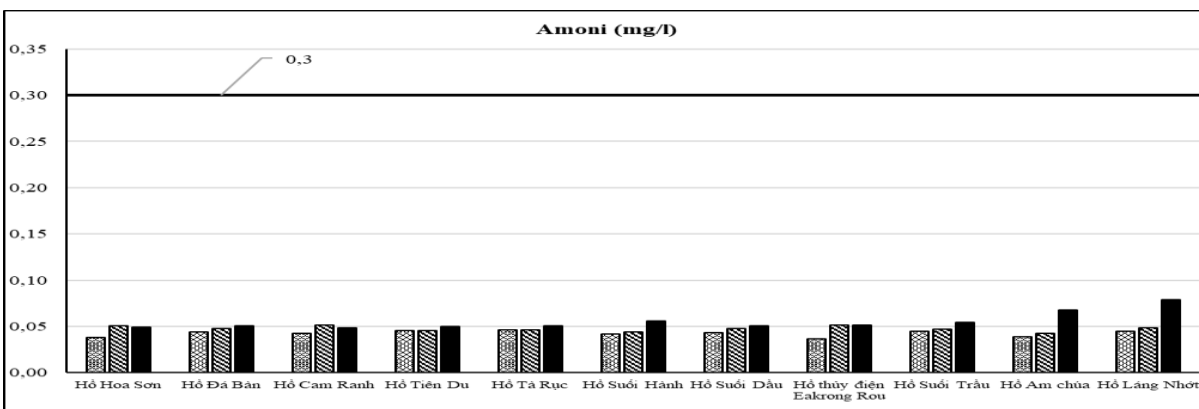
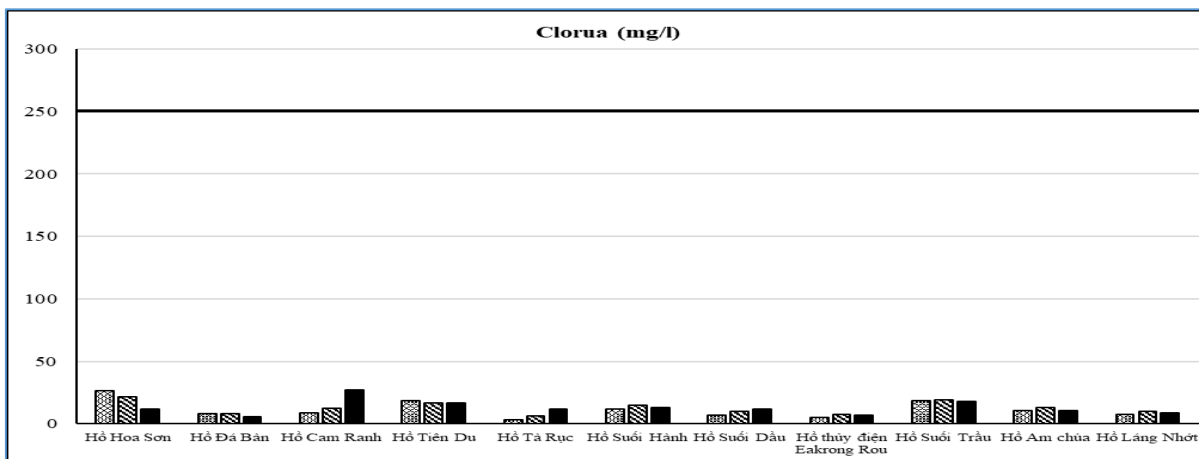
+ Mức B – Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

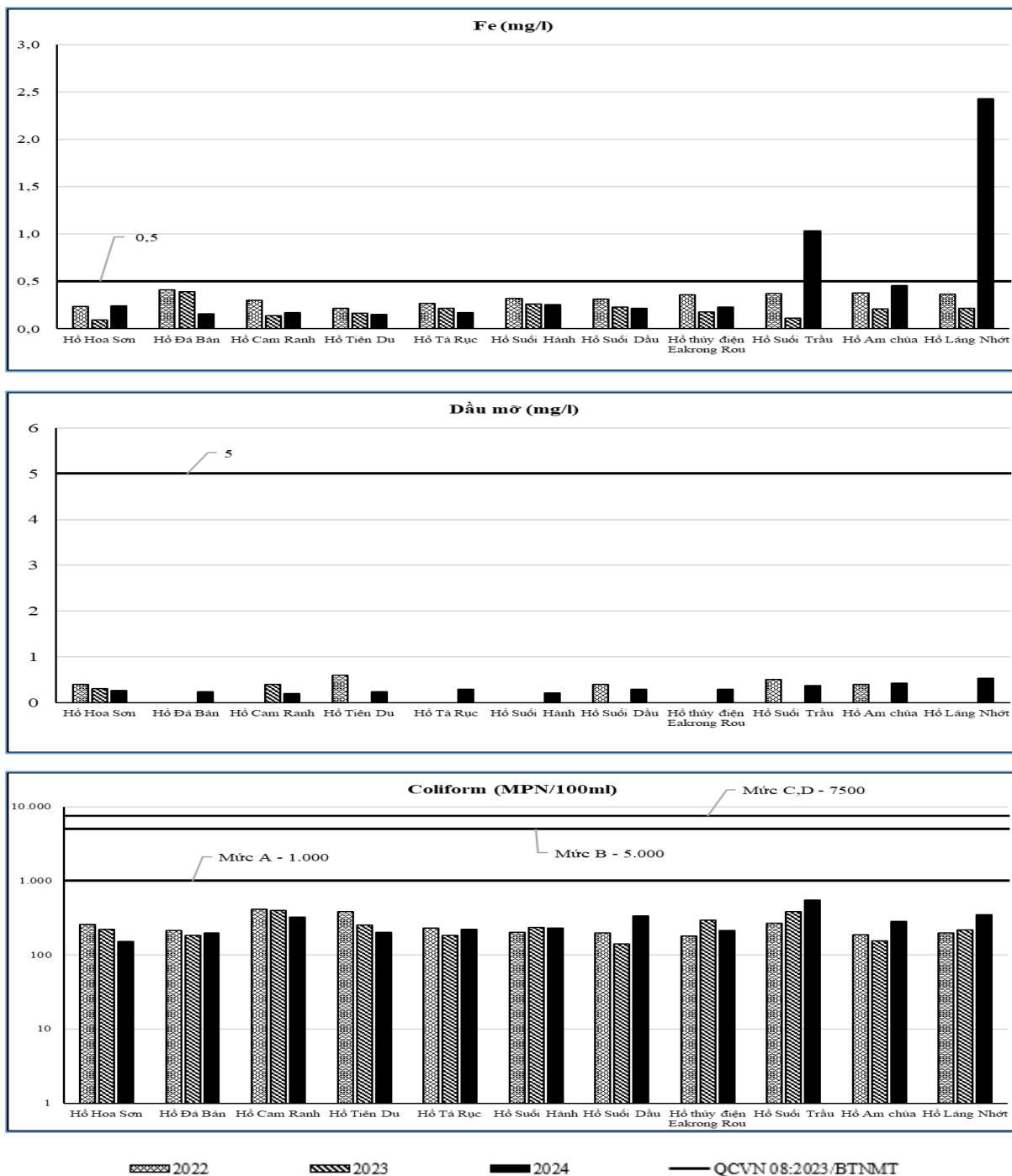
+ Mức C – Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

+ Mức D – Nước có chất lượng rất xấu, có thể gây ảnh hưởng lớn tới cá và các sinh vật sống trong môi trường nước do nồng độ oxy hòa tan thấp, nồng độ chất ô nhiễm cao. Nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

2.2.1. Các hồ chứa







Biểu đồ 2.8. Diễn biến nồng độ các chất tại các hồ chứa năm 2022-2024

Bảng 2.2. Phân loại chất lượng nước mặt tại các hồ chứa nước năm 2024 theo bảng 3 – QCVN 08:2023/BTNMT

Thông số/ Tên trạm	pH	BOD <sub>5</sub>	COD	TSS	DO	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nito' TN (mg/l)	Tổng Coliform (MPN/100ml)
Hồ Hoa Sơn	A	B	A	B	B	A	A	A
Hồ Đá Bàn	A	B	A	B	B	A	A	A
Hồ Cam Ranh	A	B	A	B	B	A	A	A
Hồ Tiên Du	A	B	A	A	B	A	A	A

Thông số/ Tên trạm	pH	BOD <sub>5</sub>	COD	TSS	DO	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (MPN/100ml)
Hồ Tà Rục	A	B	B	A	B	A	A	A
Hồ Suối Hành	A	B	A	B	B	A	A	A
Hồ Suối Dầu	A	B	B	A	B	A	A	A
Hồ thủy điện Eakrong Rou	A	B	A	B	B	A	A	A
Hồ Suối Trầu	A	C	B	C	B	B	A	A
Hồ Am Chúa	A	C	C	C	B	A	A	A
Hồ Láng Nhót	A	D	D	C	C	B	A	A

- So với QCVN 08:2023/BTNMT

✓ Đánh giá về ảnh hưởng sức khỏe con người khi trực tiếp sử dụng không qua xử lý: phần lớn các giá trị quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn, ngoại trừ Fe vượt quy chuẩn 1,6 lần (0,78 mg/l) tại hồ Suối Trầu, Fe vượt 4 lần (2 mg/l) và Pb vượt 1,3 lần (0,03 mg/l) tại hồ Láng Nhót.

✓ Phân loại chất lượng nước và mục đích nhằm bảo vệ môi trường sống dưới nước:

- Chỉ số pH, tổng N và coliform đạt mức A ở tất cả các điểm quan trắc.

- Nồng độ oxy hòa tan (DO): phần lớn đều đạt mức B với mức dao động TB từ 5,4 – 5,9 mg/l, riêng khu vực hồ Láng Nhót đạt mức C (TB 4,9 mg/l).

- Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS): đạt mức A tại 03/11 hồ; đạt mức B tại 05/11 hồ (hồ Hoa Sơn, Đá Bàn, Cam Ranh, hồ Suối Hành, hồ EaKrong Rou) với mức dao động TB từ 5,1 - 9,7 mg/l; đạt mức C tại 03/11 hồ (hồ Suối Trầu, Am Chúa, hồ Láng Nhót) với mức dao động TB từ 20 - 636 mg/l.

- Nhu cầu oxy hóa hóa học (COD): đạt mức A tại 06/11 hồ; đạt mức B tại 03/11 hồ (hồ Tà Rục, Suối Dầu và Suối Trầu) với mức dao động TB từ 10,5 – 14,3 mg/l; đạt mức C tại hồ Am Chúa (TB 15,7 mg/l) và mức D tại hồ Láng Nhót (TB 23,8 mg/l).

- Nhu cầu oxy hóa sinh học (BOD<sub>5</sub>): phần lớn đều đạt mức B với mức dao động TB từ 4,1 – 5,8 mg/l, riêng khu vực hồ Suối Trầu và Am Chúa đạt mức C với mức dao động TB từ 7,1 – 7,8 mg/l và hồ Láng Nhót chỉ đạt mức D (TB 12,4 mg/l).

- Hàm lượng Tổng Photpho (Tổng P): hầu hết đạt mức A tại các hồ, riêng khu vực hồ Suối Trầu và Láng Nhót đạt mức mức B với mức dao động TB từ 0,139 – 0,185 mg/l).

Điểm quan trắc hồ Láng Nhót ghi nhận có chất lượng nước kém hơn các khu vực còn lại khi hàm lượng các chất hữu cơ, dinh dưỡng và hóa lý phần lớn chỉ đạt mức C và D.

- So với năm 2022-2023:

- Hàm lượng độ đục TB gia tăng tại Hồ Eakrong Rou, Suối Trầu, Am Chúa và Láng Nhót, tăng mạnh nhất tại hồ Láng Nhót (tăng 8,6 lần 107 → 916 NTU).

- Nồng độ oxy hòa tan TB ít biến động tại các hồ chứa, riêng Hồ Láng Nhót giảm nhẹ.

- Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) tại phần lớn các hồ chứa đều giảm (dao động TB từ 6 – 10 mg/l), ngoại trừ Hồ Suối Trầu, Am Chúa và Láng Nhót. Giá trị TB TSS gia tăng mạnh nhất tại Hồ Láng Nhót (tăng 15,5 lần: 41 → 636 mg/l), Giá trị TSS thường cao vào các tháng đầu và cuối năm, nhưng sau đó giảm dần trong các tháng mùa khô. Riêng Hồ Láng Nhót tăng cao và thường xuyên trong năm 2024.

- Các thông số hữu cơ (BOD<sub>5</sub>, COD) ít biến động hoặc giảm tại hầu hết các hồ chứa. Ngoại trừ Hồ Láng Nhót, ghi nhận hàm lượng các chất hữu cơ gia tăng và cao hơn các hồ còn lại (BOD<sub>5</sub>: tăng 1,5 lần, 8 → 12 mg/l; COD: tăng 1,8 lần, 13 → 24 mg/l).

- Các thông số dinh dưỡng (photphat, tổng P) giảm tại các Hồ Hoa Sơn, Đá Bàn, Tiên Du, Cam Ranh, Tà Rục, Suối Hành, dao động TB Tổng P từ 0,01 → 0,02 mg/l. Riêng tại Hồ Suối Trầu và Láng Nhót hàm lượng Tổng P có xu hướng gia tăng, tăng cao nhất tại Láng Nhót (tăng 3,8 lần: 0,05 → 0,19 mg/l). Các thông số còn lại (amoni, nitrit, nitrat) ít biến động hoặc giảm tại các hồ chứa.

- Hàm lượng clorua giảm hoặc biến động không đáng kể tại phần lớn các hồ chứa, riêng Hồ Cam Ranh và Tà Rục tăng nhẹ, cao nhất tại hồ Cam Ranh (tăng 2,3 lần, 12 → 27 mg/l). Giá trị clorua TB các hồ còn lại dao động từ 6 – 18 mg/l.

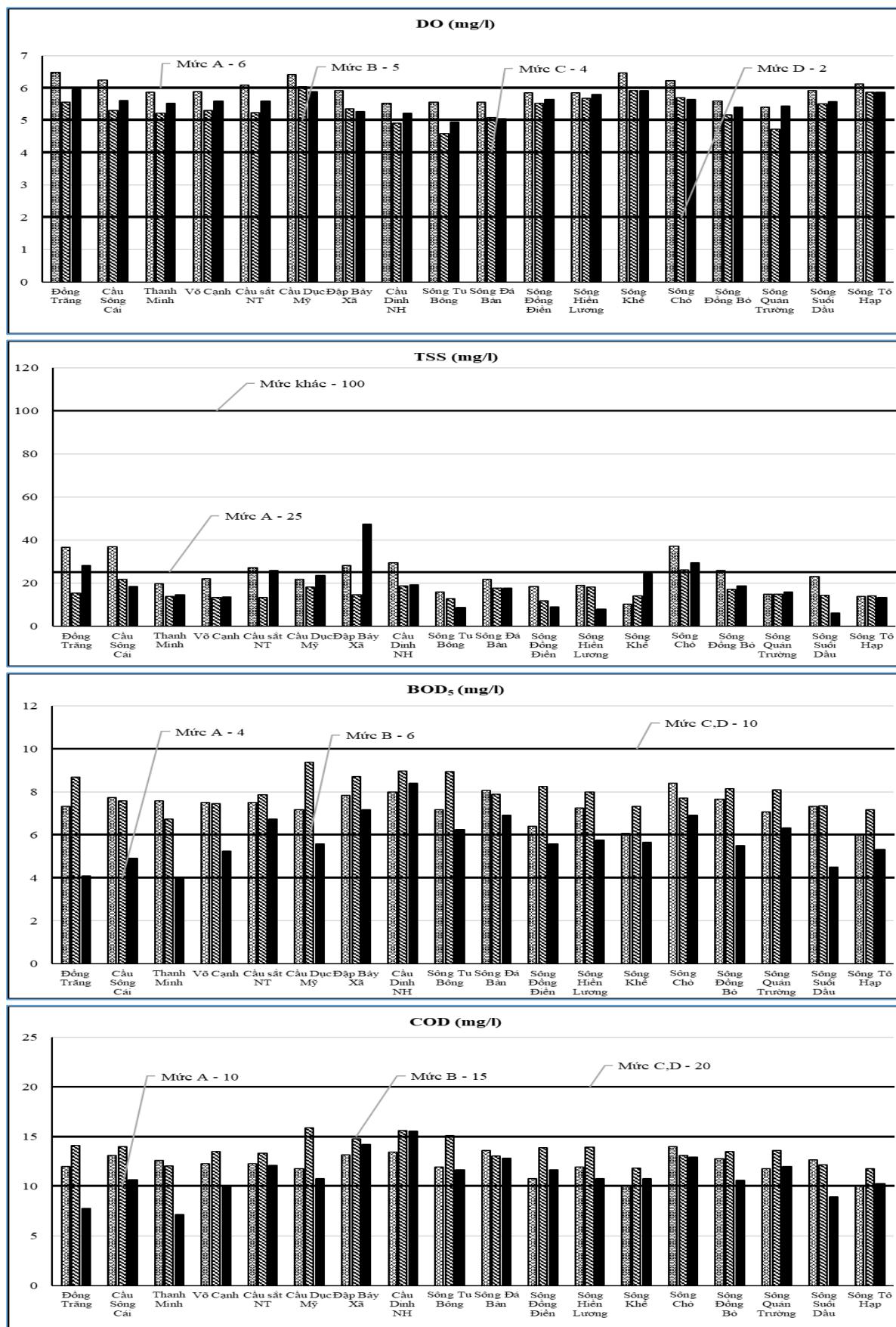
- Hàm lượng dầu mỡ TB biến động không đáng kể tại các hồ chứa, thường cao ở khu vực hồ Am Chúa, Láng Nhót, dao động từ 0,43 → 0,53 mg/l.

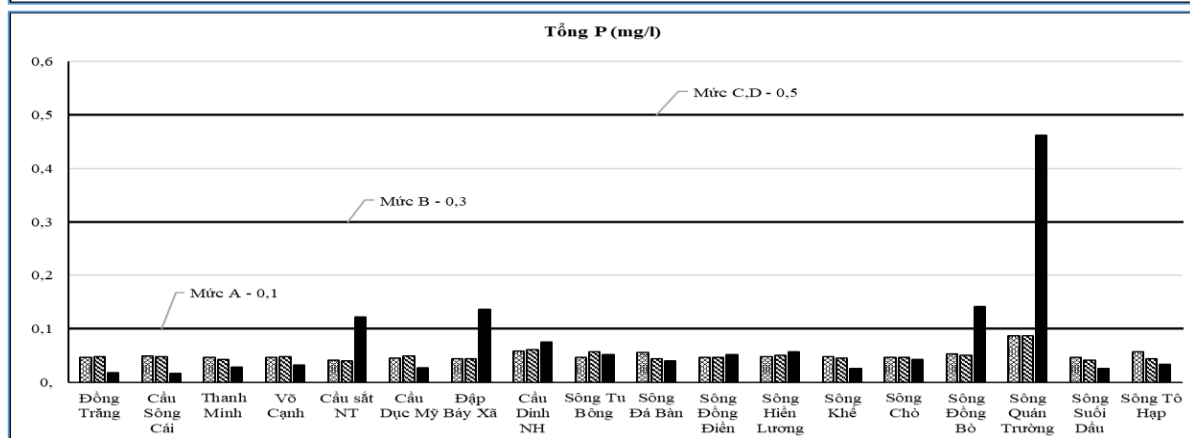
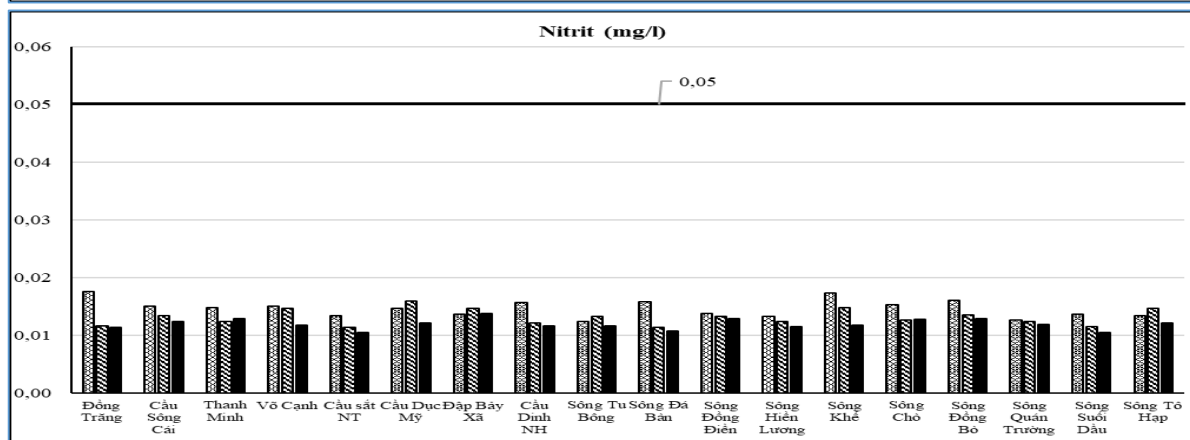
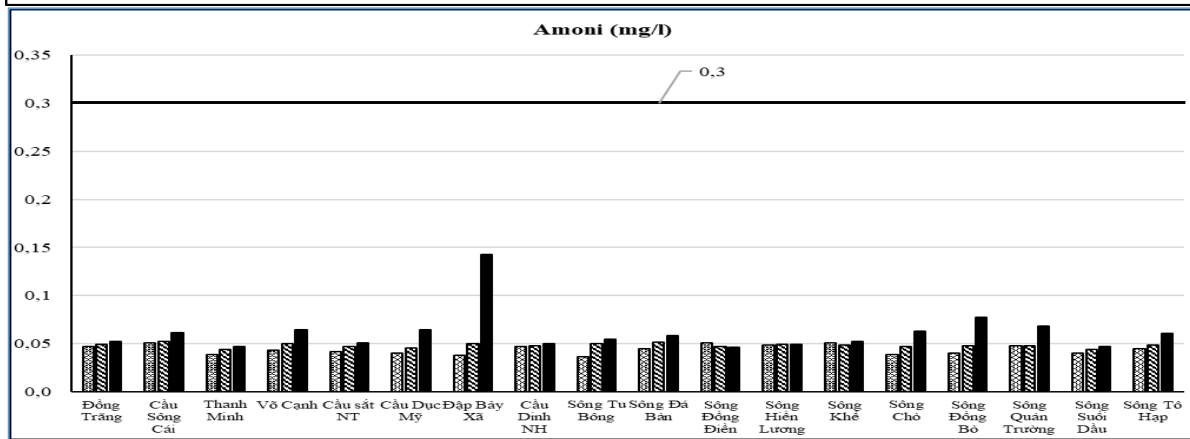
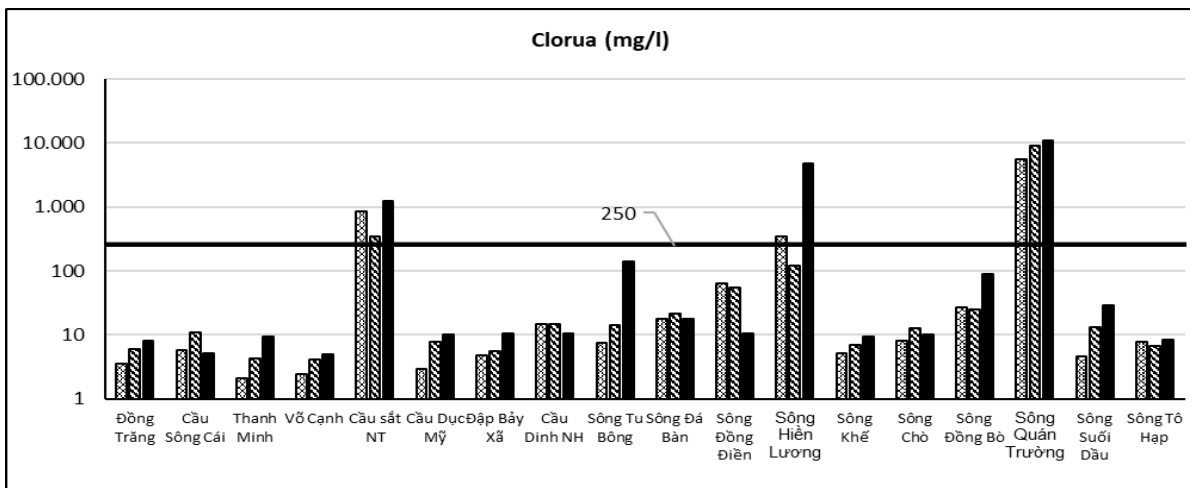
- Giá trị các KLN phần lớn biến động không đáng kể tại các khu vực. Ngoại trừ giá trị Fe tăng nhẹ 2,0 lần tại Hồ Hoa Sơn, Am Chúa, tăng cao và mạnh tại Hồ Suối Trầu (8,6 lần: 0,12 → 1,03 mg/l), Hồ Láng Nhót (11,6 lần: 0,21 → 2,43 mg/l). Ngoài ra, ghi nhận giá trị Pb và Cu tăng cao tại Hồ Láng Nhót (Cu tăng 4,2 lần, 0,004 → 0,016 mg/l; Pb tăng 9,21 lần, 0,003 → 0,03 mg/l và Hồ Am Chúa (Cu tăng 2,9 lần, 0,003 → 0,008 mg/l; Pb tăng 3,4 lần, (0,003 → 0,010 mg/l).

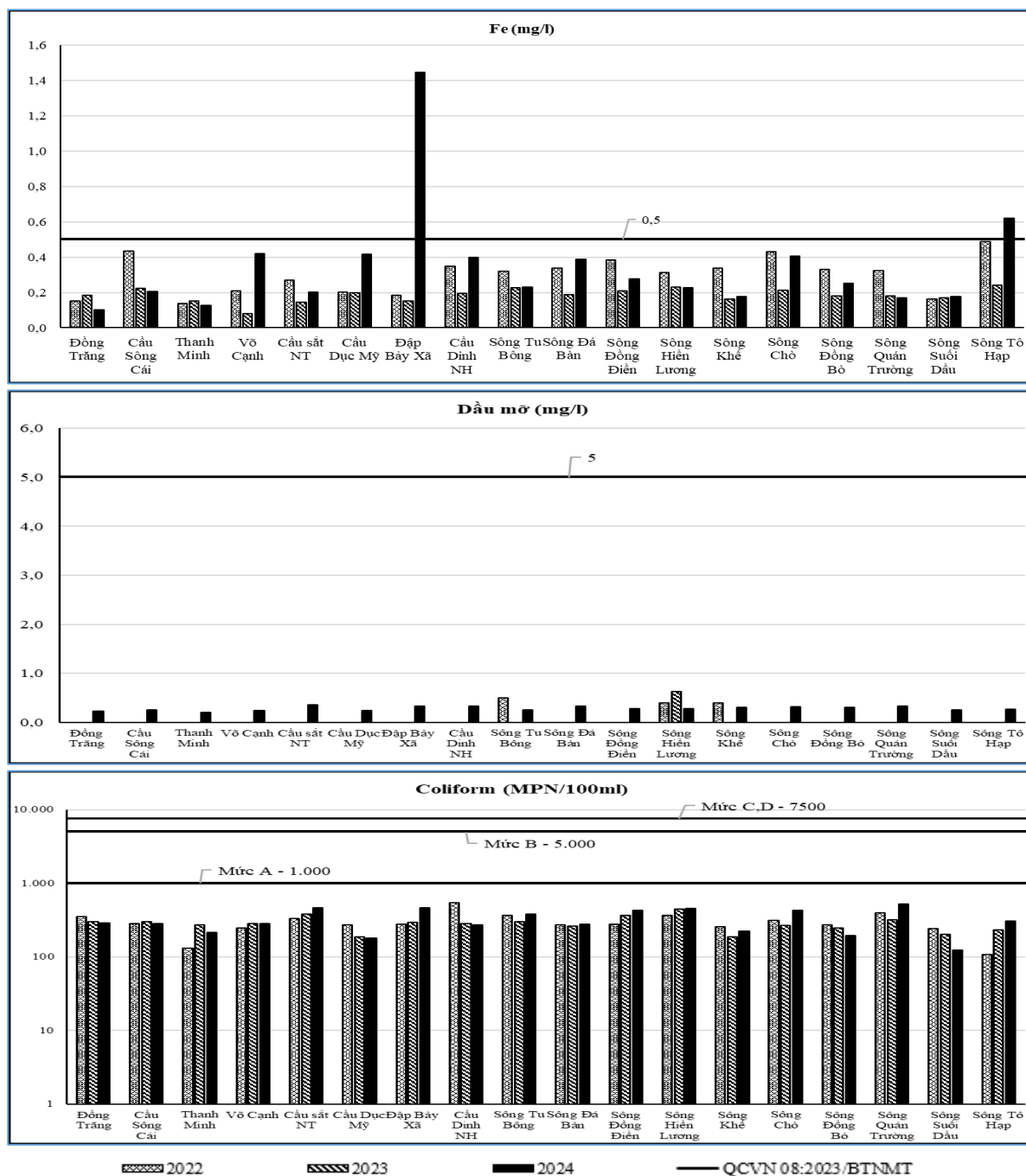
- Mật độ vi sinh (coliform) ít biến động hoặc giảm tại phần lớn các hồ chứa, riêng Hồ Suối Dầu tăng nhẹ 2,3 lần (141 → 336 MPN/100ml). Ghi nhận giá trị cao nhất tại Hồ Suối Trầu (556 MPN/100ml), các hồ còn lại mức dao động TB từ 153 → 353 MPN/100 ml.

Nhìn chung, chất lượng nước tại phần lớn các hồ chứa đã được cải thiện khi TSS, hữu cơ và dinh dưỡng đều giảm, tuy nhiên hàm lượng KLN (Fe, Pb) lại có xu hướng gia tăng. Tình hình khai thác cát trong lòng hồ năm 2024 vẫn còn, việc cải tạo lòng hồ, xây dựng các công trình phụ trợ, bờ đập sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng nước, các thông số độ đục, tổng chất rắn lơ lửng TSS, Tổng P, giá trị KLN (Fe và Pb) thường ở mức cao tại một số hồ (Suối Trầu, Am Chúa và Láng Nhót), đây cũng là 03 hồ chứa có chất lượng nước thấp hơn so với các hồ còn lại khi các chỉ số hóa lý, hữu cơ phần lớn chỉ đạt mức C và D (đáng chú ý là khu vực hồ Láng Nhót). Nếu tình hình trên kéo dài có khả năng gây tác động rất lớn đến chất lượng nguồn nước cấp cho khu vực hạ lưu, cần lưu ý các khu vực hồ chứa phục vụ cấp nước sinh hoạt có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi hàm lượng hữu cơ BOD<sub>5</sub> (hồ Suối Dầu) và tổng chất rắn lơ lửng gia tăng như (hồ Cam Ranh và Tà Rục), ảnh hưởng từ các KLN, đặc biệt là Fe và Pb trong nước sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng nước sinh hoạt. Do đó cần có biện pháp kiểm soát phù hợp, thanh kiểm tra và quản lý chặt chẽ hơn nữa, để giảm đến mức đáng kể sự ảnh hưởng của các hoạt động này đến chất lượng nguồn nước hồ.

2.2.2. Chất lượng nước các sông suối







Biểu đồ 2.9. Diễn biến nồng độ các chất tại các sông, suối năm 2022-2024

Bảng 2.3. Phân loại chất lượng nước mặt tại các sông suối năm 2024 theo bảng 2- QCVN 08:2023/BTNMT

Thông số/ Tên trạm	pH	BOD <sub>5</sub>	COD	TSS	DO	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nito TN (mg/l)	Tổng Coliform (MPN/100ml)
<b>Sông Cái Nha Trang</b>								
Đông Trăn	A	B	A	B	B	A	A	A
Cầu Sông Cái	A	B	B	A	B	A	A	A
Thanh Minh	A	A	A	A	B	A	A	A
Võ Cảnh	A	C	A	A	B	A	A	A
Cầu Sắt NT	A	C	B	B	B	B	A	A

Thông số/ Tên trạm	pH	BOD <sub>5</sub>	COD	TSS	DO	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nito TN (mg/l)	Tổng Coliform (MPN/100ml)
<b>Sông Dinh Ninh Hòa</b>								
Cầu Dục Mỹ	A	B	B	A	B	A	A	A
Đập Bảy Xã	A	C	B	B	B	B	A	A
Cầu Dinh Ninh Hòa	A	C	C	A	B	A	A	A
<b>Sông Suối khác</b>								
Sông Tu Bông	A	C	B	A	C	A	A	A
Sông Đá Bàn	A	C	B	A	B	A	A	A
Sông Đồng Điền	A	B	B	A	B	A	A	A
Sông Hiền Lương	A	B	B	A	B	A	A	A
Sông Khê	A	B	B	A	B	A	A	A
Sông Chò	A	C	B	B	B	A	A	A
Sông Đồng Bò	A	B	B	A	B	B	A	A
Sông Quán Trường	A	C	B	A	B	C	A	A
Sông Suối Dầu	A	B	A	A	B	A	A	A
Sông Tô Hạp	A	B	B	A	B	A	A	A

❖ **Sông Cái Nha Trang:**

Sông Cái Nha Trang là con sông lớn nhất của tỉnh Khánh Hòa với độ dài 79km. Sông Cái bắt nguồn từ hòn Gia Lê, chảy qua địa phận các huyện Khánh Vĩnh, Diên Khánh và thành phố Nha Trang rồi đổ về Cửa Lớn (Đại Cù Huân). 05 vị trí quan trắc trên Sông Cái Nha Trang là Đồng Trăn, Cầu Sông Cái, Thanh Minh, Võ Cảnh, Cầu Sắt Nha Trang.

• *So với quy chuẩn*

✓ Đánh giá về ảnh hưởng sức khỏe con người khi trực tiếp sử dụng không qua xử lý: ngoại trừ clorua vượt quy chuẩn 4,9 lần (TB 1.225 mg/l) tại cầu sắt Nha Trang, các giá trị quan trắc còn lại tại các trạm đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn.

✓ Phân loại chất lượng nước và mục đích nhằm bảo vệ môi trường sống dưới nước:

- Chỉ số pH, tổng N và coilform: đạt mức A ở tất cả các điểm quan trắc.

- Nồng độ oxy hòa tan (DO): đạt mức B tại tất cả các điểm quan trắc với mức dao động TB từ 5,5 - 5,9 mg/l.

- Tổng chất rắn lơ lửng (TSS): đạt mức A tại 03/05 điểm quan trắc, 02 khu vực còn lại đạt mức B (Đồng Trăn và cầu sắt Nha Trang) với mức dao động TB từ 25,9 - 28,1 mg/l.

- Nhu cầu oxy hóa hóa học (COD): đạt mức A tại 03/05 điểm quan trắc, 02 khu vực còn lại chỉ đạt mức B (cầu sông Cái và cầu sắt Nha Trang) với mức dao động TB từ 10,7 - 12,1 mg/l).

- Nhu cầu oxy hóa sinh học (BOD<sub>5</sub>): đạt mức A tại 01/05 điểm quan trắc; đạt mức B tại 02/05 điểm (Đồng Trăn và cầu Sông Cái) với mức dao động TB từ 4,1 - 4,9 mg/l, 02 trạm còn lại chỉ đạt mức C tại Võ Cảnh và cầu sắt Nha Trang với mức dao động TB từ 5,3 - 6,8 mg/l).

- Hàm lượng tổng photpho (Tổng P): phần lớn đều đạt mức A, riêng khu vực cầu sắt Nha Trang chỉ đạt mức B (TB 0,12 mg/l).

Điểm quan trắc tại cầu sắt Nha Trang ghi nhận có chất lượng nước kém hơn các khu vực còn lại khi hàm lượng các chất hữu cơ, dinh dưỡng và hóa lý phần lớn chỉ đạt mức B và C.

- *So với năm 2022 - 2023:*

- Hàm lượng độ đục giảm tại các khu vực, mức dao động TB từ 37 – 49 NTU; Nồng độ oxy hòa tan TB được cải thiện, không biến động, dao động từ 5,5 – 6,0 mg/l.

- Hàm lượng TSS giảm hoặc biến động không đáng kể tại các khu vực, riêng Cầu Sắt Nha Trang tăng nhẹ 2,0 lần (13 → 26 mg/l), các điểm còn lại dao động từ 14 – 28 mg/l. Giá trị TSS thường cao vào các tháng đầu và cuối năm 2024 và giảm dần trong các tháng mùa khô.

- Các chất hữu cơ (BOD<sub>5</sub>, COD) giảm tại các khu vực, mức dao động trung bình (BOD<sub>5</sub> từ 4 – 7 mg/l; COD từ 7 – 12 mg/l).

- Các giá trị dinh dưỡng (amoni, nitrit, photphat, tổng P) giảm hoặc ít biến động tại phần lớn khu vực. Ngoại trừ hàm lượng photphat và tổng P tăng nhẹ tại Cầu Sắt Nha Trang, photphat tăng 2,7 lần (0,03 → 0,09 mg/l), tổng P tăng 3,0 lần (0,04 → 0,12 mg/l).

- Hàm lượng clorua tăng cao nhất tại Cầu Sắt Nha Trang (tăng 3,5 lần: 350 → 1.225 mg/l). Các khu vực còn lại giảm hoặc biến động không đáng kể. Giá trị clorua TB tại Cầu sắt Nha Trang cao hơn các khu vực còn lại vì đây là điểm gần khu vực cửa sông, cửa biển dễ bị xâm nhập mặn, các khu vực còn lại dao động từ 5 – 9 mg/l.

- Hàm lượng dầu mỡ TB tại các khu vực ít biến động, dao động từ 0,20 – 0,36 mg/l.

- Giá trị các KLN phần lớn biến động không đáng kể tại các khu vực hoặc giảm. Ngoại trừ, giá trị Fe tăng cao 5,25 lần tại Võ Cảnh (0,08 → 0,42 mg/l) và Pb tăng 2,2 lần tại Cầu Sắt Nha Trang (0,004 → 0,009 mg/l).

- Mật độ vi sinh (coliform) giảm hoặc biến động không nhiều tại các khu vực, mật độ TB dao động TB từ 213 → 465 MPN/100 ml.

Chất lượng nước sông Cái Nha Trang trong năm 2024 được cải thiện so với năm 2023, ngoại trừ hàm lượng KLN có xu hướng gia tăng tại Võ Cảnh và Cầu Sắt Nha Trang. Đáng chú ý, khu vực Cầu Sắt Nha Trang có giá trị KLN Pb tăng nhẹ và cao nhất trong khu vực, đồng thời, mức nhiễm mặn trong năm tăng cao và hàm lượng clorua liên tục vượt chuẩn cho phép. Ngoài ra, cần lưu ý đến hàm lượng Fe có xu hướng gia tăng tại Võ Cảnh, vì đây là khu vực nguồn nước đầu vào để xử lý phục vụ mục đích cấp nước sinh hoạt cho khu vực thành phố Nha Trang, vì vậy, cần có các biện pháp xử lý phù hợp, kịp thời và kiểm soát chặt chẽ những yếu tố tác động đến chất lượng nguồn nước các khu vực này.

- ❖ **Sông Dinh Ninh Hòa**

Trạm Quan trắc: Cầu Dục Mỹ, Đập bảy xã, Cầu Dinh Ninh Hòa.

- *So với QCVN 08:2023/BTNMT:*

- ✓ Đánh giá về ảnh hưởng sức khỏe con người khi trực tiếp sử dụng không qua xử lý: hầu hết các giá trị quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn, ngoại trừ hàm lượng Fe vượt quy chuẩn 2 lần (0,99 mg/l) tại đập Bảy Xã.

- ✓ Phân loại chất lượng nước và mục đích nhằm bảo vệ môi trường sống dưới nước:

- Chỉ số pH, tổng N và coilform: đạt mức A ở tất cả các điểm quan trắc.

- Nồng độ oxy hòa tan (DO): đạt mức B tại tất cả các điểm quan trắc với mức dao động TB từ 5,2 - 5,9 mg/l.

- Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS): ngoại trừ điểm quan trắc tại đập Bảy Xã chỉ đạt mức B (TB 47,3 mg/l), 02 khu vực còn lại đều đạt mức A.

- Nhu cầu oxy hóa hóa học (COD): ngoại trừ điểm cầu Dinh Ninh Hòa chỉ đạt mức C (TB 15,6 mg/l), 02 khu vực còn lại cũng chỉ đạt mức B với mức dao động TB từ 10,8 – 14,3 mg/l.

- Nhu cầu oxy hóa sinh học (BOD<sub>5</sub>): khu vực cầu Dục Mỹ đạt mức B (TB 5,6 mg/l), 02 khu vực còn lại chỉ đạt mức C với mức dao động TB từ 7,2 - 8,4 mg/l.

- Hàm lượng tổng photpho (Tổng P): ngoại trừ điểm đập Bảy Xã chỉ đạt mức B (0,14 mg/l), 02 khu vực còn lại đều đạt mức A.

Điểm quan trắc tại cầu Dinh Ninh Hòa ghi nhận có chất lượng nước kém hơn các khu vực còn lại khi hàm lượng các chất hữu cơ chỉ đạt mức C, ngoài ra cần lưu ý khu vực đập Bảy Xã khi hàm lượng các chất hữu cơ hóa lý cũng chỉ đạt mức B và C.

• *So với năm 2022 - 2023:*

- Hàm lượng độ đục TB tăng tại các khu vực, tăng cao nhất tại Đập bảy xã (tăng 5,7 lần: 34 → 193 mg/l; Nồng độ oxy hòa tan TB ít biến động tại các trạm, mức dao động TB từ 5,2 → 5,9 mg/l.

- Hàm lượng TSS TB giảm tại các khu vực, riêng tại Đập Bảy Xã giá trị tăng 3,4 lần (14 → 47 mg/l), 02 khu vực còn lại dao động từ 19 – 24 mg/l.

- Các chất hữu cơ (BOD<sub>5</sub>, COD) giảm hoặc không biến động tại các khu vực, mức dao động TB (BOD<sub>5</sub> từ 6 → 8 mg/l; COD từ 11 → 16 mg/l).

- Các giá trị dinh dưỡng (nitrit, nitrat, photphat) ít biến động so với năm 2023. Riêng hàm lượng tổng P và amoni có xu hướng gia tăng tại khu vực Đập bảy xã (tổng P tăng 3,5 lần: 0,04 → 0,14 mg/l; amoni tăng 2,9 lần: 0,048 → 0,0140 mg/l).

- Hàm lượng clorua: tăng nhẹ tại Đập Bảy xã (1,8 lần: 6 → 11 mg/l), hai khu vực còn lại ít biến động, mức dao động TB từ 10 – 11 mg/l.

- Hàm lượng dầu mỡ TB tại các khu vực ít biến động, dao động từ 0,24 – 0,33 mg/l.

- Giá trị các KLN: hàm lượng Fe tăng tại các khu vực, tăng mạnh nhất tại Đập bảy xã (9,7 lần: 0,15 → 1,45 mg/l), hai khu vực còn lại tăng nhẹ (2 lần: 0,20 → 0,40 mg/l). Ngoài ra, tại khu vực Đập bảy xã, giá trị Cu tăng 2,4 lần (0,003 → 0,007 mg/l) và Pb tăng 3,1 lần (0,003 → 0,009 mg/l).

- Mật độ vi sinh (coliform): giảm hoặc biến động không đáng kể tại các khu vực, mật độ coliform TB dao động TB từ 182 → 463 MPN/100 ml.

Chất lượng nước sông Dinh Ninh Hòa trong năm 2024 biến động không đáng kể so năm 2023, nồng độ oxy hòa tan ít biến động, tuy nhiên hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng TSS, dinh dưỡng (amoni, clorua, tổng P) và KLN (Fe) đang có xu hướng gia tăng tại Đập Bảy Xã; khu vực Cầu Dinh Ninh Hòa ghi nhận giá trị các thông số hữu cơ trung bình cao hơn 02 điểm quan trắc còn lại và cao hơn các khu vực sông suối khác trong toàn tỉnh. Các hoạt động sinh hoạt, sản xuất, xả thải của khu dân cư ven các khu vực Đập Bảy Xã, nhất là khu vực Cầu Dinh vẫn còn tiếp diễn, do đó cần tiếp tục theo dõi giám sát và xử lý các nguồn thải để có biện pháp khắc phục kịp thời để cải thiện chất lượng nguồn nước lưu vực sông Dinh.

### ❖ Các sông khác

Các nhánh sông còn lại trong tỉnh là một ít các nhánh phụ lưu sông thuộc hệ thống các sông lớn (Sông Cái Nha Trang, Sông Dinh Ninh Hòa,...), bao gồm: Sông Tu Bông, Sông Đá Bàn, Sông Đồng Điền, Sông Hiền Lương, Sông Khế, Sông Chò, Sông Đồng Bò, Sông Quán Trường, Sông Suối Dầu và Sông Tô Hạp.

#### • So với QCVN 08:2023/BTNMT:

✓ Đánh giá về ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp nguồn nước không qua xử lý: hầu hết các giá trị quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn, ngoại trừ một số giá trị vượt quy chuẩn tại một số trạm như sau:

+ Sông Tô Hạp: Fe TB vượt 1,2 lần (0,62 mg/l).

+ Sông Hiền lương: clorua TB vượt 18,9 lần (4.738 mg/l).

+ Sông Quán Trường: clorua TB vượt 43,3 lần (10.829,9 mg/l) và Pb TB vượt nhẹ (0,02 mg/l).

✓ Phân loại chất lượng nước và mục đích nhằm bảo vệ môi trường sống dưới nước:

- Chỉ số pH, tổng N và coilform: đạt mức A ở tất cả các điểm quan trắc.

- Nồng độ oxy hòa tan (DO): phần lớn đều đạt mức B tại các điểm quan trắc với mức dao động TB từ 5,1 – 5,9 mg/l, riêng khu vực sông Tu Bông chỉ đạt mức C (TB 4,9 mg/l).

- Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS): ngoại trừ điểm quan trắc tại sông Chò chỉ đạt mức B (TB 29,3 mg/l), các khu vực còn lại đều đạt mức A.

- Nhu cầu oxy hóa hóa học (COD): ngoại trừ sông Suối Dầu đạt mức A, các khu vực còn lại chỉ đạt mức B với mức dao động TB từ 10,3 – 12,9 mg/l.

- Nhu cầu oxy hóa sinh học (BOD<sub>5</sub>): phần lớn các điểm quan trắc đều đạt mức B với mức dao động TB từ (4,5 – 5,8 mg/l), riêng các khu vực như sông Tu Bông, sông Đá Bàn, sông Chò và sông Quán Trường đạt mức C với mức dao động TB từ 6,3 – 6,9 mg/l.

- Hàm lượng tổng photpho (Tổng P): phần lớn đều đạt mức A, riêng khu vực sông Chò đạt mức B (TB 0,04 mg/l) và sông Đồng Bò chỉ đạt mức C (TB 0,14 mg/l).

#### • So với năm 2022 - 2023:

- Hàm lượng độ đục TB giảm hoặc biến động không đáng kể tại phần lớn các khu vực, ngoại trừ giá trị tăng tại Sông Tô Hạp, Sông Khế và Sông Đồng Bò, mức tăng cao nhất tại Sông Khế và Sông Tô Hạp (tăng 3,2 lần: 23 → 74 NTU). Các khu vực còn lại mức dao động TB từ 7 – 69 NTU. Nồng độ oxy hòa tan TB tăng hoặc ít biến động tại các trạm, dao động TB từ 4,9 → 5,9 mg/l.

- Hàm lượng TSS TB ít biến động hoặc giảm tại các khu vực, ngoại trừ Sông Khế giá trị tăng nhẹ 1,7 lần (14 → 24 mg/l). Các khu vực còn lại mức dao động TB từ 6 – 29 mg/l.

- Các chất hữu cơ (BOD<sub>5</sub>, COD) giảm hoặc biến động không đáng kể tại các khu vực, mức dao động TB (BOD<sub>5</sub> từ 5 → 7 mg/l; COD từ 9 → 19 mg/l).

- Các thông số dinh dưỡng giảm hoặc ít biến động so với năm 2023 tại phần lớn các khu vực. Ngoài trừ, hàm lượng Tổng P tăng tại Sông Đồng Bò và Sông Quán Trường, tăng cao nhất tại Sông Quán Trường (tăng 5,1 lần: 0,09 → 0,46 mg/l). Tại Sông Đồng Bò, hàm lượng Amoni và Photphat có xu hướng gia tăng (Amoni tăng 1,7 lần: 0,05 → 0,08 mg/l và photphat tăng 2,4 lần: 0,04 → 0,09 mg/l).

- Hàm lượng clorua biến động không nhiều tại hầu hết các khu vực, ghi nhận giảm mạnh tại sông Đồng Điền (4,9 lần: 54 → 11mg/l). Riêng các khu vực Sông Suối Dầu, Sông Tu Bông, Sông Hiền Lương và Sông Đồng Bò có xu hướng tăng cao, mức tăng cao nhất tại Sông Hiền Lương (tăng 38,8 lần: 122 → 4.738 mg/l). Riêng Sông Quán Trường có hàm lượng clorua cao nhất trong khu vực TB 10.830 mg/l, còn lại các khu vực dao động TB từ 8 – 29 mg/l.

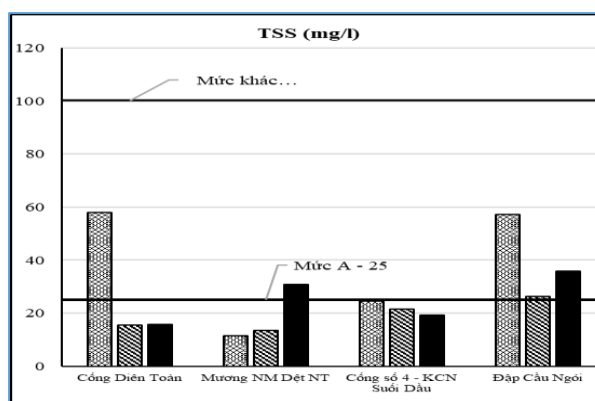
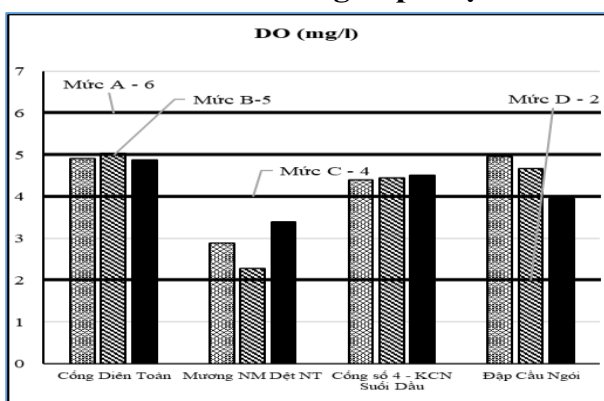
- Hàm lượng dầu mỡ TB tại các khu vực giảm hoặc ít biến động tại hầu hết khu vực và mức dao động TB từ 0,26 – 0,33 mg/l.

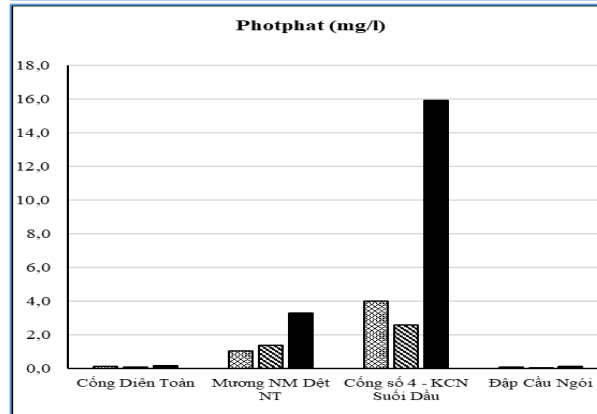
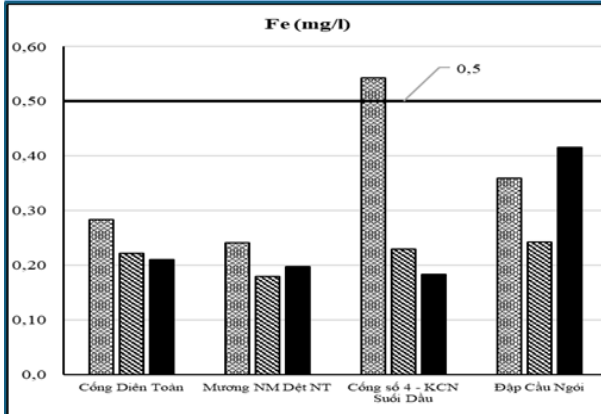
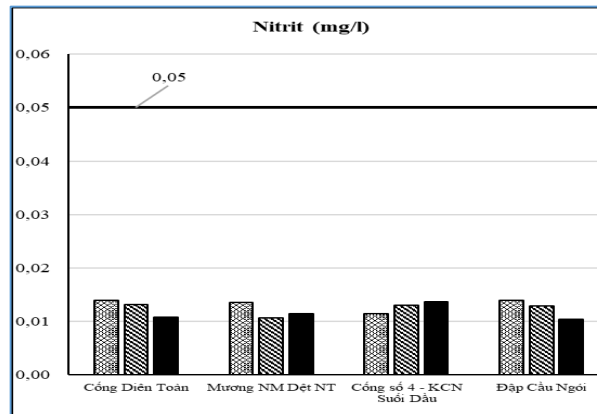
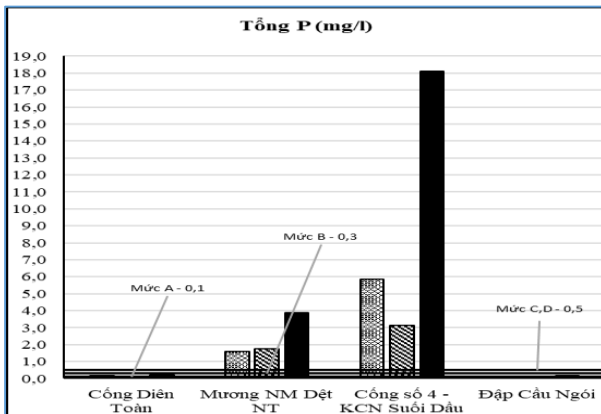
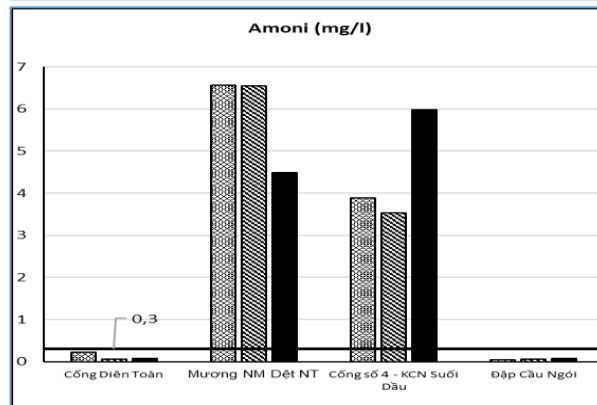
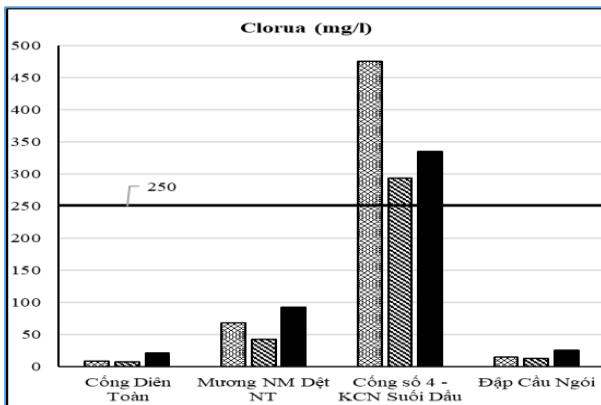
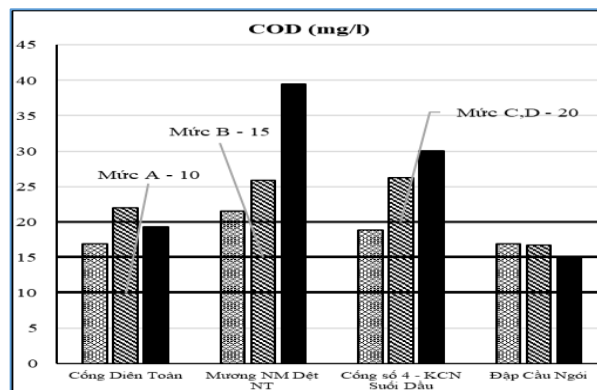
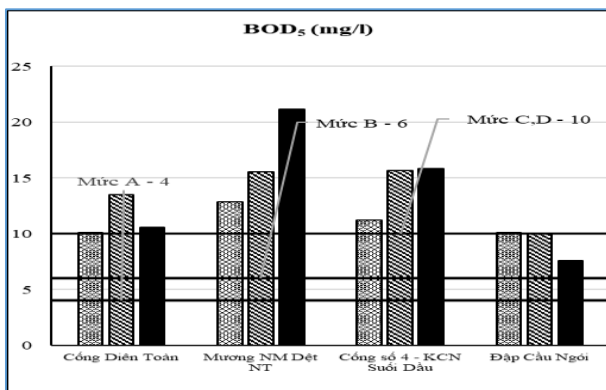
- Giá trị các KLN phần lớn biến động không đáng kể tại các khu vực. Ngoại trừ các giá trị KLN Fe, Cu và Pb tăng tại các khu vực, giá trị Fe tăng cao nhất tại Sông Tô Hạp (2,6 lần: 0,24 → 0,62 mg/l), Cu tăng cao nhất tại Sông Hiền Lương (3,5 lần: 0,003 → 0,011 mg/l) và Pb tăng mạnh nhất tại Sông Quán Trường (6,9 lần: 0,003 → 0,022 mg/l).

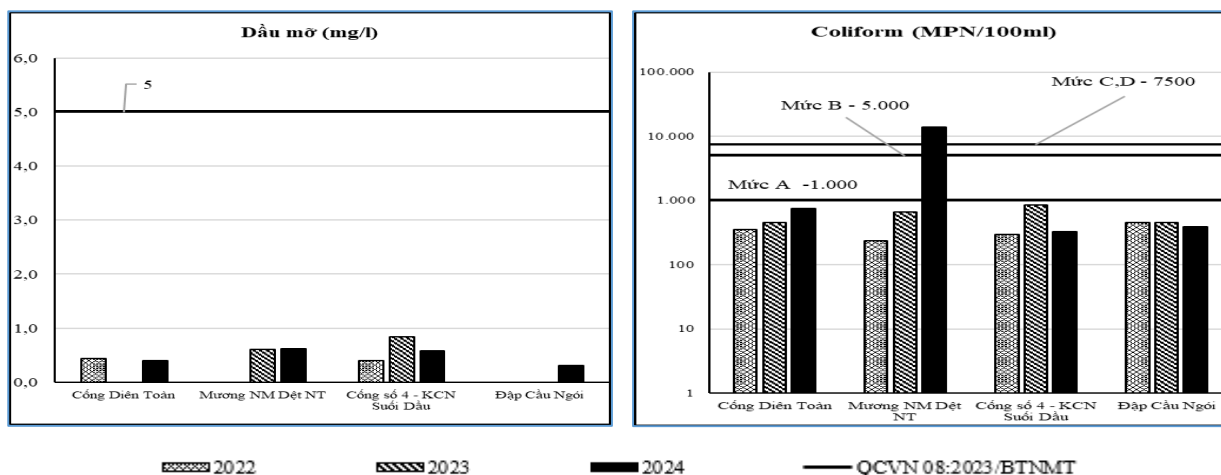
- Mật độ vi sinh (coliform) hầu như biến động không nhiều tại các khu vực, mật độ coliform TB dao động TB từ 124 → 523 MPN/100 ml, mật độ coliform TB cao nhất tại khu vực sông Đồng Điền, Hiền Lương và Quán Trường.

Chất lượng nước tại các sông suối nhỏ khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong năm 2024 phần lớn ít biến động hoặc được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, các thông số về dinh dưỡng (amoni, photphat, tổng P) tăng cao tại sông Quán Trường và Đồng Bò, giá trị các KLN (Fe, Cu, Pb) tại nhiều khu vực có xu hướng gia tăng, đặc biệt tại sông Quán Trường hàm lượng Pb tăng mạnh và thường xuyên vượt quy chuẩn. Ngoài ra, sông Quán Trường và sông Hiền Lương thường xuyên có nồng độ clorua cao (do ảnh hưởng từ nước biển khu vực cửa sông hoặc giáp biển), mức nhiễm mặn tại hai khu vực này cao hơn rất nhiều so với các năm trước. Do đó, cần có các biện pháp xử lý phù hợp, kiểm soát chặt chẽ mức nhiễm mặn và các thông số gây ô nhiễm đang gia tăng tại các sông này.

### 2.2.3. Các kênh mương tiếp nhận nước thải







**Biểu đồ 2.10. Diễn biến chất lượng nước tại các kênh mương năm 2022-2024**

Trạm Quan trắc: Công Diên Toàn, Mương NM Dệt Nha Trang, Cống số 4 – KCN Suối Dầu, Đập Cầu Ngói.

**Bảng 2.4. Phân loại chất lượng nước mặt tại các kênh mương năm 2024 theo bảng 2– QCVN 08:2023/BTNMT**

Thông số/ Tên trạm	pH	BOD <sub>5</sub>	COD	TSS	DO	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (MPN/100ml)
Cống Diên Toàn	A	D	C	A	C	B	A	A
Mương nhà máy dệt NT	A	D	D	B	D	D	D	D
Cống số 4 – KCN Suối Dầu	A	D	D	A	C	D	D	A
Đập Cầu Ngói	A	C	C	B	D	B	A	A

Sơ với QCVN 08-2023-BTNMT:

✓ Đánh giá về ảnh hưởng sức khỏe con người: hầu hết các giá trị quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn, ngoại trừ một số giá trị vượt quy chuẩn tại một số trạm như sau:

+ Mương nhà máy dệt Nha Trang: amoni vượt 14,9 lần (4,48 mg/l).

+ Cống số 4: amoni vượt 19,9 (TB 5,98 mg/l) và clorua vượt 1,3 lần (TB 335,3 mg/l).

✓ Phân loại chất lượng nước và mục đích nhằm bảo vệ môi trường sống dưới nước:

- Chỉ số pH: đạt mức A ở tất cả các điểm quan trắc.

- Nồng độ oxy hòa tan (DO): đạt mức C tại cống Diên Toàn và cống Số 4 với mức dao động TB từ 4,5 – 4,9 mg/l, 02 điểm còn lại chỉ đạt mức D với mức dao động TB từ 3,4 – 3,9 mg/l.

- Tổng chất rắn lơ lửng (TSS): ngoại trừ trạm cống Diên Toàn và cống Số 4 đạt mức A, 02 khu vực còn lại chỉ đạt mức B với mức dao động TB từ 30,8 – 35,9 mg/l.

- Nhu cầu oxy hóa hóa học (COD): đạt mức C tại Cống Diên Toàn và đập Cầu Ngói với mức dao động từ 19,3 – 15,2 mg/l; đạt mức D tại mương nhà máy dệt Nha Trang và cống Số 4 với mức dao động từ 30,1 – 39,5 mg/l.

- Nhu cầu oxy hóa sinh học (BOD<sub>5</sub>): riêng điểm quan trắc tại đập Cầu Ngói đạt mức C (TB 7,6 mg/l), 03 khu vực còn lại chỉ đạt mức D với mức dao động TB từ 10,6 – 21,28 mg/l.

- Hàm lượng tổng photpho (Tổng P): đạt mức B tại Cống Diên Toàn và đập Cầu Ngói với mức dao động TB từ 0,19 – 0,21 mg/l, 02 khu vực còn lại chỉ đạt mức D với mức dao động TB từ 3,87 – 18,1 mg/l.

- Hàm lượng tổng nitơ (Tổng N): đạt mức A tại Cống Diên Toàn và đập Cầu Ngói, đạt mức D tại mương nhà máy Dệt Nha Trang và cống số 4 với mức dao động từ 8,5-10,9 mg/l.

- Hàm lượng vi sinh (Tổng coliform): hầu hết đạt mức A tại các điểm quan trắc, riêng khu vực mương nhà máy Dệt Nha Trang chỉ đạt mức D (TB 13.923 MPN/100 ml, với dao động trong năm 2024 từ 110 – 160.000 MPN/100 ml).

*So với năm 2022- 2023:*

- Nồng độ oxy hòa tan TB tại phần lớn các trạm ít biến động hoặc tăng, riêng điểm quan trắc Đập Cầu Ngói giảm 1,2 lần (4,7 → 4,0 mg/l).

- Hàm lượng TSS TB tăng cao nhất tại Mương NM Dệt Nha Trang (2,2 lần: 14 mg/l → 31 mg/l), các trạm còn lại dao động từ 16 – 36 mg/l.

- Các thông số hữu cơ (BOD<sub>5</sub>, COD) dao động TB (BOD<sub>5</sub> từ 8 → 21 mg/l; COD từ 15 → 40 mg/l) và có xu hướng tăng tại khu vực Mương Nhà máy Dệt và Cống số 4.

- Các giá trị dinh dưỡng (amoni, photphat, tổng P) có xu hướng gia tăng tại hầu hết các khu vực. Hàm lượng Amoni, Photphat và Tổng P tăng cao nhất tại Cống số 4 – KCN Suối Dầu (Tổng P: tăng 5,8 lần, 3,1 → 18,1 mg/l, Photphat: tăng 6,2 lần, 2,6 → 15,9 mg/l, Amoni: tăng 1,7 lần, 3,5 → 5,9 mg/l).

- Hàm lượng clorua tăng tại các khu vực, tăng cao nhất tại khu vực Cống Diên Toàn (tăng 3,5 lần: 6 → 21 mg/l). Các trạm còn lại tăng nhẹ. Giá trị clorua cao nhất ghi nhận tại Cống số 4 – KCN Suối Dầu (TB: 335 mg/l).

- Hàm lượng dầu mỡ giảm hoặc biến động không đáng kể tại các khu vực. Giá trị giảm 1,4 lần tại Cống số 4 – KCN Suối Dầu (0,80 → 0,59 mg/l). Mức dao động tại các khu vực TB từ 0,31 – 0,61 mg/l.

- Giá trị các KLN phần lớn biến động không đáng kể tại các khu vực hoặc giảm. Riêng hàm lượng KLN Fe tăng nhẹ 1,8 lần tại Đập Cầu Ngói (0,24 → 0,42 mg/l).

- Mật độ vi sinh (coliform) ghi nhận giảm tại Cống số 4 – KCN Suối Dầu (2,6 lần: 846 → 331 MPN/100ml) và Đập Cầu Ngói (1,4 lần: 457 → 336 MPN/100ml). Hai khu vực còn lại là Cống Diên Toàn và Mương NM Dệt Nha Trang đều tăng, tăng cao nhất tại Mương NM Dệt Nha Trang, mức tăng 21,1 lần (659 → 13.923 MPN/100ml). Khu vực Cống Diên Toàn tăng nhẹ 1,6 lần (457 → 750 MPN/100ml).

Nhìn chung, phần lớn hàm lượng các thông số dinh dưỡng, clorua, mật độ vi sinh Coliforms có xu hướng gia tăng tại các điểm quan trắc so với năm 2023, đáng chú ý là khu vực Mương nhà máy dệt Nha Trang và Cống số 4 – KCN Suối Dầu khi hàm lượng BOD, COD có xu hướng gia tăng. Khu vực Cống số 4 ghi nhận nồng độ Photphat và Tổng P gia tăng mạnh và cao hơn các khu vực còn lại do đặc thù của ngành chế biến thủy sản; khu vực cống phía trước Đập Cầu Ngói (ngay vị trí QL1) nước thường xuyên có màu đen và hôi. Vì đây là vị trí các kênh mương, cống tiếp nhận nước thải từ các

KCN, CCN trước khi đổ ra sông Cái Nha Trang nên cần có chế độ theo dõi chặt chẽ chất lượng môi trường cũng như kiểm kê các nguồn xả thải ra 04 khu vực này để đánh giá khả năng chịu tải của các nguồn tiếp nhận nước thải nhằm kiểm soát và có biện pháp xử lý, giảm thiểu ô nhiễm môi trường một cách kịp thời.

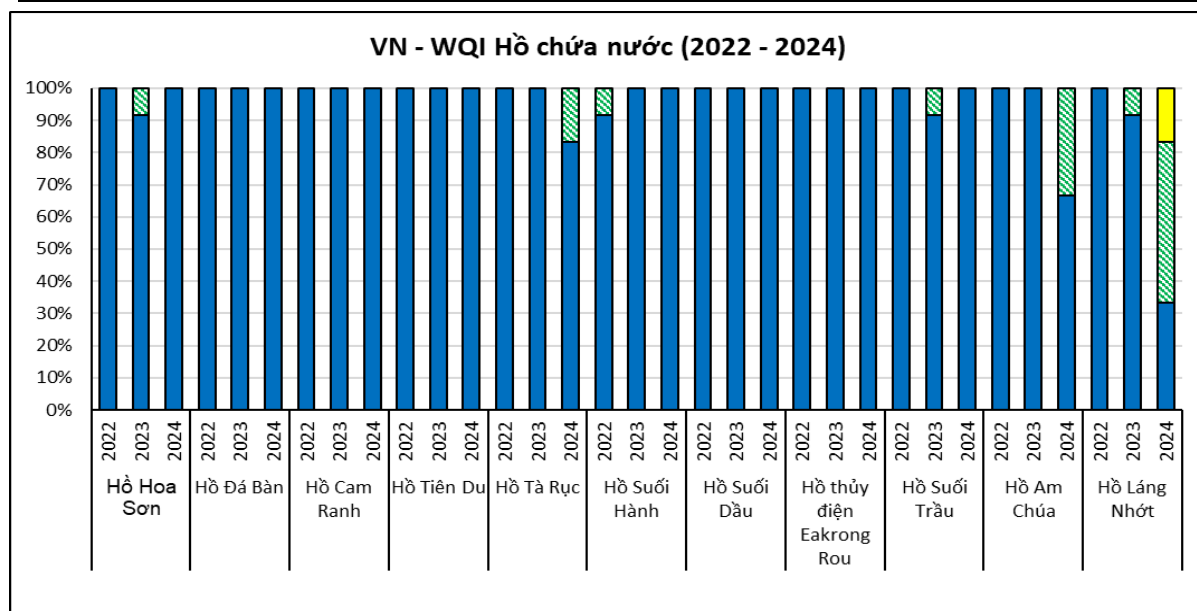
#### 2.2.4. Đánh giá chất lượng nước mặt theo VN - WQI

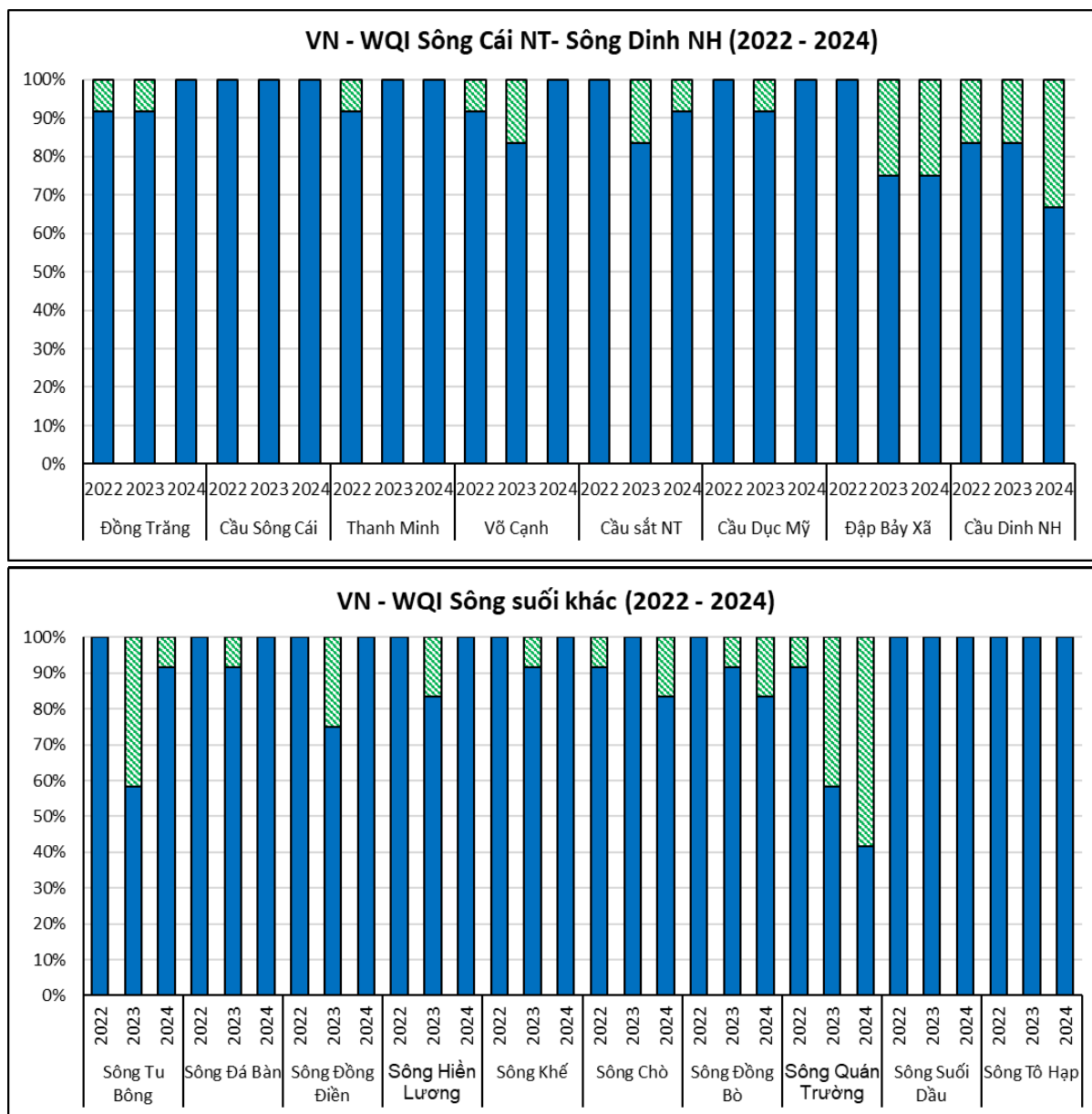
Chất lượng nước mặt tại các trạm được đánh giá, phân loại theo chỉ số chất lượng nước VN - WQI (đối với các thông số nhiệt độ, pH, DO, BOD<sub>5</sub>, COD, amoni, nitrit, nitrat, photphat, As, Cd, Pb, Cr<sup>6+</sup>, Cu, Zn, coliform) như sau:

**Bảng 2.5. Phân loại mức đánh giá chất lượng nước mặt**

(Theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12/11/2019 của Tổng cục Môi trường)

WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu
91 – 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	<b>Xanh nước biển</b>
76 – 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	<b>Xanh lá cây</b>
51 – 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	<b>Vàng</b>
26 – 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	<b>Da cam</b>
10 – 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	<b>Đỏ</b>
<10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	<b>Nâu</b>





■ Xanh nước biển 91 ≤ WQI ≤ 100 ■ Xanh lá cây 76 ≤ WQI ≤ 90 ■ Vàng 51 ≤ WQI ≤ 75 ■ Da cam 26 ≤ WQI ≤ 50 ■ Đỏ 10 ≤ WQI ≤ 25 ■ Nâu WQI < 10

**Biểu đồ 2.11. Chất lượng nước mặt theo chỉ số VN-WQI năm 2022-2024**

Tại các hồ chứa nước: chất lượng nước luôn duy trì mức 1 – đạt mục đích cấp nước sinh hoạt tại phần lớn các hồ với tần suất 100% (ngoại trừ Hồ Tà Rục đạt 83%, Am Chúa đạt 67% và Láng Nhót đạt 33%). So với năm 2022-2023, chất lượng nước tại các hồ chứa hầu hết đều được cải thiện, riêng Hồ Am Chúa và Hồ Láng Nhót suy giảm (chỉ đạt mức 3 – sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác).

Sông Cái Nha Trang: chất lượng nước tại hầu hết các điểm quan trắc được cải thiện và ít biến động so với năm 2022-2023, tần suất đạt chỉ tiêu sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt tại các trạm từ 92% - 100%, các trạm Đồng Trăng, Cầu Sông Cái, Thanh Minh và Võ Cảnh đạt mức 1 là 100%. Khu vực Cầu Sắt Nha Trang có tần suất đạt mục đích cấp nước sinh hoạt 92% (tuy nhiên nguồn nước bị nhiễm mặn nên không dùng cho mục đích sinh hoạt).

Sông Dinh Ninh Hòa: chất lượng nước tại Đập bảy xã và Cầu Dinh Ninh Hòa suy giảm. Trạm Cầu Dục Mỹ đạt mục đích cấp nước sinh hoạt với tần suất 100%, hai trạm còn lại đạt mức 1 với tần suất 67 – 75%. So với năm 2022-2023, chất lượng nước

tại Cầu Dinh Ninh Hòa suy giảm (tháng 01, 09, 10, 12) (chỉ đạt mức 2 – đạt mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải có biện pháp xử lý phù hợp), các khu vực còn lại biến động không đáng kể.

**Sông suối khác:** chất lượng nước tại hầu hết các sông suối trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa khá tốt, đạt mục đích cấp nước sinh hoạt với tần suất từ 42% - 100%. Riêng sông Hiền Lương, tuy tần suất đạt mức 1 là 100% tuy nhiên khu vực thường xuyên nhiễm mặn nên không sử dụng cho mục đích sinh hoạt. So với năm 2022-2023, chất lượng nước tại phần lớn các sông ít biến động hoặc được cải thiện, ngoại trừ khu vực Sông Chò, Sông Đồng Bò, Sông Quán Trường suy giảm.

**Tại các kênh mương tiếp nhận nước thải:** so với năm 2022-2023, chất lượng nước tại Công Diên Toàn được cải thiện, Đập Cầu Ngói ít biến động. Khu vực Mương nhà máy Dệt và Công Số 4 – KCN Suối Dầu suy giảm.

### 2.3. Chất lượng môi trường nước dưới đất

Số liệu quan trắc được so sánh với Quy chuẩn Việt Nam: QCVN 09:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

Năm 2024, chất lượng nước dưới đất tại tất cả các trạm luôn đạt quy chuẩn đối với các thông số: pH, COD, nitrat, nitrit, tổng N, tổng P, amoni, sunfat, Zn, Cd, As, Cr<sup>6+</sup>, Hg, Cu, Phenol, Cyanua, E.coli.

Chất lượng nước dưới đất tại các khu vực Dốc Lết, Ninh An, KCN Diên Phú và Cam Hiệp Nam và KVDC gần BCL Cam Thịnh Đông nhìn chung kém hơn so với các khu vực còn lại với nhiều thông số vượt quy chuẩn như TDS, độ cứng, clorua, florua, Mn, Pb và coliform;

Chất lượng nước tại khu vực Bình Tân và Cam Hải Đông nhìn chung tốt nhất so với các trạm còn lại với tất cả thông số quan trắc được đều thấp hơn giới hạn cho phép theo quy chuẩn hiện hành.

**Bảng 2.6. Tổng hợp số lượng mẫu nước dưới đất vượt quy chuẩn – năm 2024**

Thông số	Tuần Lễ	Dốc Ké	Dốc Léch - Ninh Hòa	Thôn Ninh Ích - Ninh An	KCN Ninh Thủy	Thôn Lương Hòa - Vinh Lương	Bình Tân - NM dệt Tân Tiến	Lộc Thọ - Nha Trang	KCN Diên Phú	Phước Tuy - Diên Khánh	KCN Suối Dầu	Cam Hải Đông	Cam Hiệp Nam	Cam Thịnh Đông
pH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TDS	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	-	1
Độ cứng	-	-	2	2	1	-	-	-	3	-	-	-	2	3
COD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nitrat	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nitrit	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng N	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng P	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Clorua	-	-	4	4	1	-	-	-	4	-	-	-	4	4
Florua	-	-	2	-	1	1	-	-	-	-	4	-	2	2
Amoni	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sunfat	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Zn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mn	-	-	-	1	-	1	-	-	3	-	-	-	2	4
Pb	-	1	1	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1

Thông số	Tuần Lễ	Dốc Ké	Dốc Lếch - Ninh Hòa	Thôn Ninh Ích - Ninh An	KCN Ninh Thủy	Thôn Lương Hòa - Vĩnh Lương	Bình Tân - NM dệt Tân Tiến	Lộc Thọ - Nha Trang	KCN Diên Phú	Phước Tuy - Diên Khánh	KCN Suối Dầu	Cam Hải Đông	Cam Hiệp Nam	Cam Thịnh Đông
Cd	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
As	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cr (VI)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phenol	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cyanua	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Coliform	4	-	4	1	-	4	-	4	4	4	-	-	-	-
E.Coli	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (-) đạt QCVN; (1)(2)(3)(4): số lượng mẫu vượt QCVN

So với các năm 2022 – 2023, các giá trị quan trắc năm 2024 diễn biến như sau:

+ Độ cứng giảm tại hầu hết khu vực, ngoại trừ các khu vực Lộc Thọ, CCN Diên Phú và Cam Thịnh Đông gia tăng nhưng mức tăng không đáng kể, khu vực có giá trị độ cứng cao nhất là Dốc Lếch (TB 817,5 mg/l) và Cam Thịnh Đông (TB 882 mg/l).

+ Giá trị clorua tăng tại phần lớn khu vực, tăng cao nhất tại Cam Thịnh Đông (tăng 12 lần: 99 → 1.206 mg/l).

+ Giá trị florua tăng tại KCN Suối Dầu (tăng từ 0,913 → 1,37 mg/l), đây cũng là khu vực có giá trị florua cao nhất so với các khu vực còn lại.

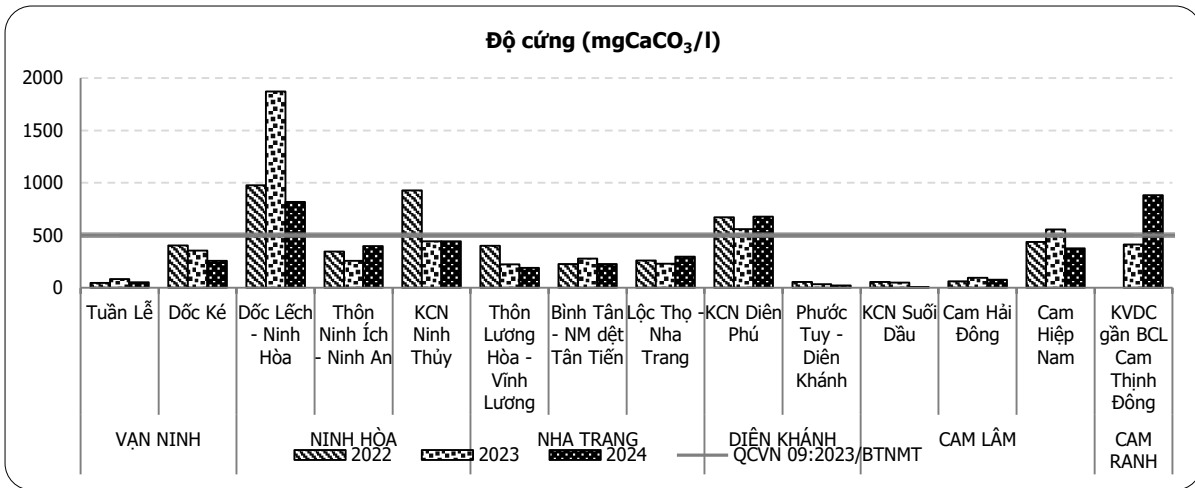
+ Amoni ít biến động tại hầu hết khu vực, riêng các khu vực Tuần Lễ, KCN Diên Phú và Cam Thịnh Đông giảm, giảm mạnh nhất tại Cam Thịnh Đông (giảm 29 lần: 1,28 → 0,044 mg/l).

+ Sunfat gia tăng tại phần lớn khu vực, tăng cao nhất tại 6,8 lần từ 15,9 → 108 mg/l.

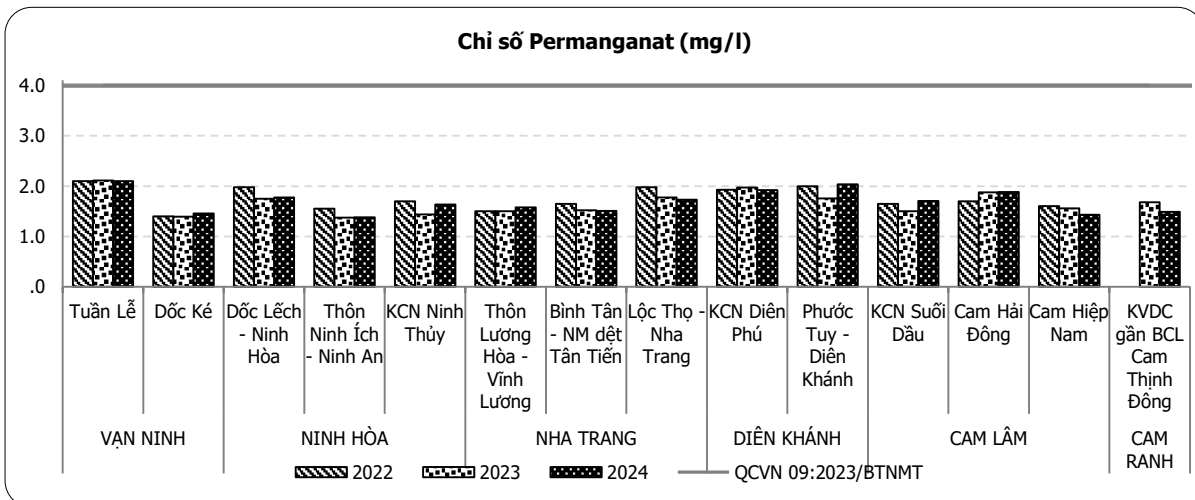
+ Giá trị các KLN như: Mn luôn ở mức cao và vượt chuẩn tại CCN Diên Phú và gia tăng so với năm 2023 (tăng 2 lần: 2,4 → 4,8 mg/l), tại khu vực Cam Thịnh Đông Mn cũng gia tăng vượt qua chuẩn (tăng 5,6 lần: 0,32 → 1,79 mg/l); Pb gia tăng cao tại phần lớn các khu vực, tăng cao nhất tại Dốc Lếch (tăng 2,7 lần: 0,0044 → 0,0126 mg/l) và Cam Thịnh Đông (tăng 3,2 lần: 0,0042 → 0,0135 mg/l).

+ Mật độ coliform tăng tại khu vực Tuần Lễ (mức dao động TB từ 31-39 CFU/100 ml) và Lương Hòa (mức dao động từ 23-34 CFU/100 ml). Mức nhiễm khuẩn coliform luôn ghi nhận tại hầu hết các khu vực như Tuần Lễ, Dốc Lếch, Ninh Ích, Lương Hòa, Lộc Thọ, CCN Diên Phú, Phước Tuy

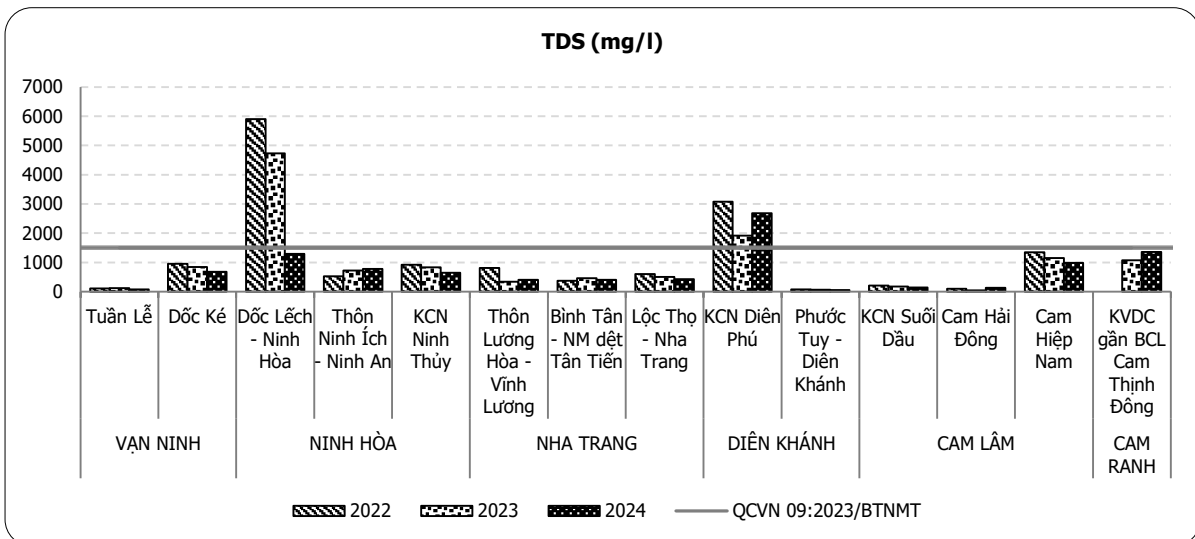
Nhìn chung, trong năm 2024 chất lượng nước tại phần lớn các trạm biến động không nhiều so với năm 2022 – 2023 và còn tốt. Chất lượng nước dưới đất tại khu vực Bình Tân và Cam Hải Đông nhìn chung tốt nhất so với các trạm còn lại với tất cả số liệu quan trắc được đều trong giới hạn cho phép, các khu vực Dốc Lếch, Ninh An, KCN Diên Phú và Cam Hiệp Nam và KVDC gần BCL Cam Thịnh Đông nhìn chung kém hơn so với các khu vực còn lại với nhiều thông số vượt quy chuẩn.



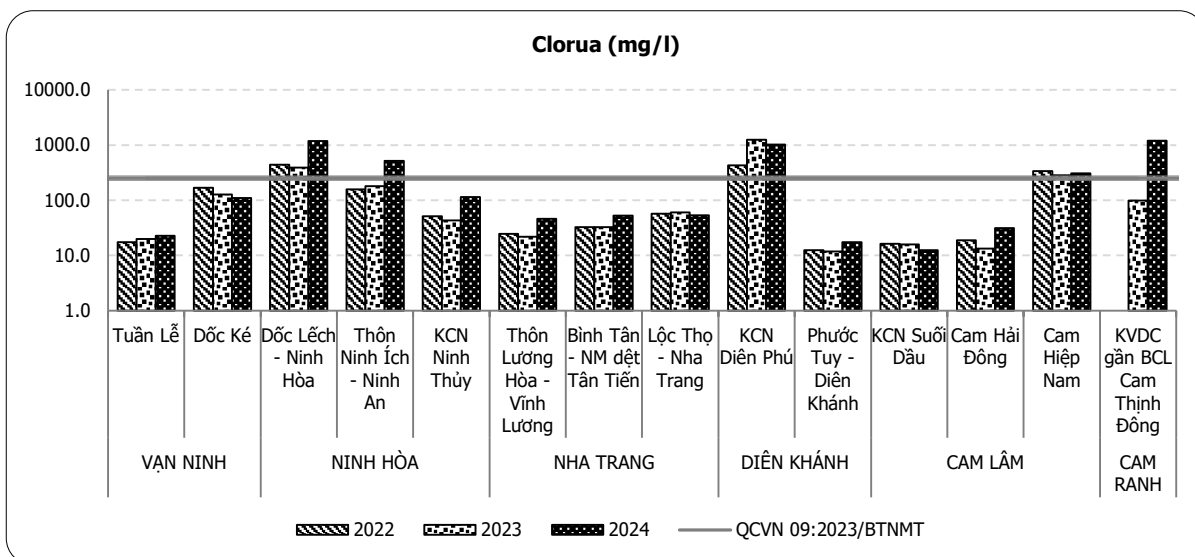
**Biểu đồ 2.12. Diễn biến độ cứng trong nước dưới đất – năm 2022-2024**



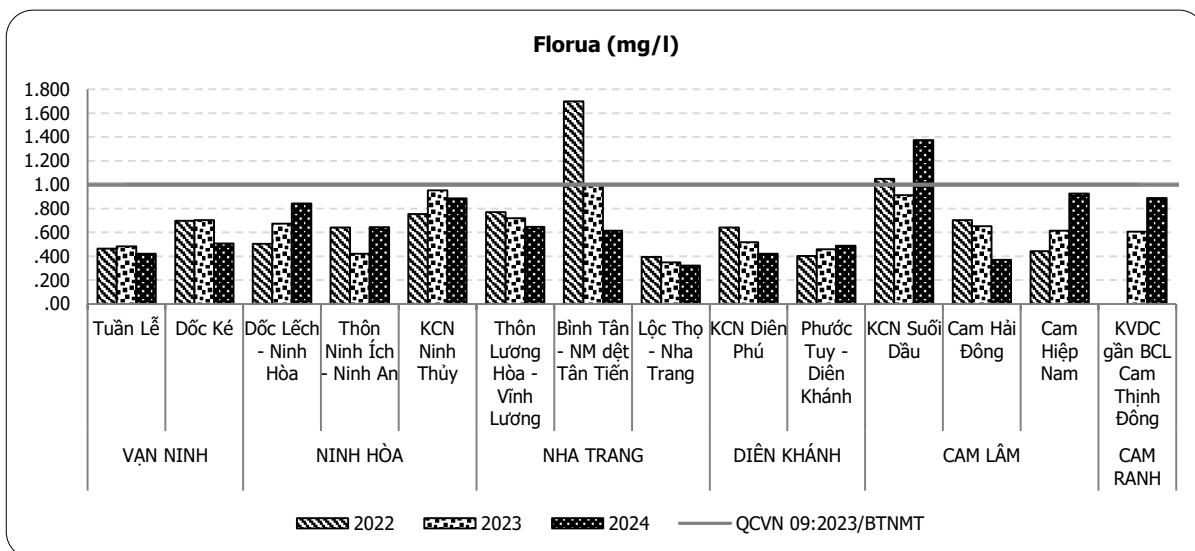
**Biểu đồ 2.13. Diễn biến Chỉ số Permanganat trong nước dưới đất – năm 2022-2024**



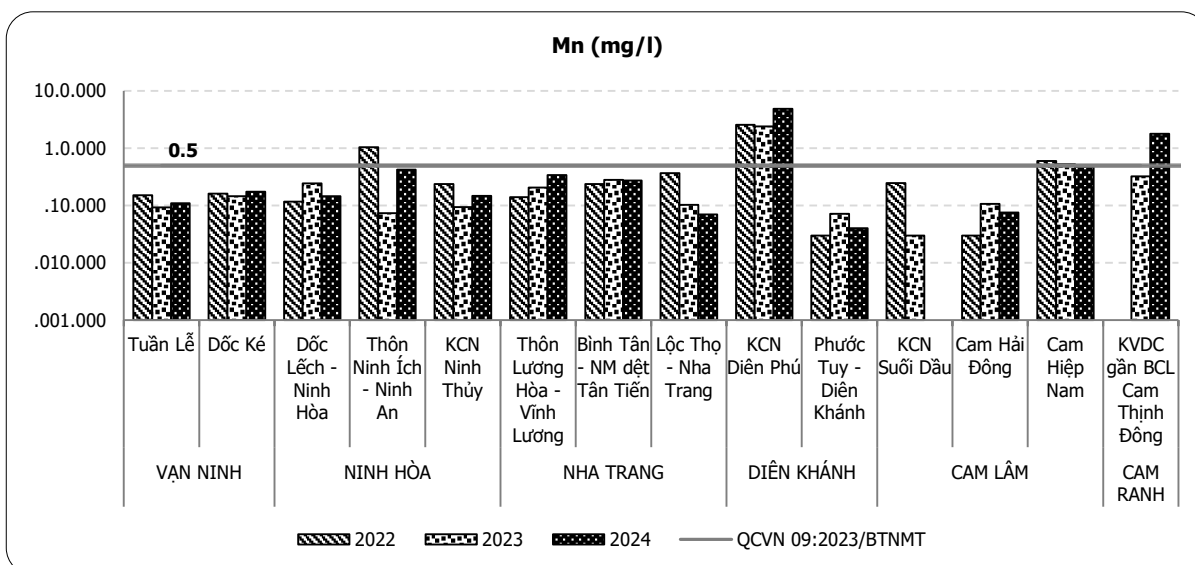
**Biểu đồ 2.14. Diễn biến hàm lượng TDS trong nước dưới đất – năm 2022-2024**



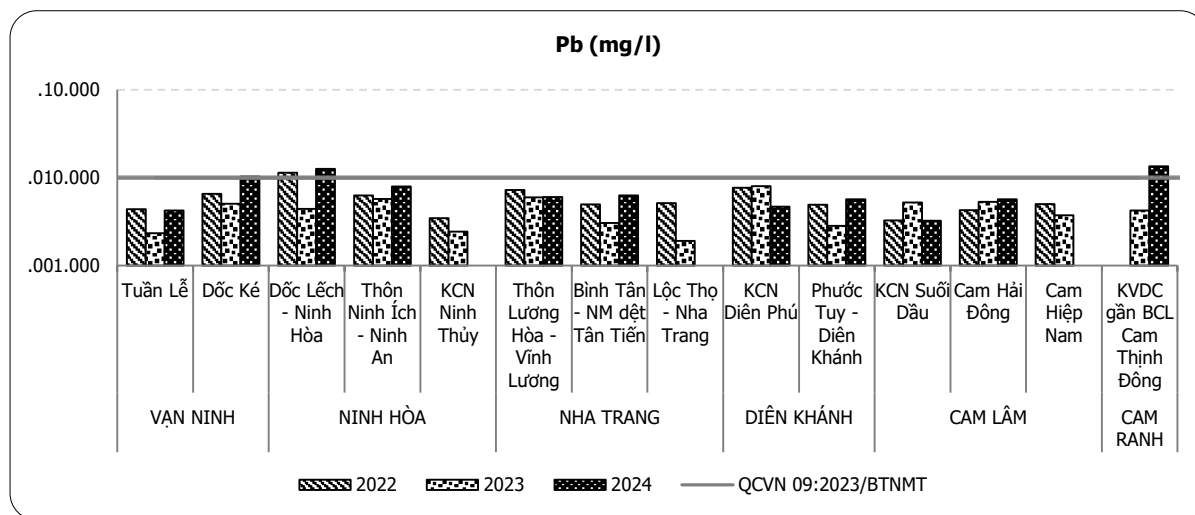
**Biểu đồ 2.15. Diễn biến hàm lượng clorua trong nước dưới đất – năm 2022-2024**



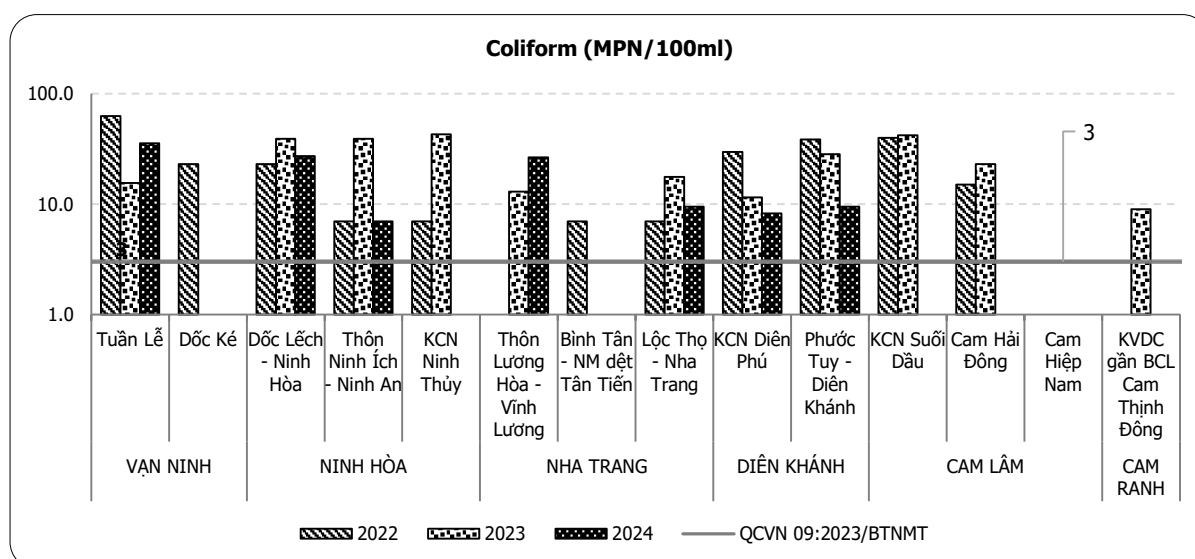
**Biểu đồ 2.16. Diễn biến hàm lượng florua trong nước dưới đất – năm 2022-2024**



**Biểu đồ 2.17. Diễn biến hàm lượng Mn trong nước dưới đất – năm 2022-2024**



**Biểu đồ 2.18. Diễn biến hàm lượng Pb trong nước dưới đất – năm 2022 - 2024**



**Biểu đồ 2.19. Diễn biến mật độ coliform trong nước dưới đất – năm 2022-2024**

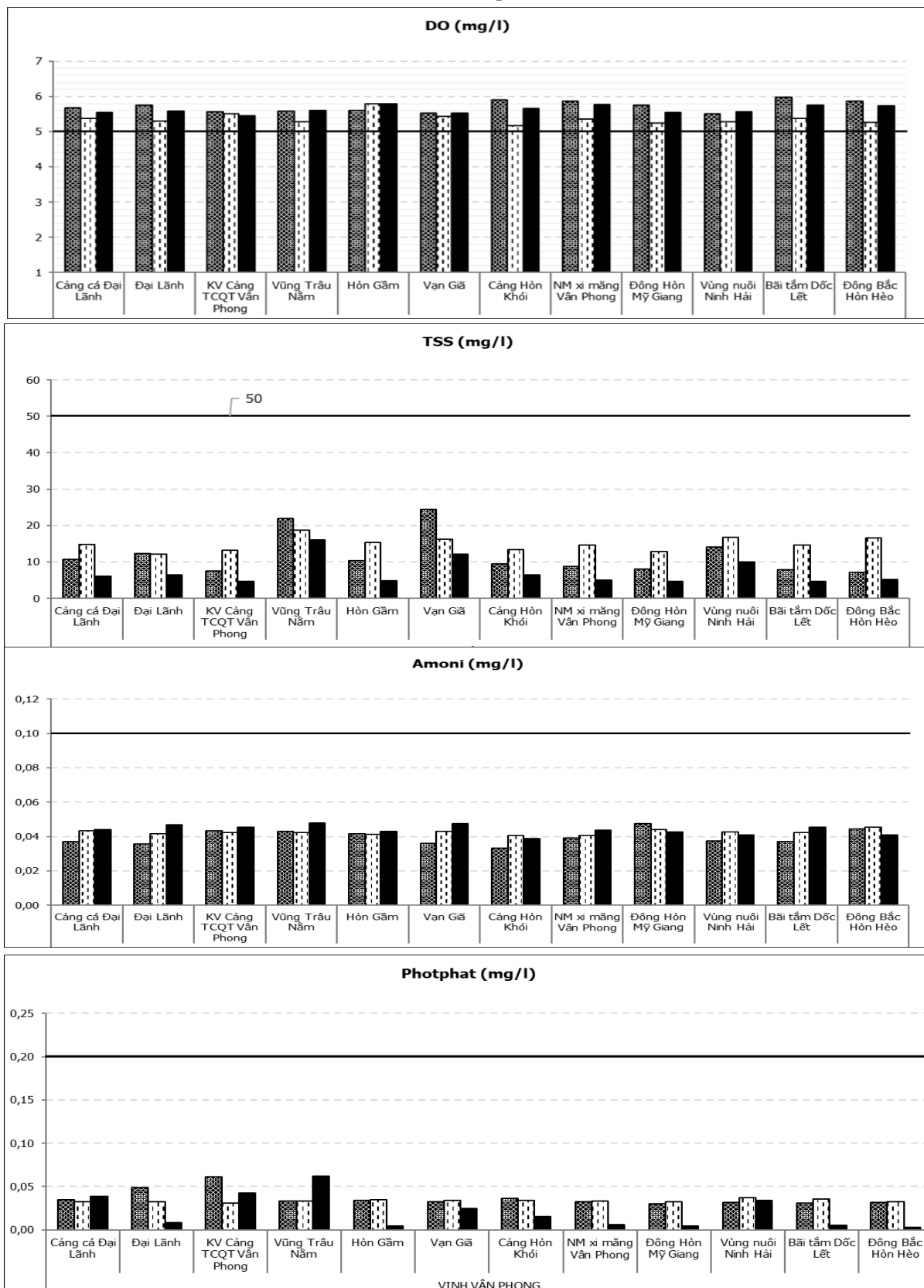
#### 2.4. Chất lượng môi trường nước biển ven bờ

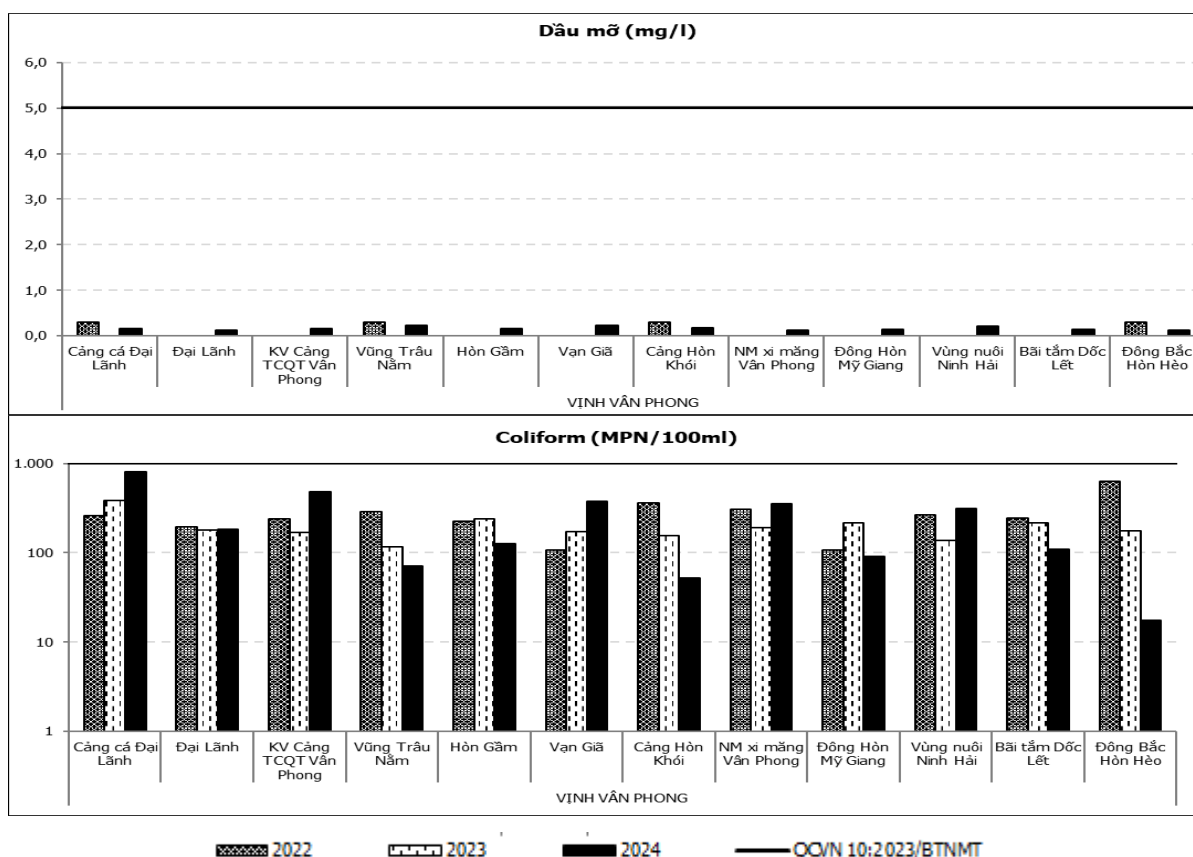
Số liệu quan trắc được so sánh với các Quy chuẩn Việt Nam: QCVN 10:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường nước biển ven bờ - vùng biển ven bờ.

+ Đánh giá chất lượng nước biển vùng biển ven bờ nhằm mục đích bảo vệ môi trường sống dưới nước với các thông số: pH, DO, TSS và coliform.

+ Đánh giá chất lượng nước biển vùng biển ven bờ nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe con người và hệ sinh thái biển với các thông số: Amoni, photphat, Fe, KLN (Zn, Cu, Pb, Cd, Cr<sup>6+</sup>, Hg, As), dầu mỡ.

2.4.1. Khu vực Đại Lãnh và vịnh Vân Phong – Bến Gỏi





**Biểu đồ 2.20 Diễn biến nồng độ các chất khu vực Đại Lãnh – Vịnh Vân Phong, năm 2022-2024**

➤ So với quy chuẩn QCVN 10-2023/BTNMT:

- So sánh với giá trị giới hạn mục đích bảo vệ môi trường sống dưới nước: ngoại trừ mức nhiễm bản coliform tại khu vực cảng cá Đại Lãnh vượt quy chuẩn với tần suất 33% (tháng 2, 3, 4, 9), đây cũng là khu vực có mật độ coliform TB cao nhất so với các điểm quan trắc khác trong khu vực (804 MPN/100 m), ngoài ra mức nhiễm bản coliform còn diễn ra tại khu vực cảng TCQT Vân Phong (tần suất 8,3% - tháng 3). Các giá trị quan trắc còn lại tại các khu vực đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn.

+ So với giá trị giới hạn nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe con người và hệ sinh thái biển: các giá trị dinh dưỡng (amoni, photphat), dầu mỡ, Fe hay KLN đều thấp hơn giới hạn cho phép của quy chuẩn, trong đó giá trị amoni TB dao động từ 0,04 – 0,05 mg/l, photphat TB dao động từ 0,003 – 0,062 mg/l, dầu mỡ TB 0,13 – 0,23 mg/l, Fe TB dao động từ 0,03 – 0,08 mg/l, hàm loại KLN thấp hơn nhiều so với quy chuẩn.

➤ So với TB năm 2022-2023:

+ Nồng độ oxy hòa tan giảm tại hầu hết các khu vực so với năm 2022 nhưng tăng so với năm 2023, mức giảm TB tại tất cả các khu vực từ 5,7 → 5,6 mg/l.

+ Hàm lượng TSS TB giảm tại các khu vực (mức giảm TB tại các khu vực từ 11,9 → 7,2 mg/l).

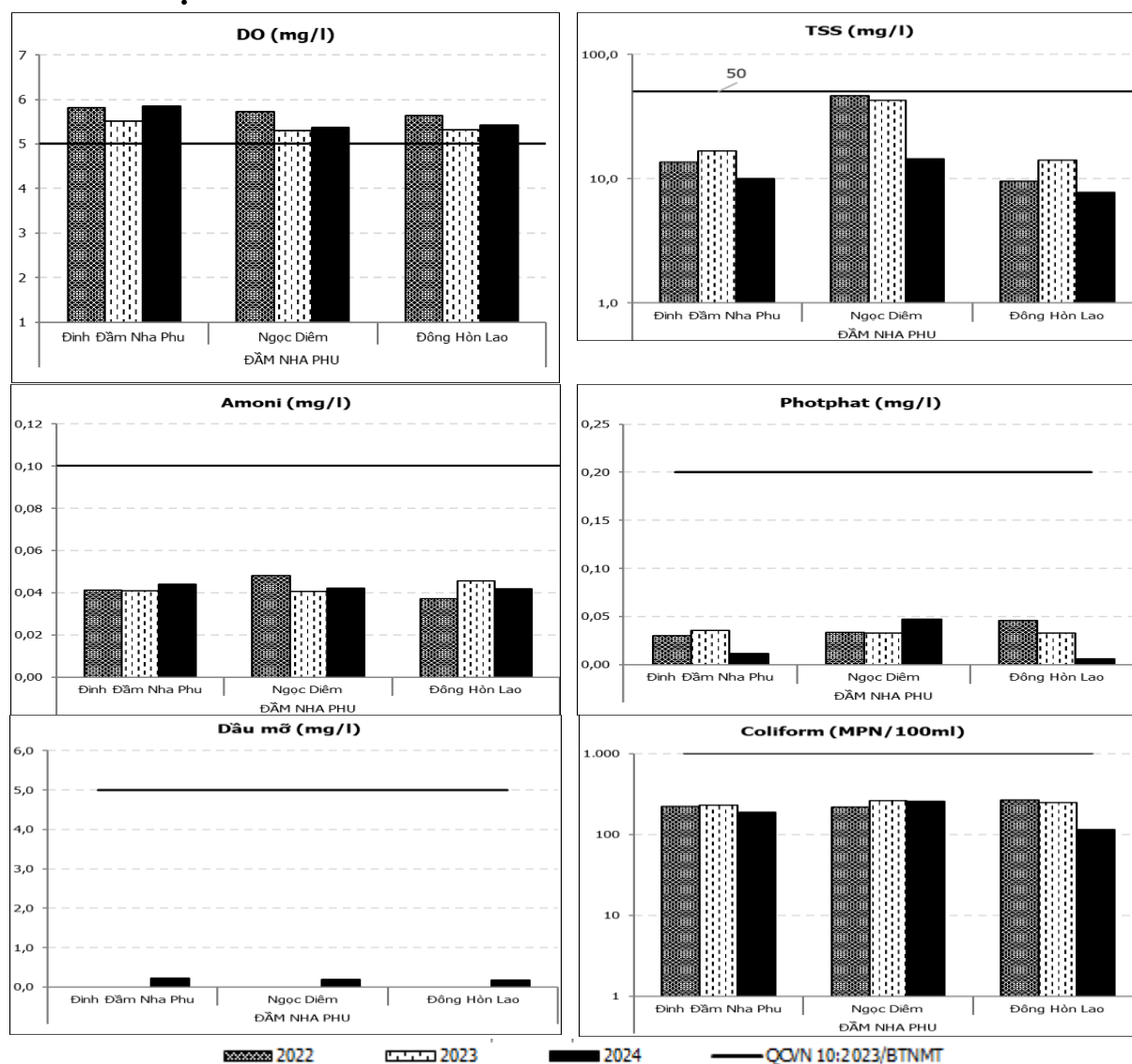
+ Các thông số dinh dưỡng: hàm lượng amoni, nitrit và nitrat TB tăng so với năm 2022 nhưng ít biến động so với năm 2023 tại các phần lớn các khu vực. Riêng hàm lượng photphat và tổng P tăng tại vũng Trâu Năm (photphat tăng từ 0,033 → 0,062 mg/l; tổng P tăng từ 0,042 → 0,11 mg/l), các khu vực còn lại hầu hết đều giảm.

+ Giá trị KLN và dầu mỡ biến động không đáng kể tại các khu vực.

+ Mật độ coliform gia tăng so với năm 2022, 2023 tại các khu vực cảng cá Đại Lãnh, khu vực cảng TCQT Vân Phong và Vạn Giã, mức tăng TB từ 107 - 258 → 374 - 804 MPN/100 ml. Khu vực cảng cá Đại Lãnh ghi nhận là nơi có mật độ coliform cao nhất trong khu vực với mức coliform TB là 804 MPN/100ml.

Nhìn chung, trong năm 2024 chất lượng nước biển ven bờ khu vực Đại Lãnh và Vịnh Vân Phong – Bến Gỏi còn tốt, hàm lượng oxy hòa tan, tổng chất rắn lơ lửng, các thông số dinh dưỡng, kim loại nặng, dầu mỡ và vi sinh (coliform) phần lớn đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 10-2023/BTNMT (ngoài trừ mức nhiễm bẩn coliform xảy ra tại cảng cá Đại Lãnh và khu vực cảng TCQT Vân Phong với tần suất từ 8,3- 33%). So với năm 2022-2023, hàm lượng các giá trị dinh dưỡng có sự gia tăng nhưng mức tăng không nhiều, các thông số quan trắc còn lại tại các khu vực đều biến động không đáng kể. Đây là vùng biển tập trung nhiều hoạt động như bãi tắm, cảng cá, tàu biển, công nghiệp và nuôi trồng thủy sản, do đó các địa phương cần chú ý kiểm soát chất lượng nước, đặc biệt tại các khu vực cầu cảng, bãi tắm có hoạt động du lịch, vận tải biển cũng như các khu vực có hoạt động nuôi trồng thủy sản.

#### 2.4.2. Khu vực Đầm Nha Phu



**Biểu đồ 2.21. Diễn biến nồng độ các chất khu vực Đầm Nha Phu, năm 2022-2024**

➤ **So với quy chuẩn QCVN 10-2023/BTNMT:**

So sánh với giá trị giới hạn mục đích bảo vệ môi trường sống dưới nước và mục đích bảo vệ sức khỏe con người và hệ sinh thái biển: các giá trị quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN: nồng độ oxy hòa tan TB dao động từ 5,4 – 5,8 mg/l, TSS TB dao động từ 7,8 – 14,4 mg/l, các thông số dinh dưỡng (amoni TB dao động từ 0,04 – 0,05 mg/l, photphat TB dao động từ 0,006 – 0,047 mg/l), dầu mỡ TB dao động từ 0,17 – 0,23 mg/l, mật độ coliform dao động từ 15 – 460 MPN/100 ml, giá trị Fe TB dao động từ 0,06 – 0,09 mg/l, hàm loại KLN thấp hơn nhiều so với quy chuẩn.

➤ **So với TB năm 2022-2023:**

+ Nồng độ oxy hòa tan giảm tại hầu hết các khu vực so với năm 2022 tại Ngọc Diêm và Đông Hòn Lao (mức giảm trung bình từ 5,6 – 5,7 → 5,4 mg/l).

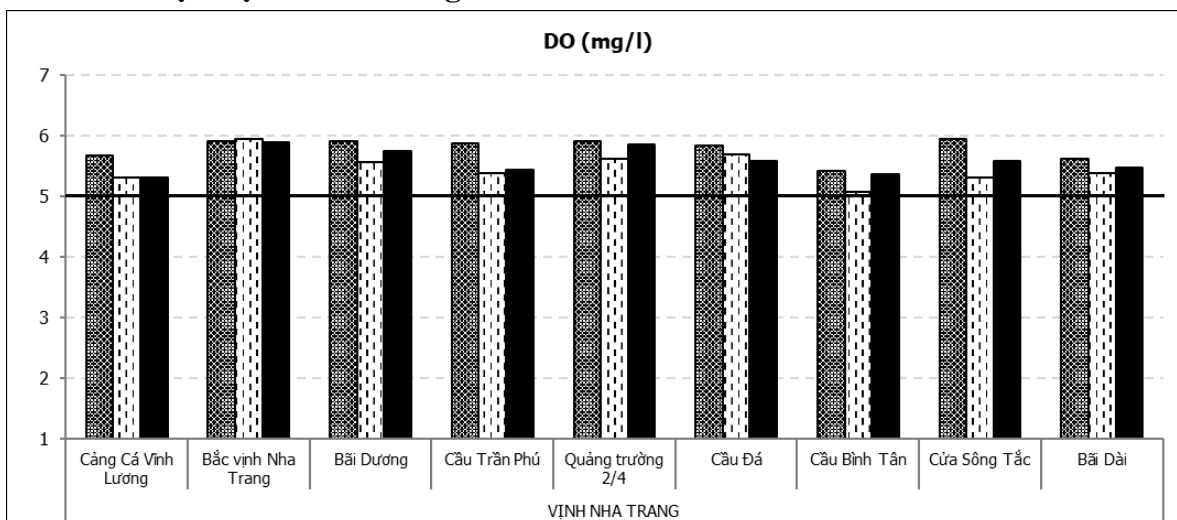
+ Hàm lượng TSS TB giảm tại các khu vực (9,6 – 46,8 mg/l → 7,8 – 14,4 mg/l).

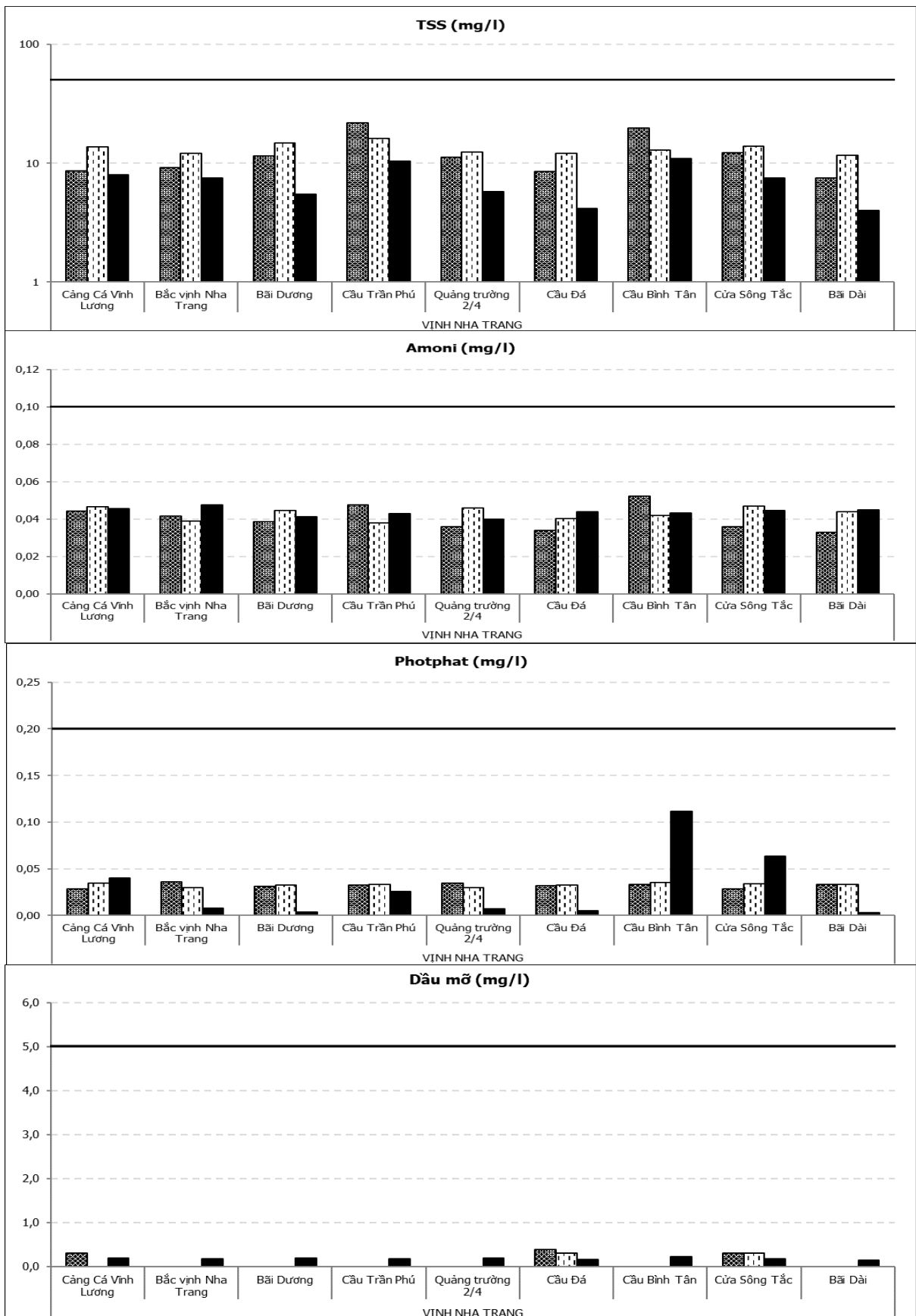
+ Các thông số dinh dưỡng (amoni, photphat, nitrit, nitrat): hầu hết biến động không nhiều tại các khu vực, riêng hàm lượng nitrat TB gia tăng tại các khu vực từ 0,025 – 0,041 → 0,069 mg/l), hàm lượng photphat và tổng P tăng nhẹ tại Ngọc Diêm nhưng giảm tại 02 khu vực còn lại.

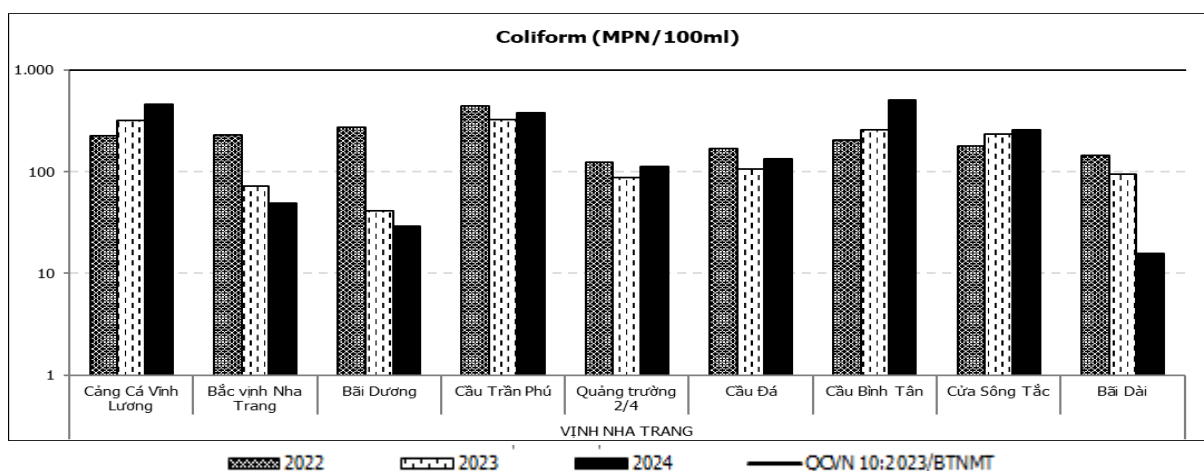
+ Giá trị KLN, dầu mỡ và vi sinh (coliform) biến động không đáng kể tại các khu vực. Mật độ coliform TB tại Ngọc Diêm luôn ở mức cao hơn 02 khu vực còn lại, mức dao động coliform tại khu vực này trong năm 2024 từ 110 – 460 MPN/100 ml.

Chất lượng nước biển ven bờ khu vực đầm Nha Phu trong năm 2024 tại các điểm quan trắc còn tốt, phần lớn chưa có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng hay vi sinh. So với năm 2022-2023, các giá trị quan trắc hầu như biến động không lớn. Tuy nhiên, vì đây là khu vực tập trung nuôi trồng thủy sản nên cần lưu ý diễn biến của các thông số dinh dưỡng (amoni, nitrit, nitrat, photphat) có khả năng gia tăng cao nếu không kiểm soát tốt nguồn thải từ hoạt động NTTS.

**2.4.3. Khu vực Vịnh Nha Trang – Bãi Dài**







**Biểu đồ 2.22. Diễn biến nồng độ các chất khu vực Vịnh Nha Trang – Bãi Dài, năm 2022-2024**

➤ **So với quy chuẩn QCVN 10-2023/BTNMT:**

Nồng độ oxy hòa tan không đạt giới hạn cho phép mục đích bảo vệ môi trường sống dưới nước với tần suất 8,3% tại cảng cá Vĩnh Lương và Bãi Dài (tháng 6), mức nhiễm bản coliform tại cầu Bình Tân với tần suất 8,3% (tháng 2). Các giá trị quan trắc còn lại tại các khu vực đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn. Trong đó các giá trị quan trắc TB dao động tại các khu vực như sau:

+ Hàm lượng TSS TB dao động từ 4 – 10,9 mg/l, khu vực có hàm lượng TSS TB cao nhất là cầu Bình Tân (10,9 mg/l) và cầu Trần Phú (10,4 mg/l).

+ Các thông số dinh dưỡng: amoni TB dao động từ 0,04 – 0,05 mg/l, photphat TB dao động từ 0,003 – 0,11 mg/l.

+ Hàm lượng dầu mỡ TB dao động từ 0,14 – 0,23 mg/l, Fe TB dao động từ 0,04-0,13 mg/l, các giá trị KLN thấp hơn nhiều lần so với quy chuẩn.

+ Mật độ coliform trong khu vực dao động từ 7 – 1.100 MPN/100 ml, khu vực có mật độ coliform TB cao nhất Cầu Bình Tân 513 MPN/100 ml.

➤ **So với TB năm 2022-2023:**

+ Nồng độ oxy hòa tan giảm tại các khu vực so với năm 2022, mức giảm TB từ 5,4 – 5,9 mg/l → 5,3 – 5,6 mg/l. Khu vực có nồng độ DO TB thấp nhất là cảng cá Vĩnh Lương (5,3 mg/l) và cầu Bình Tân (5,4 mg/l).

+ Hàm lượng TSS TB giảm tại các khu vực, mức giảm TB tại các khu vực từ 7,5 – 21,8 mg/l → 4,2 – 10,9 mg/l.

+ Các thông số dinh dưỡng (amoni, photphat, nitrit, nitrat): hầu hết biến động không nhiều tại các khu vực, riêng hàm lượng nitrat TB gia tăng so với năm 2022 tại các khu vực với mức tăng từ 0,026 – 0,063 mg/l → 0,059 - 0,079 mg/l). Hàm lượng photphat tăng cao tại cầu Bình Tân (tăng 3,3 – 3,4 lần so với năm 2022-2023: 0,033 - 0,035 → 0,111 mg/l) và cửa Sông Tắc (tăng từ 0,028 → 0,064 mg/l).

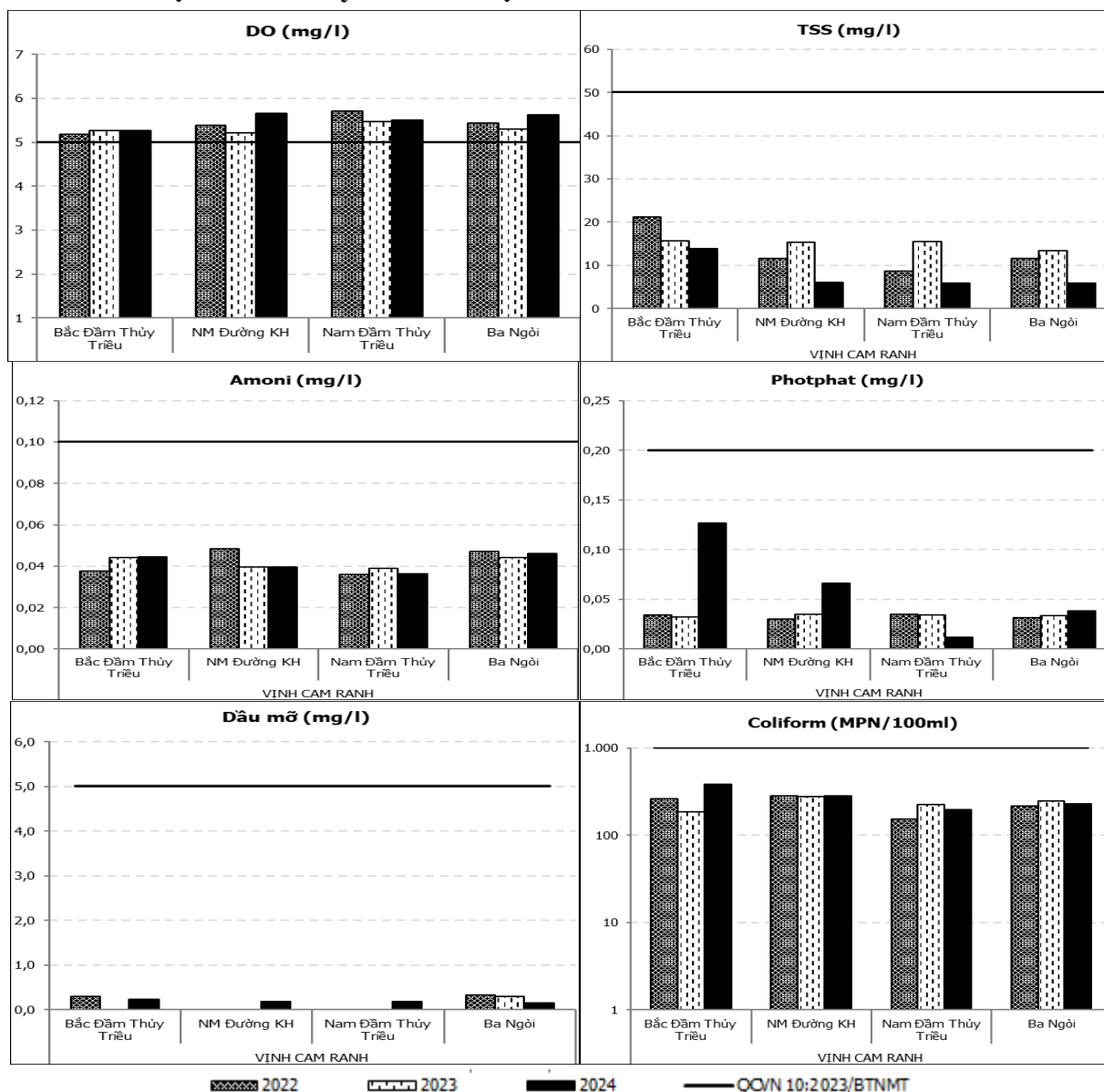
+ Giá trị KLN, dầu mỡ biến động không đáng kể tại các khu vực.

+ Mật độ coliform TB có xu hướng gia tăng tại cảng cá Vĩnh Lương (224 – 317 → 458 MPN/100 ml), cầu Bình Tân (204 – 258 → 513 MPN/100 ml) và cửa Sông Tắc (178 – 235 → 260 MPN/100 ml), các khu vực còn lại đều giảm hoặc ít biến động.

Nhìn chung, chất lượng nước biển tại các vị trí quan trắc trong khu vực vịnh Nha Trang – Bãi Dài vẫn còn tốt. Phần lớn các giá trị quan trắc đều nằm trong giới hạn cho

phép của quy chuẩn (ngoài trừ một số khu vực chịu ảnh hưởng bởi sự nhiễm bản coliform tại cầu Bình Tân và nồng độ DO thấp tại cảng cá Vĩnh Lương và Bãi Dài). Tuy nhiên đây là khu vực tập trung nhiều hoạt động dịch vụ du lịch (khu vực các bãi tắm, khu resort cao cấp, cảng du lịch, cảng cá,...), do đó cần thường xuyên theo dõi các giá trị dinh dưỡng, dầu mỡ và vi sinh để kịp thời phát hiện các sự cố nhằm có giải pháp xử lý phù hợp. Đối với các khu vực có hoạt động bãi tắm du lịch (Quảng Trường 2/4, Bãi Dương, Bãi Dài) cần giám sát và kiểm tra thường xuyên các nguồn thải phát sinh từ ven bờ, các hoạt động du lịch, tàu thuyền... có khả năng làm gia tăng hàm lượng các chất gây ô nhiễm ảnh hưởng đến mỹ quan cũng như sức khỏe của người dân và du khách tắm biển tại các khu vực này.

#### 2.4.4. Khu vực Đầm Thủy Triều và vịnh Cam Ranh



Biểu đồ 2.23. Diễn biến nồng độ các chất khu vực Đầm Thủy Triều, năm 2022-2024

➤ So với quy chuẩn QCVN 10-2023/BTNMT:

So sánh với giá trị giới hạn mục đích bảo vệ môi trường sống dưới nước và mục đích bảo vệ sức khỏe con người và hệ sinh thái biển: các giá trị quan trắc đều nằm trong

giới hạn cho phép của QCVN: nồng độ oxy hòa tan TB dao động từ 5,3 – 5,7 mg/l, TSS TB dao động từ 5,9 – 13,9 mg/l, các chất dinh dưỡng (amoni TB dao động từ 0,04 – 0,05 mg/l, photphat TB dao động từ 0,012 – 0,127 mg/l), dầu mỡ TB dao động từ 0,16 – 0,23 mg/l, mật độ coliform dao động từ 63 – 930 MPN/100 ml, giá trị Fe TB dao động từ 0,04 – 0,08 mg/l, hàm loại KLN thấp hơn nhiều so với quy chuẩn.

➤ **So với TB năm 2022-2023**

+ Nồng độ oxy hòa tan tăng tại hầu hết các khu vực, riêng khu vực Nam đầm Thủy triều giảm nhẹ so với năm 2022. Khu vực có nồng độ oxy hòa tan TB thấp nhất ghi nhận tại Bắc đầm thủy triều (TB 5,3 mg/l).

+ Hàm lượng TSS TB giảm tại các khu vực, hàm lượng TSS cao nhất ghi nhận tại Bắc đầm thủy triều (TB năm 2024 là 13,9 mg/l).

+ Các thông số dinh dưỡng (amoni, photphat, nitrit, nitrat): hầu hết biến động không nhiều tại hầu hết các khu vực, riêng hàm lượng photphat, tổng P gia tăng cao tại Bắc đầm thủy triều (photphat TB có mức tăng từ 3,8 – 4 lần: 0,032 – 0,034 → 0,127 mg/l; tổng P TB có mức tăng từ 4,8 – 5,2 lần: 0,039 – 0,0043 → 0,205 mg/l) và Nhà máy đường Khánh Hòa (photphat TB có mức tăng từ 1,89 – 2,2 lần: 0,03 – 0,035 → 0,066 mg/l; tổng P có mức tăng từ 1,9 – 2,3 lần: 0,039 – 0,042 → 0,089 mg/l).

+ Giá trị Fe, KLN và dầu mỡ biến động không đáng kể tại các khu vực.

+ Mật độ coliform TB ít biến động tại các khu vực, khu vực có mật độ coliform ghi nhận cao nhất tại Bắc đầm thủy triều (dao động trong năm 2024 từ 170 – 750 MPN/100 ml).

Chất lượng nước biển ven bờ khu vực đầm Thủy triều và vịnh Cam Ranh trong năm 2024 còn khá tốt và biến động không nhiều so với năm 2022-2023, các thông số hóa lý, dinh dưỡng, KLN, dầu mỡ và vi sinh đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN, khu vực có chất lượng nước kém nhất trong khu vực là vùng Bắc đầm thủy triều khi phần lớn các giá trị quan trắc đang gia tăng và ghi nhận ở mức cao hơn các điểm còn lại trong khu vực; vị trí quan trắc gần NM đường Khánh Hòa, Nam đầm thủy triều đã có sự chuyển biến đáng kể so với các năm trước. Đây là khu vực vừa có hoạt động nuôi trồng thủy sản, vừa có hoạt động công nghiệp, do đó cần phải thường giám sát chặt chẽ các nguồn thải vào khu vực này để tránh ảnh hưởng đến hoạt động NTTS trong đầm.

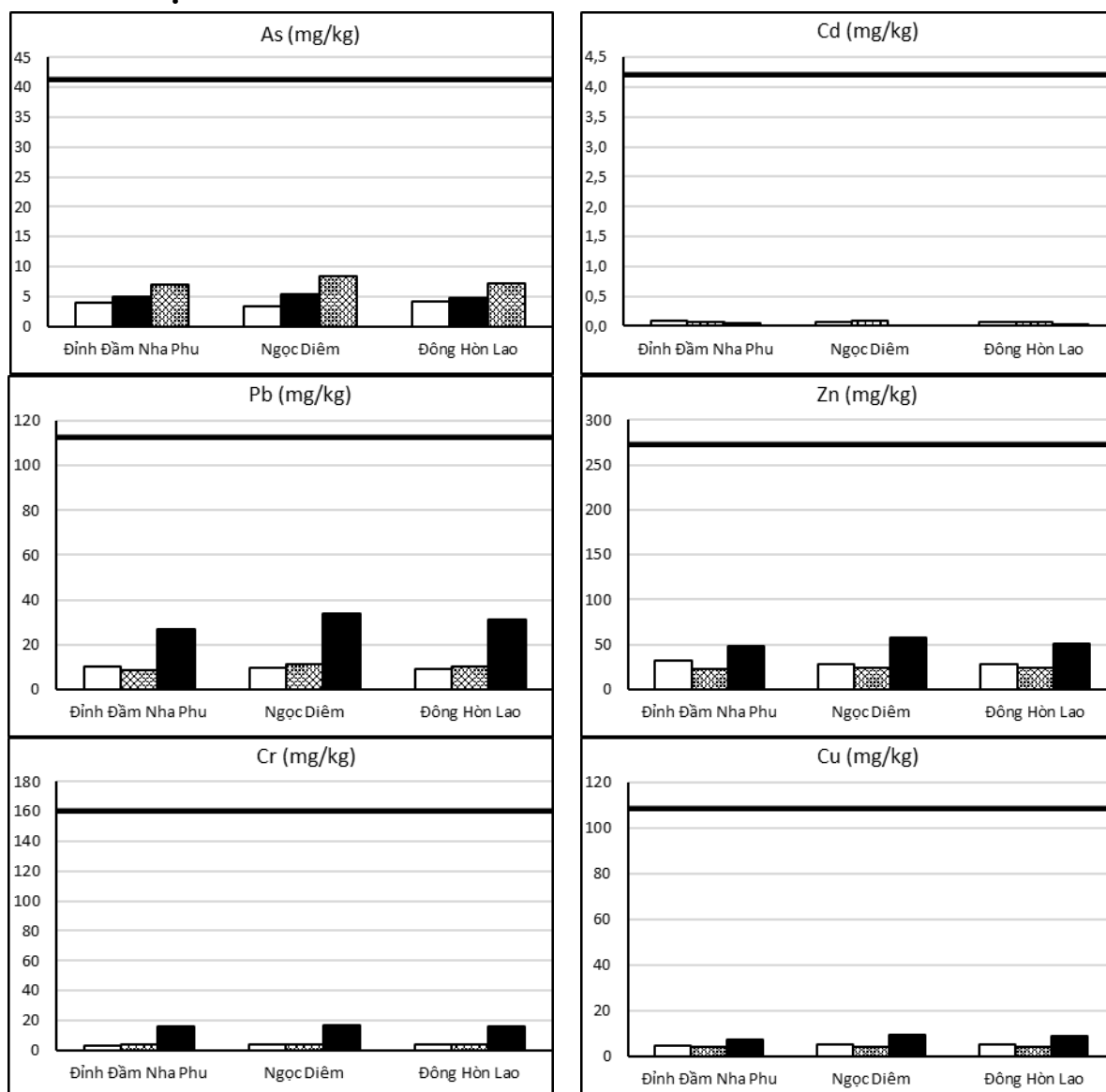
**Nhận xét chung:** nhìn chung, chất lượng nước biển ven bờ tại các khu vực trong toàn tỉnh năm 2024 biến động không đáng kể so với các năm 2022- 2023, phần lớn các thông số hữu cơ, dinh dưỡng, KLN, dầu mỡ, vi sinh đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn, những khu vực có chất lượng nước kém đã được cải thiện đáng kể qua từng năm như Đầm Nha Phu, Ngọc Diêm, Vũng Trâu Nằm, Nhà máy đường Khánh Hòa. Phần lớn giá trị các thông số quan trắc biến động không lớn qua các năm, riêng nồng độ oxy hòa tan tại các khu vực như cảng cá Vĩnh Lương, cầu Bình Tân và Bắc đầm thủy triều ghi nhận thường ở mức thấp hơn so với các khu vực khác. Nồng độ các chất dinh dưỡng (photphat, tổng P) có xu hướng gia tăng tại một số khu vực như vũng Trâu Nằm, Ngọc Diêm, cầu Bình Tân, cửa Sông Tắc, cảng cá Vĩnh Lương, Bắc đầm thủy triều và NM đường Khánh Hòa. Khu vực như Vịnh Vân Phong, Vịnh Nha Trang có chất lượng nước tốt hơn so với khu vực Đầm Nha Phu và Đầm Thủy Triều. Khu vực các cảng cá như cảng cá Đại Lãnh, Vĩnh Lương có mật độ coliform cao hơn các khu vực khác trong toàn tỉnh, đáng chú ý là mức nhiễm bản coliform tại cảng cá Đại Lãnh xảy ra với tần suất 33% trong năm 2024.

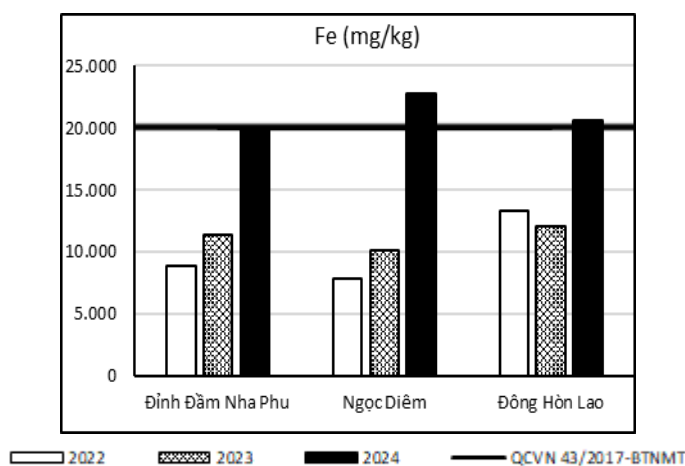
## 2.5. Chất lượng môi trường trầm tích

Chất lượng môi trường trầm tích trong năm 2024 lấy tại 6 trạm cùng với lấy mẫu nước biển ven bờ, cụ thể: Đỉnh Đầm Nha Phu, Ngọc Diêm, Đông Hòn Lao, Bắc Đầm Thủy Triều, NM đường Khánh Hòa và Nam Đầm Thủy Triều.

So với quy chuẩn QCVN 43-2017/BTNMT (nước mặn, nước lợ), các thông số: kim loại nặng (As, Cd, Pb, Zn, Hg, Cr, Cu) tại các trạm trong năm 2024 đều nằm dưới giới hạn cho phép.

### 2.5.1. Khu vực Đầm Nha Phu





**Biểu đồ 2.24. Hàm lượng các chất trong trầm tích tại Khu vực Đàm Nha Phu – năm 2022- 2024**

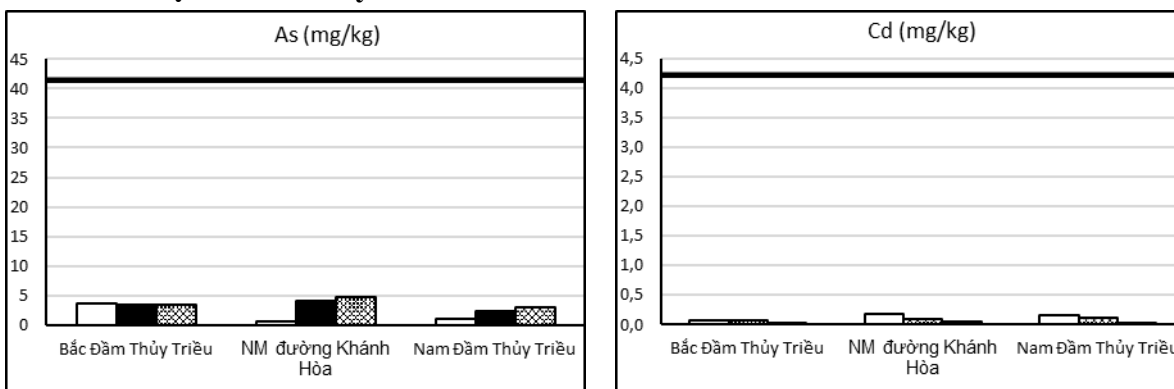
**Bảng 2.7. Kết quả phân tích thành phần độ hạt khu vực Đàm Nha Phu - năm 2024**

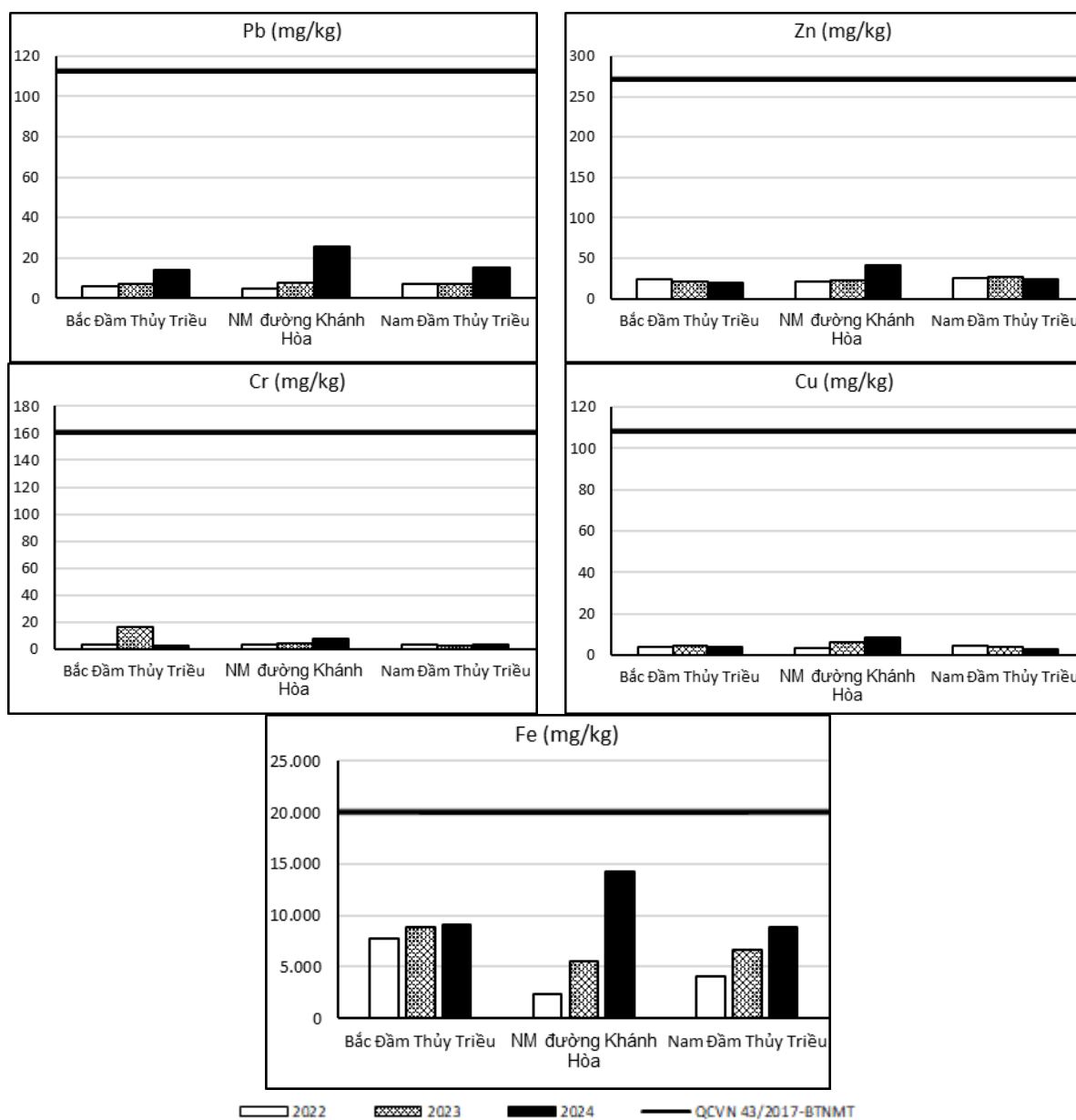
Thông số	Đơn vị	Trạm quan trắc					
		Đàm Nha Phu		Ngọc Diêm		Đông Hòn Lao	
		Tháng 02	Tháng 10	Tháng 02	Tháng 10	Tháng 02	Tháng 10
Độ hạt (>0,063 μm)	%	17,34	18,76	14,77	16,2	24,08	23,83
Độ hạt (<0,063 μm)	%	82,66	81,24	85,24	83,8	75,93	76,17

Các giá trị KLN nặng đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 47:2017/BTNMT, riêng hàm lượng Fe vượt quy chuẩn trong tháng 10/2024 tại cả 03 điểm quan trắc. Chất hữu cơ cũng như cấp độ hạt biến động không nhiều tại các khu vực trong năm 2024 nhưng so với cùng kỳ năm 2022-2023 hàm lượng As, Pb, Zn, Cr và Cu tăng (As tăng từ 1,7 – 2,5 lần; Pb tăng từ 2,6 - 3,4 lần; Zn tăng từ 1,5 – 2 lần; Cr tăng từ 4 – 4,7 lần; Cu tăng từ 1,6 – 1,9 lần).

Kết quả quan trắc độ hạt cho thấy khu vực này chủ yếu là bùn sét (với cấp hạt (<0,063 μm) chiếm ưu thế với tỷ lệ từ 75,93% đến 85,24%.

### 2.5.2. Khu vực Đàm Thủy Triều





**Biểu đồ 2.25. Hàm lượng các chất trong trầm tích tại Khu vực Đầm Thủy Triều – năm 2022-2024**

**Bảng 2.8. Kết quả phân tích thành phần độ hạt khu vực Đầm Thủy Triều - năm 2024**

Thông số	Đơn vị	Trạm quan trắc					
		Bắc Đầm Thủy Triều		NM đường Khánh Hòa		Nam Đầm Thủy Triều	
		Tháng 02	Tháng 10	Tháng 02	Tháng 10	Tháng 02	Tháng 10
Độ hạt (>0,063 μm)	%	49,13	52,35	44,21	24,83	14,41	17,02
Độ hạt (<0,063 μm)	%	50,87	47,65	55,8	75,16	85,59	82,98

Các giá trị KLN và chất hữu cơ tại khu vực Đầm Thủy Triều biến động không đáng kể trong năm 2024 cũng như cùng kỳ năm 2022-2023. Riêng khu vực Nhà máy đường Khánh Hòa phần lớn hàm lượng các kim loại nặng gia tăng, tăng cao nhất là chỉ số Pb (tăng 5,4 lần), Fe (tăng 6,1 lần).

Đối với giá trị độ hạt trầm tích: khu vực Bắc Đầm Thủy Triều và khu vực Nhà máy đường Khánh Hòa chủ yếu là cát bùn, trong khi khu vực Nam Đầm Thủy Triều thiên về bùn sét.

## 2.6. Quan trắc hệ sinh thái thảm cỏ biển

### 2.6.1 Vị trí quan trắc hệ sinh thái thảm cỏ biển

Trung tâm Quan trắc TN&MT Khánh Hòa đã phối hợp với Viện Hải Dương Học tiến hành quan trắc hệ sinh thái thảm cỏ biển tỉnh Khánh Hòa năm 2024 với các chỉ tiêu quan trắc như sau:

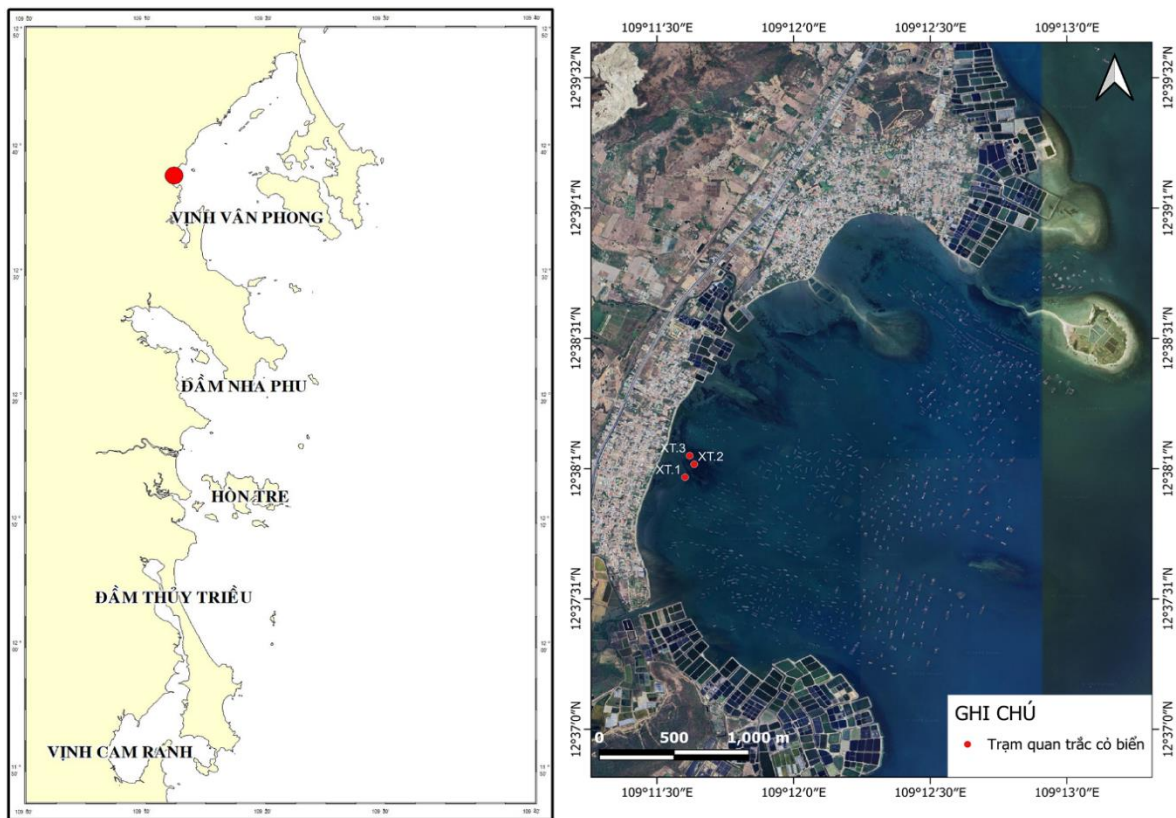
- Quan trắc các thông số môi trường: nhiệt độ, độ muối, pH, DO, TSS, Amoni, Nitrat, N hữu cơ, P hữu cơ, C hữu cơ và độ hạt trầm tích.

- Quan trắc các yếu tố sinh học: độ phủ, mật độ tổng số và loài ưu thế cỏ biển, mật độ nguồn lợi cá, xuống, bàn mai, nhum sọ, cầu gai đen và hải sâm, mật độ thân mềm, giáp xác, giun và da gai trong trầm tích.

Thời gian quan trắc được tiến hành trong tháng 10/2024 tại 04 địa điểm phân bố cỏ biển quan trọng: Xuân Tự (Vịnh Vân Phong), Lăng Ông (đầm Thủy Triều), Mỹ Ca (vịnh Cam Ranh), Đầm Tre (vịnh Nha Trang).

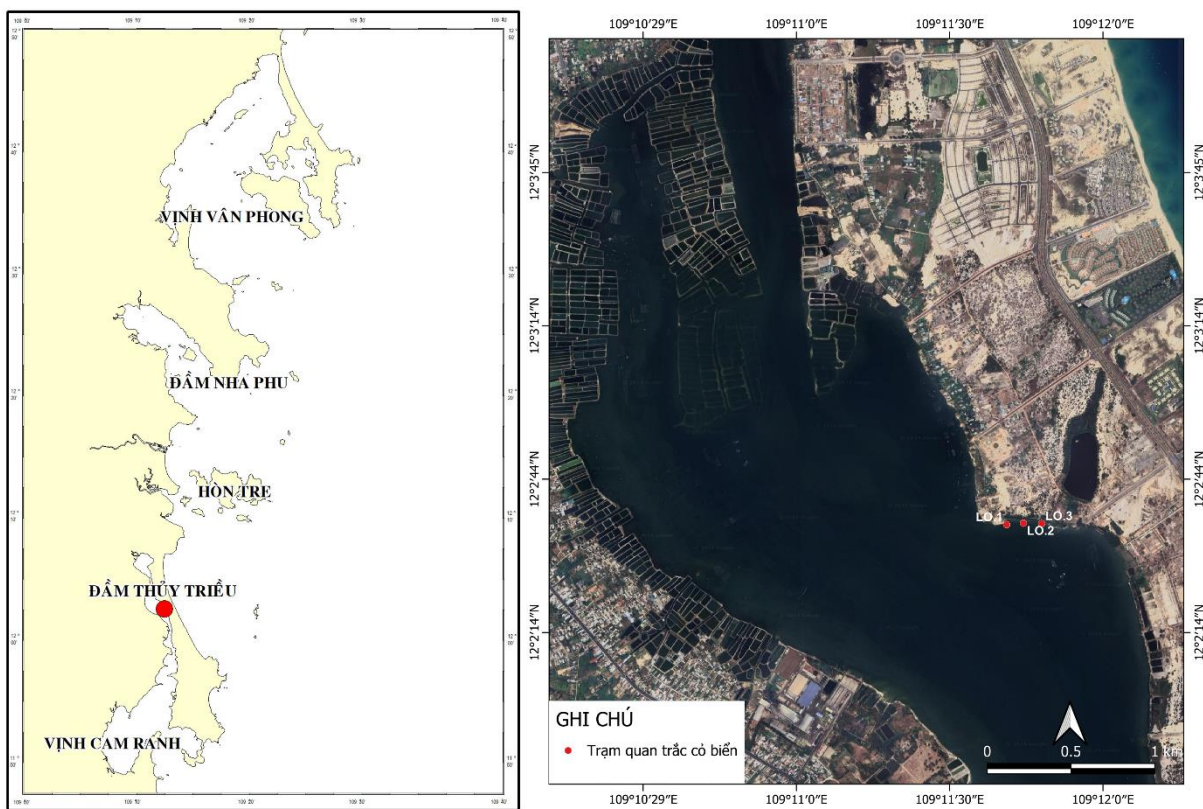
**Bảng 2.9. Ký hiệu và tọa độ các trạm quan trắc hệ sinh thái thảm cỏ biển.**

TT	Tên địa điểm	Trạm	Tọa độ (VN 2000)		Tọa độ UTM WGS 84	
			X	Y	Kinh độ	Vĩ độ
1	<b>Xuân Tự</b> (xã Vạn Hưng- vịnh Vân Phong).	XT.1	602.479,48	1.397.160,99	109°11'35,99"	12°37'59,00"
		XT.2	602.540,10	1.397.253,37	109° 11'38,01"	12° 38' 2,00"
		XT.3	602.509,78	1.397.314,65	109° 11'37,02"	12° 38' 3,99"
2	<b>Lăng Ông</b> (xã Cam Hải Đông- đầm Thủy Triều).	LO.1	602.860,35	1.331.897,28	109° 11'40,99"	12° 2' 35,19"
		LO.2	602.960,17	1.331.906,80	109° 11'44,30"	12° 2' 35,49"
		LO.3	603.069,06	1.331.904,19	109° 11'47,90"	12° 2' 35,40"
3	<b>Mỹ Ca</b> (P. Cam Nghĩa-vịnh Cam Ranh).	MC.1	604.782,0	1.322.952,3	109° 12'43,50"	11° 57'43,90"
		MC.2	604.796,8	1.323.069,2	109° 12'44,00"	11° 57'47,70"
		MC.3	604.814,5	1.323.210,7	109°12'46,60"	11° 57'52,30"
4	<b>Đầm Tre</b> (vịnh Nha Trang).	ĐT.1	615.191,1	1.350.900,1	109°18'31,1"	12° 12'52,1"
		ĐT.2	615.278,6	1.350.943,5	109°18'34,0"	12° 12'53,5"
		ĐT.3	615.366,1	1.350.996,1	109°18'36,9"	12° 12'55,2"



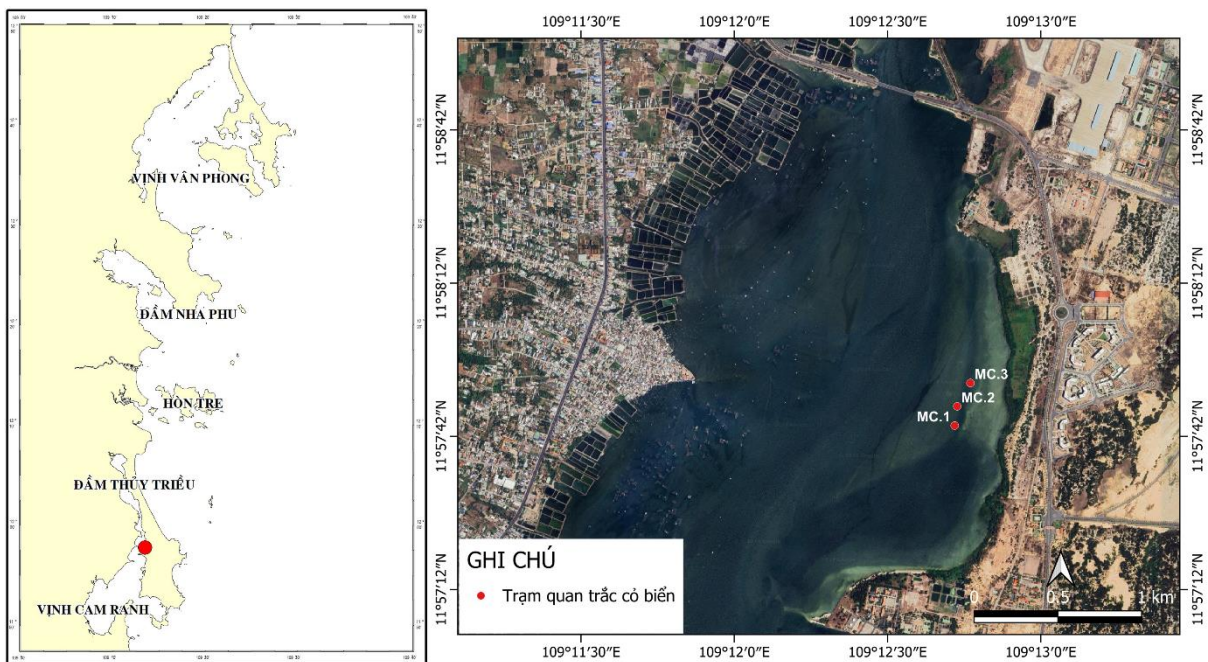
Nguồn: Viện Hải dương học - 2024

Hình 2.1. Sơ đồ các trạm quan trắc thảm cỏ biển ở Xuân Tụ (vịnh Vân Phong).



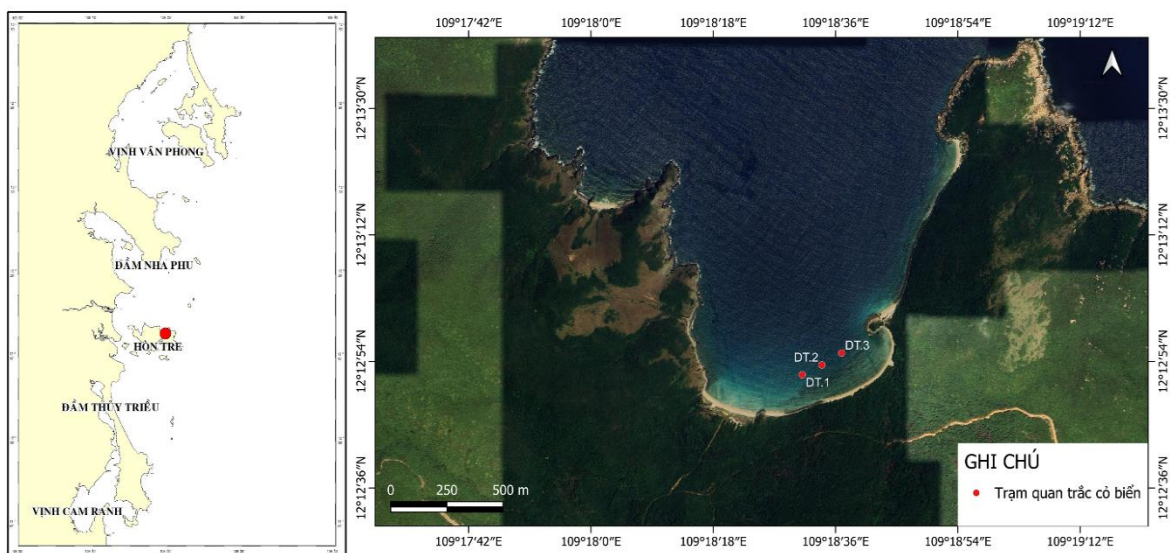
Nguồn: Viện Hải dương học - 2024

Hình 2.2. Sơ đồ các trạm quan trắc thảm cỏ biển ở Lăng Ông (đầm Thủy Triều).



Nguồn: Viện Hải dương học - 2024

Hình 2.3. Sơ đồ các trạm quan trắc thảm cỏ biển ở Mỹ Ca (vịnh Cam Ranh).



Nguồn: Viện Hải dương học - 2024

Hình 2.4. Sơ đồ các trạm quan trắc thảm cỏ biển ở Đầm Tre (vịnh Nha Trang).

### 2.6.2. Kết quả quan trắc các thông số môi trường biển và trầm tích trong thảm cỏ biển

#### ➤ Yếu tố môi trường nước

Kết quả quan trắc các yếu tố môi trường nước biển tại các thảm cỏ biển của tỉnh Khánh Hòa được trình bày ở Bảng 2.10

**Bảng 2.10. Số liệu quan trắc các yếu tố môi trường nước biển tại bốn địa điểm**

Địa điểm	Nhiệt độ	S‰	pH	DO	TSS	N-NH <sub>4</sub>	N-NO <sub>3</sub>
	°C	‰	-	mg/l	mg/l	µg/l	µg/l
Xuân Tự	28,30	33	8,04	6,13	3,20	13,10	64,06
Đầm Tre	28,00	34	8,01	6,17	1,55	12,00	38,18
Lăng Ông	28,40	33	8,04	5,96	4,12	30,20	53,45
Mỹ Ca	28,00	33	8.10	5,61	1,67	20,60	38,18

➤ **Yếu tố môi trường trầm tích biển**

Kết quả quan trắc các yếu tố môi trường nước biển tại các thảm cỏ biển của tỉnh Khánh Hòa được trình bày ở Bảng 2.11.

**Bảng 2.11. Số liệu quan trắc các yếu tố môi trường trầm tích biển tại bốn địa điểm**

Địa điểm	C. hữu cơ	N. tổng số	P. tổng số	Độ hạt
	%	µg/g	µg/g	mm
Xuân Tự	0,21	413,80	337,60	0,21
Đầm Tre	0,20	400,80	318,50	0,17
Lăng Ông	0,78	445,90	347,70	0.11
Mỹ Ca	0,23	382,20	74,60	0,12

Các kết quả phân tích mẫu nước biển và trầm tích tại 4 địa điểm quan trắc thảm cỏ biển Xuân Tự (vịnh Vân Phong), Lăng Ông (đầm Thủy Triều) và Mỹ Ca (vịnh Cam Ranh), và Đầm Tre (vịnh Nha Trang) cho thấy các yếu tố lý, hóa trong nước biển và trầm tích đều nằm trong khoảng dao động của nước biển và trầm tích bình thường ở vùng biển ven bờ và đầm, vịnh. Những giá trị này không ảnh hưởng xấu đến sự sinh trưởng và phát triển của các loài cỏ biển.

**2.6.3. Kết quả quan trắc thảm cỏ biển**

**(1) Thảm cỏ biển ở Xuân Tự (vịnh Vân Phong)**

Vùng biển Xuân Tự thuộc vịnh Vân Phong có diện tích khoảng 106 ha với 6 loài cỏ biển được xác định: *Enhalus acoroides* (cỏ lá dừa), *Thalassia hemprichii* (cỏ vách), *Cymodocea rotundata* (cỏ kiệu tròn), *Halodule uninervis* (cỏ hệ 3 răng), *Halophila minor* (cỏ xoan nhỏ), *Halophila ovalis* (cỏ xoan). Loài *Enhalus acoroides* có kích thước rất lớn (dài từ m) thường chiếm ưu thế tạo nên thảm cỏ biển đơn loài, rậm rạp, diện tích lớn ở vùng nước nông phía trước thôn Xuân Tự - Xuân Hà.

**Bảng 2.12. Số liệu quan trắc mật độ và độ phủ thảm cỏ biển ở Xuân Tự (vịnh Vân Phong) năm 2024.**

Trạm	Loài cỏ biển	Mật độ TB (cây/m <sup>2</sup> )	Độ phủ TB (%)
XT.1	<i>Enhalus acoroides</i>	49	10,45
XT.2	<i>Enhalus acoroides</i>	53	11,06
XT.3	<i>Enhalus acoroides</i>	64	10,30
<b>Số liệu trung bình:</b>		<b>56 ± 8</b>	<b>10,61 ± 0,4</b>

Nguồn: Viện Hải dương học - 2024

Số liệu ở Bảng 4 cho thấy mật độ trung bình của thảm cỏ biển *E. acoroides* (cỏ lá dứa) ở Xuân Tự đạt 56 cây/m<sup>2</sup>, mật độ cây cao nhất ở trạm quan trắc số 3 (64 cây/m<sup>2</sup>) và thấp nhất ở trạm số 1 (49 cây/m<sup>2</sup>).

Giá trị độ phủ trung bình của thảm cỏ biển đạt khoảng 10,61 %. Độ phủ thảm cỏ biển cao nhất ở trạm số 2 (11,06 %) và thấp nhất ở trạm số 3 (10,30 %).

Số liệu quan trắc cho thấy các loài sinh vật có giá trị như cua, ghẹ, bần mai, ốc nhảy, và nhum sọ hầu như không còn thấy xuất hiện. Cá, cầu gai đen, hải sâm cũng rất hiếm gặp trong thảm cỏ biển, mật độ cá lớn trung bình của 3 trạm quan trắc chỉ còn 0,44 cá thể/250 m<sup>2</sup>, mật độ cá con cũng rất thấp, chỉ khoảng 3 cá thể/250 m<sup>2</sup>.

So sánh kết quả quan trắc thảm cỏ biển ở Xuân Tự năm 2024 với ở thời điểm năm 2010 đã cho thấy có sự suy giảm nhẹ về mật độ và độ phủ của thảm cỏ biển. Như vậy, trong suốt giai đoạn 14 năm (2010-2024) thảm cỏ biển ở vùng Xuân Tự có xu hướng suy giảm mà nguyên nhân chính có thể là do người dân thường xuyên đào xới nền đáy để khai thác ngao, sò tác động trực tiếp đến đến sự tồn tại của thảm cỏ biển. Bên cạnh đó, nuôi trồng tại các vực nước lân cận có thể làm ảnh hưởng gián tiếp đến sức khỏe cỏ biển.

Sơ đồ phân bố các thảm cỏ biển khu vực Xuân Tự (Vịnh Vân Phong) được trình bày trong Phụ lục 2.6.

## (2) Thảm cỏ biển ở khu vực Lăng Ông

Thảm cỏ biển ở khu vực Lăng Ông nằm ở bờ đông đầm Thủy Triều, thuộc xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm. Tổng diện tích thảm cỏ biển ở khu vực Lăng Ông khoảng 35 ha, trong đó loài *Enhalus acoroides* (cỏ lá dứa) luôn chiếm ưu thế, phân bố dọc theo vùng nước nông ven bờ với bề rộng thảm cỏ dao động từ 50- 100 m.

**Bảng 2.13. Số liệu quan trắc mật độ và độ phủ thảm cỏ biển ở Lăng Ông (đầm Thủy Triều) năm 2024.**

Trạm	Loài cỏ biển	Mật độ TB (cây/m <sup>2</sup> )	Độ phủ TB (%)
LO.1	<i>Enhalus acoroides</i>	47	9,24
LO.2	<i>Enhalus acoroides</i>	48	9,24
LO.3	<i>Enhalus acoroides</i>	36	8,03
<b>Số liệu trung bình:</b>		<b>44 ± 7</b>	<b>8,84 ± 0,7</b>

Nguồn: Viện Hải dương học - 2024

Số liệu quan trắc cho thấy mật độ trung bình của thảm cỏ *E. acoroides* ở Lăng Ông đạt khoảng 44 cây/m<sup>2</sup>. Mật độ của cỏ biển ở trạm quan trắc số 2 có giá trị cao nhất (47 cây/m<sup>2</sup>) và mật độ thấp nhất ở trạm quan trắc số 3 (36 cây/m<sup>2</sup>).

Độ phủ trung bình của thảm cỏ biển ở Lăng Ông đạt khoảng 8,84%. Độ phủ cao nhất tại trạm quan trắc số 1 và số 2 (9,24%) và thấp nhất ở trạm quan trắc số 3 (8,03%). Nhìn chung, thảm cỏ biển ở Lăng Ông tại thời điểm quan trắc đã vào thời kỳ suy tàn, nên độ phủ đều rất thấp tại ba trạm quan trắc.

Sinh vật nguồn lợi trong thảm cỏ biển ở Lăng Ông rất nghèo nàn. Số liệu quan trắc chỉ còn thấy xuất hiện một số ít cá, gẹ, và cầu gai đen với mật độ trung bình lần lượt khoảng 0,56 cá thể cá lớn/250m<sup>2</sup>, 1,00 cá thể cá con/250m<sup>2</sup>, 0,22 cá thể gẹ /250m<sup>2</sup> và 0,56 cá thể cầu gai đen/250m<sup>2</sup>. Nguồn lợi sinh vật trong thảm cỏ biển Lăng Ông đã bị khai thác cạn kiệt.

So sánh các số liệu quan trắc thảm cỏ biển ở Lăng Ông vào các thời điểm quan trắc trong giai đoạn 10 năm (2013-2022) cho thấy cấu trúc thảm cỏ biển nơi đây khá ổn định, mặc dù có giảm nhẹ so với thời điểm năm 2010. Tuy nhiên, tại thời điểm quan trắc năm 2024, cả mật độ và độ phủ của thảm cỏ biển này lại có xu hướng giảm mạnh. Mật độ cỏ lá dừa năm 2024 khoảng 44 cây/m<sup>2</sup> so với > 90 cây/m<sup>2</sup> vào các năm trước đó. Độ phủ thảm cỏ biển năm 2024 khoảng 8,84% so với khoảng dao động từ 26 - 53 vào 06 thời điểm quan trắc trước.

So đờ phân bố các thảm cỏ biển khu vực Lăng Ông (Đầm Thủy Triều) được trình bày trong Phụ lục 2.6.

### (3) Thảm cỏ biển ở Mỹ Ca (Vịnh Cam Ranh)

Thảm cỏ biển tại khu vực Mỹ Ca có diện tích khoảng 90 ha, phân bố tập trung ở bờ đông của vịnh Cam Ranh (bán đảo Cam Ranh), trong khi các thảm cỏ ven bờ tây đã bị biến mất. Thành phần loài cỏ biển khu vực này gồm 4 loài: *Enhalus acoroides* (cỏ lá dừa), *Halophila ovalis* (cỏ xoan), *Halophila minor* (cỏ xoan nhỏ), *Halodule pinifolia* (cỏ hẹ tròn). Trong đó, loài *Enhalus acoroides* luôn chiếm ưu thế thường tạo nên thảm cỏ biển đơn loài có mật độ và độ phủ rất cao.

**Bảng 2.14. Số liệu quan trắc cấu trúc thảm cỏ biển ở Mỹ Ca (vịnh Cam Ranh) năm 2024.**

Trạm	Loài cỏ biển	Mật độ TB (cây/m <sup>2</sup> )	Độ phủ TB (%)
MC.1	<i>Enhalus acoroides</i>	88	33,64
MC.2	<i>Enhalus acoroides</i>	81	32,42
MC.3	<i>Enhalus acoroides</i>	69	30,91
<b>Số liệu trung bình:</b>		<b>80 ± 9</b>	<b>32,32 ± 1,37</b>

Nguồn: Viện Hải dương học - 2024

Số liệu cho thấy mật độ trung bình của thảm cỏ biển lá dừa (*E. acoroides*) ở Mỹ Ca (vịnh Cam Ranh) đạt khoảng 80 cây/m<sup>2</sup>, mật độ cao nhất ở trạm số quan trắc số 1 (88 cây/m<sup>2</sup>), mật độ thấp nhất là ở trạm quan trắc số 3 (69 cây/m<sup>2</sup>). Độ phủ trung bình của thảm cỏ lá dừa đạt khoảng 32,32%. Trong đó, độ phủ cỏ biển cao nhất là ở trạm số 1 (33,64%) và độ phủ thấp nhất là ở trạm số 3 (30,91%). Nhìn chung, thảm cỏ biển ở Mỹ Ca ở trong tình trạng bất đầu giai đoạn suy giảm theo mùa với mật độ và độ phủ không cao.

Sinh vật nguồn lợi trong thảm cỏ biển ở Mỹ Ca rất nghèo nàn. Những sinh vật đáy có giá trị của nhóm Giáp xác không còn xuất hiện. Theo đó, nhóm Da gai có mật độ trung bình lần lượt là 0,22 cá thể cầu gai đen/250 m<sup>2</sup>, 0,22 cá thể hải sâm/250 m<sup>2</sup> và 0,11 cá thể nhum sọ/250 m<sup>2</sup>. Mật độ cá trong thảm cỏ biển cũng rất thấp. Mật độ trung bình của cá lớn chỉ đạt khoảng 2,11 cá thể/250 m<sup>2</sup>, mật độ cá con khoảng 3,33 cá thể/250 m<sup>2</sup>.

Số liệu quan trắc thảm cỏ biển ở Mỹ Ca (vịnh Cam Ranh) vào các thời điểm quan trắc 2013, 2016, 2018, 2020, 2022 và 2024 cho thấy: mặc dù, một số thảm cỏ biển ở ven bờ Tây đã bị biến mất do bị ảnh hưởng bởi hoạt động nuôi lồng bè, nhưng số liệu quan trắc thảm cỏ biển ở tại các trạm Mỹ Ca trong suốt 10 năm qua cho thấy thảm cỏ biển khu vực bờ Đông vịnh Cam Ranh hầu như không có sự biến động lớn về mặt cấu trúc. Số liệu về mật độ và độ phủ của năm 2024 có thấp hơn, nhưng thảm cỏ biển đơn loài (cỏ lá dừa) nơi đây luôn duy trì mật độ và độ phủ ổn định hơn so với các thảm cỏ biển khác.

Sơ đồ phân bố các thảm cỏ biển khu vực Mỹ Ca (Vịnh Cam Ranh) được trình bày trong Phụ lục 2.6.

#### (4) Thảm cỏ biển khu vực Đầm Tre (vịnh Nha Trang)

Thảm cỏ biển ở khu vực Đầm Tre có diện tích khoảng 20 ha phân bố trên nền đáy cát phủ lớp bùn mỏng trên bề mặt, từ độ sâu 2,5 m đến khoảng 12 m. Thành phần loài cỏ biển gồm 06 loài: *Thalassia hemprichii* (cỏ vách), *Halophila ovalis* (cỏ xoan), *Halophila major*, *Halophila decipiens* (cỏ xoan đơn), *Halodule uninervis* (cỏ hệ 3 răng) và *Halophiloa pinifolia* (cỏ hệ tròn). Trong đó, loài *Halophila ovalis* và *Halodule uninervis* thường chiếm ưu thế trong thảm cỏ biển. Loài *Thalassia hemprichii* rất ít gặp phân bố vùng nước nông gần bờ. Loài *Halophila decipiens* chỉ phân bố rất thưa thớt từ độ sâu 6 m – 12 m.

**Bảng 2.15. Mật độ và độ phủ chung của thảm cỏ biển ở Đầm Tre (vịnh Nha Trang) 2024.**

Trạm	Loài cỏ biển	Mật độ TB (cây/m <sup>2</sup> )	Độ phủ TB (%)
ĐT.1	H.o, H.m, H.u, H.p	779	7,88
ĐT.2	H.o, H.m, H.u, H.p	704	7,73
ĐT.3	H.o, H.m, H.u, H.p	1.051	10,76
<b>Số liệu trung bình:</b>		<b>844 ± 182</b>	<b>8,79 ± 1,71</b>

Nguồn: Viện Hải dương học - 2024

(Ghi chú: H.o: Loài *Halophila ovalis*, H.m: Loài *Halophila major*, H.u: Loài *Halodule uninervis*, H.p: *Halodule pinifolia*).

Mật độ trung bình chung của thảm cỏ biển (4 loài) ở Đầm Tre đạt giá trị khá cao: 844 cây/m<sup>2</sup>. Mật độ cỏ biển cao nhất là ở trạm quan trắc số 3 (1.051 cây/m<sup>2</sup>) và thấp nhất ở trạm quan trắc số 2 (1.051 cây/m<sup>2</sup>).

Độ phủ trung bình chung của thảm cỏ biển đạt khoảng 8,79%. Trong đó độ phủ của thảm cỏ biển cao nhất ở trạm quan trắc số 1 (10,76%), thấp nhất ở trạm quan trắc số 2 (7,73%).

Nhìn chung, các loài cỏ biển *Halophila* spp. và *Halodule uninervis* phân bố khá đều và thường chiếm ưu thế trong thảm cỏ biển ở Đầm Tre. Mật độ trung bình của loài cỏ biển *Halophila* spp. đạt khoảng 519 cây/m<sup>2</sup>, độ phủ trung bình khoảng 4,39%. Mật độ trung bình của loài *Halodule uninervis* đạt khoảng 334 cây/m<sup>2</sup>, độ phủ trung bình khoảng 3,48%. Trong khi đó, loài cỏ biển *Halodule pinifolia* mọc rất thưa, xen lẫn trong thảm cỏ biển với mật độ trung bình đạt khoảng 84 cây/m<sup>2</sup>, độ phủ trung bình khoảng 1,11%.

Nguồn lợi sinh vật trong thảm cỏ biển ở Đầm Tre hầu như không xuất hiện nhóm động vật Giáp xác. Mật độ cá lớn chỉ đạt trung bình 1,22 cá thể/250m<sup>2</sup>, mật độ cá con đạt 5,11 cá thể/250m<sup>2</sup>. Mật độ cầu gai đen đạt 0,33 cá thể/250m<sup>2</sup>. Mật độ bàn mai đạt 0,56 cá thể/250m<sup>2</sup>.

Kết quả quan trắc năm 2024 lại cho thấy diện tích thảm cỏ biển ở Đầm Tre không thay đổi, với diện tích đạt khoảng 20 ha. Thảm cỏ biển năm nay có sự suy giảm nhẹ so với kết quả quan trắc của các năm trước đó, với mật độ (844 cây/m<sup>2</sup>) và độ phủ (8,79%).

Sơ đồ phân bố các thảm cỏ biển khu vực Đầm Tre (Vịnh Nha Trang) được trình bày trong Phụ lục 2.6.

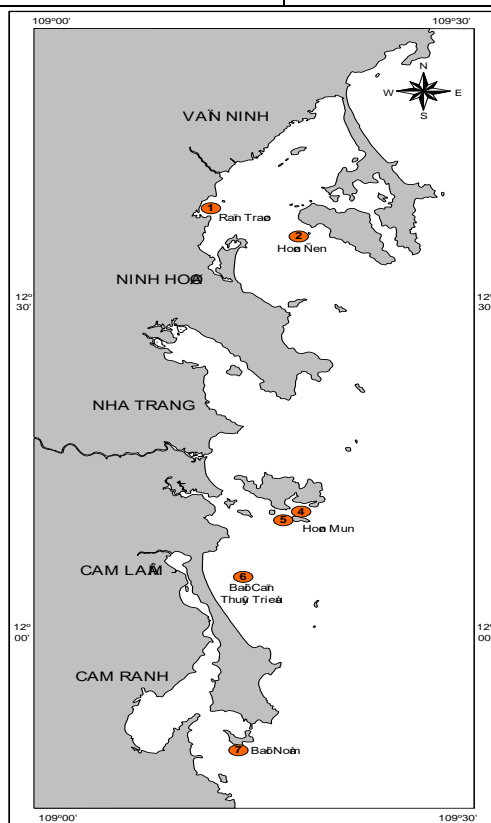
## 2.7. Quan trắc hệ sinh thái rạn san hô vùng ven bờ

### 2.7.1. Vị trí quan trắc hệ sinh thái rạn san hô vùng ven bờ

Trung tâm Quan trắc TN&MT Khánh Hòa đã phối hợp với Viện hải dương học tiến hành quan trắc hệ sinh thái rạn san hô vùng ven bờ tỉnh Khánh Hòa, tiến hành tại 6 trạm rạn gồm Bắc Rạn Trào, Hòn Đen thuộc vịnh Vân Phong, Tây Bắc Hòn Mun (TB Hòn Mun), Tây Nam Hòn Mun (TN Hòn Mun) thuộc vịnh Nha Trang, Bãi Cạn Thủy Triều (Bãi Cạn) ở Bắc bán đảo Cam Ranh và Bãi Nồm trong vịnh Cam Ranh. Thời gian quan trắc được thực hiện vào 10/2024.

**Bảng 2.16. Vị trí các trạm quan trắc rạn san hô vùng ven bờ Khánh Hòa năm 2024**

TT	Trạm quan trắc	Vĩ độ	Kinh độ
1	Bắc Rạn Trào (vịnh Vân Phong)	12.62694	109.21472
2	Hòn Đen (vịnh Vân Phong)	12.60031	109.30364
3	TB Hòn Mun (vịnh Nha Trang)	12.17092	109.29992
4	TN Hòn Mun (vịnh Nha Trang)	12.16722	109.29639
5	Bãi Cạn Thủy Triều (Cam Ranh)	12.08650	109.24009
6	Bãi Nồm (Cam Ranh)	11.83194	109.24864



**Hình 2.5. Vị trí trạm quan trắc rạn san hô ven bờ tỉnh Khánh Hòa, năm 2024**

### 2.7.2. Kết quả quan trắc sự tác động môi trường đối với hệ sinh thái rạn san hô tại các trạm quan trắc

- *Bắc Rạn Trào (vịnh Vân Phong)*: Giá trị pH và độ muối thấp vào năm 2024, ở cả 2 tầng pH đều nhỏ hơn 8.0. Nhiệt độ biến động không đáng kể trong các năm. Hàm lượng của TSS có xu hướng giảm trong tầng đáy và tăng ở tầng mặt. DO biến động không đáng kể. Nồng độ  $\text{NH}_{3,4}$ , N hữu cơ,  $\text{PO}_4$ , P hữu cơ năm 2024 thấp hơn các năm trước, trong khi đó nồng độ  $\text{NO}_3$  năm 2024 là trung bình của các năm.

- *Hòn Đen (vịnh Vân Phong)*: Giá trị pH ít biến theo thời gian ở cả 2 tầng. Nhiệt độ xu hướng giảm, năm 2024 thấp hơn các năm trước. Độ muối xu hướng giảm, năm 2024 có nồng độ thấp nhất. DO xu hướng tăng, năm 2024 bằng hoặc cao hơn các năm trước. TSS xu thế tăng (cả 2 tầng) trong giai đoạn 2016 – 2024.  $\text{NH}_{3,4}$  có nồng độ thay đổi không có quy luật, cao nhất trong năm 2018. Nồng độ  $\text{NO}_3$  và N hữu cơ năm 2024 tăng nhẹ ở cả 2 tầng so với các năm trước. Nồng độ  $\text{PO}_4$  xu hướng giảm trong khi P hữu cơ có xu hướng tăng dần.

- *Tây bắc Hòn Mun (vịnh Nha Trang)*: pH ít biến theo thời gian ở cả 2 tầng nước. Nhiệt độ có xu hướng tăng dần (giai đoạn 2013-2024), ở tầng đáy biến động mạnh, cao nhất vào năm 2024. Độ muối vào năm 2024 nhỏ hơn 31‰, thấp hơn nhiều các năm trước. Nồng độ DO có biến động nhưng không nhiều theo các năm ở cả hai tầng mặt và tầng đáy. TSS có xu thế giảm giai đoạn 2010 – 2024.  $\text{NH}_{3,4}$  biến động không rõ ràng, năm 2016 cao bất thường và không xuất hiện trong năm 2013, 2022 (cả 2 tầng). Nồng độ  $\text{NO}_3$  có xu hướng tăng ở tầng mặt trong khi giảm ở tầng đáy.  $\text{PO}_4$  xu hướng giảm theo thời gian. N hữu cơ và P hữu cơ biến động không rõ ràng, năm 2022 N hữu cơ thấp hơn nhiều so với các năm trong khi P hữu cơ lại cao hơn.

- *Tây nam Hòn Mun (vịnh Nha Trang)*: Ở cả 2 tầng, giá trị pH ít biến theo thời gian. Nhiệt độ cao nhất vào năm 2010, xuống thấp vào 2013 và có xu hướng tăng dần theo các năm. Độ muối (2 tầng) ít biến động trong các năm quan trắc và luôn ở mức cao, năm 2024 có giá trị thấp nhất. Nồng độ DO cả 2 tầng tăng nhẹ từ năm 2010–2016 và giảm trong năm 2018 tăng trở lại trong năm 2020 và 2024. Hàm lượng TSS luôn có hàm lượng thấp cả tầng mặt và tầng đáy,  $\text{NH}_{3,4}$  (cả 2 tầng) không xuất hiện trong năm 2013 và có giá trị cao vào năm 2016 ở cả 2 tầng nhưng vẫn thấp hơn ở tầng đáy của trạm Tây Bắc Hòn Mun. Nồng độ  $\text{NO}_3$  tăng theo thời gian từ 2010 tới 2018 ở cả 2 tầng, giảm lại vào năm 2020, cao nhất vào năm 2022 trong khi  $\text{PO}_4$  có xu hướng giảm dần. Nồng độ N hữu cơ biến động không có quy luật, thấp nhất ở tầng mặt năm 2024. Nồng độ P hữu cơ có xu hướng tăng.

- *Bãi Cạn Thủy Triều (Bắc bán đảo Cam Ranh)*: pH ít biến theo thời gian (cả 2 tầng). Nhiệt độ ít biến động ở tầng mặt trong khi tầng đáy thay đổi nhiều hơn và tăng dần từ năm 2016-năm có nhiệt độ thấp nhất. Độ muối giảm nhẹ từ năm 2013 – 2018 cả 2 tầng sau đó tăng vào năm 2020-2022, năm 2024 lại giảm và có giá trị thấp nhất. Nồng độ DO luôn có nồng độ cao ở tầng đáy và ít biến động trong khi ở tầng mặt DO biến động nhiều hơn và thường thấp hơn tầng đáy. TSS có xu hướng tăng ở tầng mặt và giảm ở tầng đáy, cao nhất vào năm 2013. Nồng độ  $\text{NO}_3$  có xu hướng giảm (2 tầng), cao nhất vào năm 2022. Nồng độ  $\text{NH}_{3,4}$  ở cả 2 tầng không xuất hiện trong năm 2013 và ở tầng đáy tăng trong năm 2016. Nồng độ  $\text{PO}_4$  có xu hướng giảm, trong khi P hữu cơ có xu hướng ngược lại tăng dần ở tầng mặt và giảm dần ở tầng đáy. Nồng độ N hữu cơ trong năm 2022 thấp hơn các năm.

- *Bãi Nôm (đảo Bình Ba)*: Cũng như các khu vực khác, giá trị pH ít biến theo thời gian (cả 2 tầng). TSS cả 2 tầng có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2013-2024 phụ

thuộc nhiều vào thời tiết (nhất là độ cao sóng). Nhiệt độ có xu hướng tăng dần theo các năm. Nồng độ  $\text{NO}_3$  có xu hướng tăng nhẹ (2 tầng) theo thời gian từ 2010 tới 2018 và giảm vào năm 2020, 2024. Độ muối và DO có xu hướng giảm nhẹ từ năm 2013. Nồng độ  $\text{NH}_{3,4}$  biến động nhiều và không có xu hướng rõ ràng, năm 2013 không xuất hiện.  $\text{PO}_4$  có xu hướng giảm trong khi P hữu cơ (2 tầng) từ năm 2016-2022 có xu hướng tăng. Nồng độ N hữu cơ năm 2024 ở tầng thấp nhiều hơn nhiều các năm trước.

➤ Tóm lại, quá trình xem xét xu thế biến động chất lượng nước tại các rạn san hô ven bờ Khánh Hòa giai đoạn (2010 – 2024) cho thấy, tại tất cả các khu vực quan trắc giá trị pH khá ổn định, nồng độ TSS có xu hướng giảm, nồng độ phosphate (cả 2 tầng) vào năm 2016, 2020 thường thấp hơn năm 2018. Độ muối ở cả 2 tầng nước trong năm 2024 có xu hướng giảm nhẹ so với các năm trước. Nồng độ N hữu cơ, P hữu cơ trong năm 2024 thấp hơn so với năm trước. Nồng độ phosphate biến động nhiều theo các năm nhưng đều thấp hơn 2018 và có xu hướng giảm. Nồng độ ammonia có xu hướng giảm tại Hòn Mun, Bãi Cạn Thủy Triều trong trong khi các trạm còn lại thì tăng (nhưng ở nồng độ thấp). Hiện nay chất lượng nước tại các rạn san hô có nitrate (theo tiêu chuẩn bảo tồn rạn san hô của Thái Lan) cao hơn GTGH (như đã trình bày trong phần đánh giá chất lượng nước). Tuy nhiên qua xem xét diễn biến chất lượng nước tại các rạn san hô ven bờ Khánh Hòa cho thấy nồng độ của thông số nêu trên ít biến đổi hoặc tăng không đáng kể theo thời gian. Có thể nhận định môi trường các khu vực quan trắc không biến động nhiều trong thời gian quan trắc.

### **2.7.3. Kết quả quan trắc hệ sinh thái rạn san hô vùng ven bờ**

#### **(1) Chất lượng nước**

Đánh giá chất lượng môi trường nước với động vật thủy sinh được dựa trên tiêu chí đánh giá với mục đích bảo tồn rạn san hô cùng với bảo tồn đời sống thủy sinh theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 10-MT: 2023/BTNMT, Tiêu chuẩn của ASEAN, Nhật Bản về chất lượng nước biển ven bờ với mục đích nuôi trồng thủy sản và bảo tồn thủy sinh và tiêu chuẩn Thái Lan đối với mục đích bảo tồn rạn san hô đã được áp dụng, kết quả như sau:

Chất lượng môi trường nước rạn san hô vùng ven bờ tỉnh Khánh Hòa trong năm 2024 vẫn duy trì tương đối tốt về mặt sinh thái, với hàm lượng oxy hòa tan tương đối cao ( $>5 \text{ mg/l}$ ), TSS và các yếu tố dinh dưỡng khá thấp, tuy nhiên có tình trạng nhiễm bẩn nitrate nhưng không đáng kể. Tuy độ muối có giảm đôi chút nên các điểm rạn quan trắc hầu như không chịu ảnh hưởng của nước ngọt lục địa, mặt khác giá trị pH ít biến động, khá phù hợp với sự tồn tại và phát triển của các rạn san hô. Trong giai đoạn 2010 – 2024, chỉ số chất lượng môi trường nước ở các rạn san hô quan trắc ít thay đổi và vẫn đang được duy trì trong tình trạng khá tốt, chưa có vấn đề đáng quan ngại.

- *Với mục đích bảo tồn đời sống thủy sinh:* Tất cả các thông số quan trắc (pH, DO, TSS, ammonia, nitrate, phosphate, N hữu cơ, P hữu cơ và dầu mỡ khoáng) tại các rạn san hô ven bờ Khánh Hòa vào tháng 10/2024 có giá trị nằm trong các giá trị giới hạn được quy định trong QCVN 10-MT:2023/BTNMT và Tiêu chuẩn nước biển ven bờ Nhật Bản cũng như tiêu chuẩn của ASEAN.

- *Với mục đích bảo tồn rạn san hô:* Có 1/7 thông số quan trắc có nồng độ cao hơn GTGH quy định trong Tiêu chuẩn của Thái Lan, đó là tất cả các giá trị của muối nitrate ( $\text{NO}_3$ ) quan trắc được vào tháng 10/2024 tại các khu vực rạn san hô ven bờ Khánh Hòa đều vượt GTGH ( $20 \mu\text{g/l}$ ). Tuy nhiên, đối với các rạn san hô ven bờ do thường xuyên chịu ảnh

hưởng bởi tác động của các hoạt động kinh tế-xã hội, nên có thể nói rằng mức độ nhiễm bẩn NO<sub>3</sub> là không cao, ở mức chấp nhận được, chưa cần cảnh báo và thực tế cho thấy nồng độ nitrate tại các rạn san hô ven bờ Khánh Hòa cũng tương đương so với các vùng biển khác như ở các rạn san hô ven bờ Phú Yên (Lê Thị Vinh và Nguyễn Hồng Thu, 2011), quanh đảo Phú Quốc (Lê Thị Vinh, 2013) và Cù Lao Chàm (Phạm Hữu Tâm, 2013).

**(2) Thực vật phù du (TVPD)**

Kết quả phân tích mẫu TVPD trong đợt khảo sát tháng 10/2024 tại 6 khu vực rạn san hô tỉnh Khánh Hòa ghi nhận được 225 taxa thuộc 7 nhóm tảo: tảo silíc trung tâm (103 taxa), tảo silíc lông chim (56), tảo hai roi (59), vi khuẩn lam (04), tảo xương cát (01), tảo Cercozoa (01) và tảo mắt (01). Trong đó, tảo silíc trung tâm đa dạng nhất (chiếm 45,8% tổng số loài), tiếp đến là tảo hai roi (26,3%), tảo silíc lông chim (24,9%), các nhóm còn lại chiếm tỉ lệ thấp (<2%).

**Bảng 2.17. Số lượng loài thực vật phù tại các điểm quan trắc.**

Nhóm tảo	Bắc Rạn Trào	Hòn Đen	Tây Bắc Hòn Mun	Tây Nam Hòn Mun	Bãi Cạn	Bãi Nồm	Tổng	Tỉ lệ %
Tảo silíc trung tâm	32	60	58	61	77	71	103	45,8
Tảo silíc lông chim	23	26	21	28	21	44	56	24,9
Tảo hai roi	29	37	39	32	34	10	59	26,3
Vi khuẩn lam	2	3	3	4	3	3	4	1,8
Tảo xương cát	0	1	0	1	1	1	1	0,4
Tảo Cercozoa	0	0	1	0	0	0	1	0,4
Tảo mắt	0	0	0	0	1	0	1	0,4
<b>Tổng</b>	<b>86</b>	<b>127</b>	<b>122</b>	<b>126</b>	<b>137</b>	<b>129</b>	<b>225</b>	<b>100</b>

Nguồn: Viện Hải dương học - 2024

So sánh số lượng loài giữa các vị trí khảo sát, có thể thấy khu vực Bãi Cạn Thủy Triều có số loài cao nhất (137), trong khi B Rạn Trào có số loài thấp nhất (86), các trạm còn lại tương đối cao và tương đương nhau (từ 122 đến 129). Có thể thấy thành phần loài TVPD trong đợt khảo sát này khá đa dạng, một số chi tảo chiếm số lượng loài cao như silíc trung tâm *Chaetoceros* (28 taxa), *Rhizosolenia* (8), và tảo hai roi *Tripes* (13), *Protoperdinium* (13).

Mật độ TVPD giữa các điểm rạn san hô đợt tháng 10/2024, kết quả cho thấy mật độ TVPD ở hầu hết các trạm khá cao (> 90.000 tế bào/L), trừ trạm Hòn Đen (~20.000 tế bào/L). Trong đó, mật độ TVPD cao nhất tại Bãi Nồm (230.640 tế bào/L), chiếm ưu thế bởi chi tảo silíc trung tâm *Chaetoceros* (219.520 tế bào/L); tiếp đến là khu vực Bắc Rạn Trào (221.155 tế bào/L), ưu thế bởi chi tảo silíc lông chim *Pseudo-nitzschia* (180.000 tế bào/L). Các điểm khảo sát TB Hòn Mun, TN Hòn Mun và Bãi Cạn Thủy Triều có mật độ TVPD tương đương nhau, dao động từ 93,180 - 108,140 tế bào/L.

### (3) Quần xã sinh vật rạn san hô

- Thành phần nền đáy: Kết quả phân tích độ phủ thành phần nền đáy của 6 điểm rạn quan trắc trong vùng ven bờ tỉnh Khánh Hòa vào tháng 10/2024 từ bảng 7 cho thấy độ phủ trung bình san hô cứng (HC) toàn vùng tỉnh Khánh Hòa đạt  $17,4 \pm 2,7\%$ , đạt cao nhất tại Bãi Nồm (Vịnh Cam Ranh: 32,8%), tiếp theo là B Rạn Trào (25,3%), Hòn Đen (19,1%) và thấp nhất tại TN Hòn Mun (1,9%). San hô mềm (SC) có độ phủ trung bình toàn vùng khá thấp với chỉ  $3,5 \pm 1,4\%$ , trong đó hầu hết các điểm rạn  $< 1\%$ , riêng điểm TN Hòn Mun có độ phủ rất cao (17,8%) và hoàn toàn ngược lại với độ phủ san hô cứng chỉ đạt  $< 2\%$ .

Độ phủ trung bình của thành phần rong lớn (FS) trên rạn toàn vùng đạt  $6,9 \pm 1,5\%$ , nhưng một số điểm có giá trị này rất cao như B Rạn Trào (21,9%) và Bãi Nồm (11,6%). Thành phần rong vôi (CA) và rong sợi (TA) chiếm độ phủ tương đối thấp (trung bình tương ứng:  $3,2 \pm 1,0\%$  và  $0,2 \pm 0,1\%$ ), trừ khu vực Bãi Cạn và TN Hòn Mun có độ phủ rong vôi cao hơn mức trung bình (6,6 – 15,6%).

Thành phần hải miên cũng có độ phủ rất thấp, trung bình  $< 0,5\%$  và không khác biệt nhiều giữa các điểm rạn, cao nhất tại B Rạn Trào và Hòn Đen nhưng độ phủ  $< 1\%$ . Thành phần san hô mới chết (RKC) và san hô chết phủ rong (DCA) hầu như không được ghi nhận tại các trạm quan trắc, trong khi đó thành phần san hô vỡ vụn (RB) có độ phủ khá cao, trung bình toàn vùng đạt  $7,6 \pm 1,7\%$  và cao nhất tại TB Hòn Mun, TN Hòn Mun (12,2 – 20,9%). Điều này có thể nhận định rằng, rạn san hô vùng ven bờ Khánh Hòa trong năm 2024 không bị tẩy trắng (coral bleaching) đáng kể do tình trạng nóng toàn cầu theo dự báo của NOAA.

Đối với một số giống san hô phổ biến trên rạn thì hầu hết có độ phủ trung bình rất thấp ( $< 3\%$ ), riêng 2 giống san hô dạng khối *Porites* và san hô mềm *Sinularia* có độ phủ cao nhất nhưng cũng chỉ đạt tương ứng  $5,9 \pm 2,0\%$  và  $3,5 \pm 1,4\%$ . Giống san hô cứng dạng cành và dạng bàn *Acropora* khá phổ biến trước đây hiện chỉ có độ phủ trung bình toàn vùng đạt  $1,1 \pm 0,7\%$ , trong khi đó 2 giống *Turbinaria* và *Ctenactis* đều không được ghi nhận tại tất cả các điểm quan trắc.

- Cá rạn: mật độ trung bình toàn vùng cá rạn đạt  $178,2 \pm 17,3$  cá thể/100m<sup>2</sup>, cao nhất tại B Rạn Trào (338,9 cá thể/100m<sup>2</sup>) và thấp nhất tại Bãi Cạn Thủy Triều và Bãi Nồm có mật độ gần tương đương nhau (68,3 – 69,6 cá thể/100m<sup>2</sup>). Trong đó, nhóm kích thước nhỏ 1 – 10cm chiếm ưu thế  $> 84\%$ , tiếp đến là nhóm 11 – 20cm (15%) và  $> 20$ cm chỉ chiếm  $< 1\%$ . Nhìn chung, các điểm rạn có mật độ nhóm cá  $> 20$ cm cao tập trung tại Hòn Đen, B Rạn Trào, TB Hòn Mun và TN Hòn Mun, tuy nhiên mật độ tối đa tại mỗi điểm rạn  $< 3$  cá thể/100m<sup>2</sup>.

Nhóm cá có giá trị thực phẩm (target fishes) có mật độ không cao, trung bình toàn vùng đạt  $14,9 \pm 1,6$  cá thể/100m<sup>2</sup> (chiếm 8,4% tổng mật độ tại từng điểm rạn), chủ yếu bởi họ cá đuôi gai Acanthuridae ( $4,9 \pm 0,9$  cá thể/100m<sup>2</sup>; chiếm 32,6% mật độ nhóm cá này) và họ cá mó Scaridae ( $3,0 \pm 0,8$  cá thể/100m<sup>2</sup>; 20,4%) và các họ còn lại có mật độ  $< 1$  cá thể/100m<sup>2</sup>. Trong số các điểm quan trắc, TB Hòn Mun và TN Hòn Mun có mật độ nhóm cá thực phẩm cao nhất và cũng ưu thế bởi các họ cá ăn rong như cá đuôi gai, cá mó và cá đĩa Siganidae, trong khi các họ cá có giá trị cao như cá mú Serranidae, cá hồng Lutjanidae, cá hè/cá gáy Lethrinidae, cá kềm Haemulidae và cá bò da Balistidae còn lại không đáng kể tại hầu hết các rạn quan trắc (trung bình  $< 0,5$  cá thể/100m<sup>2</sup>/điểm).

Nhóm cá cảnh (ornamental fishes), đây là thành phần chính chiếm ưu thế tại tất cả các điểm rạn quan trắc với mật độ trung bình toàn vùng là  $163,3 \pm 17,5$  cá thể/100m<sup>2</sup> (chiếm  $> 90\%$  mật độ tổng số), trong đó ưu thế bởi họ cá thia Pomacentridae (118,2 cá

thể/100m<sup>2</sup>; chiếm > 72% mật độ nhóm cá cảnh), tiếp theo là họ cá bàng chài Labridae (14,8 cá thể/100m<sup>2</sup>; 9%), các họ cá bướm/cá nạng đào Chaetodontidae, cá thiên thần Pomacanthidae và cá thù lù Zanclidae có mật độ khá thấp (0,4 – 2,2 cá thể/100m<sup>2</sup>). Các điểm rạn có mật độ cao của nhóm cá này là Bắc Rạn Trào (331,8 cá thể/100m<sup>2</sup>), cao gấp 1,9 – 2,3 lần so với Hòn Đen, TB Hòn Mun và TN Hòn Mun nhưng gấp 5,7 – 6,4 lần so với Bãi Cạn Thủy Triều và Bãi Nồm. Riêng họ cá nạng đào có mật độ khá tương đồng giữa các điểm rạn quan trắc (2,0 – 2,6 cá thể/100m<sup>2</sup>).

Tương tự như các năm trước, các nhóm chỉ tiêu cá khác theo phương pháp kiểm tra rạn trên thế giới (Reefcheck) gồm cá mú > 30cm, cá mú gù (*Cromileptes altivelis*), cá bò gù (*Bolbometopon muricatum*) và cá bàng chài gù (*Cheilinus undulatus*) đều không ghi nhận tại tất cả các rạn quan trắc trong năm 2024.

- Động vật không xương sống kích thước lớn:

+ **Nhóm thân mềm:** nhóm thân mềm ghi nhận tại tất cả các điểm rạn đều có mật độ rất thấp, trong đó ốc đụn/ốc nón (*Trochus* và *Tectus* spp.) có mật độ cao nhất (trung bình:  $1,3 \pm 0,4$  cá thể/100m<sup>2</sup>), cao nhất tại Bãi Cạn Thủy Triều (4,5 cá thể/100m<sup>2</sup>), TB Hòn Mun và TN Hòn Mun (2,0 – 2,4 cá thể/100m<sup>2</sup>) và các điểm khác không được ghi nhận hoặc có mật độ < 0,5 cá thể/100m<sup>2</sup>. Tiếp đến là ốc mặt trăng (*Turbo* spp) với mật độ trung bình toàn vùng khá thấp ( $0,3 \pm 0,1$  cá thể/100m<sup>2</sup>) và cao nhất tại Bắc Rạn Trào (0,8 cá thể/100m<sup>2</sup>). Trai tai tượng (*Tridacna* spp.) có mật độ rất thấp, trung bình toàn vùng đạt  $0,1 \pm 0,1$  cá thể/100m<sup>2</sup>, chủ yếu là loài trai tai tượng vảy (*T. squamosa*) với số lượng ghi nhận 1 – 2 cá thể tại những điểm rạn xuất hiện như Hòn Đen, TB Hòn Mun, TN Hòn Mun và Bãi Nồm. Ốc tù và (*Charonia tritonis*) là đối tượng có giá trị kinh tế cao và đóng vai trò sinh thái quan trọng trong việc góp phần kiểm soát sự bùng nổ của sao biển gai ăn san hô (*Acanthaster planci*) đều không được ghi nhận tại tất cả các điểm rạn quan trắc trong năm 2024 cũng như trong suốt giai đoạn 2010 – 2022.

+ **Nhóm giáp xác:** mật độ của các chỉ tiêu giáp xác đưa vào quan trắc cũng khá hiếm gặp tại hầu hết các điểm rạn, trong đó tôm bác sĩ (*Stenopus hispidus*) được xem là phổ biến nhất, nhưng cũng chỉ ghi nhận tại một vài điểm rạn từ 1 – 2 cá thể tại TN Hòn Mun và Bãi Cạn Thủy Triều với mật độ trung bình toàn vùng đạt  $0,05 \pm 0,03$  cá thể/100m<sup>2</sup>, cao nhất tại Bãi Cạn Thủy Triều (0,3 cá thể/100m<sup>2</sup>). Đối với tôm hùm gai (*Panulirus* spp.) không được ghi nhận xuất hiện tại tất cả 6 điểm rạn quan trắc trong năm 2024.

+ **Nhóm da gai:** cầu gai đen gai dài (*Diadema* spp.) vẫn là đối tượng còn lại phổ biến nhất trên rạn trong nhóm da gai, với mật độ trung bình toàn vùng đạt  $74,9 \pm 11,4$  cá thể/100m<sup>2</sup>, cao nhất tại TN Hòn Mun (187 cá thể/100m<sup>2</sup>), tiếp đến là Hòn Đen và Bãi Cạn Thủy Triều gần tương đương nhau (91,3 - 97 cá thể/100m<sup>2</sup>) và thấp nhất tại B Rạn Trào và Bãi Nồm (0,6 – 4,0 cá thể/100m<sup>2</sup>).

Nhóm phổ biến tiếp theo là cầu gai đen gai ngắn (*Echinothrix* spp.), tuy nhiên có mật độ thấp hơn rất nhiều so với cầu gai đen gai dài, trung bình toàn vùng chỉ đạt  $1,6 \pm 0,4$  cá thể/100m<sup>2</sup>, cao nhất tại TN Hòn Mun (4,9 cá thể/100m<sup>2</sup>), tiếp theo là Bãi Cạn (3,0 cá thể/100m<sup>2</sup>) và các trạm còn lại có mật độ không đáng kể hoặc vắng mặt.

Hải sâm (trừ thất lưng *Synapta* spp.), nhum sọ (*Tripneustes gratilla*) và cầu gai bút chì (*Heterocentrotus mammilatus*) đều có mật độ trung bình toàn vùng rất thấp (< 0,5 cá thể/100m<sup>2</sup> cho từng nhóm) và không có sự khác nhau đáng kể giữa các điểm rạn, trừ Bãi Cạn Thủy Triều có có mật độ cầu gai bút chì cao hơn nhiều. Nhìn chung, các điểm rạn TN Hòn Mun, Bãi Cạn Thủy Triều và Bãi Nồm là những nơi còn duy trì mật độ cao hơn của các nhóm cầu gai đen, hải sâm và cầu gai bút chì cao hơn các điểm còn lại.

## CHƯƠNG III. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC, XỬ LÝ – THỐNG KÊ SỐ LIỆU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

### 3.1. Kết quả QA/QC hiện trường

#### 3.1.1. Kế hoạch triển khai thực hiện

Kế hoạch thực hiện trong QA/QC được triển khai các vị trí linh động theo kế hoạch lấy mẫu hàng tháng đúng như chương trình quan trắc đã được phê duyệt:

- + Môi trường nước mặt: 02 vị trí/33 vị trí/tháng.
- + Môi trường nước biển ven bờ: 01 vị trí/28 vị trí/tháng.
- + Môi trường nước dưới đất: 01 vị trí/14 vị trí/3 tháng.

Công tác chuẩn bị thực hiện theo đúng tiêu chuẩn trong việc chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, nhân lực, hóa chất và phương pháp lấy, bảo quản và phân tích trong phòng thí nghiệm.

Trước mỗi đợt quan trắc, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cá nhân, chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, hóa chất, phương pháp thực hiện.

Công tác QC/QA tại hiện trường bao gồm: mẫu trắng dụng cụ chứa mẫu, mẫu lặp hiện trường.

#### 3.1.2. Phương thức thực hiện

- Tại trạm quan trắc nước mặt: lấy 02 mẫu QC/tháng: 01 mẫu trắng dụng cụ chứa mẫu và 02 mẫu lặp hiện trường, các thông số được phân tích để đánh giá: Nhiệt độ, pH, DO, độ đục, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, nitrit, nitrat, photphat, clorua, tổng N, tổng P, amoni, Fe, Zn, Cu, Pb, As.

- Tại trạm nước biển ven bờ: lấy 01 mẫu QC/tháng: 01 mẫu trắng dụng cụ chứa mẫu và 01 mẫu lặp hiện trường, các thông số được phân tích để đánh giá: Nhiệt độ, pH, DO, TSS, amoni, photphat, nitrit, nitrat, tổng N, tổng P, Fe, Zn, Cu, Pb, dầu mỡ khoáng.

- Tại trạm quan trắc nước dưới đất: lấy 01 mẫu QC/lần (1 lần/3 tháng): mẫu trắng dụng cụ chứa mẫu và mẫu lặp hiện trường, các thông số được phân tích để đánh giá: Nhiệt độ, pH, TDS, độ cứng, COD, nitrit, nitrat, tổng N, tổng P, clorua, amoni, florua, sunfat, Cu, Pb, As, Cr<sup>6+</sup>, CN<sup>-</sup>.

- Công tác QA/QC trong đo thử tại hiện trường, bảo quản và vận chuyển mẫu: được thực hiện theo đúng quy trình đã được phê duyệt theo Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định việc bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường.

Việc đánh giá các mẫu QC trong hoạt động quan trắc hiện trường được thực hiện theo quy định như sau:

+ Đối với hai lần lặp, độ chụm được đánh giá dựa trên việc đánh giá RPD, được tính toán như sau:

$$RPD = \frac{|LD1-LD2|}{\left[\frac{LD1+LD2}{2}\right]} \times 100(\%)(1)$$

Trong đó:

RPD: phần trăm sai khác tương đối của mẫu lặp;

LD1: kết quả phân tích lần thứ nhất;

LD2: kết quả phân tích lần thứ hai.

+ Giới hạn RPD được thực hiện quan trắc không vượt quá 20% bảo đảm độ chụm theo phương pháp áp dụng.

+ Đối với mẫu đo lặp tại hiện trường: đánh giá độ chụm của mẫu đo lặp tại hiện trường dựa trên đánh giá RPD theo công thức (1), trong đó LD1 là kết quả đo lần thứ nhất, LD2 là kết quả đo lần thứ 2.

+ Mẫu trắng hiện trường, mẫu trắng vận chuyển và mẫu trắng thiết bị.

+ Giá trị của mẫu trắng được chấp nhận khi nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp phân tích.

+ Kiểm soát chất lượng tại hiện trường bằng chất chuẩn.

+ Đối với thiết bị quan trắc nước (nước mặt, nước dưới đất, nước biển): sai số cho phép nằm trong khoảng  $\pm 5\%$  giá trị đọc (riêng đối với thiết bị đo pH thì sai số cho phép nằm trong khoảng  $\pm 0,05$  pH khi giá trị độ chia 0,01 pH và  $\pm 0,2$  pH khi giá trị độ chia 0,1 pH).

Số lượng mẫu thực và QC trong đợt quan trắc năm 2024 được trình bày trong Bảng 3.1 dưới đây:

**Bảng 3.1. Thống kê số lượng mẫu thực và QC trong đợt quan trắc năm 2024**

Stt	Thành phần môi trường	Số lượng mẫu		
		Mẫu thực	Mẫu trắng dụng cụ	Mẫu lặp hiện trường
1	Môi trường nước mặt	33 mẫu/ tháng x 12 tháng	01 mẫu/lần/tháng x 12 tháng	02 mẫu/lần/tháng x 12 tháng
2	Môi trường nước biển ven bờ	28 mẫu/tháng x 12 tháng	01 mẫu/lần/tháng x 12 tháng	01 mẫu/lần/tháng x 12 tháng
3	Môi trường nước dưới đất	14 mẫu/ tháng x 4 tháng	01 mẫu/lần/3tháng x 4 tháng	01 mẫu/lần/3tháng x 4 tháng
<b>Tổng số lượng mẫu</b>		<b>788 mẫu</b>	<b>28 mẫu</b>	<b>40 mẫu</b>

### 3.1.3. Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện

#### 3.1.3.1. Kết quả thực hiện QA/QC đo nhanh tại hiện trường

Kết quả thực hiện công tác QA/QC đối với các chỉ tiêu đo nhanh tại hiện trường trong các môi trường nước mặt, nước biển ven bờ và nước dưới đất trong năm 2023 đều đạt yêu cầu về độ chụm  $< 20\%$ .

Các thiết bị đo nhanh tại hiện trường trước khi đo luôn được chuẩn độ đưa về giá Zero để tiến hành đo mẫu.

Kết quả thực hiện được trình bày cụ thể trong bảng 3.2. sau đây:

**Bảng 3.2. Kết quả thực hiện QA/QC đo nhanh hiện trường năm 2024**

Thông số	Ký hiệu mẫu	RPD (%)
Nhiệt độ ( $^{\circ}\text{C}$ )	QT-NB30	0,31 - 0,7
	QT-NM35	0,3 - 1,49

Thông số	Ký hiệu mẫu	RPD (%)
	QT-NM36	0,29 - 3,28
pH	QT-NB30	0,12 - 2,53
	QT-NM35	0,14 - 2,6
	QT-NM36	0,28 - 2,7
	QT-NN15	0,14 - 2,78
DO (mg/l)	QT-NB30	0,18 - 5,04
	QT-NM35	1,28 - 5,22
	QT-NM36	0,33 - 3,92
Độ đục(NTU)	QT-NM35	0,52 - 4,4
	QT-NM36	0,64 - 5,8
TDS (mg/l)	QT-NN15	0,23 - 1,36

**Bảng 3.3. Kết quả thực hiện QA/QC hiện trường môi trường nước mặt năm 2024**

Stt	Thông số	Kiểm soát nhiễm bẩn			Kiểm soát độ chụm (RPD%)	
		Mẫu trắng dụng cụ	Mẫu trắng PTN	Giới hạn quy định	Mẫu lặp HT	Giới hạn quy định
1	TSS	< MDL	< MDL	< MDL	0 - 7,8	<20% theo Thông tư 10/2021
2	BOD5	< MDL	< MDL		0 - 9,1	
3	COD	< MDL	< MDL		0 - 6,3	
4	Clorua	< MDL	< MDL		3,0 - 3,1	
5	PO4,-P	< MDL	< MDL		0 - 0	
6	Nitrit	< MDL	< MDL		0 - 0	
7	Nitrat	< MDL	< MDL		2,9 - 3,3	
8	Amoni	< MDL	< MDL		0 - 0	
9	Tổng N	< MDL	< MDL		0 - 0	
10	Tổng P	< MDL	< MDL		0 - 0	
11	Fe	< MDL	< MDL		0 - 0	
12	Zn	< MDL	< MDL		0 - 5,9	
13	Cu	< MDL	< MDL		0 - 11,3	
14	Pb	< MDL	< MDL		0 - 10,6	
15	As	< MDL	< MDL		0 - 0	

Ghi chú: < MDL - Là nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) do PTN thiết lập dựa trên kết quả phê duyệt MDL đối với từng thông số.

**Bảng 3.4. Kết quả thực hiện QA/QC hiện trường môi trường nước biển ven bờ năm 2024**

Stt	Thông số	Kiểm soát nhiễm bẩn			Kiểm soát độ chụm (RPD%)	
		Mẫu trắng dụng cụ	Mẫu trắng PTN	Giới hạn quy định	Mẫu lặp HT	Giới hạn quy định
1	TSS	< MDL	< MDL	< MDL	0 - 7,2	<20% theo Thông tư 10/2021
2	Amoni	< MDL	< MDL		0 - 17,4	
3	Phosphate	< MDL	< MDL		0 - 0	
4	Nitrit	< MDL	< MDL		0 - 18,2	
5	Nitrat	< MDL	< MDL		0 - 13,1	
6	Tổng N	< MDL	< MDL		0 - 0	
7	Tổng P	< MDL	< MDL		0 - 9,1	
8	Fe	< MDL	< MDL		0 - 15,9	
9	Zn	< MDL	< MDL		0 - 10	
10	Cu	< MDL	< MDL		0 - 7,4	
11	Pb	< MDL	< MDL		0 - 10,8	
12	Tổng DM khoáng	< MDL	< MDL		0 - 0	

Ghi chú: < MDL - Là nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) do PTN thiết lập dựa trên kết quả phê duyệt MDL đối với từng thông số

**Bảng 3.5. Kết quả thực hiện QA/QC hiện trường môi trường nước dưới đất năm 2024**

Stt	Thông số	Kiểm soát nhiễm bẩn			Kiểm soát độ chụm (RPD%)	
		Mẫu trắng dụng cụ	Mẫu trắng PTN	Giới hạn quy định	Mẫu lặp HT	Giới hạn quy định
1	Độ cứng	< MDL	< MDL	< MDL	0 - 2,9	<20% theo Thông tư 10/2021
2	COD	< MDL	< MDL		0 - 0	
3	Nitrit	< MDL	< MDL		0 - 8	
4	Nitrat	< MDL	< MDL		0 - 0,69	
5	Tổng N	< MDL	< MDL		0 - 0	
6	Amoni	< MDL	< MDL		0 - 0	
7	Tổng P	< MDL	< MDL		0 - 0	
8	Clorua	< MDL	< MDL		0 - 9,3	
9	Florua	< MDL	< MDL		0 - 0	
10	Sunfat	< MDL	< MDL		0 - 0	
11	Cu	< MDL	< MDL		0 - 6,2	
12	Pb	< MDL	< MDL		0 - 5,46	
13	As	< MDL	< MDL		0 - 0	
14	Cr <sup>6+</sup>	< MDL	< MDL		0 - 0	
15	Cyanua	< MDL	< MDL		0 - 1,3	

Ghi chú: < MDL - Là nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) do PTN thiết lập dựa trên kết quả phê duyệt MDL đối với từng thông số

**Nhận xét chung:** Đối với RPD (%) giữa mẫu lặp hiện trường – mẫu thực: các kết quả thu được luôn nằm trong giới hạn cho phép được quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

### 3.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm

#### 3.2.1. Công tác quản lý mẫu:

Công tác quản lý mẫu QA/QC trong phòng thí nghiệm được thực hiện theo TCVN 6663-3:2008 cho từng thông số phân tích được trình bày trong Bảng 3.5 sau đây:

**Bảng 3.6. Công tác quản lý mẫu QA/QC**

Stt	Phương thức bảo quản	Thông số phân tích	Điều kiện lưu mẫu	Thời gian bảo quản
1	Bảo quản lạnh (1-5 <sup>0</sup> C)	TSS, BOD <sub>5</sub> , clorua, florua, nitrit, nitrat, photphat, sunfat, xyanua, Cr <sup>6+</sup>	Chai nhựa 1.500 ml, đầy chai	- 24h trước phân tích. - 14 ngày sau phân tích
2	Bảo quản lạnh (1-5 <sup>0</sup> C)	Coliform, E.coli	Ống thủy tinh tiệt trùng, 2/3 ống	
3	Axit hóa với H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> đến pH 1-2, làm lạnh 1-5 <sup>0</sup> C:	COD, Amoni, tổng N, tổng P, phenol, dầu mỡ	- Chai nhựa 500 ml, đầy chai - Chai thủy tinh tối màu 125 ml, đầy chai	
4	Axit hóa với HNO <sub>3</sub> đến pH 1-2, làm lạnh 1-5 <sup>0</sup> C	Độ cứng, Fe, Cu, Pb, Mn, Zn, Cd, As,	Chai nhựa 500 ml, đầy chai	

#### 3.2.2. Công tác thực hiện kiểm soát chất lượng và tiêu chí thực hiện

Công tác kiểm soát chất lượng trong hoạt động phân tích được áp dụng theo tiêu chí như sau:

- Mỗi mẻ mẫu, thực hiện phân tích tối thiểu các mẫu QC đã được quy định trong các phương pháp tiêu chuẩn áp dụng trong phòng thí nghiệm theo các mẫu kiểm soát sau đây: mẫu trắng phương pháp (để kiểm soát khả năng nhiễm bẩn của hóa chất, dụng cụ, thiết bị), mẫu chuẩn thẩm tra, mẫu thêm chuẩn (để đánh giá độ chính xác của kết quả phân tích), mẫu lặp (để đánh giá độ chụm của kết quả phân tích) hoặc có thể phân tích các mẫu chuẩn đối chứng.

+ Mẫu trắng phương pháp: được phân tích đầu tiên trong mỗi mẻ mẫu. Giá trị của mẫu trắng phương pháp được chấp nhận khi nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp phân tích.

+ Mẫu chuẩn thẩm tra: được đánh giá thông qua phần trăm độ thu hồi (%R) của mẫu thêm chuẩn trên nền mẫu trắng:

$$R = \frac{C_f}{C_t} \times 100 \quad (2)$$

Trong đó:

R: Độ thu hồi (%);

C<sub>f</sub>: Nồng độ của mẫu thêm chuẩn;

C<sub>t</sub>: Nồng độ của mẫu chuẩn thăm tra; (C<sub>f</sub> và C<sub>t</sub> cùng thứ nguyên).

+ Mẫu thêm chuẩn: được đánh giá thông qua phần trăm độ thu hồi (%R) của mẫu thêm chuẩn trên nền mẫu môi trường:

$$R = \frac{C_s - C}{S} \times 100 \quad (3)$$

Trong đó:

R: Độ thu hồi (%);

C<sub>s</sub>: Nồng độ của mẫu thêm chuẩn;

C: Nồng độ của mẫu nền;

S: Nồng độ thêm vào mẫu nền (C<sub>s</sub>, C và S cùng thứ nguyên).

+ Mẫu lặp: đối với hai lần lặp, đánh giá độ chụm dựa trên đánh giá RPD.

Kết quả phân tích được chấp nhận khi RPD của mẫu lặp nằm trong khoảng kiểm soát do phòng thí nghiệm thiết lập dựa trên kết quả phê duyệt phương pháp đáp ứng theo yêu cầu về độ chụm của phương pháp tiêu chuẩn áp dụng nhưng không vượt quá 20%.

### 3.2.3. Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện

**Bảng 3.7. Kết quả thực hiện QA/QC phòng thí nghiệm môi trường nước mặt năm 2024**

Stt	Thông số	Kiểm soát độ chụm (RPD%)		
		Mẫu chuẩn PTN (QC)	Mẫu thêm chuẩn PTN (QCS)	Giới hạn quy định
1	TSS	96 - 103	95 - 102	80 - 110
2	BOD <sub>5</sub>	-	-	80 - 110
3	COD	94 - 107	92 - 108	80 - 110
4	Clorua	99 - 101	92 - 105	80 - 110
5	PO <sub>4</sub> , -P	98 - 102	83 - 105	80 - 110
6	Nitrit	100 - 103	83 - 108	80 - 110
7	Nitrat	94 - 103	88 - 106	80 - 110
8	Amoni	97 - 101	90 - 100	80 - 110
9	Tổng N	99 - 103	100 - 110	80 - 110
10	Tổng P	98 - 104	99 - 107	75 - 120
11	Fe	96 - 106	88 - 109	80 - 110
12	Zn	85 - 116	81 - 106	75 - 120
13	Cu	84 - 108	83 - 109	80 - 110
14	Pb	92 - 104	83 - 102	75 - 120
15	As	93 - 104	97 - 105	75 - 120

**Bảng 3.8. Kết quả thực hiện QA/QC phòng thí nghiệm môi trường nước biển ven bờ năm 2024**

Stt	Thông số	Kiểm soát độ chụm (RPD%)		
		Mẫu chuẩn PTN (QC)	Mẫu thêm chuẩn PTN (QCS)	Giới hạn quy định
1	TSS	96 - 102	83 - 100	80 - 110
2	Amoni	97 - 109	95 - 110	80 - 110
3	Phosphate	98 - 102	98 - 103	80 - 110
4	Nitrit	92 - 108	83 - 108	75 - 120
5	Nitrat	98 - 103	97 - 109	80 - 110
6	Tổng N	98 - 102	100 - 104	75 - 120
7	Tổng P	98 - 104	98 - 103	75 - 120
8	Fe	88 - 106	97 - 109	75 - 120
9	Zn	95 - 104	80 - 104	75 - 120
10	Cu	84 - 110	98 - 103	75 - 120
11	Pb	91 - 105	85 - 120	75 - 120
12	Tổng dầu mỡ khoáng	100 - 100	100 - 112	75 - 120

**Bảng 3.9. Kết quả thực hiện QA/QC phòng thí nghiệm môi trường nước dưới đất năm 2024**

Stt	Thông số	Kiểm soát độ chụm (RPD%)		
		Mẫu chuẩn PTN (QC)	Mẫu thêm chuẩn PTN (QCS)	Giới hạn quy định
1	Độ cứng	96 - 96	92 - 98	80 - 110
2	COD (KMnO4)	97 - 105	99 - 105	80 - 110
3	Nitrit	92 - 108	92 - 108	80 - 110
4	Nitrat	99 - 101	95 - 110	80 - 110
5	Tổng N	99 - 102	100 - 103	80 - 110
6	Amoni	97 - 110	98 - 110	80 - 110
7	Tổng P	98 - 100	97 - 102	80 - 110
8	Clorua	98 - 101	95 - 104	80 - 110
9	Florua	96 - 103	84 - 104	80 - 110
10	Sunfat	100 - 106	96 - 104	80 - 110
11	Cu	89 - 105	89 - 106	80 - 110
12	Pb	91 - 109	86 - 104	75 - 120
13	As	100 - 100	100 - 100	75 - 120
14	Cr6	83 - 98	80 - 107	75 - 120
15	Cyanua	100 - 102	100 - 110	75 - 120

Hiệu suất thu hồi từ kết quả thu được đều nằm trong khoảng giới hạn cho phép theo hướng dẫn công việc (SOPs) đã được phê duyệt.

### 3.3. Xử lý số liệu quan trắc môi trường

- Kết quả quan trắc qua từng đợt quan trắc (1 lần/1 tháng x 12 tháng) trong năm sẽ được thống kê, lưu trữ và xử lý số liệu dưới dạng file số (phần mềm Microsoft excel, word) trong máy tính hay ổ cứng di động và file giấy có chữ ký và đóng dấu của thủ trưởng đơn vị thực hiện quan trắc.

- Trong quá trình kiểm tra kết quả dữ liệu quan trắc nếu có phát hiện sai sót, dữ liệu không hợp lý sẽ tiến hành rà soát từ khâu (nhập dữ liệu, quá trình phân tích, bảo quản và lấy mẫu tại hiện trường) để loại bỏ các giá trị không chính xác và cho kết quả mang tính trung thực nhất trong từng đợt quan trắc.

- Sau khi xác nhận tính chính xác của kết quả phân tích và sự thống nhất dữ liệu từ file giấy đến file số sẽ tiến hành lập Báo cáo kết quả quan trắc trong từng đợt quan trắc cũng như Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc năm.

- Quá trình lập Báo cáo sẽ tuân thủ theo quy định Thông tư 10/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 30/6/2021 v/v Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Chất lượng nước mặt tại các trạm được đánh giá, phân loại theo chỉ số chất lượng nước VN - WQI (đối với các thông số nhiệt độ, pH, DO, BOD<sub>5</sub>, COD, amoni, nitrit, nitrat, photphat, As, Cd, Pb, Cr<sup>6+</sup>, Cu, Zn, coliform) theo Quyết định 1460/QĐ-TCMT của Tổng cục môi trường ngày 12/11/2019 v/v ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN-WQI), kết quả được thống kê trong bảng 3.9, 3.10 sau đây:

**Bảng 3.10. Phân loại mức đánh giá chất lượng nước theo VN\_WQI**

WQI	Chất lượng nước	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu
91 – 100	Rất tốt	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	<b>Xanh nước biển</b>
76 – 90	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	<b>Xanh lá cây</b>
51 – 75	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	<b>Vàng</b>
26 – 50	Xấu	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	<b>Da cam</b>
10 - 25	Kém	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	<b>Đỏ</b>
<10	Ô nhiễm nặng	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	<b>Nâu</b>

**Bảng 3.11. Chỉ số VN - WQI tại các hồ, sông suối, kênh mương – năm 2024**

VN_WQI	Tên trạm	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
<b>Hồ chứa nước</b>	Hồ Hoa Sơn	96	97	98	98	99	98	98	99	98	98	98	96
	Hồ Đá Bàn	96	96	98	100	97	99	96	98	99	97	99	96
	Hồ Cam Ranh	91	94	95	95	98	95	97	99	98	97	96	91
	Hồ Tiên Du	97	93	96	99	95	99	98	97	97	98	99	97
	Hồ Tả Rục	90	95	96	95	96	96	96	98	97	95	97	90
	Hồ Suối Hành	91	97	99	98	98	96	97	98	98	95	98	91
	Hồ Suối Dầu	92	95	97	98	94	98	94	98	99	92	92	92
	Hồ thủy điện Earong Rou	95	95	97	98	94	96	93	97	94	94	96	95
	Hồ Suối Trầu	94	96	99	99	98	99	92	94	94	91	94	94
	Hồ Am Chúa	95	95	98	100	97	97	88	89	82	85	93	95
	Hồ Láng Nhót	90	91	91	84	91	94	67	84	79	81	69	90
<b>Sông Cái Nha Trang</b>	Đồng Trăng	96	97	98	99	96	99	99	97	97	98	97	96
	Cầu Sông Cái	96	92	95	96	97	95	97	97	94	99	96	96
	Thanh Minh	95	96	99	100	96	98	96	95	97	97	97	95
	Võ Cạnh	97	98	100	100	95	97	95	97	92	92	96	97
	Cầu sắt NT	93	92	95	98	96	95	88	92	92	92	96	93
<b>Sông Dinh Ninh Hòa</b>	Cầu Dục Mỹ	93	93	93	94	97	97	96	97	92	99	98	93
	Đập Bảy Xã	91	95	96	91	97	97	83	92	90	90	96	91
	Cầu Dinh NH	87	93	94	98	91	92	91	97	90	90	91	87
<b>Sông khác</b>	Sông Tu Bông	94	92	92	93	92	96	96	98	97	90	93	94
	Sông Đá Bàn	91	94	92	92	96	95	92	94	93	91	94	91

VN_WQI	Tên trạm	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
<b>Sông khác</b>	Sông Đồng Điền	93	92	93	93	95	92	96	94	95	97	93	93
	Sông Hiền Lương	94	93	95	96	98	92	96	99	93	94	97	94
	Sông Khê	95	93	94	97	94	94	93	97	95	98	99	95
	Sông Chò	96	95	97	99	96	94	92	93	93	90	90	96
	Sông Đồng Bò	94	96	97	99	96	98	88	93	90	96	94	94
	Sông Quán Trường	92	94	91	81	84	87	88	92	80	81	80	92
	Sông Suối Dầu	93	96	97	98	98	98	97	98	98	97	97	93
	Sông Tô Hạp	95	97	98	97	98	95	91	96	94	97	99	93
<b>Kênh mương thoát nước thải</b>	Cống Diên Toàn	87	88	90	90	84	91	91	95	96	83	86	87
	Mương NM Dệt NT	66	66	67	67	60	56	29	63	70	62	62	66
	Cống số 4 - KCN Suối Dầu	64	69	70	70	69	67	72	63	66	63	68	64
	Đập Cầu Ngói	89	91	92	92	93	85	86	93	96	87	90	89

## CHƯƠNG IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 4.1. Kết luận

Kết quả quan trắc năm 2024 cho thấy, chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa như sau:

#### - Chất lượng môi trường không khí xung quanh:

+ Về ô nhiễm tiếng ồn: có 09/28 trạm là đèo Cỏ Mã, Ngã ba Ninh Hòa, Mã Vòng, Nút giao thông Ngọc Hội, LHP – Nguyễn Tất Thành, Ngã ba Bình Tân, Cây Dầu Đồi, Bãi Dài và TP Cam Ranh có mức ồn vượt quy chuẩn với tần suất 8,3% đến 100%. Trong đó, trạm Mã Vòng có tần suất vượt quy chuẩn cao nhất (tần suất 100%), chủ yếu do ảnh hưởng bởi tiếng ồn của các phương tiện giao thông trong khu vực.

+ Về ô nhiễm bụi (TSP): có 05/28 trạm có giá trị vượt quy chuẩn với tần suất 8,3 – 58,3% đó là khu vực Ngã Ba Ninh Hòa, nút giao thông Ngọc Hội, LHP- Nguyễn Tất Thành, KDC Đắc Lộc và KDC gần BR Dốc Ké.

Nhìn chung, qua kết quả quan trắc năm 2024, cho thấy chất lượng môi trường không khí tỉnh Khánh Hòa còn tốt, ngoại trừ một số khu vực chịu ảnh hưởng cục bộ bởi hoạt động giao thông, xây dựng cơ sở hạ tầng... nên chất lượng môi trường không khí kém hơn các khu vực còn lại như: Ngã Ba Ninh Hòa, Mã Vòng, Nút giao thông Ngọc Hội, Lê Hồng Phong - Nguyễn Tất Thành, Tp. Cam Ranh, KDC gần KCN Ninh Thủy, KDC gần BCL Dốc Ké với. Do đó, các địa phương và cơ quan liên quan cần có kế hoạch kiểm soát và bảo vệ chất lượng môi trường không khí trong thời gian sắp tới một cách hiệu quả hơn, nhất là các khu vực thường xuyên có hàm lượng bụi vượt quy chuẩn.

#### - Chất lượng môi trường nước mặt:

##### • Khu vực các hồ chứa nước

##### *Hồ cung cấp nước sinh hoạt:*

- Hồ Hoa Sơn chất lượng nước trong năm 2024 cải thiện đáng kể so với các năm 2022 – 2023, phân loại chất lượng nước theo QCVN 08:2023/BTNMT thông số DO, TSS, BOD<sub>5</sub> thuộc mức phân loại B, các thông số còn lại đều đạt mức A.

- Hồ Đá Bàn và Hồ Cam Ranh chất lượng nước tương đối tốt, phân loại chất lượng nước theo QCVN 08:2023/BTNMT thông số DO, TSS, BOD<sub>5</sub> thuộc mức phân loại B, các thông số còn lại thuộc mức A.

- Hồ Tà Rục phân loại chất lượng nước theo QCVN 08:2023/BTNMT thông số DO, BOD<sub>5</sub>, COD thuộc mức phân loại B, các thông số còn lại đều đạt mức A.

- Hồ Suối Dầu chất lượng nước biến động không đáng kể so với các năm trước, phân loại chất lượng nước thông số DO, BOD<sub>5</sub>, COD thuộc mức phân loại B, các thông số còn lại đều đạt mức A.

##### *Hồ cung cấp nước cho sản xuất công – nông nghiệp:*

- Hồ Tiên Du trong năm 2024 chất lượng được cải thiện so với các năm 2022 – 2023. Phân loại chất lượng nước theo QCVN 08:2023/BTNMT thông số DO, BOD<sub>5</sub> thuộc mức phân loại B, các thông số còn lại đều đạt mức A.

- Hồ Suối Hành cung cấp nước cho các hoạt động nông nghiệp, trong năm 2024 không có nhiều biến động, phân loại chất lượng nước theo QCVN 08:2023/BTNMT thông số DO, BOD<sub>5</sub> thuộc mức B, các thông số còn lại đều đạt mức A.

- Hồ thủy điện Eakrong Rou chất lượng nước tương đối tốt, phân loại chất lượng nước thông số DO, TSS, BOD<sub>5</sub> thuộc mức B, các thông số còn lại đạt mức A.

- Hồ Suối Trầu là nguồn cung cấp nước cho hoạt động canh tác nông nghiệp, tưới tiêu trồng trọt cho các khu vực dân cư lân cận. Hồ Suối Trầu ô nhiễm KLN Fe, trung

bình năm vượt quy chuẩn 1,6 lần. Phân loại chất lượng nước theo QCVN 08:2023/BTNMT thông số TSS, BOD<sub>5</sub> thuộc mức phân loại C, thông số DO, COD, Tổng P thuộc mức phân loại B, các thông số còn lại thuộc mức A.

- Hồ Am Chúa là hồ thủy lợi đáp ứng nhu cầu sản xuất, tưới tiêu trong khu vực. Chất lượng nước tại hồ Am Chúa trong năm 2024 suy giảm, các thông số TSS và các chất hữu cơ thường xuyên ở mức cao. Nguyên nhân chính ảnh hưởng đến chất lượng nước do tác động từ hoạt động xây dựng bờ đập và các công trình phụ trợ tại hồ, nạo vét lòng hồ, ngăn dòng chảy từ quý III/2024. Phân loại chất lượng nước theo QCVN 08:2023/BTNMT thông số TSS, BOD<sub>5</sub>, COD thuộc mức phân loại C, thông số DO thuộc mức B, các thông số còn lại đạt mức A.

- Hồ Láng Nhót là hồ chứa nước phục vụ công tác sản xuất nông nghiệp, tưới tiêu, trông trọt trong khu vực. Các thông số TSS, BOD<sub>5</sub>, COD thường xuyên ở mức cao, nồng độ oxy hòa tan thấp do ảnh hưởng lớn bởi hoạt động xây dựng, tu sửa và nạo vét lòng hồ. Phân loại chất lượng theo QCVN 08:2023/BTNMT thông số BOD<sub>5</sub>, COD thuộc mức phân loại D, thông số DO, TSS thuộc mức phân loại C, các thông số còn lại đều đạt mức A.

Nhìn chung, chất lượng nước tại phần lớn các hồ chứa được cải thiện khi hàm lượng TSS, hữu cơ và dinh dưỡng đều giảm, tuy nhiên hàm lượng KLN (Fe, Pb) lại có xu hướng gia tăng. Tình hình khai thác cát trong lòng hồ năm 2024 vẫn còn, việc cải tạo lòng hồ, xây dựng các công trình phụ trợ, bờ đập đã làm gia tăng độ đục, TSS, BOD, COD, Tổng P, Fe và Pb tại một số hồ (Suối Trầu, Am Chúa và Láng Nhót), đây cũng là 03 hồ chứa có chất lượng nước thấp hơn so với các hồ còn lại khi các chỉ số hóa lý, hữu cơ phần lớn đạt mức C và D (đáng chú ý là khu vực hồ Láng Nhót). Do đó cần có biện pháp kiểm soát phù hợp, thanh kiểm tra và quản lý chặt chẽ hơn nữa, để giảm đến mức đáng kể sự ảnh hưởng của các hoạt động này đến chất lượng nguồn nước.

**+ Tại các lưu vực sông:**

**• Khu vực sông Cái Nha Trang:**

Trạm Đồng Trăng: chất lượng nước trong năm 2024 tương đối tốt. Phân loại QCVN 08:2023/BTNMT thông số TSS thuộc mức B, các thông số còn lại đều đạt mức A.

Trạm Cầu Sông Cái: thông số oxy hòa tan DO, BOD<sub>5</sub>, COD thuộc mức B, các thông số còn lại đạt mức A.

Trạm Thanh Minh: phân loại chất lượng nước, thông số oxy hòa tan DO thuộc mức B, còn lại các thông số đều đạt mức A.

Trạm Võ Cảnh chất lượng nước trong năm biến động không nhiều. Thông số oxy hòa tan DO thuộc mức B, các thông số còn lại đạt mức A.

Trạm Cầu Sắt Nha Trang: khu vực này thường xuyên nhiễm mặn với hàm lượng clorua tăng cao và giá trị trung bình năm vượt quy chuẩn 4,9 lần. Chất lượng nước phân loại theo QCVN 08:2023/BTNMT thông số hữu cơ BOD<sub>5</sub> thuộc mức C, thông số DO, COD, Tổng P thuộc mức B, các thông số còn lại đạt mức A.

Chất lượng nước sông Cái Nha Trang trong năm 2024 được cải thiện so với năm 2023, ngoại trừ hàm lượng KLN có xu hướng gia tăng tại Võ Cảnh và Cầu Sắt Nha Trang. Vì đây là khu vực nguồn nước đầu vào để xử lý phục vụ mục đích cấp nước sinh hoạt cho khu vực thành phố Nha Trang và Diên Khánh, do đó cần tiếp tục quan trắc và theo dõi diễn biến, các địa phương, cơ quan chức năng tăng cường kiểm kê các nguồn

thải và có các biện pháp xử lý phù hợp, kịp thời và kiểm soát chặt chẽ những yếu tố tác động đến chất lượng nguồn nước các khu vực này.

• **Khu vực sông Dinh Ninh Hòa:**

Trạm Cầu Dinh Ninh Hòa: phân loại chất lượng nước theo bảng 02, QCVN 08:2023/BTNMT thông số hữu cơ BOD<sub>5</sub>, COD thuộc mức C, DO thuộc mức B, các thông số còn lại đều đạt mức A.

Trạm Cầu Dục Mỹ: chất lượng nước trong năm biến động không đáng kể, thông số BOD<sub>5</sub>, COD thuộc mức B, các thông số còn lại đạt mức A.

Trạm Đập bảy xã: thông số hữu cơ BOD<sub>5</sub> thuộc mức C, thông số DO, TSS, COD, Tổng P thuộc mức B, các thông số còn lại đạt mức A.

Chất lượng nước sông Dinh Ninh Hòa trong năm 2024 ghi nhận có sự suy giảm tại khu vực Đập Bảy Xã và Cầu Dinh Ninh Hòa khi TSS, BOD, COD, dinh dưỡng (amon, tổng P) và Fe đang có xu hướng gia tăng và cao hơn các khu vực còn lại trong toàn tỉnh. Khu vực Cầu Dinh thường xuyên hôi thối do rác thải tập trung khu vực chân cầu và lòng sông, việc xả thải của các khu dân cư ven sông ảnh hưởng không nhỏ đến thẩm mỹ và chất lượng nguồn nước.

• **Các sông suối nhỏ khác:** chất lượng nước các sông suối nhỏ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong năm 2024 còn tốt. Ngoại trừ một số khu vực cục bộ có chất lượng nước kém hơn các điểm quan trắc còn lại như sông Quán Trường, Đồng Bò, Hiền Lương.

+ Sông Hiền Lương: trong năm 2024 mức nhiễm mặn tại sông có xu hướng gia tăng, giá trị trung bình năm vượt quy chuẩn 18,9 lần. Phân loại chất lượng nước theo QCVN 08:2023 thông số BOD<sub>5</sub> thuộc mức C, thông số DO, COD thuộc mức B, các thông số còn lại đều đạt mức A.

+ Sông Quán Trường: chất lượng nước tại sông suy giảm, hàm lượng clorua thường xuyên cao và vượt quy chuẩn (TB vượt 43,3 lần). Phân loại chất lượng nước theo QCVN 08:2023/BTNMT thông số BOD<sub>5</sub>, Tổng P thuộc mức phân loại C, thông số DO, COD thuộc mức B, các thông số còn lại đều đạt mức A.

Do đó, cần có các biện pháp xử lý phù hợp, kiểm soát chặt chẽ khả năng xâm nhập mặn của các khu vực này cũng như kiểm kê các nguồn xả thải ra sông để có các biện pháp quản lý chất lượng nước phù hợp.

• **Kênh mương tiếp nhận nước thải:**

Phần lớn hàm lượng các thông số dinh dưỡng, BOD, COD, clorua, mật độ vi sinh Coliforms có xu hướng gia tăng tại các điểm quan trắc so với năm 2023, đáng chú ý là khu vực Cống Diên Toàn, Mương nhà máy dệt Nha Trang và Cống số 4 – KCN Suối Dầu. Khu vực Mương nhà máy dệt Nha Trang nồng độ oxy hòa tan thường xuyên thấp; khu vực cống số 4 với đặc trưng của nguồn nước thải chế biến thủy sản vì vậy thường xuyên ghi nhận hàm lượng Clorua, photphat, tổng P gia tăng và cao hơn các khu vực còn lại. Vì đây là vị trí các kênh mương, cống tiếp nhận nước thải từ các KCN, CCN trước khi đổ ra sông Cái Nha Trang nên cần có chế độ theo dõi chặt chẽ chất lượng môi trường cũng như kiểm kê các nguồn xả thải của 04 khu vực này để có biện pháp xử lý kịp thời.

- **Chất lượng môi trường nước dưới đất:** Qua kết quả quan trắc 2024 cho thấy chất lượng nước dưới đất tại các khu vực Dốc Lết, Ninh An, KCN Diên Phú và Cam Hiệp Nam và KDC gần BCL Cam Thịnh Đông nhìn chung kém hơn so với các khu vực còn lại với nhiều thông số vượt quy chuẩn như TDS, độ cứng, clorua, florua, Mn, Pb và

coliform. Chất lượng nước tại khu vực Bình Tân và Cam Hải Đông nhìn chung tốt nhất so với các trạm còn lại với tất cả số liệu quan trắc được đều trong giới hạn cho phép.

Kết quả quan trắc 2024 đánh giá khá sát tình trạng chất lượng nước ngầm của các trạm đại diện cho từng khu vực các địa phương, trong đó trạm Dốc Lết, KCN Diên Phú, Cam Hiệp Nam, Cam Thịnh Đông cần thường xuyên theo dõi diễn biến, vì đây là các khu vực khai thác nước ngầm phục vụ cho sản xuất công nghiệp và sinh hoạt lớn nếu không kiểm soát tốt dễ dẫn đến tình trạng cạn kiệt, suy giảm chất lượng, đặc biệt là tình trạng sùi phen như đã xảy ra cục bộ ở một số khu vực.

**- Chất lượng nước biển ven bờ:**

+ **Khu vực Đại Lãnh - vịnh Vân Phong:** nhìn chung, chất lượng nước biển ven bờ khu vực Đại Lãnh – Vịnh Vân Phong vẫn còn khá tốt, hàm lượng oxy hòa tan, tổng chất rắn lơ lửng, các chất dinh dưỡng, kim loại nặng, dầu mỡ và vi sinh (coliform) phần lớn đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 10-2023/BTNMT (ngoài trừ mức nhiễm bản coliform xảy ra tại cảng cá Đại Lãnh và khu vực cảng TCQT Vân Phong với tần suất từ 8,3- 33%). So với năm 2022-2023, hàm lượng các chất dinh dưỡng (photphat, tổng P) có sự gia tăng nhưng mức tăng không nhiều, các giá trị quan trắc còn lại tại các khu vực đều biến động không đáng kể. Đây là vùng biển tập trung nhiều hoạt động như bãi tắm, cảng cá, tàu biển, công nghiệp và nuôi trồng thủy sản, do đó các địa phương cần chú ý kiểm soát chất lượng nước, đặc biệt tại các khu vực cầu cảng, bãi tắm có hoạt động du lịch, vận tải biển cũng như các khu vực có hoạt động nuôi trồng thủy sản.

+ **Khu vực Đầm Nha Phu:** Chất lượng nước biển ven bờ khu vực đầm Nha Phu trong năm 2024 tại các điểm quan trắc còn khá tốt, phần lớn chưa có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng hay vi sinh. So với năm 2022-2023, các giá trị quan trắc hầu như biến động không lớn, tuy nhiên, vì đây là khu vực tập trung nuôi trồng thủy sản nên cần lưu ý diễn biến của các thông số dinh dưỡng (amoni, nitrit, nitrat, photphat) có khả năng gia tăng cao nếu không kiểm soát tốt nguồn thải từ hoạt động NTTS.

+ **Khu vực Vịnh Nha Trang – Bãi Dài:** chất lượng nước biển tại các vị trí quan trắc trong khu vực vẫn còn tốt. Phần lớn các giá trị quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn (ngoài trừ một số khu vực chịu ảnh hưởng bởi sự nhiễm bản coliform tại cầu Bình Tân và nồng độ DO thấp tại cảng cá Vĩnh Lương và Bãi Dài). Tuy nhiên đây là khu vực tập trung nhiều hoạt động dịch vụ du lịch (khu vực các bãi tắm, khu resort cao cấp, cảng du lịch, cảng cá,...), do đó cần thường xuyên theo dõi các giá trị dinh dưỡng, dầu mỡ và vi sinh để kịp thời phát hiện các sự cố để có giải pháp xử lý phù hợp. Đối với các khu vực có hoạt động bãi tắm du lịch (Quảng Trường 2/4, Bãi Dương, Bãi Dài) cần giám sát và kiểm tra thường xuyên các nguồn thải phát sinh từ ven bờ, các hoạt động du lịch, tàu thuyền... có khả năng làm gia tăng hàm lượng các chất gây ô nhiễm ảnh hưởng đến mỹ quan cũng như sức khỏe của người dân và du khách tắm biển tại các khu vực này.

+ **Khu vực Đầm Thủy Triều:** Chất lượng nước biển ven bờ khu vực vịnh Cam Ranh trong năm 2024 còn khá tốt và biến động không nhiều so với năm 2022-2023, các thông số hóa lý, dinh dưỡng, KLN, dầu mỡ và vi sinh đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN, điểm có chất lượng nước kém nhất trong khu vực là vùng Bắc đầm thủy triều khi phần lớn các giá trị quan trắc có dấu gia tăng và ghi nhận ở mức cao hơn các điểm còn lại trong khu vực, vị trí quan trắc NM đường Khánh Hòa, Nam đầm thủy triều đã có sự chuyển biến đáng kể so với các năm trước. Đây là khu vực vừa có hoạt động

nuôi trồng thủy sản, vừa có hoạt động công nghiệp, do đó cần phải thường xuyên giám sát chặt chẽ các nguồn thải vào khu vực này để tránh ảnh hưởng đến hoạt động NTTS trong đầm.

Nhìn chung, chất lượng nước biển ven bờ tại hầu hết các điểm quan trắc trong toàn tỉnh năm 2024 biến động không đáng kể so với các năm 2022- 2023, phần lớn các thông số hữu cơ, dinh dưỡng, KLN, dầu mỡ, vi sinh đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn, những khu vực có chất lượng nước kém đã được cải thiện đáng kể qua từng năm như Đầm Nha Phu, Ngọc Diêm, Vũng Trâu Nầm, Nhà máy đường Khánh Hòa. Nồng độ oxy hòa tan tại các khu vực như cảng cá Vĩnh Lương, cầu Bình Tân và Bắc đầm thủy triều ghi nhận ở mức thấp hơn so với các khu vực khác. Nồng độ các chất dinh dưỡng (photphat, tổng P) có xu hướng gia tăng tại một số khu vực như vũng Trâu Nầm, Ngọc Diêm, cầu Bình Tân, cửa Sông Tắc, cảng cá Vĩnh Lương, Bắc đầm thủy triều và NM đường Khánh Hòa. Khu vực như Vịnh Vân Phong, Vịnh Nha Trang có chất lượng nước tốt hơn so với khu vực Đầm Nha Phu và Đầm Thủy Triều. Khu vực các cảng cá như cảng cá Đại Lãnh, Vĩnh Lương có mật độ coliform cao hơn các khu vực khác trong toàn tỉnh, đáng chú ý là mức nhiễm khuẩn coliform tại cảng cá Đại Lãnh xảy ra với tần suất 33% trong năm 2024.

#### **- Chất lượng trầm tích:**

Chất lượng trầm tích nước biển trong năm 2024 tại 02 khu vực Đầm Nha Phu và Đầm Thủy Triều hầu như biến động không đáng kể tại các điểm quan trắc, các giá trị KLN đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn ngoại trừ hàm lượng TB Fe vượt quy chuẩn tại khu vực Đầm Nha Phu (Ngọc Diêm và Đông Hòn Lao).

Kết quả quan trắc độ hạt ít biến động, khu vực Đầm Nha Phu chủ yếu là bùn sét (với cấp hạt ( $<0,063 \mu\text{m}$ ) chiếm ưu thế. Khu vực Bắc Đầm Thủy Triều và khu vực Nhà máy đường Khánh Hòa chủ yếu là cát bùn trong khi khu vực Nam Đầm Thủy Triều thiên về bùn sét.

#### **- Hệ sinh thái thảm cỏ biển:**

Các thông số môi trường nước biển và trầm tích ở 4 địa điểm quan trắc: Xuân Tự (vịnh Vân Phong), Lãng Ông (đầm Thủy Triều), Mỹ Ca (vịnh Cam Ranh) và Đầm Tre (vịnh Nha Trang) đều nằm trong khoảng dao động bình thường của nước biển và trầm tích ở vùng biển ven bờ. Những giá trị này không ảnh hưởng xấu đến sự sinh trưởng và phát triển của các loài cỏ biển.

Mật độ và độ phủ của thảm cỏ biển đơn loài *Enhalus acoroides* (cỏ lá dừa) ở vùng Xuân Tự (vịnh Vân Phong) đạt khoảng 56 cây/m<sup>2</sup> và 10,61% theo thứ tự, biến động theo xu hướng giảm so với năm 2022 (87 cây/m<sup>2</sup> và 19,24% theo thứ tự).

Thảm cỏ biển đơn loài *Enhalus acoroides* ở Lãng Ông (đầm Thủy Triều) có mật độ khoảng 44 cây/m<sup>2</sup>, độ phủ khoảng 8,84%, xu hướng biến động giảm về cấu trúc qua các thời điểm quan trắc.

Mật độ và độ phủ của thảm cỏ biển đơn loài *Enhalus acoroides* ở Mỹ Ca (vịnh Cam Ranh) biến động theo xu hướng giảm (80 cây/m<sup>2</sup> và 32,3% theo thứ tự), so với thời điểm quan trắc 2022.

Thảm cỏ biển ở Đầm Tre (vịnh Nha Trang) có mật độ đạt 844 cây/m<sup>2</sup>, độ phủ đạt 8,79%, có xu hướng giảm so với thời điểm quan trắc năm 2022.

Nhìn chung, kết quả quan trắc về mật độ và độ phủ của thảm cỏ biển tỉnh Khánh Hòa năm 2024 đều giảm so với các thời điểm trước đó. Điều này có thể đến từ thời gian quan trắc của năm nay bị trễ hơn, vì thế, cỏ biển đã bước vào giai đoạn suy tàn, lá cỏ biển bị đứt gãy dưới sự tác động của dòng nước và thời tiết mùa mưa.

Nguồn lợi sinh vật trong các thảm cỏ biển ở tỉnh Khánh Hòa hầu như đã bị khai thác quá mức dẫn đến tình trạng suy giảm sự đa dạng cũng như số lượng. Kết quả quan trắc năm 2024 không còn ghi nhận được sự hiện diện của những loài sinh vật có giá trị cao trong thảm cỏ biển như cua, ghẹ, nhum sọ... Cá lớn và cá con chỉ còn gặp rất ít trong thảm cỏ biển, chủ yếu là nhóm cá nhỏ ít có giá trị.

Nguyên nhân chính hiện nay đe dọa đến sự suy thoái hệ sinh thái thảm cỏ biển ở tỉnh Khánh Hòa là tình trạng san đất lấn biển, hệ thống nuôi lồng bè mở rộng diện tích và tình trạng khai thác nguồn lợi quá mức, khai thác mang tính hủy diệt ở vùng ven bờ và các đảo

**- Hệ sinh thái rạn san hô:**

+ Chất lượng môi trường nước rạn san hô vùng ven bờ tỉnh Khánh Hòa trong năm 2024 vẫn duy trì tương đối tốt về mặt sinh thái, với hàm lượng oxy hòa tan tương đối cao ( $>5$  mg/l), TSS và các yếu tố dinh dưỡng khá thấp, tuy nhiên có tình trạng nhiễm bẩn nitrate nhưng không đáng kể. Tuy độ muối có giảm đôi chút nên các điểm rạn quan trắc hầu như không chịu ảnh hưởng của nước ngọt lục địa, mặt khác giá trị pH ít biến động, khá phù hợp với sự tồn tại và phát triển của các rạn san hô. Trong giai đoạn 2010 – 2024, chỉ số chất lượng môi trường nước ở các rạn san hô quan trắc ít thay đổi và vẫn đang được duy trì trong tình trạng khá tốt, chưa có vấn đề đáng quan ngại.

+ Qua 7 đợt quan trắc từ 2010 – 2024, tổng số có 378 taxa TVPD được ghi nhận tại 6 điểm rạn đại diện trong vùng biển ven bờ Khánh Hòa, trong đó đợt quan trắc tháng 8/2022 và 10/2024 ghi nhận số lượng loài tương đương và cao nhất (lần lượt 226 và 225 taxa), và Bãi Nồm có số loài cao hơn và ít biến động hơn so với các khu vực khác. Có sự khác nhau khá rõ ràng về mật độ tế bào TVPD giữa các điểm rạn và các đợt quan trắc, trừ Hòn Đen với mật độ luôn thấp và ít biến động. Mật độ TVPD trong năm 2024 cao hơn nhiều so với các năm trước ở hầu hết các điểm quan trắc, riêng khu vực Hòn Mun và Bãi Cạn Thủy Triều có mật độ TVPD khá thấp trong giai đoạn 2018-2022 và tăng cao vào năm 2024; còn khu vực Bắc Rạn Trào và Bãi Nồm đạt mật độ cao nhất lần lượt vào năm 2020 và 2024.

+ Tình trạng các rạn san hô vùng ven bờ Khánh Hòa trong năm 2024 không còn duy trì trong điều kiện tốt với độ phủ san hô sống chỉ ở mức trung bình (21%), trong đó san hô cứng chiếm 17,4% và san hô mềm là 3,5%. Ngược lại, độ phủ rong lớn có tương đối cao (6,9%), đặc biệt tại B Rạn Trào và Bãi Nồm. Nhìn chung, các rạn san hô bị giảm mạnh độ phủ san hô cứng trong giai đoạn 2016 – 2022, chủ yếu do tác động của Bão số 12 (2017) và Bão số 9 (2021). Tuy nhiên, độ phủ san hô cứng có dấu hiệu phục hồi trong giai đoạn 2022 – 2024, đáng kể nhất tại B Rạn Trào, Hòn Đen và TB Hòn Mun, còn TN Hòn Mun, Bãi Cạn Thủy Triều không thay đổi và Bãi Nồm giảm nhẹ. Các giống san hô bị giảm mạnh độ phủ gồm *Acropora*, *Millepora* và *Porites*, còn *Fungia*, *Hydnophora*, *Montipora*, *Goniopora*, *Turbinaria*, *Ctenactis* và san hô mềm *Sinularia* duy trì tương đối ổn định hoặc tăng nhẹ theo thời gian.

+ Nguồn lợi cá rạn trong năm 2024 toàn vùng đạt  $178,2 \pm 17,3$  cá thể/100m<sup>2</sup>, chủ yếu nhóm kích thước nhỏ 1 – 10cm (chiếm  $> 84\%$ ) với sự ưu thế của họ cá thia và cá bàng chài thuộc nhóm cá cảnh và nhóm  $> 20$ cm ( $< 1\%$ ); trong khi đó nhóm cá có giá trị thực phẩm chủ yếu là các họ thuộc nhóm cá ăn rong (cá đuôi gai và cá mó), còn các họ cá mú, cá hồng, cá hè, cá kềm, cá bò da bị khai thác cạn kiệt. Nhìn chung, các điểm rạn có mật độ cao nhóm cá kích thước lớn ( $> 20$ cm) và có giá trị là Hòn Đen, B Rạn Trào, TB Hòn Mun và TN Hòn Mun. Mật độ một số họ thuộc nhóm cá cảnh (cá nạng đào, cá bàng chài, cá thù lù) bị giảm rất đáng kể, trong khi đó các họ ăn rong (cá đuôi gai, cá

mó, cá đĩa) lại có sự gia tăng mật độ trong giai đoạn 2016 – 2024 kể từ sau tác động gây ảnh hưởng nặng nề của bão vào năm 2017 và 2021, đặc biệt tại TB Hòn Mun và TN Hòn Mun. Điều này cho thấy dưới tác động của bão, độ phủ san hô cứng bị suy giảm đáng kể đã làm thay đổi đáng kể cấu trúc quần xã cá rạn.

+ Trong năm 2024, mật độ của hầu hết các nhóm ĐVKXS lớn (thân mềm, giáp xác và da gai) còn lại trên rạn hầu như không đáng kể (trừ cầu gai đen), đáng kể nhất là ốc đụn/ốc nón nhưng ít có giá trị, còn các nhóm kích thước lớn và có giá trị (ốc tù và, trai tai tượng, ốc mặt trăng, tôm bác sĩ, tôm hùm, hải sâm) đều đã bị khai thác cạn kiệt, trong đó các điểm rạn còn mật độ cao gồm TB Hòn Mun, TN Hòn Mun, Bãi Cạn Thủy Triều và Bãi Nồm. Nhìn chung, không có sự gia tăng đáng kể mật độ của hầu hết các nhóm chỉ tiêu nguồn lợi ĐVĐKXS lớn (trai tai tượng, tôm bác sĩ, tôm hùm, hải sâm) trong giai đoạn 2010 – 2024, trừ ốc đụn và cầu gai đen gai dài (*Diadema spp.*) tăng mạnh giữa năm 2018 – 2024. Điều đáng quan tâm là có sự suy giảm đột ngột mật độ cầu gai đen gai dài tại điểm rạn B Rạn Trào có thể liên quan đến hoạt động khai thác đối tượng này diễn ra rất đáng kể tại KBTB Rạn Trào trong giai đoạn 2016 – 2018.

+ Mật độ sinh vật địch hại của san hô (sao biển gai và ốc gai), rác thải sinh hoạt và neo tàu được ghi với mật độ khá thấp. Nhìn chung, mật độ sao biển gai và ốc gai đều tăng trong giai đoạn 2010 - 2020, tuy nhiên giảm nhanh từ 2022 – 2024; trong khi đó rác thải sinh hoạt (rác khác) có xu hướng tăng đáng kể trong giai đoạn 2010 – 2024, rác lưới đánh cá và vết neo tàu không có xu thế thay đổi theo thời gian. Tuy nhiên sự hiện diện của chúng cũng là những mối đe dọa tiềm tàng đối với rạn san hô tại một số điểm rạn như TN Hòn Mun và Bãi Cạn Thủy Triều, TB Hòn Mun và Bãi Nồm.

#### **4.2. Kiến nghị**

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao trình độ dân trí, vận động toàn thể cộng đồng tham gia tích cực các hoạt động BVMT.

- Tiếp tục triển khai công tác quan trắc môi trường địa phương theo mạng lưới quan trắc đã được phê duyệt tại Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh, bổ sung chương trình Quan trắc môi trường tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh bổ sung Quyết định 631/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa). Đồng thời, để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, tiếp tục rà soát và điều chỉnh mạng lưới quan trắc môi trường trên toàn tỉnh giai đoạn 2025 – 2030 tầm nhìn 2040 và đầu tư chủ lực nâng cao năng lực quan trắc môi trường theo hướng chuyên sâu và hiện đại đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới.

- Đầu tư máy móc, thiết bị phân tích; nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho công chức, viên chức chuyên môn nhằm từng bước tăng cường năng lực hoạt động quan trắc môi trường, dự báo, cảnh báo ô nhiễm môi trường đáp ứng yêu cầu quản lý môi trường trong thời gian đến.

- Qua kết quả quan trắc của từng năm, các cơ quan quản lý nhà nước cần rà soát và phối hợp với từng địa phương tăng cường kiểm soát và xử lý các nguồn thải, đặc biệt là các nguồn thải sinh hoạt và công nghiệp, giám sát chặt chẽ các hoạt động xử lý chất thải của các cơ sở, ngăn chặn kịp thời các hành vi xả thải chất thải không đạt quy chuẩn ra môi trường; quản lý chặt chẽ việc sử dụng các hoá chất bảo vệ thực vật trong nông nghiệp, các hóa chất độc hại trong công nghiệp; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác các nguồn tài nguyên; tăng cường xử phạt theo luật định đối với các cơ sở không chấp hành quy định, gây ô nhiễm môi trường.

❖ Đối với các trạm thường xuyên có kết quả quan trắc môi trường vượt tiêu chuẩn, kiến nghị các cơ quan quản lý phối hợp với các ban ngành, địa phương cần kiểm soát chặt chẽ và xử lý các nguồn phát sinh chất gây ô nhiễm, cụ thể như sau:

+ *Trạm quan trắc không khí:* Ngã Ba Ninh Hòa, Mã Vòng, Lê Hồng Phong – Nguyễn Tất Thành (đây là các khu vực có mức ồn và nồng độ bụi thường xuyên ở mức cao trong toàn tỉnh), nồng độ bụi tại Nút giao thông Ngọc Hội thường xuyên vượt quy chuẩn mặc dù quá trình thi công đã tạm dừng nhưng công trình chưa hoàn thiện. Do đó cần kiểm soát kỹ các hoạt động xây dựng, các phương tiện giao thông ra vào các khu vực, đặc biệt là các phương tiện vận chuyên đất, cát và vật liệu xây dựng.

+ *Trạm quan trắc nước mặt:*

- Khu vực Sông Cái Nha Trang cần được theo dõi diễn biến chất lượng, kiểm soát tốt các nguồn thải ra sông để đảm bảo an toàn nguồn nước phục vụ cho cấp nước sinh hoạt của thành phố Nha Trang. Vận hành hiệu quả đập ngăn mặn để giảm thiểu quá trình xâm nhập mặn vào sâu các khu vực bên trong làm ảnh hưởng đến các vùng tưới của Nha Trang và Diên Khánh.

- Đối với Cống Diên Toàn, Mương Nhà máy Dệt Nha Trang, Cống số 4 KCN Suối Dầu và Đập Cầu Ngói là các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp và số liệu quan trắc được đa số đều vượt quy chuẩn với tần suất thường xuyên, vì vậy cần tiếp tục kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải từ các nhà máy và xử lý nghiêm tình trạng xả trộm, xả nước thải vượt chuẩn ra khu vực cống chung.

+ *Trạm quan trắc nước biên ven bờ:* Mặc dù, kết quả quan trắc ở hầu hết các trạm đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn, xong tại một số trạm cần được theo dõi chặt chẽ, nhất là khu vực bãi tắm Nha Trang, Bãi Dài, khu vực đầm Nha Phu và đầm Thủy Triều, khu vực Mỹ Giang- Vân Phong do đây là các khu vực chịu ảnh hưởng lớn từ hoạt động của công nghiệp, nuôi trồng thủy sản và sinh hoạt dân cư.

+ *Trạm quan trắc nước dưới đất:* số liệu quan trắc ghi nhận được tại hầu hết các trạm nhiễm coliform và E. coli, ngoại trừ các khu vực Dộc Ké, Ninh Thủy, Bình Tân, Suối Dầu, Cam Hải Đông, Cam Hiệp Nam và Cam Thịnh Đông. Chất lượng nước dưới đất tại các khu vực Dộc Lết, Ninh An, KCN Diên Phú và Cam Hiệp Nam và KVDC gần BCL Cam Thịnh Đông nhìn chung kém hơn so với các khu vực còn lại với nhiều thông số vượt quy chuẩn. Do đó, kiến nghị các cơ quan quản lý cần kiểm soát tốt việc khai thác và sử dụng nước ngầm ở một số khu vực nói trên nhất là các hoạt động khai thác với công suất lớn phục vụ cho sản xuất nước đóng chai, chế biến thực phẩm, thủy sản... để tránh tình trạng cạn kiệt nguồn nước cũng như suy giảm chất lượng nước.

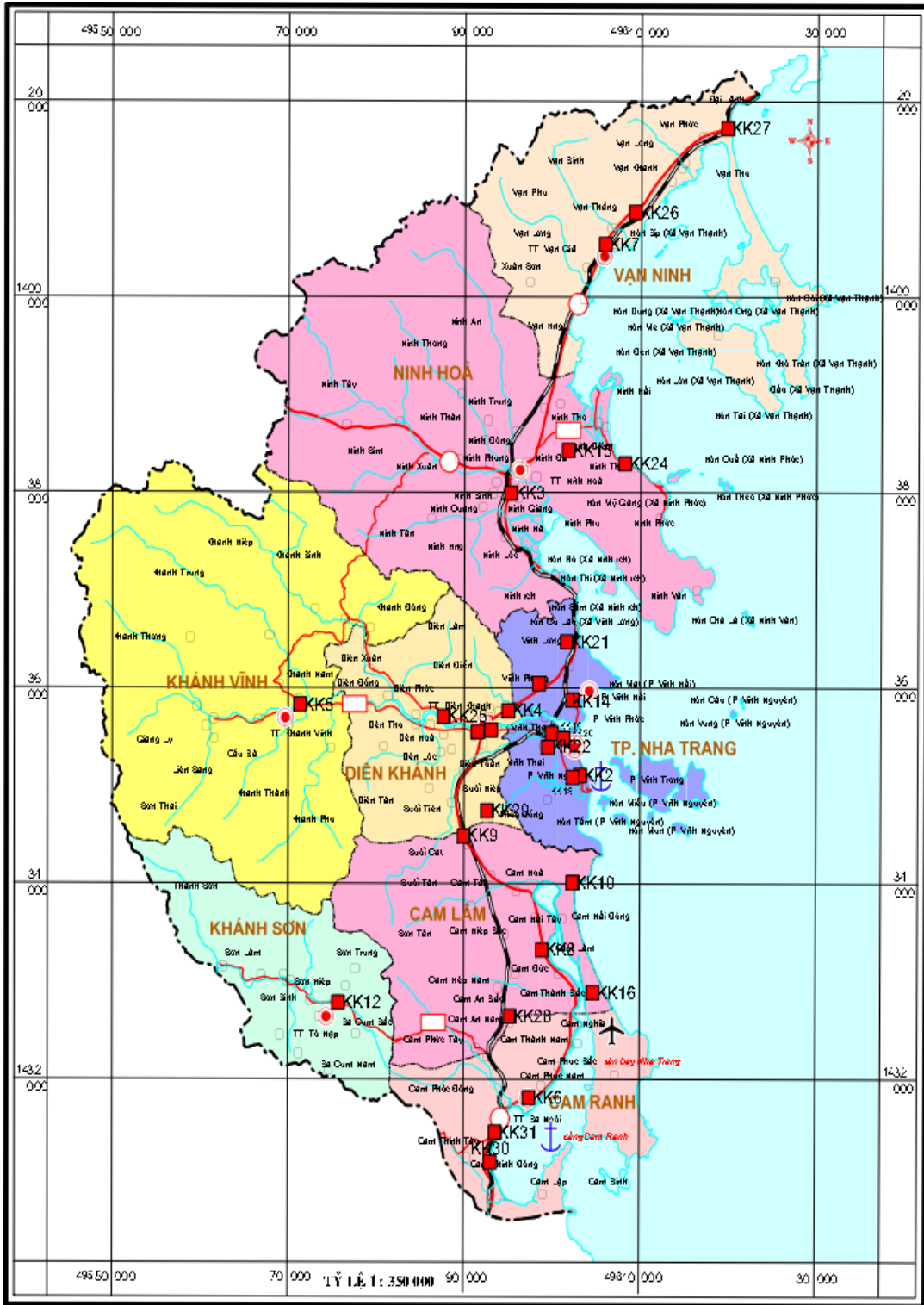
❖ *Đối với hệ sinh thái thảm cỏ biển, rạn san hô:* nguyên nhân chính hiện nay đe dọa đến sự suy thoái hệ sinh thái thảm cỏ biển và rạn san hô hiện nay ở tỉnh Khánh Hòa là tình trạng khai thác nguồn lợi quá mức, khai thác mang tính hủy diệt và hoạt động lấp đất lấn biển để xây dựng các công trình, cơ sở hạ tầng, khu du lịch ở vùng ven bờ và các đảo. Do đó, cần tăng cường bảo vệ, ngăn ngừa, kiểm soát, giảm ô nhiễm môi trường biển, bảo vệ phát triển bền vững hệ sinh thái, đa dạng sinh học biển; quản lý chặt chẽ và bảo vệ phục hồi nguồn lợi sinh học biển; tích cực đấu tranh ngăn chặn và xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên môi trường trên biển.

➤ ***Công tác bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của các cấp, các ngành, địa phương cũng như người dân. Vì vậy, để kinh tế - xã hội toàn tỉnh phát triển theo hướng bền vững gắn với công tác bảo vệ môi trường sinh thái cần có các giải pháp phù hợp trong quy hoạch xây dựng, phát triển du lịch, nông nghiệp, nuôi trồng thủy***

*sân, đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp phải chú trọng đầu tư các công trình hạ tầng, kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, phù hợp với thực tế; nâng cấp chất lượng các tuyến đường giao thông; kiểm soát khí thải từ các phương tiện giao thông và công nghiệp; quan tâm và lựa chọn các giải pháp nâng cao chất lượng môi trường, bảo vệ nguồn lợi sinh thái và môi trường tự nhiên một cách bền vững, tăng diện tích rừng phòng hộ, bảo vệ vùng ven biển, đồng thời tạo điều kiện để tăng nguồn lợi thủy sản, khu vực bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh./.*

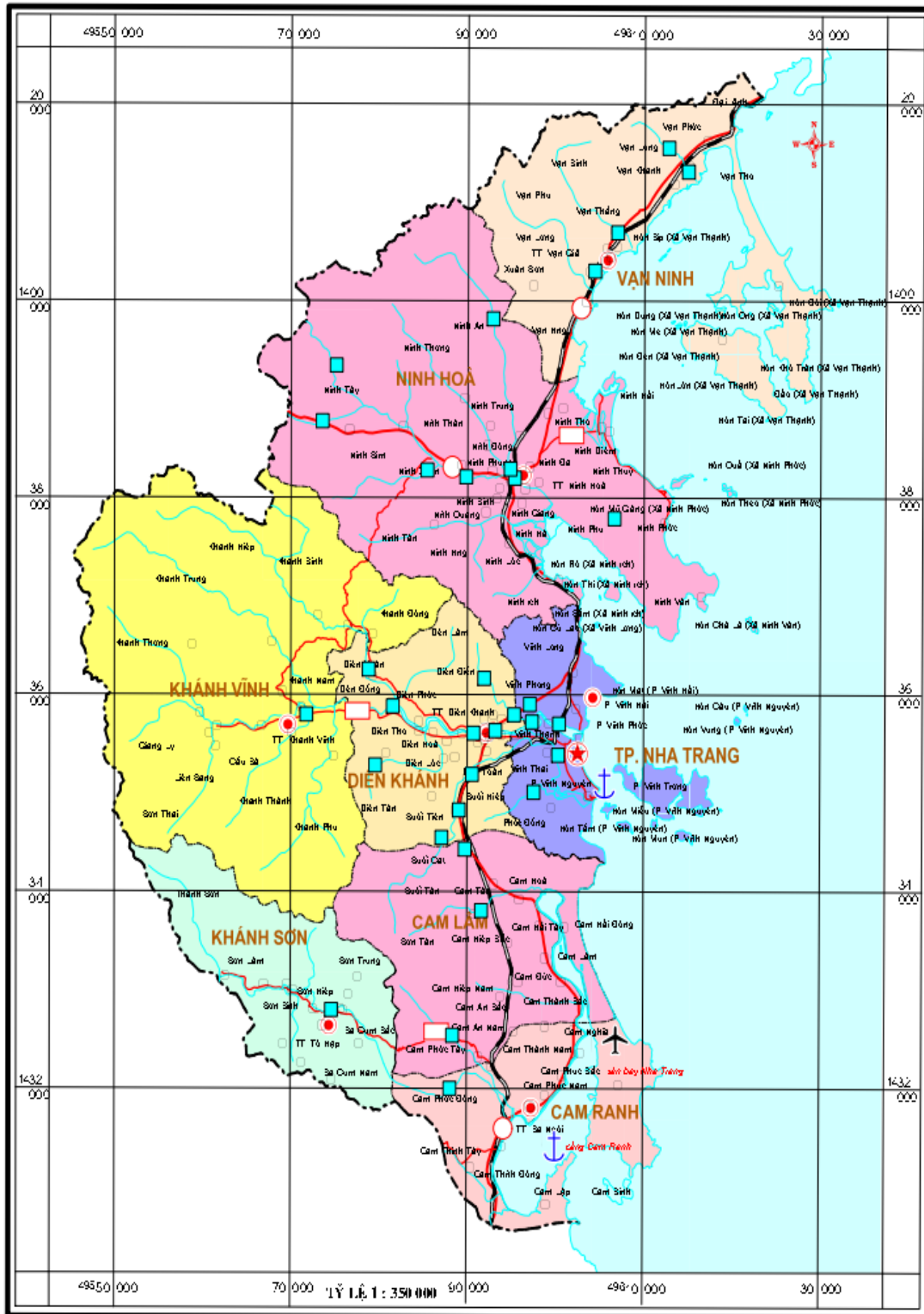
**PHỤ LỤC 1**  
**BẢN ĐỒ VỊ TRÍ CÁC TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG 2024**

## BẢN ĐỒ VỊ TRÍ TRẠM QUAN TRẮC KHÔNG KHÍ NĂM 2024



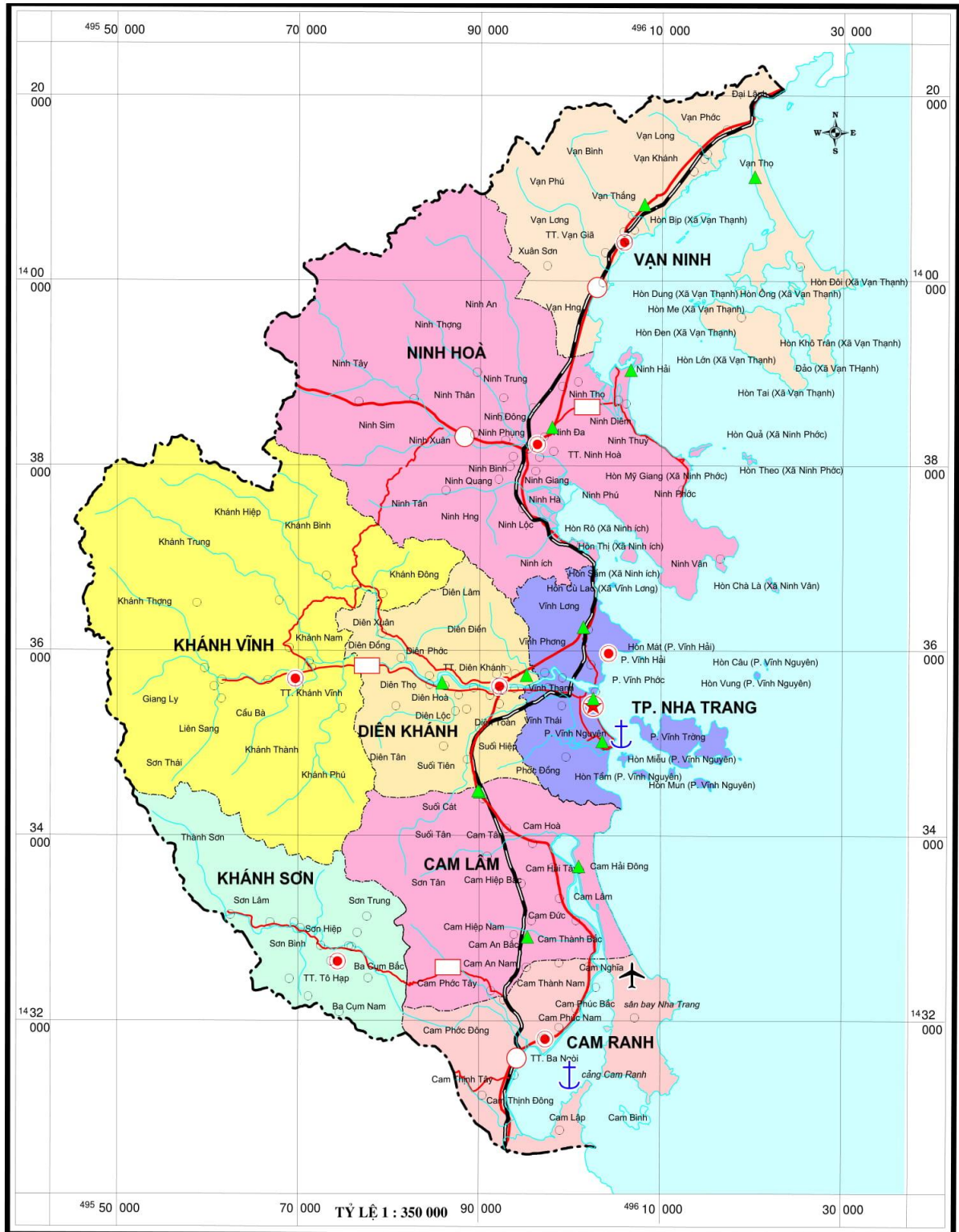
■ Vị trí trạm quan trắc không khí

## BẢN ĐỒ VỊ TRÍ TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC MẶT NĂM 2024



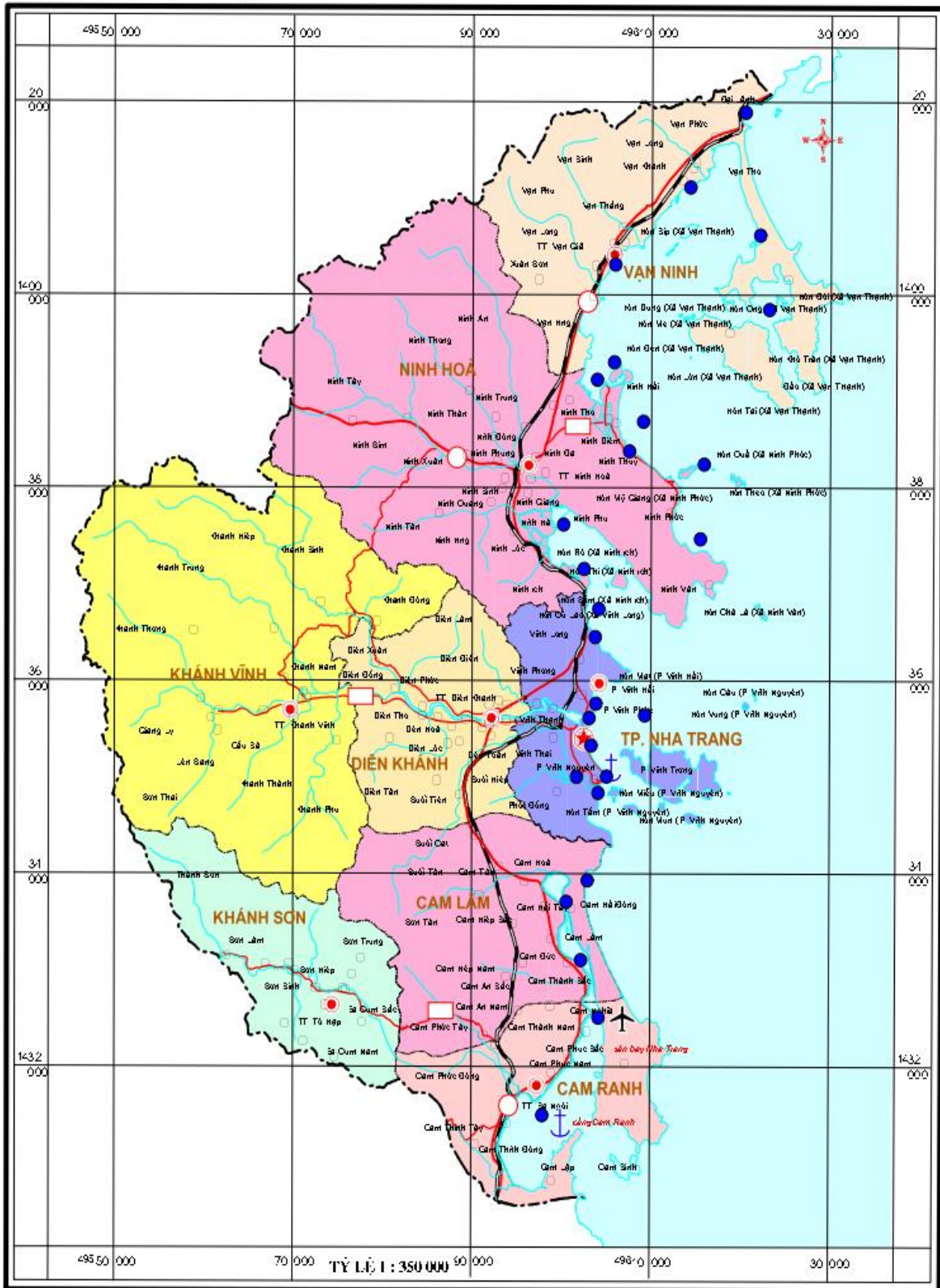
■ Vị trí trạm quan trắc nước mặt

## BẢN ĐỒ VỊ TRÍ TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC DƯỚI ĐẤT NĂM 2024



▲ Vị trí trạm quan trắc nước dưới đất

## BẢN ĐỒ VỊ TRÍ TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC BIỂN VEN BỜ NĂM 2024



● Vị trí trạm quan trắc nước biển ven bờ



**PHỤ LỤC 2**  
**TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC NĂM 2024**

**PHỤ LỤC 2.1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NĂM 2024**

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	CO (µg/Nm <sup>3</sup> )	O <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NH <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	H <sub>2</sub> S (µg/Nm <sup>3</sup> )	Metyl mercaptan (µg/Nm <sup>3</sup> )
Thành cổ Diên Khánh	QT-KK1	1/2024	28,5	67,8	0,5	1015,1	-	64,1	94	9,7	7,1	1743	58	<30	<6,3	-
		2/2024	30,3	72	0,5	1016	-	67,7	54	9,8	5,4	1956	61	<30	<6,3	-
		3/2024	29,6	79,8	0,2	1011,3	-	66,7	170	9,3	9,2	1968	65	<30	<6,3	-
		4/2024	31,4	66,9	0,5	1013	-	67,6	119	<11	<7	1959	-	<30	<6,3	-
		5/2024	32,2	71,5	0,4	1011,9	-	66,1	72	7,9	5,1	2257	-	<30	<6,3	-
		6/2024	28	87	0,1	1004,7	-	65,7	51	6,1	10,9	2036	-	<30	<6,3	-
		7/2024	29,9	78,7	0,6	1002,6	-	67,8	68	<11	9,7	<3450	-	<30	<6,3	-
		8/2024	32	62	0,6	1011	-	68,1	109	<11	7,2	<3450	-	0,3	<6,3	-
		9/2024	31,7	68,7	0,6	1003,5	-	62,7	93	<11	8,3	<3450	-	<30	<6,3	-
		10/2024	30	70,5	0,6	1010,8	-	56,6	102	<11	<7	<3450	-	<30	<6,3	-
		11/2024	31,7	65	0,5	1007,9	-	68,2	41	<11	11	<3450	-	<30	<6,3	-
		12/2024	25,9	78,9	0,2	1011,9	-	60,6	47	<11	<7	<3450	-	<30	<6,3	-
		<b>TB năm</b>	<b>30,1</b>	<b>72,4</b>	<b>0,4</b>	<b>1009,9</b>	-	<b>65,1</b>	<b>85</b>	<b>8,5</b>	<b>8,2</b>	<b>1986</b>	<b>61</b>	<b>0,3</b>	<b>&lt;6,3</b>	-
Ngã 3 Bình Tân	QT-KK2	1/2024	26,3	80,1	0,9	1015,1	-	70,9	104	8,7	7,4	1984	64	<30	<6,3	-
		2/2024	26,8	76,4	2,5	1018,5	-	63,4	37	8,2	7	1929	65	<30	<6,3	-
		3/2024	28,4	73,9	2	1015,1	-	68,2	104	8,2	11,1	1699	68	<30	<6,3	-
		4/2024	30,7	74,2	1,7	1011,3	-	68,4	187	<11	9,2	1751	-	<30	<6,3	-
		5/2024	31,5	74,4	1,7	1008	-	66,9	103	3,6	15,1	2053	-	<30	<6,3	-
		6/2024	32,4	68	1,4	1007,2	-	68,4	72	5,2	12,4	2477	-	<30	<6,3	-
		7/2024	32,2	68,5	0,7	1009,2	-	67,8	72	<11	9,7	<3450	-	<30	<6,3	-
		8/2024	30	70,1	0,5	1011,4	-	68,8	127	<11	9,6	<3450	-	<30	<6,3	-
		9/2024	30,5	69,3	1,9	1001,5	-	67,2	251	<11	10,6	<3450	-	<30	<6,3	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (µg/Nm <sub>3</sub> )	CO (µg/Nm <sup>3</sup> )	O <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NH <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	H <sub>2</sub> S (µg/Nm <sup>3</sup> )	Metyl mercaptan (µg/Nm <sup>3</sup> )
		10/2024	30,5	64,2	0,3	1010,7	-	68,6	85	<11	9,2	<3450	-	<30	<6,3	-
		11/2024	28,9	70,3	0,7	1006,4	-	69,2	54	<11	13,7	<3450	-	<30	<6,3	-
		12/2024	27,2	73,7	2,7	1013,2	-	70,1	121	12,3	7,1	<3450	-	<30	<6,3	-
		<b>TB năm</b>	<b>29,6</b>	<b>71,9</b>	<b>1,4</b>	<b>1010,6</b>	-	<b>68,1</b>	<b>109,7</b>	<b>7,7</b>	<b>10,2</b>	<b>1982,2</b>	<b>66</b>	<b>&lt;30</b>	<b>&lt;6,3</b>	-
Ngã 3 Ninh Hòa	QT-KK3	1/2024	29,6	72,7	1,9	1012,7	38,6	70,3	68	6,8	7,1	1754	58	-	-	-
		2/2024	32,3	56,6	1,6	1012,1	44,4	71,1	68	7,3	8,5	1976	62	-	-	-
		3/2024	30,5	70,3	1,6	1014	38,5	72,1	98	9,8	10,2	1968	67	-	-	-
		4/2024	32,9	68,8	2,1	1009,1	35,7	69,1	65	<11	11,3	1872	-	-	-	-
		5/2024	34,8	56	0,8	1009,1	39,1	69,6	111	6,9	5,9	1968	-	-	-	-
		6/2024	34,8	66,6	1,3	1004,8	38,2	66,6	125	7,3	15,1	2293	-	-	-	-
		7/2024	33,5	68,1	0,4	1006,8	35,1	70,2	152	<11	21,7	<3450	-	-	-	-
		8/2024	30,6	71	0,7	1011,5	40,2	70,5	48	<11	10,6	<3450	-	-	-	-
		9/2024	32,5	52,1	1,2	1004,7	71	40,1	72	<11	11	<3450	-	-	-	-
		10/2024	25,7	76,2	0,4	1010,1	69,9	40,1	60	11,2	<7	<3450	-	-	-	-
		11/2024	30,2	70,2	0,3	1010,1	59,1	39,2	143	11,7	<7	<3450	-	-	-	-
		12/2024	28,7	67,2	0,9	1008,6	72,3	39,2	536	11,4	12,9	<3450	-	-	-	-
				<b>TB năm</b>	<b>31,3</b>	<b>66,3</b>	<b>1,1</b>	<b>1009,4</b>	<b>48,5</b>	<b>59,8</b>	<b>128,8</b>	<b>9,05</b>	<b>11,4</b>	<b>1971,8</b>	<b>62</b>	-
KDC Đặc Lộc	QT-KK4	1/2024	29,8	65	1	1015,2	-	61,8	74	8,3	8,8	<3450	58	<30	<6,3	-
		2/2024	30,6	68	0,5	1011	-	61	48	7,8	11,9	1711	56	<30	<6,3	-
		3/2024	30,2	71	0,5	1005,1	-	56,1	127	7,4	8,3	<3450	62	<30	<6,3	-
		4/2024	34,4	58,1	1,7	1009,2	-	60,8	90	<11	<7	2196	-	<30	<6,3	-
		5/2024	33,5	74	0,9	1003,9	-	60,3	69	6,9	10,4	2599	-	<30	<6,3	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (µg/Nm <sub>3</sub> )	CO (µg/Nm <sup>3</sup> )	O <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NH <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	H <sub>2</sub> S (µg/Nm <sup>3</sup> )	Metyl mercaptan (µg/Nm <sup>3</sup> )
		6/2024	31,1	76,9	0,1	1004,1	-	58,7	100	5,1	11,7	2267	-	<30	<6,3	-
		7/2024	32,5	66,6	1,3	1003,7	-	57	79	<11	21,7	<3450	-	<30	<6,3	-
		8/2024	29,1	68	0,4	1010,1	-	58,2	51	12	<7	<3450	-	<30	<6,3	-
		9/2024	32,7	64,1	0,2	1001,1	-	59,3	111	<11	7,3	<3450	-	<30	<6,3	-
		10/2024	31,2	64,3	0,6	1008,8	-	56,8	147	<11	7,9	<3450	-	<30	<6,3	-
		11/2024	34,1	71,2	0,2	1005,2	-	58	249	11	<7	<3450	-	<30	<6,3	-
		12/2024	26,3	76,8	0,9	1009	-	61,1	57	12,3	<7	<3450	-	<30	<6,3	-
		<b>TB năm</b>	<b>31,3</b>	<b>68,6</b>	<b>0,7</b>	<b>1007,2</b>	-	<b>59,1</b>	<b>100,2</b>	<b>8,9</b>	<b>11</b>	<b>2193,2</b>	<b>59</b>	<b>&lt;30</b>	<b>&lt;6,3</b>	-
KDC Diên Phú	QT-KK5	1/2024	29,3	61,7	0,8	1013,7	-	60,7	81	7,8	9,8	#DIV/0!	54	<30	<6,3	-
		2/2024	30,5	67,1	0,6	1012,1	-	62,6	37	10,3	10,2	1965	59	<30	<6,3	-
		3/2024	31,8	74,2	0,7	1007,7	-	57,3	168	8,4	11	1989	64	<30	<6,3	-
		4/2024	32,5	69,1	1,5	1008,7	-	55,7	55	11,7	<7	2287	-	<30	<6,3	-
		5/2024	33,1	73,6	0,6	1003,7	-	59,4	90	4,6	8,3	2691	-	<30	<6,3	-
		6/2024	31,6	78,2	0,3	1003,7	-	62	134	6,2	15,1	2375	-	<30	<6,3	-
		7/2024	31	67	1,2	1002	-	58,1	96	<11	7,6	<3450	-	<30	9	-
		8/2024	29,2	72	0,3	1011,2	-	57	68	<11	7,8	<3450	-	<30	<6,3	-
		9/2024	33,3	67,9	0,1	1000,7	-	60,8	90	11,8	9	<3450	-	<30	<6,3	-
		10/2024	31,5	65	0,7	1008,9	-	57	171	<11	<7	<3450	-	<30	<6,3	-
		11/2024	34	71,2	0,2	1005,2	-	58	249	11	<7	<3450	-	<30	<6,3	-
		12/2024	26,3	77	0,8	1010,1	-	61	50	<11	<7	<3450	-	<30	<6,3	-
				<b>TB năm</b>	<b>31,1</b>	<b>70,3</b>	<b>0,6</b>	<b>1007,3</b>	-	<b>59,1</b>	<b>107,4</b>	<b>8,9</b>	<b>9,8</b>	<b>2261,4</b>	<b>59</b>	<b>&lt;30</b>
		1/2024	25,6	74,8	0,2	1012,1	-	63,1	57	7,7	5,4	1730	55	<30	<6,3	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (µg/Nm <sub>3</sub> )	CO (µg/Nm <sup>3</sup> )	O <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NH <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	H <sub>2</sub> S (µg/Nm <sup>3</sup> )	Metyl mercaptan (µg/Nm <sup>3</sup> )
TT Khánh Vĩnh	QT-KK6	2/2024	26,9	75,3	0,2	1013,1	-	65,8	81	8,2	6	2190	57	<30	<6,3	-
		3/2024	26,5	87,1	0,2	1008,6	-	52,1	131	10,9	10,8	2459	63	<30	<6,3	-
		4/2024	29,5	67	0,4	1010,4	-	62,8	85	<11	<7	2364	-	<30	<6,3	-
		5/2024	30,1	75,4	0,4	1009,1	-	65,1	102	9,9	4,8	2454	-	<30	<6,3	-
		6/2024	27,8	78,1	0,1	1002,8	-	65,6	82	5,1	8,5	2451	-	<30	<6,3	-
		7/2024	31,9	75,3	0,3	1000,5	-	59,7	45	11,4	8,6	<3450	-	<30	<6,3	-
		8/2024	30	69	0,7	1012	-	61,3	75	<11	7,5	<3450	-	<30	<6,3	-
		9/2024	29,5	70,4	0,4	1001,4	-	61,4	82	<11	7,5	<3450	-	<30	<6,3	-
		10/2024	28	80,9	3	1008,8	-	65,7	91	12	<7	<3450	-	<30	<6,3	-
		11/2024	28,7	71,2	0,7	1005,3	-	68	61	<11	10,5	<3450	-	<30	<6,3	-
		12/2024	29,4	69,8	0,6	1009,4	-	61,6	119	<11	7,8	<3450	-	<30	<6,3	-
		<b>TB năm</b>	<b>28,6</b>	<b>74,5</b>	<b>0,6</b>	<b>1007,7</b>	-	<b>62,7</b>	<b>84,2</b>	<b>9,3</b>	<b>7,7</b>	<b>2274</b>	<b>58</b>	<b>&lt;30</b>	<b>&lt;6,3</b>	-
		TP Cam Ranh	QT-KK7	1/2024	27,4	90,7	0,3	1010,6	-	66	43	18	9	2211	46	<30
2/2024	29,9			68,6	0,9	1007,8	-	64,8	119	15	6	1709	54	<30	<6,3	-
3/2024	29,5			66,4	1,1	1009,7	-	70,2	112	19	6	1960	58	<30	<6,3	-
4/2024	31,9			77,2	0,6	1005,1	-	68,4	89	19	9	2461	60	<30	<6,3	-
5/2024	32,3			70,2	1,1	1007,1	-	68,9	82	20	8	1549	71	<30	<6,3	-
6/2024	35,3			66,2	0,8	1002,8	-	71,8	127	19	13	2802	67	<30	<6,3	-
7/2024	33,3			67,7	1,2	1003,1	-	70,7	170	24	10	1549	72	<30	<6,3	-
8/2024	34,6			67	1	1003,9	-	69,6	32	19	5	2551	68	<30	<6,3	-
9/2024	34,7			63,6	0,6	1003,6	-	72,8	59	9	10	1782	73	<30	<6,3	-
10/2024	32,1			78,2	0,6	1003,8	-	71,9	48	9	8	1670	67	<30	<6,3	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (µg/Nm <sub>3</sub> )	CO (µg/Nm <sup>3</sup> )	O <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NH <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	H <sub>2</sub> S (µg/Nm <sup>3</sup> )	Metyl mercaptan (µg/Nm <sup>3</sup> )
		11/2024	29,9	68,4	1,7	1010,4	-	70,4	44	11	8	2314	62	<30	<6,3	-
		12/2024	29,6	76,8	2,3	1008,8	-	71,1	65	8	9	<1500	60	<30	<6,3	-
		<b>TB năm</b>	<b>31,7</b>	<b>71,8</b>	<b>1,0</b>	<b>1006,4</b>	-	<b>69,7</b>	<b>82</b>	<b>16</b>	<b>8</b>	<b>2051</b>	<b>63</b>	<b>&lt;30</b>	<b>&lt;6,3</b>	-
TT Vạn Giã	QT-KK8	1/2024	28,9	76,3	1,8	1014,5	-	60,1	27	9,7	8,1	2514	57	<30	<6,3	-
		2/2024	30,9	75,1	1,2	1014,3	-	63,2	27	8,7	7,1	2471	65	<30	<6,3	-
		3/2024	30,6	67,3	1,5	1015,5	-	61,5	37	7,8	12,9	2730	66	<30	<6,3	-
		4/2024	32,1	73,5	1,7	1011,1	-	69,2	55	<11	<7	2593	-	<30	<6,3	-
		5/2024	33,9	66,4	1,2	1010,9	-	60,8	89	4,7	7,2	2063	-	<30	<6,3	-
		6/2024	33	67,4	0,4	1007,4	-	67	69	4,1	22,4	2065	-	<30	<6,3	-
		7/2024	33,1	74,6	0,7	1007,9	-	58,6	69	<11	8,3	<3450	-	<30	<6,3	-
		8/2024	32,1	72	0,5	1011,2	-	67,8	0,3	12,1	8,2	<3450	-	<30	<6,3	-
		9/2024	33,2	63,6	1	1006,6	-	56,1	<30	<11	7,9	<3450	-	<30	<6,3	-
		10/2024	26,2	76,5	0,8	1011,6	-	59,4	34	<11	<7	<3450	-	<30	<6,3	-
		11/2024	31,6	65,1	0,4	1010,1	-	58,8	51	<11	<7	<3450	-	<30	<6,3	-
		12/2024	30,1	64,9	0,2	1010,3	-	55,4	44	<11	8,5	<3450	-	<30	<6,3	-
				<b>TB năm</b>	<b>31,3</b>	<b>70,2</b>	<b>0,95</b>	<b>1010,9</b>	-	<b>61,5</b>	<b>45,6</b>	<b>7,8</b>	<b>10,1</b>	<b>2406</b>	<b>63</b>	<b>&lt;30</b>
TT Cam Đức	QT-KK9	1/2024	29	63,9	1	1012,3	-	67,3	98	10,7	6,1	2264	55	<30	<6,3	-
		2/2024	31,3	66,9	0,8	1011,6	-	67,8	68	9,3	17,7	2226	59	<30	<6,3	-
		3/2024	30,6	70,2	1,8	1008,8	-	66,8	92	6,3	10,2	<3450	58	<30	<6,3	-
		4/2024	31,7	67,9	0,5	1011,8	-	58,1	72	14,8	<7	2689	-	<30	<6,3	-
		5/2024	34,1	66,3	1	1008,2	-	65	66	10	10,4	2280	-	<30	<6,3	-
		6/2024	36	57,6	1,4	1007,8	-	60,4	56	10,4	11,5	2295	-	<30	<6,3	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (µg/Nm <sub>3</sub> )	CO (µg/Nm <sup>3</sup> )	O <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NH <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	H <sub>2</sub> S (µg/Nm <sup>3</sup> )	Metyl mercaptan (µg/Nm <sup>3</sup> )
		7/2024	35,4	59,2	0,7	1001,8	-	60,5	42	<11	21,7	<3450	-	<30	<6,3	-
		8/2024	32,2	64,9	0,8	1010,2	-	58,9	<30	12,1	8,2	<3450	-	<30	<6,3	-
		9/2024	33,6	60,2	1	1002,4	-	55,2	80	11,8	11,4	<3450	-	<30	<6,3	-
		10/2024	29,3	74,1	0,2	1008,7	-	63,1	68	<11	12,6	<3450	-	<30	<6,3	-
		11/2024	28,8	71,1	0,4	1010,1	-	69,1	<30	<11	9,5	<3450	-	<30	<6,3	-
		12/2024	28,5	68,6	0,2	1008,8	-	60,1	81	11,3	<7	<3450	-	<30	<6,3	-
		<b>TB năm</b>	<b>31,7</b>	<b>65,9</b>	<b>0,8</b>	<b>1008,5</b>	-	<b>62,7</b>	<b>72,3</b>	<b>10,7</b>	<b>11,9</b>	<b>2350,8</b>	<b>57</b>	<b>&lt;30</b>	<b>&lt;6,3</b>	-
KDC Suối Dầu	QT-KK10	1/2024	29,7	68,3	0,6	1012,4	-	68,9	81	8,8	11,9	<3450	60	<30	<6,3	-
		2/2024	31	68,2	0,9	1010,3	-	64,5	24	9,8	11,3	2226	57	<30	<6,3	-
		3/2024	32,3	71,1	0,8	1007,2	-	58	72	8,9	11,3	2251	65	<30	<6,3	-
		4/2024	32,6	71,3	0,5	1010,5	-	68,2	75	12,7	<7	2388	-	<30	<6,3	-
		5/2024	33,8	65,6	1,6	1007,3	-	66,8	59	12,3	8,6	2593	-	<30	<6,3	-
		6/2024	35,1	59	0,8	1006,5	-	68,4	49	11,5	12,5	2291	-	<30	<6,3	-
		7/2024	34,3	62,5	0,9	1001,1	-	67,1	111	<11	<7	<3450	-	<30	<6,3	-
		8/2024	32	72	0,5	1011,5	-	58	34	<11	<7	<3450	-	<30	<6,3	-
		9/2024	34	58,3	1,1	1001,6	-	69,2	<30	12,9	7,6	<3450	-	<30	<6,3	-
		10/2024	30,6	69,1	1	1007,3	-	68,5	65	<11	24,3	<3450	-	<30	<6,3	-
		11/2024	31	67,2	0,2	1010,3	-	69,3	153	<11	10,6	<3450	-	<30	<6,3	-
		12/2024	31	72,2	1	1008,8	-	65,4	79	<11	8,9	<3450	-	<30	<6,3	-
		<b>TB năm</b>	<b>32,3</b>	<b>67,07</b>	<b>0,83</b>	<b>1007,9</b>	-	<b>66,03</b>	<b>72,91</b>	<b>10,99</b>	<b>11,89</b>	<b>2349,8</b>	<b>60,6</b>	<b>&lt;30</b>	<b>&lt;6,3</b>	-
Bãi Dài	QT-KK11	1/2024	25,4	68,8	0,5	1015,5	39,7	68,2	40	7,2	10,7	1724	55	-	-	-
		2/2024	27,6	76,7	0,7	1014,1	40,1	64,9	54	8,2	12,4	<3450	58	-	-	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (µg/Nm <sub>3</sub> )	CO (µg/Nm <sup>3</sup> )	O <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NH <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	H <sub>2</sub> S (µg/Nm <sup>3</sup> )	Metyl mercaptan (µg/Nm <sup>3</sup> )
3/2024	27,3	76,1	0,4	1012,5	41,4	64,6	87	9,7	8,4	1950	60	-	-	-		
4/2024	29,5	69,5	0,4	1014,2	39,1	68,3	74	<11	<7	2047	-	-	-	-		
5/2024	31,4	74,1	0,3	1010,9	38	64,5	31	9,9	5,8	2253	-	-	-	-		
6/2024	31,5	75,6	0,4	1010,5	39	65,8	188	8,2	9,9	2255	-	-	-	-		
7/2024	30,2	76,3	0,3	1005,9	40,1	67,9	116	<11	<7	<3450	-	-	-	-		
8/2024	31,1	66,4	0,2	1008,6	39	62,1	72	<11	<7	<3450	-	-	-	-		
9/2024	31,4	70,7	0,3	1007,4	64,8	39,8	96	<11	9,6	<3450	-	-	-	-		
10/2024	28	77,4	0,4	1012,4	65,4	39	71	<11	10,1	<3450	-	-	-	-		
11/2024	28,1	71,7	1	1013	70,8	40,1	91	<11	8,8	<3450	-	-	-	-		
12/2024	27	71	1,9	1010,6	62,3	38,2	172	<11	7,1	<3450	-	-	-	-		
<b>TB năm</b>	<b>29,1</b>	<b>72,9</b>	<b>0,6</b>	<b>1011,3</b>	<b>48,3</b>	<b>56,9</b>	<b>91</b>	<b>8,6</b>	<b>9,2</b>	<b>2045,8</b>	<b>58</b>	-	-	-		
Cây Dầu Đồi	QT-KK12	1/2024	28	72,1	0,7	1013	40,8	71,8	88	6,8	6,7	<3450	56	-	-	-
		2/2024	32,7	62,7	0,9	1012,8	43,3	71	103	7,9	10,6	1721	59	-	-	-
		3/2024	31,4	72,3	1,6	1009,2	40,9	65,2	106	9,4	9,9	<3450	62	-	-	-
		4/2024	34,6	60,3	1,5	1009,7	40,4	67,3	92	12,7	<7	1865	-	-	-	-
		5/2024	33,6	62,1	1,1	1007,9	38	67,2	93	2,6	5,9	2068	-	-	-	-
		6/2024	36,8	61,2	0,3	1065,2	38	68	101	10,5	16,7	2301	-	-	-	-
		7/2024	32,1	70,2	0,3	1005,8	39,2	70,5	96	<11	<7	<3450	-	-	-	-
		8/2024	32,1	72	0,5	1010,2	39	72	113	<11	9,2	<3450	-	-	-	-
		9/2024	34,6	61,7	1,1	998,6	69,5	40,1	70	12,9	9,1	<3450	-	-	-	-
		10/2024	34	57,2	0,2	1008,1	69,4	39	104	<11	<7	<3450	-	-	-	-
		11/2024	34,3	56,1	0,3	1005,4	69,7	39,8	<30	<11	12,1	<3450	-	-	-	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (µg/Nm <sub>3</sub> )	CO (µg/Nm <sup>3</sup> )	O <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NH <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	H <sub>2</sub> S (µg/Nm <sup>3</sup> )	Metyl mercaptan (µg/Nm <sup>3</sup> )
		12/2024	27,6	77,8	0,1	1007,8	66,8	38,2	142	<11	19,6	<3450	-	-	-	-
		<b>TB năm</b>	<b>32,6</b>	<b>65,5</b>	<b>0,7</b>	<b>1012,8</b>	<b>49,6</b>	<b>59,2</b>	<b>100,7</b>	<b>8,9</b>	<b>11,1</b>	<b>1988,7</b>	<b>59</b>	-	-	-
TT Tô Hạp	QT-KK13	1/2024	27,6	67,2	0,5	972,7	-	57	182	9,6	7	1548	53	<30	<6,3	-
		2/2024	26	79	0,5	973,3	-	58,8	42	9,5	11,5	2273	49	<30	<6,3	-
		3/2024	27,2	68,6	0,5	971,3	-	59,7	119	8	9,8	2295	54	<30	<6,3	-
		4/2024	29,6	63,4	0,3	971,3	-	56	74	<11	<7	1709	-	<30	<6,3	-
		5/2024	32,3	63,9	0,4	968,1	-	60,3	82	3,6	7,9	2143	-	<30	<6,3	-
		6/2024	30,8	64,5	0,7	968,1	-	60,5	21	4,3	11,1	2133	-	<30	<6,3	-
		7/2024	28,8	72,5	0,1	966,1	-	61,8	<30	<11	<7	<3450	-	<30	<6,3	-
		8/2024	31,8	57	0,4	978,3	-	58,9	<30	<11	7,4	<3450	-	<30	<6,3	-
		9/2024	32,7	66,5	0,1	966,3	-	59,5	65	<11	9,7	<3450	-	<30	<6,3	-
		10/2024	29,7	72,6	0,2	968,5	-	60,4	67	<11	<7	<3450	-	<30	<6,3	-
		11/2024	30,5	65,7	0,6	968,3	-	59,8	57	12,3	7,9	<3450	-	<30	<6,3	-
		12/2024	27,2	70,5	0,3	969,4	-	64,4	81	13,9	8,8	<3450	-	<30	<6,3	-
				<b>TB năm</b>	<b>29,5</b>	<b>67,6</b>	<b>0,4</b>	<b>970,1</b>	-	<b>59,7</b>	<b>79</b>	<b>8,74</b>	<b>9,01</b>	<b>2016,8</b>	<b>52</b>	<b>&lt;30</b>
Khu TĐC Ninh Thủy	QT-KK14	1/2024	28,6	70,9	0,6	1015	-	52,3	54	9,7	6,4	2255	56	<30	<6,3	-
		2/2024	29,4	76,4	0,8	1014,3	-	53,5	24	11,7	9,5	2459	60	<30	<6,3	-
		3/2024	29,3	80,1	1	1010	-	53,7	112	8,3	11,5	2734	60	<30	<6,3	-
		4/2024	32,8	64,6	1,1	1011,1	-	59,8	34	<11	<7	1555	-	<30	<6,3	-
		5/2024	31,2	77,1	0,7	1005,3	-	53,7	<30	13,2	6,2	1953	-	<30	<6,3	-
		6/2024	30,9	73,3	0,6	1005,1	-	56,1	51	12,3	4,1	1951	-	<30	<6,3	-
		7/2024	33	65,4	2,4	1004,4	-	58	45	13,3	9,7	<3450	-	<30	<6,3	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (µg/Nm <sub>3</sub> )	CO (µg/Nm <sup>3</sup> )	O <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NH <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	H <sub>2</sub> S (µg/Nm <sup>3</sup> )	Metyl mercaptan (µg/Nm <sup>3</sup> )
	8/2024	31,1	71,2	0,3	1009,2	-	58,2	82	<11	7,9	<3450	-	<30	<6,3	-	
	9/2024	32,1	64,5	0,7	1002	-	48	76	<11	8,3	0,345	-	<30	<6,3	-	
	10/2024	28,4	79,8	0,8	1010,6	-	59,8	88	12	<7	<3450	-	<30	<6,3	-	
	11/2024	30,9	76,8	0,1	1009,8	-	58,2	<30	<11	<7	<3450	-	<30	<6,3	-	
	12/2024	27,4	74,4	0,7	1012	-	58,5	74	<11	8,4	<3450	-	30	<6,3	-	
	<b>TB năm</b>	<b>30,4</b>	<b>72,8</b>	<b>0,8</b>	<b>1009,1</b>	-	<b>55,8</b>	<b>64</b>	<b>11,5</b>	<b>8</b>	<b>1843,9</b>	<b>59</b>	<b>30</b>	<b>&lt;6,3</b>	-	
Sân bay Cam Ranh	QT-KK15	1/2024	29,3	68,5	1,3	1015,1	38,3	56,4	71	9,2	8,8	<3450	58	-	-	-
		2/2024	30,4	73,3	0,9	1014	37,5	59,9	37	9,3	8,8	1706	61	-	-	-
		3/2024	29,7	72,2	0,4	1012,3	39	69	71	8,3	8,8	1711	63	-	-	-
		4/2024	31,2	69,8	1,1	1014	38,5	61	34	<11	<7	1335	-	-	-	-
		5/2024	32,9	73,8	0,1	1010,3	40	60,1	<30	1,4	6,9	1747	-	-	-	-
		6/2024	33,7	68,4	1	1010,2	38,2	58,7	110	7,2	9,3	2064	-	-	-	-
		7/2024	32,7	68,8	0,5	1005	38,2	61,3	207	11,4	<7	<3450	-	-	-	-
		8/2024	30,5	70,1	0,1	1009	38	63	37	<11	<7	<3450	-	-	-	-
		9/2024	33	58,1	0,9	1005,6	58,7	41	34	<11	10,3	<3450	-	-	-	-
		10/2024	28,9	75,7	0,2	1012	60,2	38,1	51	0,11	7,1	<3450	-	-	-	-
		11/2024	30,6	66,7	0,5	1012,9	68	39,2	31	<11	<7	<3450	-	-	-	-
		12/2024	27,8	72	1,2	1011	57,5	39,2	108	<11	7,8	<3450	-	-	-	-
			<b>TB năm</b>	<b>30,9</b>	<b>69,7</b>	<b>0,7</b>	<b>1010,9</b>	<b>46</b>	<b>53,9</b>	<b>71,9</b>	<b>6,7</b>	<b>8,5</b>	<b>1712,6</b>	<b>61</b>	-	-
LHP-Nguyễn	QT-KK18	1/2024	26	78,7	1,1	1015	41	70	431	11,1	8,3	<3450	63	-	-	-
		2/2024	26,8	79,6	0,4	1018,3	39,8	68,6	77	10,6	5,3	<3450	60	-	-	-
		3/2024	27,6	74,8	0,8	1014,5	34,9	70,5	292	8,7	25,2	<3450	66	-	-	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (µg/Nm <sub>3</sub> )	CO (µg/Nm <sup>3</sup> )	O <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NH <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	H <sub>2</sub> S (µg/Nm <sup>3</sup> )	Metyl mercaptan (µg/Nm <sup>3</sup> )
Tất Thành	4/2024	30,2	74,2	0,6	1011,4	39,1	69,7	163	<11	24,1	1851	-	-	-	-	
	5/2024	30,4	77,2	0,5	1007,9	38,1	70,6	160	10,9	33,8	2149	-	-	-	-	
	6/2024	31,1	67,6	0,3	1007	40	70,2	86	10,3	19,2	2053	-	-	-	-	
	7/2024	30,9	70,1	0,3	1009,5	38	71,7	201	<11	10,2	<3450	-	-	-	-	
	8/2024	29,6	70,5	0,4	1011	38,5	72	120	11,2	11,3	<3450	-	-	-	-	
	9/2024	29,5	71,9	0,5	1001	69	40,1	164	<11	19,5	<3450	-	-	-	-	
	10/2024	28,9	63	0,4	1010,9	70,5	39	190	<11	18,3	<3450	-	-	-	-	
	11/2024	27,6	80	0,3	1006,1	70,5	39,9	152	<11	9,9	<3450	-	-	-	-	
	12/2024	27,6	76	0,6	1013,2	61	40,1	242	<11	25,6	<3450	-	-	-	-	
	<b>TB năm</b>	<b>28,8</b>	<b>73,6</b>	<b>0,5</b>	<b>1010,5</b>	<b>48,4</b>	<b>60,2</b>	<b>189,8</b>	<b>10,5</b>	<b>17,5</b>	<b>2017,6</b>	<b>63</b>	-	-	-	-
Nút giao thông Ngọc Hội	QT-KK19	1/2024	29,1	66,2	1,8	1011	41,7	67,1	1571	8,2	13,2	1754	69	-	-	-
		2/2024	31,6	73,3	0,2	1015,1	39,1	67,1	282	8,8	6,8	2220	71	-	-	-
		3/2024	29,9	73,8	0,9	1010,1	38,3	71	88	9,3	9,5	2739	75	-	-	-
		4/2024	32,7	66,3	2,8	1009,6	38,2	67	226	<11	10,6	2078	-	-	-	-
		5/2024	32,1	74,7	1	1008,2	40,1	68,9	676	5,7	7,5	2577	-	-	-	-
		6/2024	30,8	76,6	0,9	1003,4	39	70,6	851	8,2	21,6	2266	-	-	-	-
		7/2024	25,6	66,8	0,4	1002,3	39	70,6	371	12,2	11,1	<3450	-	-	-	-
		8/2024	34	62	1,1	1009	40,1	62,8	1721	<11	8,6	<3450	-	-	-	-
		9/2024	32,8	65,6	0,9	1001	65,3	39,8	737	<11	10,4	<3450	-	-	-	-
		10/2024	32	59,7	0,9	1008,3	66,9	39	682	13,2	7,5	<3450	-	-	-	-
		11/2024	32,1	57	1,5	1006,2	67,8	40,1	127	<11	10,3	<3450	-	-	-	-
		12/2024	29,1	68,7	1,8	1009,8	67,8	38	81	<11	7,1	<3450	-	-	-	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (µg/Nm <sub>3</sub> )	CO (µg/Nm <sup>3</sup> )	O <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NH <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	H <sub>2</sub> S (µg/Nm <sup>3</sup> )	Metyl mercaptan (µg/Nm <sup>3</sup> )
<b>TB năm</b>	<b>31</b>	<b>67,5</b>	<b>1,2</b>	<b>1007,8</b>	<b>48,6</b>	<b>58,5</b>	<b>617,7</b>	<b>9,4</b>	<b>10,4</b>	<b>2272,3</b>	<b>71,7</b>	-	-	-		
Mã Vòng	QT-KK20	1/2024	27	77,1	0,6	1012,7	42,4	73,8	34	7,8	8,4	2503	68	-	-	-
		2/2024	30	64,7	1,2	1014,6	38	75,1	10	7,8	5,8	2463	68	-	-	-
		3/2024	30,4	72,7	0,8	1000,7	38,5	70,2	21	6,9	21,3	2510	72	-	-	-
		4/2024	33,8	67,2	0,4	1008,3	38,1	71,9	162	<11	25,5	1250	-	-	-	-
		5/2024	34,3	74,5	0,7	1004,9	39,7	73,1	121	8	45,4	1973	-	-	-	-
		6/2024	34,1	70,9	0,9	1005,3	38,7	71,6	97	8,3	39,1	2286	-	-	-	-
		7/2024	34,5	69,2	0,8	1007,3	40	70,7	142	<11	23,2	<3450	-	-	-	-
		8/2024	28,4	71,5	0,3	1011,5	37	70,5	169	<11	23,8	<3450	-	-	-	-
		9/2024	34,6	68,9	0,5	1010	72,2	40,2	145	0,11	24,8	<3450	-	-	-	-
		10/2024	30,9	70,9	0,3	1007,8	70,9	40	116	<11	21,9	<3450	-	-	-	-
		11/2024	27	70,4	0,7	1006,2	70,8	40,1	122	<11	24,4	<3450	-	-	-	-
		12/2024	28,9	70,4	0,8	1012,4	72,5	40,2	88	<11	7,8	<3450	-	-	-	-
		<b>TB năm</b>	<b>31,2</b>	<b>70,7</b>	<b>0,7</b>	<b>1008,5</b>	<b>49,9</b>	<b>61,4</b>	<b>102,2</b>	<b>6,5</b>	<b>22,6</b>	<b>2164,2</b>	<b>69</b>	-	-	-
KDC gần BCL Lương Hòa	QT-KK21	1/2024	28,8	64	1,3	1012,5	-	61,6	115	8,2	7,4	2768	66	<30	<6,3	<4
		2/2024	30,5	68,6	1,1	1012,3	-	56,2	54	8,3	8,8	2728	68	<30	<6,3	<4
		3/2024	30,9	74,6	0,4	1008	-	56,3	181	8,9	10,6	2753	70	<30	<6,3	<4
		4/2024	33,1	63,8	1,7	1008,8	-	60,8	86	<11	15,5	1796	-	<30	<6,3	<4
		5/2024	32,3	74,6	0,4	1003,2	-	54,5	62	5,7	13,1	2173	-	<30	<6,3	<4
		6/2024	30,5	76,4	0,2	1003,5	-	58,2	51	4,1	13	2575	-	<30	<6,3	<4
		7/2024	33,1	62,8	0,2	1006,3	-	57,1	66	<11	7,6	<3450	-	<30	<6,3	<4
		8/2024	29	68	0,3	1009,8	-	65,2	95	<11	7,1	<3450	-	<30	<6,3	<4

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (µg/Nm <sub>3</sub> )	CO (µg/Nm <sup>3</sup> )	O <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NH <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	H <sub>2</sub> S (µg/Nm <sup>3</sup> )	Metyl mercaptan (µg/Nm <sup>3</sup> )
		9/2024	32,1	63	0,9	1000,6	-	51,8	83	<11	7,6	<3450	-	<30	<6,3	<4
		10/2024	30,6	70,3	0,4	1008,4	-	59	164	0,11	21,9	<3450	-	<30	<6,3	<4
		11/2024	30,8	72,9	0,8	1006,2	-	57,8	246	<11	<7	<3450	-	<30	<6,3	<4
		12/2024	25,6	76,7	0,2	1009,5	-	58,7	107	<11	8	<3450	-	<30	<6,3	<4
		<b>TB năm</b>	<b>30,6</b>	<b>69,64</b>	<b>0,66</b>	<b>1007,43</b>	-	<b>58,10</b>	<b>109,17</b>	<b>5,89</b>	<b>10,96</b>	<b>2465,5</b>	<b>68</b>	<b>&lt;30</b>	<b>&lt;6,3</b>	<b>&lt;4</b>
TP Nha Trang	QT-KK22	1/2024	28	81	0,5	1015,9	-	62,2	54	9,2	14,8	<3450	58	<30	<6,3	-
		2/2024	28,9	67,7	3,2	1018,5	-	59,3	20	9,7	7,4	<3450	59	<30	<6,3	-
		3/2024	29,3	67,7	2,6	1015	-	62,2	10	9,8	9,1	<3450	65	<30	<6,3	-
		4/2024	32,7	66,3	1,6	1011,4	-	60,5	161	<11	<7	1970	-	<30	<6,3	-
		5/2024	32	74,7	0,8	1008	-	62,9	38	4,7	8,2	2472	-	<30	<6,3	-
		6/2024	34,1	64,9	0,4	1007,3	-	58,2	66	7,3	6,6	2282	-	<30	<6,3	-
		7/2024	32,9	70,5	0,9	1008,8	-	60,2	144	<11	8,6	<3450	-	<30	<6,3	-
		8/2024	31	72,1	0,7	1008,2	-	66	58	<11	8,2	<3450	-	<30	<6,3	-
		9/2024	31,6	68,9	0,8	1001,3	-	58,3	45	<11	7,9	<3450	-	<30	<6,3	-
		10/2024	31,6	60,5	0,1	1011	-	58,5	116	11,3	10,6	<3450	-	<30	<6,3	-
		11/2024	31,4	66,3	0,3	1006,7	-	60,5	<30	<11	8,1	<3450	-	<30	<6,3	-
		12/2024	27,6	74,7	2,1	1012,9	-	59,9	155	<11	8,4	<3450	-	<30	<6,3	-
				<b>TB năm</b>	<b>30,9</b>	<b>69,61</b>	<b>1,17</b>	<b>1010,42</b>	-	<b>60,73</b>	<b>78,82</b>	<b>8,67</b>	<b>8,90</b>	<b>2241,3</b>	<b>60,67</b>	<b>&lt;30</b>
KDC gần KCN Ninh Thủy	QT-KK24	1/2024	26,5	73,4	0,7	1016,4	-	68,4	160	10,1	10,4	1729	56	<30	<6,3	-
		2/2024	27,4	76,8	0,4	1015,3	-	62,6	137	9,2	9,4	1687	57	<30	<6,3	-
		3/2024	27,8	82,3	0,3	1010,8	-	64,6	179	7,7	9,4	1957	61	<30	<6,3	-
		4/2024	30,9	68,4	0,7	1012,1	-	62,1	129	<11	11,2	1544	-	<30	<6,3	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (µg/Nm <sub>3</sub> )	CO (µg/Nm <sup>3</sup> )	O <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NH <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	H <sub>2</sub> S (µg/Nm <sup>3</sup> )	Metyl mercaptan (µg/Nm <sup>3</sup> )
		5/2024	30,1	74,8	0,5	1006,6	-	65,7	58	6,8	5,8	2047	-	<30	<6,3	-
		6/2024	29,9	68,8	0,9	1005,2	-	63,7	65	7,2	4,4	2048	-	<30	<6,3	-
		7/2024	29,6	84,6	0,6	1005	-	62	109	<11	8,6	<3450	-	<30	<6,3	-
		8/2024	30,5	70,1	0,4	1008,9	-	62	181	<11	<7	<3450	-	<30	<6,3	-
		9/2024	30,5	70,1	0,5	1002,9	-	65	147	<11	7,9	<3450	-	<30	<6,3	-
		10/2024	28,4	79,1	0,1	1011,6	-	62,3	162	<11	11,1	<3450	-	<30	<6,3	-
		11/2024	39,5	80,6	0,6	1009,2	-	62,7	272	<11	8,5	<3450	-	<30	<6,3	-
		12/2024	27	74,1	0,9	1012,9	-	64,6	154	<11	7	<3450	-	<30	<6,3	-
		<b>TB năm</b>	<b>29,8</b>	<b>75,26</b>	<b>0,55</b>	<b>1009,74</b>	-	<b>63,81</b>	<b>146,08</b>	<b>8,2</b>	<b>8,52</b>	<b>1835,3</b>	<b>58</b>	<b>&lt;30</b>	<b>&lt;6,3</b>	-
KDC gần BCL Hòn Ngang	QT-KK25	1/2024	29,8	65,4	0,1	1012,1	-	58,9	41	7,8	5,8	2271	64	<30	<6,3	<4
		2/2024	31,9	68,9	0,5	1014,9	-	60,7	92	8,8	8,5	2734	64	<30	<6,3	<4
		3/2024	31,2	70,2	0,4	1010,2	-	67,2	239	9,9	8,5	2750	62	<30	<6,3	<4
		4/2024	33,4	62,8	0,5	1011,9	-	61	72	<11	<7	2078	-	<30	<6,3	<4
		5/2024	32,9	67,9	1,7	1010,7	-	58,9	79	11	6,5	2369	-	<30	<6,3	<4
		6/2024	29,7	80,3	0,7	1002,9	-	61,6	113	8,6	9,6	2362	-	<30	<6,3	<4
		7/2024	31,1	72,7	1,1	1010,3	-	60,2	89	<11	8,2	<3450	-	<30	<6,3	<4
		8/2024	33	57	1,1	1011	-	58,1	199	<11	7,5	<3450	-	<30	<6,3	<4
		9/2024	32,8	62,4	1,4	1003,5	-	59,3	<30	<11	8,6	<3450	-	<30	<6,3	<4
		10/2024	32	78,1	0,5	1011	-	58,2	85	<11	7,2	<3450	-	<30	<6,3	<4
		11/2024	32,3	63,8	0,3	1006,8	-	69,5	155	<11	11,4	<3450	-	<30	<6,3	<4
		12/2024	25,7	84,2	0,9	1011,2	-	54,7	104	<11	8	<3450	-	<30	<6,3	<4
				<b>TB năm</b>	<b>31,3</b>	<b>69,48</b>	<b>0,77</b>	<b>1009,71</b>	-	<b>60,69</b>	<b>115,27</b>	<b>9,22</b>	<b>8,16</b>	<b>2427,3</b>	<b>63,3</b>	<b>&lt;30</b>

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (µg/Nm <sub>3</sub> )	CO (µg/Nm <sup>3</sup> )	O <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NH <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	H <sub>2</sub> S (µg/Nm <sup>3</sup> )	Metyl mercaptan (µg/Nm <sup>3</sup> )
KDC gần BR Đốc Ké, Vạn Ninh	QT-KK26	1/2024	26,4	78,4	0,7	1013,4	-	63,4	412	7,7	6,4	<3450	61	<30	<6,3	<4
		2/2024	28,5	76,7	0,8	1013,6	-	65,1	47	10,3	6,4	1949	63	<30	<6,3	<4
		3/2024	28,5	72,1	0,2	1014	-	61,2	91	8,7	9,1	2208	60	<30	<6,3	<4
		4/2024	31,2	74,5	0,3	1009,6	-	59,2	75	<11	<7	2275	-	<30	<6,3	<4
		5/2024	34,2	66,3	0,4	1009,9	-	59,2	186	9	8,6	2590	-	<30	<6,3	<4
		6/2024	31,7	72,2	0,3	1006,3	-	61,1	261	8,2	11,7	2578	-	<30	<6,3	<4
		7/2024	33	69,2	0,4	1007,1	-	58,8	100	<11	12,7	<3450	-	<30	<6,3	<4
		8/2024	31,1	81	0,7	1009,1	-	57,5	120	<11	9,6	<3450	-	<30	<6,3	<4
		9/2024	28,9	73,4	0,1	1006,7	-	58,6	95	<11	12,2	<3450	-	<30	<6,3	<4
		10/2024	27,4	77,2	0,7	1012	-	61,8	71	<11	<7	<3450	-	<30	<6,3	<4
		11/2024	29	63	0,4	1011,5	-	65,7	58	<11	<7	<3450	-	<30	<6,3	<4
		12/2024	29,5	72,7	0,6	1009,2	-	59,5	292	<11	10,2	<3450	-	<30	<6,3	<4
		<b>TB năm</b>	<b>29,9</b>	<b>73,06</b>	<b>0,47</b>	<b>1010,2</b>	-	<b>60,93</b>	<b>150,67</b>	<b>8,78</b>	<b>9,66</b>	<b>2320</b>	<b>61,3</b>	<b>&lt;30</b>	<b>&lt;6,3</b>	<b>&lt;4</b>
Đèo Cổ Mã	QT-KK27	1/2024	27,1	78,6	2,1	1015,7	40,1	68,3	44	9,2	6,7	<3450	55	-	-	-
		2/2024	30,4	73,9	0,8	1015,3	39,6	66,3	119	8,3	9,1	<3450	56	-	-	-
		3/2024	27,7	8,3	2,8	1016,1	39	72,1	54	9,2	10,4	1946	58	-	-	-
		4/2024	30,2	74,4	1,9	1011,1	38,5	68,7	54	<11	9,9	2470	-	-	-	-
		5/2024	31,2	72,2	0,8	1012	39	63,5	112	4,6	9,2	2456	-	-	-	-
		6/2024	32	77,4	1,7	1007,4	39	68	65	5,1	19,1	2162	-	-	-	-
		7/2024	31,1	76,5	1	1008,6	38,9	63	72	<11	19,5	<3450	-	-	-	-
		8/2024	32	82	0,5	1001	38	59	161	<11	14,4	<3450	-	-	-	-
		9/2024	31,4	75,6	0,6	1007,8	62,5	39,2	89	<11	13,7	<3450	-	-	-	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (µg/Nm <sub>3</sub> )	CO (µg/Nm <sup>3</sup> )	O <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NH <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	H <sub>2</sub> S (µg/Nm <sup>3</sup> )	Metyl mercaptan (µg/Nm <sup>3</sup> )
		10/2024	26,7	78,1	0,9	1012,3	63,4	39,5	<30	<11	<7	<3450	-	-	-	-
		11/2024	28,9	72,1	0,5	1010,2	68,5	40,2	112	<11	<7	<3450	-	-	-	-
		12/2024	27,6	70,8	1,5	1011,5	62,7	40,1	135	<11	11,5	<3450	-	-	-	-
		<b>TB năm</b>	<b>29,7</b>	<b>69,99</b>	<b>1,26</b>	<b>1010,75</b>	<b>47,43</b>	<b>57,33</b>	<b>92,45</b>	<b>7,28</b>	<b>12,35</b>	<b>2258,5</b>	<b>56,3</b>	-	-	-
KDC gần BR Đốc Đổ, Cam Lâm	QT-KK28	1/2024	27,8	69	1	1014,9	-	68,1	37	8,2	8,4	1739	62	<30	<6,3	<4
		2/2024	29,8	72,2	1,4	1011,1	-	65,6	34	7,3	8,5	2226	60	<30	<6,3	<4
		3/2024	30,4	68,5	0,5	1008,5	-	69,5	113	9,9	10,6	2234	65	<30	<6,3	<4
		4/2024	31,8	63,9	2	1010,7	-	57,1	38	<11	12,6	1550	-	<30	<6,3	<4
		5/2024	33	69,5	0,6	1007,3	-	60,6	28	7,9	7,2	1960	-	<30	<6,3	<4
		6/2024	34,8	64,1	0,7	1007	-	63,6	28	11,4	10,7	2497	-	<30	<6,3	<4
		7/2024	33,1	64,2	0,8	1010	-	60,2	49	<11	<7	<3450	-	<30	<6,3	<4
		8/2024	31,6	63,3	0,6	1009,5	-	61,5	62	<11	<7	<3450	-	<30	<6,3	<4
		9/2024	33,5	57	0,5	1002,1	-	68,3	49	<11	10,4	<3450	-	<30	<6,3	<4
		10/2024	29,3	73,9	0,1	1008,8	-	61,2	85	<11	<7	<3450	-	<30	<6,3	<4
		11/2024	26,7	72,7	0,4	1013,4	-	67,3	50	0,11	8,4	<3450	-	<30	<6,3	<4
		12/2024	27	72	1,2	1010,6	-	58,2	61	12,3	<7	<3450	-	<30	<6,3	<4
				<b>TB năm</b>	<b>30,7</b>	<b>67,53</b>	<b>0,82</b>	<b>1009,49</b>	-	<b>63,43</b>	<b>52,8</b>	<b>8,1</b>	<b>9,6</b>	<b>2034,3</b>	<b>62,3</b>	<b>&lt;30</b>
KDC gần CCN Trảng É	QT-KK29	1/2024	30	63,1	0,4	1005,4	-	63,9	79	8,4	7,5	2028	53	<30	<6,3	-
		2/2024	30,3	69,8	1,7	1005	-	57,5	17	8,4	9,2	1977	54	<30	<6,3	-
		3/2024	29,2	68,1	0,5	1000,5	-	58,1	75	7,3	8,8	1716	57	<30	<6,3	-
		4/2024	32,4	64,6	1,1	1005,7	-	60,2	52	<11	9,3	1665	-	<30	<6,3	-
		5/2024	34	62,6	0,9	1005,4	-	58,3	69	4,7	6,2	2075	-	<30	<6,3	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) (µg/Nm <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (µg/Nm <sub>3</sub> )	CO (µg/Nm <sup>3</sup> )	O <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	NH <sub>3</sub> (µg/Nm <sup>3</sup> )	H <sub>2</sub> S (µg/Nm <sup>3</sup> )	Metyl mercaptan (µg/Nm <sup>3</sup> )
		6/2024	35,3	61	0,5	1001,4	-	56,1	230	5,2	11,2	2093	-	<30	<6,3	-
		7/2024	34	64,7	0,6	1011,2	-	55,5	94	<11	7	<3450	-	<30	<6,3	-
		8/2024	31	72	0,5	1011,2	-	58	68	<11	<7	<3450	-	<30	<6,3	-
		9/2024	33,9	58,2	1,1	966,5	-	60,2	72	<11	8,6	<3450	-	<30	<6,3	-
		10/2024	31	69,5	0,2	1001,7	-	56	<30	<11	<7	<3450	-	<30	<6,3	-
		11/2024	26,5	78,1	0,5	1005,1	-	59,9	<30	<11	9,8	<3450	-	<30	<6,3	-
		12/2024	27,6	71	0,8	1002,7	-	62	75	<11	<7	<3450	-	<30	<6,3	-
		<b>TB năm</b>	<b>31,3</b>	<b>66,89</b>	<b>0,73</b>	<b>1001,82</b>	-	<b>58,81</b>	<b>83,1</b>	<b>6,8</b>	<b>8,62</b>	<b>1925,6</b>	<b>54,6</b>	<b>&lt;30</b>	<b>&lt;6,3</b>	-
KDC bên ngoài BCL Cam Thịnh Đông	QT-KK30	1/2024	30,4	76,2	0,6	1013	-	56,4	163	10,3	10,9	2015	62	<30	<6,3	<4
		2/2024	30,1	69,1	1,5	1012,7	-	50,1	95	8,8	12,2	2469	58	<30	<6,3	<4
		3/2024	30,1	68	1,5	1010,5	-	60	88	9,3	10,2	2483	65	<30	<6,3	<4
		4/2024	33,3	66,7	1,3	1010,9	-	58,7	182	<11	<7	2392	-	<30	<6,3	<4
		5/2024	34,4	65,2	1,2	1010	-	59,8	66	5,7	8,3	2278	-	<30	<6,3	<4
		6/2024	35	64,2	1,2	1007,4	-	57,1	100	2,1	8,9	2288	-	<30	<6,3	<4
		7/2024	33	67,9	1,1	1006,2	-	57,9	152	<11	8,6	<3450	-	<30	<6,3	<4
		8/2024	35	50,9	0,4	1011	-	68	<30	<11	7,6	<3450	-	<30	<6,3	<4
		9/2024	33,5	64,8	1,3	1005,8	-	59,2	104	<11	9,7	<3450	-	<30	<6,3	<4
		10/2024	33	67	1	1006,2	-	60,1	69	<11	14,8	<3450	-	<30	<6,3	<4
		11/2024	31	70,2	0,3	1007,6	-	55,2	82	<11	7,8	<3450	-	<30	<6,3	<4
		12/2024	28	70,7	0,5	1001,2	-	62	148	<11	7,4	<3450	-	<30	<6,3	<4
				<b>TB năm</b>	<b>32,2</b>	<b>66,74</b>	<b>0,9</b>	<b>1008,54</b>	-	<b>58,71</b>	<b>113,55</b>	<b>7,24</b>	<b>9,67</b>	<b>2320,8</b>	<b>61,6</b>	<b>&lt;30</b>
		1/2024	29,6	72,2	0,8	1013,5	-	59,1	159	8,8	7,4	<3450	56	<30	<6,3	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
			Nhóm vi khí hậu				Nhóm thông số gây ô nhiễm không khí xung quanh									
			Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Vận tốc gió (m/s)	Áp suất (hPa)	Độ rung (dbA)	Độ ồn (dbA)	Bụi (TSP) ( $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ )	SO <sub>2</sub> ( $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ )	NO <sub>2</sub> ( $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ )	CO ( $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ )	O <sub>3</sub> ( $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ )	NH <sub>3</sub> ( $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ )	H <sub>2</sub> S ( $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ )	Metyl mercaptan ( $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ )
KDC gần KCN Nam Cam Ranh	QT-KK31	2/2024	30,1	69,6	2,1	1012,8	-	58,5	61	7,3	10,2	2214	57	<30	<6,3	-
		3/2024	31,1	67,1	1,4	1011,9	-	57,3	85	7,3	8,2	2488	58	<30	<6,3	-
		4/2024	33	68,7	2,1	1011,5	-	63,8	86	<11	<7	2492	-	<30	<6,3	-
		5/2024	34,5	64,3	1,9	1008,5	-	64,6	73	10	9,3	2387	-	<30	<6,3	-
		6/2024	34,3	67,7	0,9	1008,1	-	56,5	100	11,4	10	2595	-	<30	<6,3	-
		7/2024	33,3	66,6	2	1005,7	-	65,5	45	<11	10,7	<3450	-	<30	<6,3	-
		8/2024	35	51	0,5	1010	-	69,2	97	<11	10	<3450	-	<30	<6,3	-
		9/2024	32,2	61	0,4	1006,1	-	59,8	141	<11	8,9	<3450	-	<30	<6,3	-
		10/2024	32,1	66,2	1,8	1007,5	-	62,2	69	<11	13,8	<3450	-	<30	<6,3	-
		11/2024	30,7	67,3	1,9	1008,6	-	69,1	126	<11	8,9	<3450	-	<30	<6,3	-
		12/2024	27,2	71	0,2	1010,1	-	62,2	128	<11	9,4	<3450	-	<30	<6,3	-
		<b>TB năm</b>	<b>31,9</b>	<b>66,06</b>	<b>1,3</b>	<b>1009,53</b>	-	<b>62,32</b>	<b>97,5</b>	<b>8,96</b>	<b>9,71</b>	<b>2435,2</b>	<b>57</b>	<b>&lt;30</b>	<b>&lt;6,3</b>	-

**PHỤ LỤC 2.2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC CƯỜNG ĐỘ DÒNG XE NĂM 2024**

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Giờ	Độ ồn (dBA)	Cường độ dòng xe (chiếc)			
						Xe máy/ mô tô	Xe con <12 chỗ	Xe tải, xe khách	Xe cộ lớn >10 bánh
1	Ngã Ba Ninh Hòa	QT-KK3	1/2024	1 giờ	70,3	1789	340	349	110
			2/2024		71,1	2868	410	295	115
			3/2024		72,1	1788	459	583	140
			4/2024		69,1	1803	464	592	137
			5/2024		69,6	1788	145	305	136
			6/2024		66,6	1940	687	497	80
			7/2024		70,2	3256	367	420	131
			8/2024		70,5	1628	340	645	125
			9/2024		40,1	250	71	1676	320
			10/2024		40,1	269	70	1656	324
			11/2024		39,2	480	140	2252	532
			12/2024		39,2	350	85	2220	345
			<b>TB năm</b>		<b>59,8</b>	<b>1517</b>	<b>298</b>	<b>958</b>	<b>208</b>
			2		Bãi Dài	QT-KK11	1/2024	1 giờ	68,2
2/2024	64,9	103		145			27		0
3/2024	64,6	170		260			103		0
4/2024	68,3	182		267			100		0
5/2024	64,5	273		395			126		1
6/2024	65,8	65		160			25		0
7/2024	67,9	183		545			304		15
8/2024	62,1	92		127			73		0
9/2024	39,8	475		0			255		86
10/2024	39	383		0			472		127
11/2024	40,1	490		0			122		101
12/2024	38,2	270		85			45		97
<b>TB năm</b>	<b>56,9</b>	<b>231</b>		<b>175</b>			<b>142</b>		<b>36</b>

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Giờ	Độ ồn (dBA)	Cường độ dòng xe (chiếc)			
						Xe máy/ mô tô	Xe con <12 chỗ	Xe tải, xe khách	Xe cực lớn >10 bánh
3	Cây Dầu Đồi	QT-KK12	1/2024	1 giờ	71,8	3220	193	281	30
			2/2024		71	3792	212	227	49
			3/2024		65,2	3660	265	285	20
			4/2024		67,3	3308	475	573	149
			5/2024		67,2	3360	195	240	30
			6/2024		68	3246	320	290	10
			7/2024		70,5	3255	348	304	15
			8/2024		72	2708	352	497	66
			9/2024		40,1	298	75	5244	267
			10/2024		39	300	92	3136	430
			11/2024		39,8	355	35	3212	436
			12/2024		38,2	255	20	3195	426
			<b>TB năm</b>		<b>59,2</b>	<b>2313</b>	<b>215</b>	<b>1457</b>	<b>161</b>
			4		Sân bay Cam Ranh	QT-KK15	1/2024	1 giờ	56,4
2/2024	59,9	30		213			85		1
3/2024	69	30		228			73		0
4/2024	61	32		233			70		0
5/2024	60,1	80		230			90		0
6/2024	58,7	65		404			98		0
7/2024	61,3	41		326			72		0
8/2024	63	50		420			200		0
9/2024	41	398		1			143		77
10/2024	38,1	214		2			180		140
11/2024	39,2	256		3			191		133
12/2024	39,2	256		3			191		133
<b>TB năm</b>	<b>53,9</b>	<b>128</b>		<b>185</b>			<b>120</b>		<b>40</b>
5				1/2024			1 giờ		70

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Giờ	Độ ồn (dBA)	Cường độ dòng xe (chiếc)							
						Xe máy/ mô tô	Xe con <12 chỗ	Xe tải, xe khách	Xe cực lớn >10 bánh				
	Lê Hồng Phong – Nguyễn Tất Thành	QT-KK18	2/2024		68,6	5020	556	156	6				
			3/2024		70,5	5816	467	270	5				
			4/2024		69,7	5028	1205	715	1				
			5/2024		70,6	3968	540	432	1				
			6/2024		70,2	3749	856	655	2				
			7/2024		71,7	5400	360	255	5				
			8/2024		72	5200	201	77	0				
			9/2024		40,1	372	5	5200	197				
			10/2024		39	1204	4	4988	344				
			11/2024		39,9	1176	5	4741	357				
			12/2024		40,1	1276	5	5112	257				
			<b>TB năm</b>		<b>60,2</b>	<b>3716</b>	<b>420</b>	<b>1955</b>	<b>99</b>				
			6		Nút giao thông Ngọc Hội	QT-KK19	1/2024	1 giờ	67,1	4089	514	82	0
							2/2024		67,1	4012	602	85	0
3/2024	71	5028		750			286		0				
4/2024	67	3656		616			185		0				
5/2024	68,9	3656		616			185		0				
6/2024	70,6	3228		589			153		0				
7/2024	70,6	3100		566			150		0				
8/2024	62,8	3133		559			145		0				
9/2024	39,8	200		0			6332		48				
10/2024	39	205		0			6321		53				
11/2024	40,1	300		0			6289		123				
12/2024	38	300		0			5289		651				
<b>TB năm</b>	<b>58,5</b>	<b>2576</b>		<b>401</b>			<b>2125</b>		<b>73</b>				
7	Mã Vòng	QT-KK20		1/2024			1 giờ		73,8	11360	1530	450	0
			2/2024	75,1	7020	576		145	150				

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Giờ	Độ ồn (dBA)	Cường độ dòng xe (chiếc)			
						Xe máy/ mô tô	Xe con <12 chỗ	Xe tải, xe khách	Xe cực lớn >10 bánh
			3/2024		70,2	8540	890	372	1
			4/2024		71,9	8292	1050	520	5
			5/2024		73,1	6300	600	204	0
			6/2024		71,6	7632	1260	495	0
			7/2024		70,7	6100	1600	640	0
			8/2024		70,5	6216	380	536	1
			9/2024		40,2	210	1	7860	429
			10/2024		40	445	0	6552	642
			11/2024		40,1	467	0	6498	651
			12/2024		40,2	467	0	5498	651
			<b>TB năm</b>		<b>61,4</b>	<b>5254</b>	<b>657</b>	<b>2481</b>	<b>211</b>
			8		Đèo Cổ Mã	QT-KK27	1/2024	1 giờ	68,3
2/2024	66,3	74		118			115		22
3/2024	72,1	58		78			64		35
4/2024	68,7	62		80			60		31
5/2024	63,5	260		305			293		78
6/2024	68	24		70			55		13
7/2024	63	26		120			165		31
8/2024	59	139		90			132		60
9/2024	39,2	241		98			140		390
10/2024	39,5	233		91			121		393
11/2024	40,2	188		42			173		203
12/2024	40,1	170		34			173		200
<b>TB năm</b>	<b>57,3</b>	<b>127</b>		<b>100</b>			<b>131</b>		<b>124</b>

**PHỤ LỤC 2.3.1 KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT NĂM 2024**

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	Σ N (mg/l)	Σ P (mg/l)
Thanh Minh	QT-NM1	1/2024	25,6	7,5	21,7	5,2	8	5	10	18,2	0,014	0,268	<0,03	0,043	<1	<0,03	
		2/2024	30,5	6,8	21,6	4,6	9	4	9	16	0,013	0,265	<0,03	0,032	<1	<0,03	
		3/2024	30,4	7,3	15,8	6,1	12	4	7	12,7	0,013	0,254	<0,03	0,036	<1	<0,03	
		4/2024	32	7,6	12,7	6,3	6	3	7	14,7	0,013	0,244	<0,03	0,047	1,132	<0,03	
		5/2024	29,1	7,6	26,1	5,7	8	5	4	3,7	0,013	0,238	<0,03	0,03	0,329	<0,03	
		6/2024	33,1	7,4	99,1	5,2	50	3	6	8	0,013	0,233	<0,03	0,047	0,269	<0,03	
		7/2024	29,6	7	40,3	5,6	8	5	8	9,7	0,013	0,205	0,014	0,094	0,42	0,044	
		8/2024	32,3	7	48,7	5,4	10	6	10	2,7	0,013	0,195	<0,03	0,043	0,345	0,033	
		9/2024	31,1	7,1	85,1	5,3	18	4	7	4	0,013	0,188	<0,03	0,034	<1	<0,03	
		10/2024	27,7	7	54,9	5,5	35	3	6	8	0,011	0,186	<0,03	0,053	0,3	<0,03	
		11/2024	28,4	7,1	29,3	5,5	5	3	6	4,2	0,013	0,187	0,032	0,053	0,343	0,037	
		12/2024	24,2	7,1	32,5	6	5	3	6	10,2	0,013	0,18	<0,03	0,051	0,368	<0,03	
		<b>TB năm</b>	<b>29,5</b>	<b>7,2</b>	<b>40,7</b>	<b>5,5</b>	<b>15</b>	<b>4</b>	<b>7</b>	<b>9,3</b>	<b>0,013</b>	<b>0,220</b>	<b>0,023</b>	<b>0,047</b>	<b>0,428</b>	<b>0,038</b>	
2	Đập 7 xã	QT-NM2	1/2024	26,7	7,3	12,9	5	<5	9	16	10,7	0,014	0,253	<0,03	0,062	<1	<0,03
			2/2024	30	7,1	7,6	5,4	9	5	13	12,7	0,012	0,248	<0,03	0,045	<1	<0,03
			3/2024	28,9	7,1	8,9	5,4	8	5	9	14,7	0,014	0,243	<0,03	0,047	<1	<0,03
			4/2024	31,7	7,1	7,3	5,1	5	4	9	16	0,014	0,236	<0,03	0,051	1,1	<0,03
			5/2024	33,4	7,8	7,9	6	4	6	10	18,2	0,014	0,232	<0,03	0,041	0,313	<0,03
			6/2024	33,1	7,6	72,4	5,3	11	4	11	16,7	0,013	0,227	<0,03	0,054	0,28	<0,03
			7/2024	30,1	8,1	684,5	5,1	107	10	19	5,7	0,014	0,266	0,092	1,121	1,718	0,235
			8/2024	32,8	6,8	92,2	5	22	8	15	3	0,014	0,21	<0,03	0,065	0,418	0,053
			9/2024	29,9	7	1005	5	242	9	23	4,7	0,014	0,213	0,049	0,056	0,4	0,22
			10/2024	27,9	7,3	160,5	4,8	59	10	18	10	0,014	0,21	<0,03	0,062	0,37	0,036
			11/2024	28,5	7,3	40,1	6,1	11	6	10	5,5	0,014	0,199	<0,03	0,044	0,355	0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	Σ N (mg/l)	Σ P (mg/l)
			12/2024	26,5	7,2	220	5	42	10	18	8,5	0,014	0,201	0,183	0,062	0,355	0,249
			<b>TB năm</b>	<b>30,0</b>	<b>7,3</b>	<b>193,3</b>	<b>5,3</b>	<b>47</b>	<b>7</b>	<b>14</b>	<b>10,5</b>	<b>0,014</b>	<b>0,228</b>	<b>0,108</b>	<b>0,143</b>	<b>0,59</b>	<b>0,137</b>
3	Cầu Sắt Nha Trang	QT-NM3	1/2024	25	7,5	14,1	5,3	8	7	12	547	0,011	0,238	0,041	0,056	<1	0,044
			2/2024	30,6	7,2	11,4	5,2	8	8	14	987	0,012	0,242	0,037	0,053	<1	0,047
			3/2024	29,3	7,5	12,4	5,8	17	6	11	837	0,009	0,242	<0,03	0,051	<1	0,033
			4/2024	32,9	8	9,7	6,1	17	5	12	1774	0,01	0,244	<0,03	0,055	1,111	<0,03
			5/2024	32,6	8,2	8,6	6,4	6	7	12	2162	0,01	0,248	<0,03	0,046	0,237	<0,03
			6/2024	33,4	7,6	41,3	4,8	34	4	10	1487	0,01	0,24	0,163	0,041	0,237	0,188
			7/2024	31,6	7,4	5	5	4	8	14	1774	0,01	0,227	0,266	0,085	0,443	0,39
			8/2024	32	7,2	44,5	5,1	27	8	15	1275	0,011	0,21	<0,03	0,039	0,348	<0,03
			9/2024	29,1	7,1	66,5	5	9	4	8	1462	0,011	0,212	<0,03	0,047	0,355	0,042
			10/2024	25,8	7,1	196,5	5,9	130	8	13	825	0,01	0,211	0,141	0,04	0,313	0,232
			11/2024	28,8	7,6	20,1	6	27	7	9	1325	0,011	0,215	0,03	0,049	0,32	0,04
			12/2024	24,9	7,2	94,5	6,5	24	9	15	245	0,011	0,211	0,077	0,049	0,34	0,189
						<b>TB năm</b>	<b>29,7</b>	<b>7,5</b>	<b>43,7</b>	<b>5,6</b>	<b>26</b>	<b>7</b>	<b>12</b>	<b>1225</b>	<b>0,011</b>	<b>0,228</b>	<b>0,108</b>
4	Cổng Diên Toàn	QT-NM4	1/2024	28,5	7	19,2	5,6	12	17	28	8,7	0,009	0,112	0,109	0,06	<1	0,139
			2/2024	30,6	6,9	9,6	5,8	12	17	29	13,7	0,01	0,104	0,053	0,057	<1	0,085
			3/2024	30,5	7,4	8,8	5,3	16	10	20	17,5	0,01	0,096	0,037	0,055	<1	0,047
			4/2024	33,8	7,4	5,8	5	8	11	21	20,2	0,01	0,09	<0,03	0,06	0,707	0,042
			5/2024	33,3	8	28,3	3,5	55	10	17	23,7	0,011	0,082	0,283	0,05	1,116	0,421
			6/2024	35	7,7	57,7	5,2	32	9	23	22,5	0,011	0,071	0,032	0,069	0,459	0,089
			7/2024	32,1	7,6	18,5	5,1	6	10	17	7,7	0,011	0,133	0,062	0,272	0,815	0,115
			8/2024	33,1	7,1	11,3	5,2	6	6	10	7,2	0,013	0,118	<0,03	0,071	0,323	0,047
			9/2024	35	7,1	26,6	5	6	5	8	13,6	0,012	0,115	0,122	0,093	0,335	0,29
			10/2024	31,2	7,6	26,6	4,7	19	8	16	40,7	0,012	0,121	0,732	0,077	0,29	0,848
			11/2024	29,4	7,6	16,4	3,3	4	12	22	49,7	0,011	0,1	0,114	0,044	0,34	0,268

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	Σ N (mg/l)	Σ P (mg/l)
			12/2024	27,3	7,7	33,3	4,8	12	12	21	24,7	0,009	0,103	0,063	0,053	0,363	0,131
			<b>TB năm</b>	<b>31,7</b>	<b>7,4</b>	<b>21,8</b>	<b>4,9</b>	<b>16</b>	<b>11</b>	<b>19</b>	<b>20,8</b>	<b>0,011</b>	<b>0,104</b>	<b>0,161</b>	<b>0,080</b>	<b>0,528</b>	<b>0,210</b>
5	Sông Suối Dầu	QT-NM5	1/2024	28,7	7,2	11,6	5,9	6	7	14	21,2	0,01	0,22	<0,03	0,05	<1	<0,03
			2/2024	30,2	7	10,5	6,2	9	7	12	22,2	0,01	0,226	<0,03	0,045	<1	<0,03
			3/2024	31,7	6,9	3,7	5,8	14	5	11	20,2	0,009	0,219	<0,03	0,036	<1	<0,03
			4/2024	33,4	7,3	3,3	5,3	10	4	10	6,7	0,01	0,222	<0,03	0,043	0,975	<0,03
			5/2024	33,8	6,9	5,2	5,4	5	3	7	7,2	0,011	0,229	<0,03	0,03	0,32	<0,03
			6/2024	34,4	7,3	7,8	5,4	2	4	11	6,5	0,012	0,237	<0,03	0,045	0,337	0,048
			7/2024	31,5	6,8	13,5	5	2	4	7	3,7	0,01	0,182	0,008	0,051	0,338	0,01
			8/2024	32,1	7,1	11	5,9	2	5	8	4,7	0,011	0,17	<0,03	0,045	0,338	<0,03
			9/2024	33,1	7,2	11,9	5,7	3	5	8	9,2	0,011	0,17	<0,03	0,084	0,348	<0,03
			10/2024	30,1	7,9	9,4	5,3	3	3	6	6,7	0,01	0,179	<0,03	0,053	0,315	<0,03
			11/2024	29,1	7,1	70,5	5,4	12	4	8	222,4	0,009	0,166	<0,03	0,042	0,308	<0,03
			12/2024	25,1	7	11,7	5,6	6	3	5	13,2	0,013	0,159	<0,03	0,042	0,348	0,047
						<b>TB năm</b>	<b>31,1</b>	<b>7,1</b>	<b>14,2</b>	<b>5,6</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>9</b>	<b>28,7</b>	<b>0,011</b>	<b>0,198</b>	<b>0,008</b>
6	Mương nhà máy Dệt Nha Trang	QT-NM6	1/2024	27,4	7,9	3,5	3,9	<1	23	38	55,5	0,011	0,186	0,402	2,8	5,6	0,528
			2/2024	30,7	7,4	3,4	2,2	9	16	27	141,5	0,012	0,188	0,856	3,36	11,21	1,134
			3/2024	30,1	7,9	11,8	2,8	<1	13	25	122	0,01	0,186	2,39	4,48	14,01	2,775
			4/2024	33,5	7,9	31,3	3,3	13	13	26	99,5	0,011	0,178	4,645	5,04	6,614	4,79
			5/2024	33,1	8,1	38,6	1,8	13	17	27	126,5	0,012	0,185	2,53	5,6	6,76	2,78
			6/2024	32,2	7,7	22,8	2,8	18	19	48	10	0,011	0,183	20,92	6,16	7,886	24,62
			7/2024	30,4	7,8	22,2	3	22	24	40	107	0,011	0,176	0,625	11,21	14	0,82
			8/2024	34,2	8	49,7	3,9	26	23	46	131,2	0,013	0,173	2,45	2,8	7	2,85
			9/2024	29,7	7,9	74,8	4,5	7	19	35	33,7	0,012	0,179	0,295	2,8	5	0,3
			10/2024	25,2	8,1	144	4,4	178	27	54	22,5	0,013	0,174	0,784	2,8	5,6	0,9
			11/2024	30,2	7,5	41,3	4,1	11	31	57	166,2	0,01	0,169	1,16	3,08	8,4	1,42

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc																
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng									
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	Σ N (mg/l)	Σ P (mg/l)			
			12/2024	27,6	7,3	18,5	4,1	12	29	51	86,2	0,012	0,156	0,074	3,64	9,8	0,21			
			<b>TB năm</b>	<b>30,4</b>	<b>7,8</b>	<b>38,5</b>	<b>3,4</b>	<b>31</b>	<b>21</b>	<b>40</b>	<b>91,8</b>	<b>0,012</b>	<b>0,178</b>	<b>3,094</b>	<b>4,481</b>	<b>8,490</b>	<b>3,594</b>			
7	Đồng Trăng	QT-NM7	1/2024	24,4	7,2	22,8	6,2	7	5	10	9,7	0,012	0,21	<0,03	0,052	<1	<0,03			
			2/2024	29,5	6,7	24,8	5,8	9	5	8	11,7	0,011	0,208	<0,03	0,049	<1	<0,03			
			3/2024	28,9	7,3	13,1	5,7	8	4	8	14	0,011	0,215	<0,03	0,045	<1	0,031			
			4/2024	29,5	8,3	17,7	6,3	7	3	8	22,7	0,011	0,21	<0,03	0,049	0,374	<0,03			
			5/2024	28,7	7,4	250,5	5,6	220	5	8	4,2	0,012	0,2	<0,03	0,039	0,419	<0,03			
			6/2024	30,4	7,4	55	6	12	3	7	9	0,012	0,192	<0,03	0,052	0,374	<0,03			
			7/2024	27,9	7,3	21,8	6,9	5	5	8	1,7	0,012	0,184	0,005	0,077	0,365	0,02			
			8/2024	30,1	6,8	64,7	5,4	33	4	8	2,7	0,012	0,18	<0,03	0,049	0,385	<0,03			
			9/2024	29,2	7,4	36,7	5,3	6	4	8	5,2	0,011	0,184	<0,03	0,073	0,365	<0,03			
			10/2024	26,2	7,3	33,6	6,1	13	3	6	8,2	0,01	0,191	<0,03	0,047	0,313	0,039			
			11/2024	26,6	7,2	27,4	5,8	7	4	8	<2,5	0,011	0,182	<0,03	0,046	0,303	<0,03			
			12/2024	23,5	7,7	14,6	6,3	10	4	6	5	0,011	0,183	<0,03	0,047	0,34	<0,03			
						<b>TB năm</b>	<b>27,9</b>	<b>7,3</b>	<b>48,6</b>	<b>6,0</b>	<b>28,1</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>8,6</b>	<b>0,011</b>	<b>0,195</b>	<b>0,005</b>	<b>0,052</b>	<b>0,360</b>	<b>0,030</b>
			8	Cầu Dục Mỹ	QT-NM8	1/2024	22,4	7,7	36,7	6,4	21	8	14	3	0,012	0,079	0,035	0,048	<1	0,044
2/2024	24,6	7,3				16,5	5,3	5	7	12	21,2	0,014	0,133	<0,03	0,067	<1	<0,03			
3/2024	25,5	6,8				10	6,6	9	9	16	24,7	0,013	0,131	<0,03	0,053	<1	<0,03			
4/2024	25,7	7				9,3	6,6	6	8	15	21,2	0,013	0,122	<0,03	0,051	<1	<0,03			
5/2024	30,8	7,5				11,3	5,7	8	6	14	3,7	0,012	0,131	<0,03	0,055	0,303	<0,03			
6/2024	31	7,2				9,8	5,9	5	5	10	3,2	0,011	0,132	<0,03	0,046	0,4	<0,03			
7/2024	29,7	7,5				94	5,3	35	4	10	<2,5	0,011	0,128	<0,03	0,058	0,36	<0,03			
8/2024	28,2	7,4				78	5,1	15	5	9	3,2	0,011	0,121	0,024	0,154	0,38	0,029			
9/2024	28,6	7,3				75,6	5,4	51	4	9	<2,5	0,011	0,121	<0,03	0,073	0,293	<0,03			
10/2024	27,9	7				789	5,8	105	8	15	4,2	0,013	0,11	0,038	0,058	0,318	0,071			

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	Σ N (mg/l)	Σ P (mg/l)
			11/2024	25,6	7,3	79,3	6,5	20	3	5	13,7	0,011	0,104	<0,03	0,059	0,268	<0,03
			12/2024	25,4	7,2	30,7	6,4	11	4	7	4	0,013	0,119	<0,03	0,049	0,295	<0,03
			<b>TB năm</b>	<b>27,4</b>	<b>7,2</b>	<b>103,0</b>	<b>5,9</b>	<b>24</b>	<b>6</b>	<b>10,8</b>	<b>11,1</b>	<b>0,012</b>	<b>0,123</b>	<b>0,031</b>	<b>0,065</b>	<b>0,330</b>	<b>0,050</b>
9	Nhà máy Võ Cảnh	QT-NM9	1/2024	25,7	7,8	17,8	5,8	6	4	6	6,7	0,012	0,225	<0,03	0,058	<1	<0,03
			2/2024	29,8	6,6	21,5	5,8	9	4	8	8,2	0,011	0,221	<0,03	0,055	<1	<0,03
			3/2024	30,3	7,6	18,1	6,6	11	4	8	6,7	0,011	0,228	<0,03	0,055	<1	<0,03
			4/2024	33,3	7,9	11,2	6	4	3	8	8,7	0,011	0,225	<0,03	0,053	0,459	<0,03
			5/2024	30,1	7,4	7,3	5,3	5	6	9	3,7	0,012	0,23	<0,03	0,05	0,684	<0,03
			6/2024	32	7,9	106	5	34	4	9	4,7	0,013	0,233	<0,03	0,056	0,443	<0,03
			7/2024	29	6,7	54,7	4,5	12	5	9	2	0,013	0,216	0,008	0,214	0,585	0,01
			8/2024	32,1	7,2	46,1	5,4	6	5	10	<2,5	0,014	0,21	<0,03	0,041	0,34	<0,03
			9/2024	30,8	7	151	5,3	37	8	15	5,2	0,012	0,208	<0,03	0,054	0,328	0,034
			10/2024	29	6,9	76	6	20	10	18	<2,5	0,011	0,214	0,042	0,04	0,335	0,079
			11/2024	28	7,3	23,4	5,7	11	5	10	3,5	0,011	0,218	<0,03	0,053	0,348	0,03
			12/2024	24,6	7,1	29,6	5,8	9	5	10	5,9	0,01	0,222	<0,03	0,049	0,348	<0,03
						<b>TB năm</b>	<b>29,6</b>	<b>7,3</b>	<b>46,9</b>	<b>5,6</b>	<b>14</b>	<b>5</b>	<b>10</b>	<b>5,5</b>	<b>0,012</b>	<b>0,221</b>	<b>0,025</b>
10	Hồ Hoa Sơn	QT-NM10	1/2024	24,3	7,1	8,5	5,6	6	5	8	18,7	0,013	0,022	<0,03	0,062	<1	<0,03
			2/2024	27,3	6,9	5,5	6	7	5	10	23,2	0,014	0,026	<0,03	0,051	<1	<0,03
			3/2024	26,9	7	5,7	6,1	11	4	9	28,7	0,013	0,024	<0,03	0,047	<1	<0,03
			4/2024	27,5	7,2	6,6	6,2	12	4	9	9,7	0,013	0,034	<0,03	0,049	0,194	<0,03
			5/2024	28,1	8,1	8,6	6,2	7	4	9	6,7	0,013	0,045	<0,03	0,041	0,404	<0,03
			6/2024	30,8	8,2	8,7	5,8	<5	4	11	9,2	0,014	0,042	<0,03	0,049	0,38	<0,03
			7/2024	32,1	8,1	6,8	6,1	2	5	9	6,7	0,014	0,023	<0,03	0,047	0,233	<0,03
			8/2024	31,6	8,2	12,2	6,4	2	5	7	6,7	0,014	0,033	<0,03	0,054	0,265	<0,03
			9/2024	31,6	8,1	10,2	5,5	4	4	7	6,1	0,012	0,044	<0,03	0,041	0,283	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc																
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng									
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	Σ N (mg/l)	Σ P (mg/l)			
			10/2024	32,6	8,3	8,5	6,1	<5	5	9	9	0,014	0,035	<0,03	0,049	0,29	<0,03			
			11/2024	27,8	7,8	11,3	5,9	6	4	7	5,2	0,013	0,043	<0,03	0,051	0,313	<0,03			
			12/2024	25,2	7,3	9,4	5,7	3	3	6	14	0,014	0,045	<0,03	0,051	0,338	<0,03			
			<b>TB năm</b>	<b>28,8</b>	<b>7,7</b>	<b>8,5</b>	<b>6,0</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>12</b>	<b>0,013</b>	<b>0,035</b>	<b>&lt;0,03</b>	<b>0,049</b>	<b>0,3</b>	<b>&lt;0,03</b>			
11	Hồ Đá Bàn	QT-NM11	1/2024	27,6	7,3	1,8	5,5	27	5	9	8,7	0,013	0,201	<0,03	0,052	<1	<0,03			
			2/2024	31,4	7,3	2,2	5,8	<5	6	9	9,7	0,012	0,187	<0,03	0,049	<1	<0,03			
			3/2024	29,6	7	2,9	5,8	9	4	9	12,2	0,011	0,183	<0,03	0,038	<1	<0,03			
			4/2024	32,6	7,9	1,7	6,6	11	4	10	3,7	0,012	0,178	<0,03	0,055	0,357	0,032			
			5/2024	32,4	8,1	2	5,6	2	5	10	2,7	0,013	0,186	<0,03	0,033	0,344	<0,03			
			6/2024	33,1	8,1	2	5,9	<5	4	10	3,5	0,013	0,19	<0,03	0,058	0,337	<0,03			
			7/2024	31,1	7,8	1,6	5,2	<5	5	9	5,2	0,014	0,144	<0,03	0,06	0,345	<0,03			
			8/2024	33,2	7,9	13,9	5,4	2	3	6	4,7	0,013	0,14	<0,03	0,052	0,345	<0,03			
			9/2024	31,8	7,9	4,4	5,8	3	3	5	3,2	0,013	0,143	<0,03	0,052	0,33	<0,03			
			10/2024	32,1	8,2	3,6	5,1	<5	4	7	5,7	0,012	0,139	<0,03	0,062	0,3	<0,03			
			11/2024	30,6	7,5	2,3	6,2	2	3	5	5,7	0,012	0,132	<0,03	0,049	0,338	0,035			
			12/2024	27,1	7,3	1,9	5,7	3	3	5	5,2	0,013	0,134	<0,03	0,049	0,348	<0,03			
						<b>TB năm</b>	<b>31,1</b>	<b>7,7</b>	<b>3,4</b>	<b>5,7</b>	<b>7</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>5,9</b>	<b>0,013</b>	<b>0,163</b>	<b>&lt;0,03</b>	<b>0,051</b>	<b>0,338</b>	<b>0,034</b>
			12	Hồ Tiên Du	QT-NM12	1/2024	25,7	7,4	3	5,2	<5	4	8	16,7	0,011	0,197	<0,03	0,043	<1	<0,03
2/2024	29,6	7,3				2,8	5,5	7	8	13	19,2	0,012	0,188	<0,03	0,04	<1	<0,03			
3/2024	30,2	7,3				4,9	5,4	8	5	10	21,2	0,01	0,187	<0,03	0,04	<1	<0,03			
4/2024	32,1	7,6				2	5,9	9	4	10	14,2	0,011	0,19	<0,03	0,051	0,343	<0,03			
5/2024	33,9	8,3				2,4	5,6	4	6	12	17,7	0,012	0,185	<0,03	0,035	0,234	<0,03			
6/2024	32,2	7,8				2,5	6	<5	4	10	19,7	0,011	0,181	<0,03	0,054	0,229	<0,03			
7/2024	33,3	7,5				3,4	5,5	3	4	8	14,7	0,01	0,136	<0,03	0,057	0,32	<0,03			
8/2024	33,5	8				3,6	5,1	3	4	7	16,2	0,012	0,138	<0,03	0,06	0,32	<0,03			

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	Σ N (mg/l)	Σ P (mg/l)
			9/2024	30	7,4	4,1	5,2	3	4	7	14,7	0,011	0,133	<0,03	0,058	0,335	<0,03
			10/2024	32,3	7,8	3	5,4	2	4	7	18,2	0,01	0,138	<0,03	0,059	0,305	<0,03
			11/2024	28,8	7,7	3,9	6,1	3	4	7	15,2	0,009	0,146	<0,03	0,044	0,323	<0,03
			12/2024	24,6	7,6	4,2	5,5	4	3	6	14,5	0,014	0,147	<0,03	0,057	0,323	<0,03
			<b>TB năm</b>	<b>30,5</b>	<b>7,6</b>	<b>3,3</b>	<b>5,5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>9</b>	<b>16,9</b>	<b>0,011</b>	<b>0,164</b>	<b>&lt;0,03</b>	<b>0,050</b>	<b>0,304</b>	<b>&lt;0,03</b>
13	Hồ Trà Rục	QT-NM13	1/2024	27,4	7,6	20,6	5,5	5	11	18	18,2	0,013	0,077	<0,03	0,052	<1	<0,03
			2/2024	28,1	7,6	17,6	6,4	6	8	13	16,2	0,013	0,072	<0,03	0,049	<1	<0,03
			3/2024	28,2	8,3	6,4	6,6	<5	6	12	19,2	0,013	0,072	<0,03	0,047	<1	<0,03
			4/2024	32,9	8	2,4	5,3	4	5	12	25,7	0,014	0,069	<0,03	0,049	0,2	<0,03
			5/2024	33,1	7,9	5	5,6	3	6	11	6,7	0,013	0,066	<0,03	0,041	0,479	<0,03
			6/2024	33,7	7,8	2,4	5,3	<5	5	12	11,2	0,013	0,056	<0,03	0,058	0,403	<0,03
			7/2024	30,8	7,9	1,9	5,3	1	5	9	7,2	0,013	0,056	<0,03	0,068	0,268	<0,03
			8/2024	34,8	7,4	5,2	5,3	2	3	6	6,5	0,013	0,051	<0,03	0,045	0,218	<0,03
			9/2024	32,8	7,6	8,2	5,1	3	3	6	8	0,013	0,047	<0,03	0,052	0,208	<0,03
			10/2024	29,9	7,7	4,2	6,8	5	8	14	4,7	0,011	0,058	<0,03	0,055	0,218	<0,03
			11/2024	30,2	7,5	5,7	5,8	3	5	8	7,7	0,013	0,068	<0,03	0,049	0,303	<0,03
			12/2024	27,6	7,4	2,4	5	4	4	7	12,7	0,013	0,074	<0,03	0,042	0,34	0,036
						<b>TB năm</b>	<b>30,8</b>	<b>7,7</b>	<b>6,8</b>	<b>5,7</b>	<b>4</b>	<b>6</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>0,013</b>	<b>0,064</b>	<b>&lt;0,03</b>
14	Hồ Cam Ranh	QT-NM14	1/2024	28,6	7	41,6	5,2	16	10	16	28,7	0,011	0,197	<0,03	0,056	<1	<0,03
			2/2024	30,2	7,2	9,4	5,4	10	6	12	31,2	0,012	0,198	<0,03	0,053	<1	<0,03
			3/2024	31,1	7	12,8	5,6	6	6	12	25,7	0,012	0,205	<0,03	0,051	<1	<0,03
			4/2024	32,2	7,6	2,4	5,4	3	5	13	10,7	0,011	0,208	<0,03	0,049	0,374	<0,03
			5/2024	33,6	7,9	5,5	5,8	4	5	9	13,2	0,012	0,195	<0,03	0,046	0,454	<0,03
			6/2024	31,7	7,7	6,3	5,2	12	7	8	10,5	0,012	0,191	<0,03	0,052	0,413	<0,03
			7/2024	31,6	7,6	19,5	5,6	10	5	9	14,2	0,009	0,156	<0,03	0,051	0,45	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	Σ N (mg/l)	Σ P (mg/l)
			8/2024	32,5	7,9	24,3	5,9	3	4	7	34,7	0,01	0,146	<0,03	0,049	0,305	<0,03
			9/2024	34,8	8	50,6	5,3	4	4	6	32,2	0,012	0,136	<0,03	0,034	0,278	<0,03
			10/2024	29,5	7,2	46	5	9	3	6	29,7	0,013	0,131	<0,03	0,053	0,273	<0,03
			11/2024	29,3	7,4	50,9	5,6	9	5	9	85,5	0,012	0,108	<0,03	0,042	0,263	0,032
			12/2024	25,3	7,2	52,2	5,1	16	4	8	11,7	0,011	0,097	<0,03	0,047	0,39	<0,03
			<b>TB năm</b>	<b>30,9</b>	<b>7,5</b>	<b>26,8</b>	<b>5,4</b>	<b>9</b>	<b>5</b>	<b>10</b>	<b>27,3</b>	<b>0,011</b>	<b>0,164</b>	<b>&lt;0,03</b>	<b>0,049</b>	<b>0,356</b>	<b>0,032</b>
15	Cầu Dinh Ninh Hòa	QT-NM15	1/2024	27,5	7,1	12	4,6	12	15	26	12,7	0,012	<0,02	<0,03	0,048	<1	<0,03
			2/2024	31,5	7,5	10,6	5,6	6	9	14	17,7	0,011	<0,02	<0,03	0,045	<1	<0,03
			3/2024	30,6	7	11,8	5,6	7	7	13	9,7	0,012	<0,02	<0,03	0,045	<1	0,037
			4/2024	31,9	7,8	7,8	6,3	6	5	12	10,2	0,012	<0,02	<0,03	0,047	0,171	<0,03
			5/2024	33,1	7,2	9,2	4,5	5	8	15	14,7	0,012	<0,02	<0,03	0,039	0,476	<0,03
			6/2024	32,5	7,2	33,2	4,6	19	6	15	11,2	0,011	0,036	<0,03	0,049	0,389	<0,03
			7/2024	29,8	6,7	54,6	5,1	13	9	15	11,7	0,011	0,039	<0,03	0,087	0,338	0,031
			8/2024	32,3	6,9	48,6	5,1	23	4	8	3,2	0,011	0,031	<0,03	0,054	0,26	<0,03
			9/2024	29,6	6,9	291	4,9	50	10	17	5,7	0,012	0,033	0,047	0,043	0,268	0,075
			10/2024	28,1	7	112,5	5,5	45	10	17	5	0,012	0,036	0,118	0,057	0,21	0,18
			11/2024	27,6	7,8	47,2	5,4	24	9	17	13	0,012	0,035	0,065	0,04	0,273	0,095
			12/2024	26,7	7,1	110,5	5,5	20	9	18	11,5	0,012	0,021	0,07	0,051	0,38	0,099
			<b>TB năm</b>	<b>30,1</b>	<b>7,2</b>	<b>62,4</b>	<b>5,2</b>	<b>19</b>	<b>8,4</b>	<b>16</b>	<b>10,5</b>	<b>0,012</b>	<b>0,033</b>	<b>0,075</b>	<b>0,050</b>	<b>0,307</b>	<b>0,086</b>
16	Hồ Suối Dầu	QT-NM16	1/2024	28,6	7,1	6,5	5,3	7	7	14	23,2	0,012	0,212	<0,03	0,052	<1	<0,03
			2/2024	31,2	7,2	7,4	5,6	<5	6	11	25,7	0,013	0,206	<0,03	0,049	<1	<0,03
			3/2024	31,4	7,8	6,2	5,5	<5	5	9	19,2	0,013	0,198	<0,03	0,049	<1	0,033
			4/2024	32,6	7,5	4,9	5,6	8	4	10	4,7	0,012	0,202	<0,03	0,055	0,389	<0,03
			5/2024	33,4	8	3,6	5,3	3	8	12	4,7	0,011	0,195	<0,03	0,044	0,504	<0,03
			6/2024	33,2	7,4	3,6	5,2	<5	3	8	6,7	0,01	0,194	<0,03	0,058	0,453	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	Σ N (mg/l)	Σ P (mg/l)
			7/2024	31,7	7,9	18	5,2	3	6	11	4,7	0,013	0,173	<0,03	0,06	0,385	<0,03
			8/2024	31,1	8	11,8	5,7	3	4	7	6,7	0,013	0,166	<0,03	0,047	0,318	<0,03
			9/2024	33,5	8	22,1	5,8	4	4	7	8,7	0,013	0,175	<0,03	0,041	0,3	<0,03
			10/2024	30	7,2	6	5,4	4	8	14	12,2	0,011	0,169	<0,03	0,062	0,27	<0,03
			11/2024	28	7,4	5,6	5,7	8	8	15	13,7	0,013	0,173	0,033	0,049	0,308	0,04
			12/2024	25,7	7	3,5	5,7	9	4	8	12,7	0,012	0,167	<0,03	0,044	0,365	<0,03
			<b>TB năm</b>	<b>30,9</b>	<b>7,5</b>	<b>8,3</b>	<b>5,5</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>11</b>	<b>11,9</b>	<b>0,012</b>	<b>0,186</b>	<b>0,033</b>	<b>0,051</b>	<b>0,366</b>	<b>0,037</b>
17	Hồ Suối Hành	QT-NM17	1/2024	26,6	7,1	22,8	5,3	6	9	16	11,7	0,012	0,08	<0,03	0,046	<1	0,034
			2/2024	28,1	7,5	16,8	6,2	9	5	8	14	0,012	0,077	<0,03	0,042	<1	<0,03
			3/2024	27,8	7,3	14,5	6,2	<5	4	7	19,5	0,01	0,066	<0,03	0,053	<1	<0,03
			4/2024	31,9	8	2,9	5,7	6	3	8	21,6	0,01	0,064	<0,03	0,058	0,2	<0,03
			5/2024	33,1	8,1	3	6,4	4	6	9	11,2	0,011	0,053	<0,03	0,048	0,644	<0,03
			6/2024	32,9	8	5,9	5,7	3	5	13	15,2	0,01	0,05	<0,03	0,06	0,429	0,031
			7/2024	34,4	7,7	3,8	5	4	4	8	9,7	0,01	0,044	<0,03	0,081	0,288	<0,03
			8/2024	33,4	7,4	9,2	5,3	4	3	7	10,5	0,012	0,039	<0,03	0,06	0,288	<0,03
			9/2024	32,1	8,2	6,7	5,4	6	4	7	11,7	0,011	0,041	<0,03	0,054	0,305	<0,03
			10/2024	30,6	7,5	7,9	5,7	11	6	11	11,7	0,012	0,048	<0,03	0,057	0,228	<0,03
			11/2024	29,4	7	6,9	6,6	8	6	10	10,2	0,011	0,058	<0,03	0,051	0,218	<0,03
			12/2024	28,3	7,4	6,2	5	4	4	7	11	0,012	0,061	<0,03	0,057	0,355	<0,03
						<b>TB năm</b>	<b>30,7</b>	<b>7,6</b>	<b>8,9</b>	<b>5,7</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>9</b>	<b>13,2</b>	<b>0,011</b>	<b>0,057</b>	<b>&lt;0,03</b>
18	Công số 4	QT-NM18	1/2024	28,9	6,8	11,7	5,5	19	24	39	237	0,014	0,157	9,1	5,6	14,01	11,84
			2/2024	30,8	6,7	7,7	5,1	23	15	27	347	0,014	0,158	2,005	6,16	19,61	3,08
			3/2024	30,2	7,3	12,4	4,9	11	11	21	325	0,013	0,147	20,3	6,72	16,81	22,9
			4/2024	32,1	7,5	4,4	4,9	7	12	23	502	0,013	0,147	17,6	7,29	8,757	19,5
			5/2024	32,4	7,3	10,2	4,2	4	13	20	447	0,013	0,154	18,94	8,41	9,94	20,88

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	Σ N (mg/l)	Σ P (mg/l)
			6/2024	32,6	7,7	11,2	5,2	2	15	37	417	0,013	0,161	12,19	8,97	10,786	13,68
			7/2024	29,3	7,3	82,5	4,6	76	12	22	127	0,018	0,139	4,845	2,24	5,6	7,93
			8/2024	32,9	7,2	56,1	3,8	52	21	39	372	0,014	0,136	33,55	6,72	9,8	37,35
			9/2024	32,8	7,1	34,2	3,8	25	17	33	427	0,013	0,138	29,5	1,121	3,1	31,85
			10/2024	31,1	6,9	14,8	4	4	19	40	462	0,013	0,144	23,8	5,604	7	26
			11/2024	28,7	7,2	31,1	3,7	3	11	22	8	0,013	0,153	8,6	6,164	11,2	9,77
			12/2024	25,7	7,3	7,8	4,5	5	20	38	352	0,013	0,16	10,42	6,725	14	12,36
			<b>TB năm</b>	<b>30,6</b>	<b>7,2</b>	<b>23,7</b>	<b>4,5</b>	<b>19</b>	<b>16</b>	<b>30</b>	<b>335</b>	<b>0,014</b>	<b>0,15</b>	<b>15,9</b>	<b>5,98</b>	<b>10,88</b>	<b>18,1</b>
19	Sông Tô Hạp	QT-NM19	1/2024	26	7,7	11,3	5,4	7	7	12	8,2	0,011	0,279	<0,03	0,046	<1	<0,03
			2/2024	29,1	8,1	10,8	5,5	5	4	8	12	0,013	0,281	<0,03	0,042	<1	<0,03
			3/2024	25,4	7,4	7,4	6,2	<5	4	8	14	0,011	0,275	<0,03	0,053	<1	<0,03
			4/2024	30,8	8,2	15,4	5,4	8	3	8	15,2	0,012	0,267	<0,03	0,058	0,453	<0,03
			5/2024	31,1	7,6	5,9	6,2	5	5	7	4,5	0,012	0,262	<0,03	0,048	0,474	<0,03
			6/2024	30,5	7,6	94,3	5,7	8	5	14	<2,5	0,012	0,253	<0,03	0,056	0,44	<0,03
			7/2024	28,3	7,4	382,5	5,4	52	9	15	8,5	0,06	0,382	<0,03	0,168	0,84	0,1
			8/2024	31,2	7,4	45,5	6,2	17	6	13	4,7	0,012	0,218	<0,03	0,06	0,385	0,037
			9/2024	31	7,5	293,5	5,2	27	6	11	7,2	0,012	0,204	<0,03	0,047	0,393	<0,03
			10/2024	29,6	7,6	12,9	6,3	7	6	10	9,7	0,013	0,209	<0,03	0,049	0,288	<0,03
			11/2024	28,6	7,4	16,8	6,6	5	5	9	4,5	0,012	0,201	<0,03	0,046	0,35	<0,03
			12/2024	28,9	7,5	12,8	6,4	6	4	8	4,7	0,014	0,193	<0,03	0,053	0,35	<0,03
						<b>TB năm</b>	<b>29,2</b>	<b>7,6</b>	<b>75,8</b>	<b>5,9</b>	<b>13</b>	<b>5</b>	<b>10</b>	<b>8</b>	<b>0,016</b>	<b>0,252</b>	<b>&lt;0,03</b>
20	Hồ thủy điện Eakro	QT-NM20	1/2024	25,1	7,8	6,2	6,1	<5	6	10	15,2	0,012	0,218	<0,03	0,056	<1	0,03
			2/2024	26,1	7	6,8	5,1	13	5	8	11,7	0,011	0,222	<0,03	0,053	<1	0,044
			3/2024	26,2	7,8	7	5,8	9	4	7	8,2	0,013	0,209	<0,03	0,042	<1	<0,03
			4/2024	28,7	7,8	4,1	5,9	4	3	8	17,7	0,014	0,214	<0,03	0,051	0,349	0,032

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	Σ N (mg/l)	Σ P (mg/l)
ng Rou	5/2024		30,8	7,6	4,6	5,4	7	6	12	<2,5	0,013	0,219	<0,03	0,037	1,116	<0,03	
	6/2024		29,6	7,4	21,1	6	2	5	13	5,5	0,013	0,222	<0,03	0,054	0,449	<0,03	
	7/2024		26,7	7,4	19,4	5,4	4	7	13	<2,5	0,013	0,213	<0,03	0,083	0,418	<0,03	
	8/2024		29,5	7,2	23,5	6	10	5	11	<2,5	0,013	0,212	<0,03	0,05	0,31	<0,03	
	9/2024		26,9	7,6	35,2	5,2	14	6	11	<2,5	0,013	0,213	<0,03	0,045	0,32	<0,03	
	10/2024		25,4	7	35,2	5,9	17	6	11	2,7	0,012	0,223	<0,03	0,055	0,27	<0,03	
	11/2024		22,8	7,7	31,7	5,8	19	5	8	<2,5	0,014	0,204	<0,03	0,044	0,26	0,032	
	12/2024		22	7,7	11,8	5,6	8	4	7	13	0,012	0,214	<0,03	0,044	0,343	<0,03	
	<b>TB năm</b>		<b>26,7</b>	<b>7,5</b>	<b>17,2</b>	<b>5,7</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	<b>10</b>	<b>10,6</b>	<b>0,013</b>	<b>0,215</b>	<b>&lt;0,03</b>	<b>0,051</b>	<b>0,426</b>	<b>0,035</b>	
21	Hồ Suối Trầu	QT-NM21	1/2024	27,3	7,6	48,9	5,9	12	5	16	28,7	0,012	0,192	<0,03	0,052	<1	<0,03
			2/2024	30,8	7,1	32,6	5,9	10	6	9	27,1	0,012	0,194	<0,03	0,049	<1	<0,03
			3/2024	28,4	7,2	36,8	6,7	12	5	8	28,7	0,012	0,182	<0,03	0,049	<1	0,035
			4/2024	32,5	8,2	21,2	5,8	7	4	9	26,7	0,011	0,186	<0,03	0,055	0,387	<0,03
			5/2024	32,8	8,1	20,9	5,9	10	5	10	16,7	0,01	0,194	<0,03	0,044	0,496	<0,03
			6/2024	33,5	7,6	107,5	5,8	11	4	11	18,7	0,01	0,19	<0,03	0,058	0,453	<0,03
			7/2024	30,8	8,2	143	6,1	62	11	22	10	0,01	0,194	0,096	0,094	0,393	0,129
			8/2024	34,2	8,1	133	6,7	27	9	20	10,7	0,01	0,197	<0,03	0,05	0,345	0,198
			9/2024	34,1	8	178,5	6	42	9	19	13,2	0,011	0,197	0,075	0,054	0,355	0,225
			10/2024	28,9	7,3	73,5	5,3	15	10	17	15,2	0,012	0,209	0,081	0,053	0,308	0,188
			11/2024	30,7	7,1	61	5,6	12	7	13	9,7	0,01	0,201	0,072	0,049	0,323	0,095
			12/2024	27,2	7,8	76,2	5,8	25	10	17	8,7	0,01	0,205	0,065	0,047	0,323	0,105
			<b>TB năm</b>		<b>30,9</b>	<b>7,7</b>	<b>77,8</b>	<b>6,0</b>	<b>20</b>	<b>7</b>	<b>14</b>	<b>17,8</b>	<b>0,011</b>	<b>0,195</b>	<b>0,078</b>	<b>0,055</b>	<b>0,376</b>
22	Hồ Am Chúa	QT-NM22	1/2024	25,6	7,4	11,7	5,9	7	4	15	9,2	0,012	0,189	<0,03	0,041	<1	<0,03
			2/2024	30,7	7,2	3,8	5,9	11	7	12	8,5	0,012	0,194	<0,03	0,038	<1	0,032
			3/2024	30,7	7,6	8	6,3	<5	5	10	13,2	0,012	0,175	<0,03	0,042	<1	0,031

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	Σ N (mg/l)	Σ P (mg/l)
			4/2024	31,1	7,6	5,6	6,3	6	4	9	15,2	0,013	0,177	<0,03	0,049	0,4	0,035
			5/2024	31,3	7,6	11,6	5	6	4	6	7,2	0,012	0,174	<0,03	0,037	1,076	<0,03
			6/2024	33,4	8,1	34,1	5,9	28	5	12	5,5	0,012	0,169	<0,03	0,052	0,45	<0,03
			7/2024	31,8	6,9	747	4,6	143	12	25	10,2	0,065	0,131	0,037	0,28	0,56	0,118
			8/2024	36,6	6,8	1085	5	90	12	27	13,2	0,013	0,173	0,048	0,06	0,318	0,219
			9/2024	33,5	7,3	1031	5	161	12	23	14,7	0,011	0,176	0,049	0,069	0,328	0,184
			10/2024	31,6	7	786,5	5,2	446	13	22	13,7	0,01	0,18	<0,03	0,049	0,335	0,039
			11/2024	29,8	7,9	68,7	6	10	9	16	8,2	0,011	0,176	0,033	0,042	0,343	0,071
			12/2024	25,6	7,4	17,4	5,5	5	6	11	6,5	0,011	0,164	<0,03	0,057	0,355	<0,03
			<b>TB năm</b>	<b>31,0</b>	<b>7,4</b>	<b>317,5</b>	<b>5,6</b>	<b>83</b>	<b>8</b>	<b>16</b>	<b>10,4</b>	<b>0,016</b>	<b>0,173</b>	<b>0,042</b>	<b>0,068</b>	<b>0,463</b>	<b>0,091</b>
23	Hồ Láng Nhót	QT-NM23	1/2024	25,2	6,7	521,5	4,7	214	9	17	17,5	0,01	0,164	0,08	0,058	<1	0,107
			2/2024	29,7	6,9	640	5	168	8	15	14,7	0,01	0,161	0,042	0,055	<1	0,095
			3/2024	27,5	7	879	4,9	606	7	15	7,7	0,009	0,155	0,056	0,072	<1	0,17
			4/2024	31,1	6,9	1420	5	360	5	14	9,2	0,01	0,147	0,044	0,064	0,343	0,047
			5/2024	30	6,7	529	4,2	452	7	14	8,2	0,011	0,14	0,088	0,068	0,157	0,132
			6/2024	31,3	6,6	1925	4,5	520	5	13	13,2	0,01	0,146	<0,03	0,069	0,267	<0,03
			7/2024	29,3	6,3	1925	4,7	1440	17	38	6,7	0,15	0,587	0,035	0,224	1,12	0,186
			8/2024	31,2	7,1	486,5	5,1	1748	19	38	4	0,015	0,328	0,134	0,08	0,59	0,247
			9/2024	28,9	6,9	521,5	5	342	14	25	3	0,014	0,316	0,104	0,062	0,6	0,473
			10/2024	27,6	8	685	5,7	678	18	30	7,2	0,014	0,285	<0,03	0,085	0,34	0,069
			11/2024	27,8	7	758,5	5	1042	26	41	5	0,014	0,257	0,077	0,064	0,33	0,114
			12/2024	25,3	6,9	697	5,1	63	14	26	10,5	0,01	0,239	0,364	0,049	0,33	0,397
						<b>TB năm</b>	<b>28,7</b>	<b>6,9</b>	<b>915,7</b>	<b>4,9</b>	<b>636</b>	<b>12</b>	<b>24</b>	<b>8,9</b>	<b>0,023</b>	<b>0,244</b>	<b>0,102</b>
24	Sông Tu Bông	QT-NM24	1/2024	26,2	7,2	10,8	5,1	5	8	9	21,2	0,012	0,175	<0,03	0,056	<1	<0,03
			2/2024	29,1	7	5,6	5,4	11	7	17	24,7	0,011	0,179	<0,03	0,053	<1	<0,03
			3/2024	27,9	7,1	10	5,6	11	8	15	26,7	0,011	0,164	<0,03	0,053	<1	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	Σ N (mg/l)	Σ P (mg/l)
			4/2024	28,9	7	5,1	5,3	9	6	14	28,2	0,011	0,167	<0,03	0,053	0,334	<0,03
			5/2024	32,7	7,1	8,4	2,8	12	6	9	20,7	0,01	0,171	<0,03	0,048	0,576	<0,03
			6/2024	33	7,2	9,1	5,7	10	5	14	24,7	0,012	0,169	<0,03	0,056	0,534	<0,03
			7/2024	32,1	6,8	5,3	5	4	5	9	14,7	0,012	0,091	<0,03	0,053	0,32	<0,03
			8/2024	36	7,1	5,8	5	4	4	9	49,5	0,012	0,096	<0,03	0,065	0,285	<0,03
			9/2024	32,8	6,6	12,7	5,1	4	4	7	47	0,012	0,104	<0,03	0,054	0,295	<0,03
			10/2024	32,8	7	13,9	4,7	12	10	17	443,6	0,013	0,124	0,091	0,055	0,305	0,121
			11/2024	28,6	7,1	21,3	4,1	12	6	10	999,7	0,011	0,129	0,081	0,046	0,295	0,099
			12/2024	26,2	7,3	13	5,5	10	6	10	16,2	0,012	0,118	<0,03	0,062	0,35	0,032
			<b>TB năm</b>	<b>30,5</b>	<b>7,0</b>	<b>10,1</b>	<b>4,9</b>	<b>9</b>	<b>6</b>	<b>12</b>	<b>143,1</b>	<b>0,012</b>	<b>0,141</b>	<b>0,086</b>	<b>0,055</b>	<b>0,366</b>	<b>0,084</b>
25	Sông Đồng Điền	QT-NM25	1/2024	23,4	6,9	3,3	5,4	29	5	8	8,7	0,013	0,083	<0,03	0,041	<1	<0,03
			2/2024	25,6	7	3,3	5,7	<5	6	17	5,7	0,013	0,086	<0,03	0,038	<1	<0,03
			3/2024	25,2	7	5,4	5,9	<5	7	14	7,7	0,012	0,07	<0,03	0,038	<1	<0,03
			4/2024	27	7,1	19,3	5,8	10	6	14	9,2	0,011	0,067	<0,03	0,045	0,279	<0,03
			5/2024	30,1	6,9	5,5	5,8	6	6	12	10,2	0,01	0,071	<0,03	0,033	0,619	<0,03
			6/2024	30,1	7,6	4,7	5,5	2	6	16	11,2	0,01	0,076	<0,03	0,047	0,423	0,039
			7/2024	31	6,8	2,5	6,3	3	7	12	10,2	0,016	0,071	<0,03	0,051	0,285	<0,03
			8/2024	30,9	6,8	2,9	5,8	3	7	14	14,7	0,014	0,067	<0,03	0,052	0,23	<0,03
			9/2024	30,7	7,2	3,2	5,9	7	6	12	13,7	0,014	0,067	<0,03	0,062	0,243	<0,03
			10/2024	29,8	6,8	20,3	5	12	3	6	11,7	0,014	0,07	<0,03	0,053	0,21	0,06
			11/2024	25,7	7	9,8	5	11	4	8	11	0,014	0,058	<0,03	0,051	0,278	0,04
			12/2024	23,3	7,1	3,3	5,7	7	4	7	12	0,014	0,052	0,116	0,049	0,375	0,173
						<b>TB năm</b>	<b>27,7</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>5,7</b>	<b>9</b>	<b>6</b>	<b>12</b>	<b>10,5</b>	<b>0,013</b>	<b>0,070</b>	<b>0,116</b>
26	Sông Hiền	QT-NM26	1/2024	26,7	7,3	14,9	5,8	6	7	12	47	0,011	0,145	<0,03	0,052	<1	<0,03
			2/2024	30,9	7,7	6,2	5,7	7	8	14	57	0,01	0,141	<0,03	0,049	<1	<0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	Σ N (mg/l)	Σ P (mg/l)
Lưon g			3/2024	28,6	7,2	10,4	6,2	9	7	13	65	0,009	0,128	<0,03	0,049	<1	<0,03
			4/2024	29	8	5	6,2	8	5	13	8547	0,01	0,127	<0,03	0,051	0,287	0,037
			5/2024	33,1	8,2	6,9	6,3	6	5	11	9747	0,012	0,117	<0,03	0,044	0,589	<0,03
			6/2024	33,1	7,8	15,3	5	24	7	18	6048	0,011	0,106	0,068	0,054	0,413	0,105
			7/2024	32,9	7,6	4,4	6,1	4	7	12	8947	0,017	0,098	<0,03	0,057	0,248	<0,03
			8/2024	32,5	7,7	9,4	5,8	4	3	7	10347	0,013	0,093	<0,03	0,052	0,265	<0,03
			9/2024	31,9	7,6	19,5	5,5	5	4	7	7898	0,013	0,076	0,129	0,034	0,275	0,138
			10/2024	31,6	7,4	16,4	5,3	3	8	8	4799	0,012	0,081	0,047	0,059	0,27	0,09
			11/2024	26,7	7,3	10,6	5,7	7	4	7	255	0,011	0,075	<0,03	0,044	0,268	0,037
			12/2024	24,6	7,3	8,7	6	12	4	7	102	0,009	0,082	<0,03	0,049	0,368	<0,03
			<b>TB năm</b>	<b>30,1</b>	<b>7,6</b>	<b>10,6</b>	<b>5,8</b>	<b>8</b>	<b>6</b>	<b>11</b>	<b>4228</b>	<b>0,012</b>	<b>0,106</b>	<b>0,081</b>	<b>0,050</b>	<b>0,331</b>	<b>0,081</b>
27	Sông Khê	QT-NM27	1/2024	23,6	7,4	46,7	5,4	19	5	8	16,2	0,013	0,297	<0,03	0,043	<1	<0,03
			2/2024	29,1	7	23,4	5,2	11	7	12	18,2	0,012	0,292	<0,03	0,04	<1	<0,03
			3/2024	27,9	7,4	13,4	5,6	8	6	12	16,7	0,011	0,279	<0,03	0,042	<1	<0,03
			4/2024	28,9	7,5	5,5	6,7	10	5	13	11,2	0,01	0,276	<0,03	0,047	0,45	<0,03
			5/2024	29,1	7,9	69,5	6,1	15	7	14	6,7	0,011	0,269	<0,03	0,037	0,344	<0,03
			6/2024	28,3	7,2	383	6,3	97	6	15	2,7	0,01	0,262	<0,03	0,049	0,287	<0,03
			7/2024	28,1	7,4	35,3	5,8	13	8	13	<2,5	0,01	0,236	<0,03	0,094	0,463	<0,03
			8/2024	30,1	7	25,9	6,3	7	6	10	3,2	0,012	0,221	<0,03	0,058	0,41	<0,03
			9/2024	27,4	7,3	99,8	5,4	33	6	10	8,2	0,012	0,233	<0,03	0,052	0,42	<0,03
			10/2024	28,6	7,3	24,5	6	31	4	6	15	0,014	0,229	<0,03	0,068	0,43	<0,03
			11/2024	29,8	7,2	65,3	6,2	14	4	8	6	0,014	0,214	<0,03	0,04	0,395	0,039
			12/2024	23,5	7,3	97,6	6,1	33	4	8	7,7	0,012	0,207	0,048	0,055	0,398	0,069
			<b>TB năm</b>	<b>27,9</b>	<b>7,3</b>	<b>74,2</b>	<b>5,9</b>	<b>24</b>	<b>6</b>	<b>11</b>	<b>10,2</b>	<b>0,012</b>	<b>0,251</b>	<b>0,048</b>	<b>0,052</b>	<b>0,400</b>	<b>0,054</b>
28			1/2024	24,6	7,1	15,2	5,8	7	5	9	19,7	0,012	0,173	<0,03	0,052	<1	0,03

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc												
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	Σ N (mg/l)
Sông Chò	QT-NM28	2/2024	28,5	7	11	5,3	9	5	11	21,7	0,012	0,173	<0,03	0,049	<1	0,04
		3/2024	29	7,6	12,5	6	9	5	10	23,2	0,012	0,162	<0,03	0,049	<1	<0,03
		4/2024	30,2	7,7	14	6,3	7	4	9	19,7	0,013	0,163	<0,03	0,051	0,373	<0,03
		5/2024	27,1	7,6	72,8	5,7	49	5	10	3,2	0,013	0,166	<0,03	0,044	0,429	0,031
		6/2024	31,6	7,6	75,9	6	9	7	17	4,5	0,013	0,17	<0,03	0,054	0,419	<0,03
		7/2024	28,7	7	94,7	5	36	8	14	<2,5	0,13	0,528	0,056	0,168	0,95	0,113
		8/2024	31	7,3	90,9	5,1	30	7	12	<2,5	0,014	0,158	<0,03	0,062	0,323	<0,03
		9/2024	29,9	7,6	87,2	5	21	7	12	<2,5	0,014	0,155	<0,03	0,056	0,338	<0,03
		10/2024	28,8	7	161	6	139	13	23	6	0,013	0,148	<0,03	0,064	0,29	<0,03
		11/2024	27,4	7,4	89,9	5,4	24	12	19	4,5	0,012	0,159	<0,03	0,044	0,28	<0,03
		12/2024	24,5	7,3	36,3	6,1	12	5	9	12,7	0,012	0,153	0,076	0,06	0,375	0,095
		<b>TB năm</b>	<b>28,4</b>	<b>7,4</b>	<b>63,5</b>	<b>5,6</b>	<b>29</b>	<b>7</b>	<b>13</b>	<b>12,8</b>	<b>0,023</b>	<b>0,192</b>	<b>0,066</b>	<b>0,063</b>	<b>0,420</b>	<b>0,062</b>
		Sông Đồng Bò	QT-NM29	1/2024	26,6	7,2	45,3	5,6	12	7	11	32,5	0,011	0,219	0,038	0,054
2/2024	29,2			7,1	10,7	5,9	12	6	10	41,7	0,01	0,222	0,074	0,051	<1	0,083
3/2024	30,1			7,2	9,8	5,8	6	5	10	35,2	0,01	0,209	0,07	0,051	<1	0,083
4/2024	32,1			7,3	16,6	6,1	9	4	11	38,2	0,012	0,212	0,113	0,055	0,359	0,126
5/2024	35,6			7,7	25,2	5,4	19	7	11	131,5	0,012	0,205	0,064	0,046	0,516	0,114
6/2024	30,9			8	13,9	5,5	9	4	9	140,6	0,011	0,199	<0,03	0,058	0,387	<0,03
7/2024	30,8			7,2	586,5	5	19	6	15	60	0,022	0,452	0,156	0,336	0,84	0,186
8/2024	31,7			7,3	20,5	5,1	25	6	13	86,2	0,014	0,179	<0,03	0,054	0,345	0,086
9/2024	28			7,3	23	4,8	56	7	13	73,7	0,012	0,182	0,167	0,041	0,358	0,223
10/2024	28,3			7,5	46	5,6	47	5	9	258,7	0,013	0,184	0,128	0,083	0,323	0,264
11/2024	26,6			7,2	22,4	5,2	5	5	8	105	0,014	0,168	0,15	0,049	0,313	0,21
12/2024	25,6			7,3	7,6	5	5	4	7	92,5	0,013	0,177	0,088	0,051	0,313	0,113
<b>TB năm</b>	<b>29,6</b>			<b>7,4</b>	<b>69,0</b>	<b>5,4</b>	<b>19</b>	<b>6</b>	<b>11</b>	<b>91,3</b>	<b>0,013</b>	<b>0,217</b>	<b>0,105</b>	<b>0,077</b>	<b>0,417</b>	<b>0,142</b>

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	Σ N (mg/l)	Σ P (mg/l)
30	Sông Quán Trường	QT-NM30	1/2024	28,1	7,2	20,8	5,4	26	7	12	9997	0,012	0,225	0,139	0,05	<1	0,165
			2/2024	31	7,2	11,1	5,1	9	7	11	9122	0,012	0,228	0,103	0,047	<1	0,131
			3/2024	31,1	7,1	10	5,4	35	8	16	8622	0,01	0,225	0,119	0,042	<1	0,306
			4/2024	32	7,2	1,6	5,2	23	7	15	21118	0,01	0,22	0,289	0,045	0,317	0,329
			5/2024	33,1	7,7	6,1	4,9	7	8	15	14870	0,011	0,222	0,553	0,037	0,31	0,61
			6/2024	31,5	8,1	20,6	6,5	49	6	16	9497	0,011	0,218	0,656	0,047	0,31	0,746
			7/2024	31,4	7,9	15,4	5,9	8	7	13	11122	0,02	0,26	0,44	0,242	0,69	0,64
			8/2024	34,1	7,3	9,4	6,6	7	6	11	<2,5	0,012	0,205	0,329	0,06	0,338	0,441
			9/2024	31,8	7,6	20,9	5,1	6	6	11	11746	0,012	0,186	0,387	0,069	0,348	0,428
			10/2024	30,5	7,5	3,9	5,2	6	6	10	7498	0,011	0,185	0,439	0,077	0,308	0,676
			11/2024	28,6	7,2	18,3	5	5	4	7	6373	0,01	0,176	0,338	0,046	0,34	0,445
			12/2024	26,4	7,5	6,5	5	9	4	7	9122	0,011	0,178	0,491	0,057	0,34	0,626
				<b>TB năm</b>	<b>30,8</b>	<b>7,5</b>	<b>12,1</b>	<b>5,4</b>	<b>16</b>	<b>6</b>	<b>12</b>	<b>10826</b>	<b>0,012</b>	<b>0,211</b>	<b>0,357</b>	<b>0,068</b>	<b>0,367</b>
31	Đập Cầu Ngói	QT-NM31	1/2024	26,1	7,1	26,3	4,9	16	11	20	13	0,01	0,089	0,043	0,06	<1	0,081
			2/2024	29,7	7,2	11,4	4,4	5	7	17	19,7	0,01	0,084	0,035	0,057	<1	0,042
			3/2024	30,1	6,8	13,3	4,4	12	6	14	23	0,009	0,074	<0,03	0,075	<1	0,031
			4/2024	31,3	7,2	10,3	4,3	2	6	14	29,7	0,009	0,069	<0,03	0,079	0,259	<0,03
			5/2024	29,8	7,5	14,7	4,9	19	6	12	49,7	0,011	0,074	<0,03	0,07	0,259	0,033
			6/2024	31,3	7,2	73,9	3,5	46	8	21	46,5	0,009	0,073	0,244	0,077	0,259	0,36
			7/2024	29,1	6,7	204	3,4	143	9	15	14,2	0,05	0,317	0,224	0,224	0,73	0,319
			8/2024	32,4	6,5	62,4	1,9	106	3	7	13,7	0,012	0,066	0,103	0,058	0,295	0,214
			9/2024	32,2	6,9	43,7	4,8	7	4	7	11,2	0,012	0,066	0,12	0,069	0,323	0,256
			10/2024	27,6	8	25,5	3,9	22	13	22	14,7	0,012	0,058	0,052	0,096	0,285	0,093
			11/2024	28,6	7,3	16,1	3,6	13	6	11	34,5	0,011	0,055	0,165	0,072	0,365	0,268
			12/2024	26,1	7	57,8	3,5	38	12	22	33,5	0,01	0,05	0,201	0,055	0,365	0,375
				<b>TB năm</b>	<b>29,5</b>	<b>7,1</b>	<b>46,6</b>	<b>4,0</b>	<b>36</b>	<b>8</b>	<b>15</b>	<b>25,3</b>	<b>0,014</b>	<b>0,090</b>	<b>0,132</b>	<b>0,083</b>	<b>0,349</b>

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc													
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng						
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	Σ N (mg/l)	Σ P (mg/l)
32	Cầu Sông Cái	QT-NM32	1/2024	25,4	7,3	46,4	5,7	7	5	8	11,7	0,012	0,23	<0,03	0,054	<1	<0,03
			2/2024	30,4	6,7	21,5	5,1	9	7	16	6,7	0,011	0,228	<0,03	0,049	<1	<0,03
			3/2024	30,4	7,3	17,7	6,1	9	6	14	4,7	0,01	0,222	<0,03	0,057	<1	0,03
			4/2024	31,3	7,5	17,6	6,2	10	5	14	7,2	0,011	0,217	<0,03	0,058	0,359	<0,03
			5/2024	30,5	7,3	19	5,6	14	4	12	3,7	0,012	0,209	<0,03	0,053	0,556	<0,03
			6/2024	32,3	7,6	53,2	5,1	36	4	14	7,2	0,013	0,201	<0,03	0,06	0,429	<0,03
			7/2024	32,2	7,2	29,8	5,7	10	5	9	<2,5	0,013	0,193	<0,03	0,104	0,435	<0,03
			8/2024	32,3	7	46,1	5,2	10	4	8	3,7	0,013	0,18	<0,03	0,067	0,323	<0,03
			9/2024	31,1	7	85,3	5,1	55	6	11	2,7	0,013	0,181	<0,03	0,058	0,375	<0,03
			10/2024	27,9	6,9	50,8	6,2	44	3	5	4,7	0,014	0,175	<0,03	0,062	0,29	<0,03
			11/2024	27,9	7,1	28,5	5,6	9	5	9	4	0,013	0,166	<0,03	0,051	0,28	<0,03
			12/2024	24,5	7,2	27,8	5,8	8	5	8	3,7	0,013	0,153	<0,03	0,064	0,373	<0,03
				<b>TB năm</b>	<b>29,7</b>	<b>7,2</b>	<b>37,0</b>	<b>5,6</b>	<b>18</b>	<b>5</b>	<b>11</b>	<b>5,5</b>	<b>0,012</b>	<b>0,196</b>	<b>&lt;0,03</b>	<b>0,061</b>	<b>0,380</b>
33	Sông Đá Bàn	QT-NM33	1/2024	27,2	7,2	37,6	5,1	20	9	16	33,6	0,01	0,22	<0,03	0,058	<1	<0,03
			2/2024	29,3	7,3	10,9	5,2	5	6	12	24,7	0,01	0,215	<0,03	0,042	<1	0,03
			3/2024	29,5	7	11,2	4,9	9	7	13	23	0,01	0,202	<0,03	0,045	<1	0,035
			4/2024	32,4	7	7	4,5	11	6	14	8,7	0,011	0,204	<0,03	0,053	0,389	<0,03
			5/2024	33,7	7,2	8,2	5,2	11	5	10	9,7	0,012	0,198	<0,03	0,039	0,269	<0,03
			6/2024	32	7,1	11,2	5,1	10	6	8	11,5	0,01	0,19	<0,03	0,054	0,23	<0,03
			7/2024	29,7	6,7	7,8	5,2	9	8	14	12,2	0,01	0,182	<0,03	0,092	0,38	<0,03
			8/2024	33,1	6,9	5,6	5,1	7	6	12	14,2	0,012	0,175	<0,03	0,071	0,318	<0,03
			9/2024	31,2	6,7	111,5	5,1	35	6	14	12,7	0,012	0,172	<0,03	0,067	0,328	0,052
			10/2024	31,6	7,1	103,5	5,2	68	10	17	19,5	0,01	0,168	0,114	0,068	0,295	0,136
			11/2024	29,7	7,1	13,9	5	7	6	10	21,5	0,01	0,152	<0,03	0,053	0,315	<0,03
			12/2024	26,7	7	47,3	5	19	8	14	24,2	0,011	0,157	<0,03	0,06	0,355	0,04

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc												
				Nhóm hóa lý cơ bản					Nhóm hữu cơ		Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH (-)	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Amoni (mg/l)	Σ N (mg/l)
TB năm	<b>30,5</b>	<b>7,0</b>	<b>31,3</b>	<b>5,1</b>	<b>18</b>	<b>7</b>	<b>13</b>	<b>18,0</b>	<b>0,011</b>	<b>0,186</b>	<b>0,114</b>	<b>0,059</b>	<b>0,320</b>	<b>0,059</b>		

**PHỤ LỤC 2.3.2 KẾT QUẢ QUAN TRẮC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT NĂM 2024 (tt)**

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc								
				Nhóm kim loại							Nhóm khác	Nhóm vi sinh
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)	Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
1	Thanh Minh	QT-NM1	1/2024	0,21	<0,0013	<0,002	0,092	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	150
			2/2024	0,142	0,0027	0,0049	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210
			3/2024	0,11	0,0025	0,0037	0,069	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240
			4/2024	0,116	<0,0013	<0,002	0,03	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350
			5/2024	0,116	0,005	0,0035	0,05	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210
			6/2024	0,102	<0,0013	0,0057	0,045	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,1	280
			7/2024	0,157	0,0061	0,0071	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210
			8/2024	0,131	<0,0013	0,0028	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170
			9/2024	0,094	<0,0013	0,0033	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	140
			10/2024	0,119	0,0051	0,01	0,032	<0,00045	<0,0005	0,004	<1,1	350
			11/2024	0,108	0,0024	0,0037	<0,003	<0,00045	<0,0005	0,004	<1,1	140
			12/2024	0,119	0,0042	0,003	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	110
			<b>TB năm</b>	<b>0,127</b>	<b>0,004</b>	<b>0,005</b>	<b>0,053</b>	<b>&lt;0,00045</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,004</b>	<b>0,1</b>	<b>213</b>
			2	Đập 7 xã	QT-NM2	1/2024	0,18	<0,0013	<0,002	0,11	<0,00045	<0,0005
2/2024	0,16	0,0014				0,0059	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240
3/2024	0,18	0,0039				0,0032	0,09	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	460
4/2024	0,145	0,0028				0,0261	0,03	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	540
5/2024	0,145	0,0212				0,0022	0,041	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350
6/2024	0,122	<0,0013				0,004	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,3	430
7/2024	1,339	0,0091				<0,002	0,05	0,00073	<0,0005	<0,003	<1,1	280
8/2024	3,09	0,0031				0,0103	0,036	0,00073	<0,0005	<0,003	<1,1	210

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh			
				Nhóm kim loại											
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)					
			9/2024	5,37	0,0149	0,0189	0,069	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	110			
			10/2024	0,425	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	1600			
			11/2024	0,345	0,0036	0,0042	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210			
			12/2024	0,489	0,0042	0,0058	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	920			
			<b>TB năm</b>	<b>0,999</b>	<b>0,007</b>	<b>0,009</b>	<b>0,061</b>	<b>0,001</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>	<b>0,3</b>	<b>463</b>			
3	Cầu Sắt Nha Trang	QT-NM3	1/2024	0,18	<0,0013	<0,002	0,071	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	750			
			2/2024	0,189	0,0062	0,0038	0,03	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	460			
			3/2024	0,18	0,0018	0,0038	0,049	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	750			
			4/2024	0,171	0,0142	0,0092	0,05	0,00046	<0,0005	<0,003	<1,1	920			
			5/2024	0,171	0,0107	0,0087	0,048	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170			
			6/2024	0,147	0,0049	0,011	0,034	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,3	920			
			7/2024	0,139	0,0077	0,0101	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430			
			8/2024	0,132	0,0031	0,0045	0,032	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	280			
			9/2024	0,147	0,0192	0,0216	<0,003	0,00048	<0,0005	<0,003	<1,1	220			
			10/2024	0,356	0,0163	0,0048	0,03	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	63			
			11/2024	0,248	0,0052	0,0061	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	79			
			12/2024	0,37	0,0042	0,0103	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	540			
						<b>TB năm</b>	<b>0,203</b>	<b>0,009</b>	<b>0,009</b>	<b>0,043</b>	<b>0,0005</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>	<b>0,3</b>	<b>465</b>
			4	Cống Diên Toàn	QT-NM4	1/2024	0,28	<0,0013	<0,002	0,089	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	750
2/2024	0,261	<0,0013				0,0025	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	930			
3/2024	0,27	0,0025				0,0053	0,073	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	750			
4/2024	0,262	<0,0013				0,0095	0,03	<0,00045	<0,0005	0,01	<1,1	920			
5/2024	0,262	0,0034				0,0026	0,055	<0,00045	<0,0005	0,01	<1,1	280			

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh			
				Nhóm kim loại											
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)					
			6/2024	0,207	<0,0013	0,0066	0,036	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,4	920			
			7/2024	0,172	0,0045	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	0,004	<1,1	920			
			8/2024	0,153	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	0,006	<1,1	350			
			9/2024	0,114	0,003	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	0,004	<1,1	280			
			10/2024	0,139	0,004	<0,002	0,05	<0,00045	<0,0005	0,012	<1,1	2400			
			11/2024	0,094	0,0028	0,0032	0,031	<0,00045	<0,0005	0,003	<1,1	280			
			12/2024	0,311	0,0047	0,0022	<0,003	<0,00045	<0,0005	0,01	<1,1	220			
			<b>TB năm</b>	<b>0,210</b>	<b>0,004</b>	<b>0,005</b>	<b>0,052</b>	<b>&lt;0,00045</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,0074</b>	<b>0,4</b>	<b>750</b>			
5	Sông Suối Dầu	QT-NM5	1/2024	0,18	<0,0013	<0,002	0,067	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	93			
			2/2024	0,178	0,0024	0,0029	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210			
			3/2024	0,22	<0,0013	<0,002	0,049	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	150			
			4/2024	0,171	<0,0013	<0,002	0,03	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210			
			5/2024	0,171	0,004	<0,002	0,041	0,00092	<0,0005	<0,003	<1,1	110			
			6/2024	0,157	<0,0013	0,0042	0,034	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,2	170			
			7/2024	0,232	0,0045	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	130			
			8/2024	0,206	0,0042	0,0088	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	120			
			9/2024	0,186	0,0027	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	79			
			10/2024	0,094	<0,0013	<0,002	0,038	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	84			
			11/2024	0,132	0,006	0,0041	0,088	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	63			
			12/2024	0,173	0,0036	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	70			
						<b>TB năm</b>	<b>0,175</b>	<b>0,004</b>	<b>0,005</b>	<b>0,050</b>	<b>0,0009</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>	<b>0,2</b>	<b>124</b>
			6	Mường nhà máy	QT-NM6	1/2024	0,14	<0,0013	<0,002	0,067	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	930
2/2024	0,21	0,0266				0,0163	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	750			

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh	
				Nhóm kim loại						Dầu mỡ (mg/l)			Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)				
	Đệ Nha Trang		3/2024	0,18	0,0252	0,0178	0,041	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	750	
			4/2024	0,149	0,0072	<0,002	0,04	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	920	
			5/2024	0,149	0,0395	0,0265	0,057	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	1600	
			6/2024	0,098	<0,0013	0,0318	0,045	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,6	920	
			7/2024	0,126	0,0281	0,0074	0,031	<0,00045	<0,0005	0,003	<1,1	160000	
			8/2024	0,107	0,0215	0,0139	0,031	<0,00045	<0,0005	0,003	<1,1	430	
			9/2024	0,128	0,0218	0,0046	0,147	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350	
			10/2024	0,301	0,0167	0,0046	0,133	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	110	
			11/2024	0,427	0,0182	0,0061	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	140	
			12/2024	0,36	0,0047	0,0043	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170	
			<b>TB năm</b>	<b>0,198</b>	<b>0,021</b>	<b>0,013</b>	<b>0,066</b>	<b>&lt;0,00045</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,002</b>	<b>0,6</b>	<b>13923</b>	
7	Đông Trăng	QT-NM7	1/2024	0,24	<0,0013	<0,002	0,079	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240	
			2/2024	0,163	0,0027	0,0076	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430	
			3/2024	0,1	0,0034	0,0094	0,082	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	460	
			4/2024	0,084	<0,0013	<0,002	0,03	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430	
			5/2024	0,084	0,004	0,0075	0,057	0,00112	<0,0005	<0,003	<1,1	#DIV/0!	
			6/2024	0,058	0,0042	0,0074	0,043	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,2	350	
			7/2024	0,075	0,0032	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430	
			8/2024	0,073	0,0033	0,0066	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	280	
			9/2024	0,056	0,0023	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170	
			10/2024	0,119	0,0043	<0,002	0,042	<0,00045	<0,0005	0,004	<1,1	110	
			11/2024	0,089	0,0024	0,0026	0,035	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	150	
			12/2024	0,084	0,0045	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	0,003	<1,1	150	

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc								
				Nhóm kim loại							Nhóm khác	Nhóm vi sinh
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)	Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
			<b>TB năm</b>	<b>0,102</b>	<b>0,003</b>	<b>0,007</b>	<b>0,053</b>	<b>0,001</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,0035</b>	<b>0,2</b>	<b>291</b>
8	Cầu Dục Mỹ	QT-NM8	1/2024	0,28	<0,0013	<0,002	0,07	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430
			2/2024	0,203	0,0016	0,0059	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240
			3/2024	0,18	0,0022	0,0093	0,098	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210
			4/2024	0,163	<0,0013	<0,002	0,04	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170
			5/2024	0,163	0,0035	0,0022	0,057	0,00071	<0,0005	<0,003	<1,1	210
			6/2024	0,137	<0,0013	0,0074	0,038	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,3	210
			7/2024	0,362	0,0052	0,0045	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170
			8/2024	0,301	<0,0013	0,0047	0,034	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	140
			9/2024	2,61	0,0117	0,0111	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	140
			10/2024	0,282	0,0045	<0,002	0,038	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	94
			11/2024	0,19	<0,0013	0,0046	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	70
			12/2024	0,109	0,0034	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	94
						<b>TB năm</b>	<b>0,415</b>	<b>0,005</b>	<b>0,006</b>	<b>0,054</b>	<b>0,0007</b>	<b>&lt;0,0005</b>
9	Nhà máy Võ Cạnh	QT-NM9	1/2024	0,16	<0,0013	<0,002	0,07	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430
			2/2024	0,052	0,0031	0,004	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	460
			3/2024	0,06	0,0036	0,0056	0,053	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430
			4/2024	0,047	0,0058	0,0061	0,04	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350
			5/2024	0,047	0,0026	<0,002	0,044	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350
			6/2024	0,088	<0,0013	0,0025	0,041	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,2	280
			7/2024	0,131	0,0032	0,004	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	220
			8/2024	0,121	0,0031	0,0026	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210
			9/2024	0,152	0,0046	0,0033	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	220

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh	
				Nhóm kim loại						Dầu mỡ (mg/l)			Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)				
			10/2024	0,326	<0,0013	<0,002	0,038	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170	
			11/2024	0,287	<0,0013	0,0034	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	130	
			12/2024	0,158	0,0026	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	140	
			<b>TB năm</b>	<b>0,136</b>	<b>0,004</b>	<b>0,004</b>	<b>0,048</b>	<b>&lt;0,00045</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>	<b>0,2</b>	<b>283</b>	
10	Hồ Hoa Sơn	QT-NM10	1/2024	0,12	<0,0013	<0,002	0,089	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210	
			2/2024	0,17	0,0016	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240	
			3/2024	0,09	0,0033	0,009	0,051	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	150	
			4/2024	0,091	<0,0013	<0,002	0,04	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	220	
			5/2024	0,091	0,0026	<0,002	0,057	0,00048	<0,0005	<0,003	<1,1	280	
			6/2024	0,099	<0,0013	<0,002	0,034	0,00089	<0,0005	<0,003	0,2	130	
			7/2024	0,628	0,0061	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170	
			8/2024	0,454	0,0044	0,007	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	130	
			9/2024	0,498	0,0048	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	110	
			10/2024	0,242	<0,0013	<0,002	0,034	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	84	
			11/2024	0,181	0,0024	0,0022	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	46	
			12/2024	0,227	0,0039	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	63	
						<b>TB năm</b>	<b>0,241</b>	<b>0,004</b>	<b>0,006</b>	<b>0,051</b>	<b>0,001</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>
11	Hồ Đá Bàn	QT-NM11	1/2024	0,42	<0,0013	<0,002	0,072	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240	
			2/2024	0,308	0,0016	0,0062	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210	
			3/2024	0,25	0,0024	0,0051	0,053	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	150	
			4/2024	0,189	0,0037	<0,002	0,04	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210	
			5/2024	0,189	0,0029	0,0034	0,068	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350	
			6/2024	0,04	<0,0013	<0,002	0,03	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,3	150	

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh			
				Nhóm kim loại											
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)					
			7/2024	0,065	0,0041	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240			
			8/2024	0,115	0,005	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	220			
			9/2024	0,128	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	280			
			10/2024	0,084	0,0028	<0,002	0,04	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	120			
			11/2024	<0,04	<0,0013	0,0041	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	110			
			12/2024	0,055	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	120			
			<b>TB năm</b>	<b>0,168</b>	<b>0,0032</b>	<b>0,0047</b>	<b>0,0505</b>	<b>&lt;0,00045</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>	<b>0,3</b>	<b>200</b>			
12	Hồ Tiên Du	QT-NM12	1/2024	0,16	<0,0013	<0,002	0,075	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210			
			2/2024	0,181	0,0033	0,0027	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	150			
			3/2024	0,2	0,0033	0,0096	0,067	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	75			
			4/2024	0,178	<0,0013	0,0039	0,04	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	94			
			5/2024	0,178	0,0041	<0,002	0,044	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170			
			6/2024	0,134	0,0038	0,0044	0,041	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,3	120			
			7/2024	0,182	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350			
			8/2024	0,13	0,0027	0,0021	0,032	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430			
			9/2024	0,114	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350			
			10/2024	0,144	<0,0013	<0,002	0,034	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170			
			11/2024	0,176	0,0034	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	140			
			12/2024	0,084	0,0028	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	150			
						<b>TB năm</b>	<b>0,155</b>	<b>0,003</b>	<b>0,005</b>	<b>0,048</b>	<b>&lt;0,00045</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>	<b>0,3</b>	<b>201</b>
			13	Hồ Tà Rục	QT-NM13	1/2024	0,23	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240
2/2024	0,21	0,0035				0,003	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210			
3/2024	0,22	<0,0013				<0,002	0,063	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240			

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh			
				Nhóm kim loại											
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)					
			4/2024	0,196	<0,0013	0,0059	0,04	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350			
			5/2024	0,196	<0,0013	<0,002	0,037	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350			
			6/2024	0,236	<0,0013	0,0066	0,05	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,4	540			
			7/2024	0,235	0,0061	<0,002	0,035	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210			
			8/2024	0,185	0,005	0,0025	0,038	<0,00045	<0,0005	0,003	<1,1	150			
			9/2024	0,162	0,0036	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	140			
			10/2024	<0,04	0,0057	0,0037	0,032	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	70			
			11/2024	0,098	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	84			
			12/2024	0,074	0,0023	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	79			
			<b>TB năm</b>	<b>0,186</b>	<b>0,004</b>	<b>0,004</b>	<b>0,042</b>	<b>&lt;0,00045</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,003</b>	<b>0,4</b>	<b>222</b>			
14	Hồ Cam Ranh	QT-NM14	1/2024	0,16	<0,0013	<0,002	0,056	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	460			
			2/2024	0,149	0,0027	0,0033	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430			
			3/2024	0,08	0,0039	0,0051	0,086	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	460			
			4/2024	0,113	<0,0013	<0,002	0,03	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430			
			5/2024	0,113	0,0025	<0,002	0,048	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	540			
			6/2024	0,137	0,0033	0,0079	0,05	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,1	350			
			7/2024	0,253	0,0043	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350			
			8/2024	0,264	0,0027	0,0047	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	280			
			9/2024	0,291	0,0023	0,0043	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	220			
			10/2024	0,045	0,0047	0,0157	0,042	0,00103	<0,0005	<0,003	<1,1	130			
			11/2024	0,263	0,0034	0,0022	<0,003	0,00103	<0,0005	<0,003	<1,1	120			
			12/2024	0,213	0,0052	0,0111	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	130			
						<b>TB năm</b>	<b>0,173</b>	<b>0,004</b>	<b>0,007</b>	<b>0,052</b>	<b>0,001</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>	<b>0,1</b>	<b>325</b>

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc								
				Nhóm kim loại							Nhóm khác	Nhóm vi sinh
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)	Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
15	Cầu Dinh Ninh Hòa	QT-NM15	1/2024	0,19	<0,0013	<0,002	0,051	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240
			2/2024	0,225	<0,0013	0,0081	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430
			3/2024	0,19	0,0017	0,0024	0,086	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	150
			4/2024	0,127	0,0039	<0,002	0,03	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170
			5/2024	0,127	0,0029	0,0052	0,057	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430
			6/2024	0,127	<0,0013	0,0046	0,065	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,4	220
			7/2024	0,357	0,0052	<0,002	0,033	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210
			8/2024	0,34	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170
			9/2024	2,021	0,0054	0,0144	0,064	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210
			10/2024	0,331	0,0071	<0,002	0,059	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	94
			11/2024	0,35	<0,0013	0,0021	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430
			12/2024	0,41	0,0045	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	540
			<b>TB năm</b>	<b>0,4</b>	<b>0,004</b>	<b>0,006</b>	<b>0,056</b>	<b>&lt;0,00045</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>	<b>0,4</b>	<b>275</b>
			16	Hồ Suối Dầu	QT-NM16	1/2024	0,26	<0,0013	<0,002	0,089	<0,00045	<0,0005
2/2024	0,239	0,0066				0,0054	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240
3/2024	0,22	0,0045				0,0034	0,092	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240
4/2024	0,182	<0,0013				0,0062	#DIV/0!	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350
5/2024	0,182	0,0026				<0,002	0,046	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	220
6/2024	0,157	<0,0013				0,0044	0,045	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,3	540
7/2024	0,166	0,0095				0,0062	0,031	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350
8/2024	0,19	0,0025				<0,002	0,031	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	220
9/2024	0,285	<0,0013				0,0023	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170
10/2024	0,193	<0,0013				<0,002	0,042	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	920

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh	
				Nhóm kim loại						Dầu mỡ (mg/l)			Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)				
			11/2024	0,364	<0,0013	0,0027	0,031	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350	
			12/2024	0,178	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	220	
			<b>TB năm</b>	<b>0,218</b>	<b>0,005</b>	<b>0,004</b>	<b>0,051</b>	<b>&lt;0,00045</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>	<b>0,3</b>	<b>336</b>	
17	Hồ Suối hành	QT-NM17	1/2024	0,28	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	93	
			2/2024	0,286	0,0028	0,0068	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	150	
			3/2024	0,3	0,0018	<0,002	0,075	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210	
			4/2024	0,272	<0,0013	0,0036	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430	
			5/2024	0,272	<0,0013	<0,002	0,046	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170	
			6/2024	0,276	<0,0013	0,0049	0,047	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,2	350	
			7/2024	0,245	0,0082	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430	
			8/2024	0,216	<0,0013	0,0025	0,032	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	360	
			9/2024	0,186	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	280	
			10/2024	0,129	0,0036	<0,002	0,042	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	79	
			11/2024	0,379	<0,0013	0,0022	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	94	
			12/2024	0,267	0,0036	0,0081	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	110	
						<b>TB năm</b>	<b>0,259</b>	<b>0,004</b>	<b>0,005</b>	<b>0,048</b>	<b>&lt;0,00045</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>
18	Cống số 4	QT-NM18	1/2024	0,3	<0,0013	<0,002	0,06	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430	
			2/2024	0,2	0,0041	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210	
			3/2024	0,21	0,0084	0,0033	0,063	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	460	
			4/2024	0,185	0,0086	<0,002	0,04	<0,00045	<0,0005	0,004	<1,1	540	
			5/2024	0,185	0,0063	0,0059	0,072	<0,00045	<0,0005	0,004	<1,1	350	
			6/2024	0,192	0,0074	0,0074	0,061	<0,00045	<0,0005	0,004	0,5	280	
			7/2024	0,172	0,0086	0,0064	0,093	<0,00045	<0,0005	0,003	<1,1	540	

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh	
				Nhóm kim loại						Dầu mỡ (mg/l)			Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)				
			8/2024	0,142	0,0307	0,003	0,176	0,00047	<0,0005	0,003	<1,1	240	
			9/2024	0,152	0,0172	0,0031	0,112	0,00046	<0,0005	0,004	<1,1	210	
			10/2024	0,252	0,0126	<0,002	0,073	<0,00045	<0,0005	0,004	<1,1	220	
			11/2024	0,079	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	0,003	<1,1	210	
			12/2024	0,124	0,0089	0,004	<0,003	0,00137	<0,0005	0,003	<1,1	280	
			<b>TB năm</b>	<b>0,183</b>	<b>0,011</b>	<b>0,005</b>	<b>0,083</b>	<b>0,0008</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,004</b>	<b>0,5</b>	<b>331</b>	
19	Sông Tô Hạp	QT-NM19	1/2024	0,24	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430	
			2/2024	0,239	0,0027	0,0025	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240	
			3/2024	0,19	<0,0013	<0,002	0,047	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210	
			4/2024	0,207	<0,0013	<0,002	0,03	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430	
			5/2024	0,207	<0,0013	0,008	0,041	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430	
			6/2024	0,202	<0,0013	0,0066	0,045	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,1	540	
			7/2024	3,555	0,0079	<0,002	0,039	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	630	
			8/2024	2,86	<0,0013	0,0026	0,032	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	280	
			9/2024	1,622	0,0052	0,005	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	220	
			10/2024	0,311	0,0049	<0,002	0,04	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	70	
			11/2024	0,345	0,007	0,0029	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	84	
			12/2024	0,296	0,0036	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	94	
						<b>TB năm</b>	<b>0,856</b>	<b>0,005</b>	<b>0,005</b>	<b>0,039</b>	<b>&lt;0,00045</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>
20	Hồ thủy điện Eakrong Rou	QT-NM20	1/2024	0,2	<0,0013	<0,002	0,06	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210	
			2/2024	0,181	0,0066	0,0084	0,032	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240	
			3/2024	0,13	0,004	0,0059	0,075	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210	
			4/2024	0,153	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430	

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh
				Nhóm kim loại								
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)		
			5/2024	0,153	0,0029	0,0062	0,044	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240
			6/2024	0,206	<0,0013	<0,002	0,041	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,3	350
			7/2024	0,235	0,0075	0,0028	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	150
			8/2024	0,226	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170
			9/2024	0,258	0,0034	0,0026	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	140
			10/2024	0,439	0,0047	<0,002	0,036	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	110
			11/2024	0,374	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	140
			12/2024	0,198	0,0028	0,0073	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170
			<b>TB năm</b>	<b>0,229</b>	<b>0,005</b>	<b>0,006</b>	<b>0,048</b>	<b>&lt;0,00045</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>	<b>0,3</b>	<b>213</b>
21	Hồ Suối Trầu	QT-NM21	1/2024	0,16	<0,0013	<0,002	0,11	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	460
			2/2024	0,066	0,0031	0,006	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	750
			3/2024	0,04	0,004	0,0033	0,09	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430
			4/2024	0,022	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	920
			5/2024	0,022	0,0034	0,0041	0,072	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	540
			6/2024	0,053	<0,0013	0,0085	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,3	920
			7/2024	3,705	0,0088	0,0071	0,035	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	540
			8/2024	2,99	0,0035	0,0038	0,032	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240
			9/2024	3,686	0,0054	0,0053	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	280
			10/2024	0,711	0,0059	<0,002	0,044	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	130
			11/2024	0,621	0,0028	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	540
			12/2024	0,301	0,0045	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	920
						<b>TB năm</b>	<b>1,031</b>	<b>0,005</b>	<b>0,005</b>	<b>0,064</b>	<b>&lt;0,00045</b>	<b>&lt;0,0005</b>
22			1/2024	0,21	<0,0013	<0,002	0,061	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh
				Nhóm kim loại								
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)		
Hồ Am Chúa	QT-NM22	2/2024	0,225	0,0035	0,0017	0,069	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	150	
		3/2024	0,19	0,0025	0,0051	0,082	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240	
		4/2024	0,149	0,0034	0,0039	0,03	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350	
		5/2024	0,149	0,0023	<0,002	0,057	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170	
		6/2024	0,093	<0,0013	0,0076	0,07	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,2	280	
		7/2024	0,08	0,0086	<0,002	0,043	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	490	
		8/2024	0,301	0,0111	0,0026	0,111	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350	
		9/2024	0,291	0,0105	0,0332	0,036	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430	
		10/2024	2,684	0,0322	0,0212	0,077	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	150	
		11/2024	0,882	0,0034	0,0034	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350	
		12/2024	0,193	0,0026	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	220	
		<b>TB năm</b>	<b>0,454</b>	<b>0,008</b>	<b>0,010</b>	<b>0,064</b>	<b>&lt;0,00045</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>	<b>0,2</b>	<b>283</b>	
		23	Hồ Láng Nhót	QT-NM23	1/2024	0,25	<0,0013	<0,002	0,071	<0,00045	<0,0005	<0,003
2/2024	0,286				0,0027	0,0024	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240
3/2024	0,24				0,0037	0,0047	0,077	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	150
4/2024	0,225				0,0048	0,0378	0,08	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210
5/2024	0,225				0,0102	<0,002	0,156	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	920
6/2024	0,197				0,0104	0,0046	0,179	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,4	220
7/2024	5,57				0,0114	0,0502	0,186	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	460
8/2024	3,07				0,0101	0,0026	0,247	<0,00045	<0,0005	0,005	<1,1	170
9/2024	4,98				0,0127	0,0371	0,23	<0,00045	<0,0005	0,005	<1,1	220
10/2024	5,53				0,0115	0,028	0,183	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350
11/2024	4,42				0,096	0,0468	0,173	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh			
				Nhóm kim loại						Dầu mỡ (mg/l)			Coliform (MPN/100ml)		
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)					Cr <sup>6+</sup> (mg/l)	
			12/2024	4,15	0,011	0,0397	0,155	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	920			
			<b>TB năm</b>	<b>2,429</b>	<b>0,017</b>	<b>0,025</b>	<b>0,158</b>	<b>&lt;0,00045</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,005</b>	<b>0,4</b>	<b>353</b>			
24	Sông Tu Bông	QT-NM24	1/2024	0,24	<0,0013	<0,002	0,073	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240			
			2/2024	0,236	0,0042	0,0052	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210			
			3/2024	0,27	0,0027	0,0054	0,051	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430			
			4/2024	0,251	<0,0013	<0,002	0,03	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	920			
			5/2024	0,251	0,0035	<0,002	0,059	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430			
			6/2024	0,158	<0,0013	0,0031	0,063	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,2	920			
			7/2024	0,18	0,0057	0,0074	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	280			
			8/2024	0,211	0,0027	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	120			
			9/2024	0,263	0,0027	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	130			
			10/2024	0,282	0,0111	<0,002	0,044	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	94			
			11/2024	0,224	0,0568	0,0042	0,037	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430			
			12/2024	0,183	0,0047	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350			
						<b>TB năm</b>	<b>0,229</b>	<b>0,010</b>	<b>0,005</b>	<b>0,051</b>	<b>&lt;0,00045</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>	<b>0,2</b>	<b>380</b>
			25	Sông Đồng Điện	QT-NM25	1/2024	0,23	<0,0013	<0,002	0,085	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	75
2/2024	0,207	0,0042				0,0049	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210			
3/2024	0,22	0,0034				0,0067	0,053	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210			
4/2024	0,207	<0,0013				<0,002	0,04	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350			
5/2024	0,207	0,0041				<0,002	0,052	0,00048	<0,0005	<0,003	<1,1	350			
6/2024	0,349	<0,0013				0,0053	0,056	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,3	430			
7/2024	0,44	0,0039				0,0028	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240			
8/2024	0,408	<0,0013				<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	220			

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh			
				Nhóm kim loại											
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)					
			9/2024	0,397	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	280			
			10/2024	0,395	0,0036	<0,002	0,046	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	2400			
			11/2024	0,195	0,0036	0,0036	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210			
			12/2024	0,089	0,0058	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	220			
			<b>TB năm</b>	<b>0,279</b>	<b>0,004</b>	<b>0,005</b>	<b>0,055</b>	<b>0,00048</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>	<b>0,3</b>	<b>433</b>			
26	Sông Hiền Lương	QT-NM26	1/2024	0,27	<0,0013	<0,002	0,05	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	750			
			2/2024	0,236	0,0041	0,0029	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	460			
			3/2024	0,25	0,0037	0,0076	0,07	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	930			
			4/2024	0,236	0,0244	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	920			
			5/2024	0,236	0,01	<0,002	0,066	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430			
			6/2024	0,379	0,0121	0,0057	0,052	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,3	920			
			7/2024	0,115	0,0036	0,003	0,035	0,00067	<0,0005	<0,003	<1,1	170			
			8/2024	0,15	0,0033	0,0051	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240			
			9/2024	0,147	0,0396	0,02	<0,003	0,00052	<0,0005	<0,003	<1,1	220			
			10/2024	0,173	<0,0013	0,0084	0,048	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170			
			11/2024	0,418	0,0072	0,0041	0,04	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	140			
			12/2024	0,099	0,0026	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	150			
						<b>TB năm</b>	<b>0,226</b>	<b>0,011</b>	<b>0,007</b>	<b>0,052</b>	<b>0,0006</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,003</b>	<b>0,3</b>	<b>458</b>
			27	Sông Khê	QT-NM27	1/2024	0,26	<0,0013	<0,002	0,1	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	150
2/2024	0,203	0,0016				0,0029	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210			
3/2024	0,2	0,0027				0,0054	0,07	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240			
4/2024	0,182	0,003				<0,002	0,03	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	280			
5/2024	0,182	0,0055				<0,002	0,081	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	280			

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh			
				Nhóm kim loại											
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)			Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)	
			6/2024	0,142	0,0139	0,0046	0,086	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,4	220			
			7/2024	0,136	0,0045	0,0021	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	540			
			8/2024	0,131	0,0035	0,0034	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210			
			9/2024	0,123	0,0034	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170			
			10/2024	0,272	0,0057	<0,002	0,042	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	120			
			11/2024	0,074	0,011	0,0106	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	110			
			12/2024	0,237	0,0028	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	130			
			<b>TB năm</b>	<b>0,179</b>	<b>0,005</b>	<b>0,005</b>	<b>0,068</b>	<b>&lt;0,00045</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>	<b>0,4</b>	<b>222</b>			
28	Sông Chò	QT-NM28	1/2024	0,27	<0,0013	<0,002	0,07	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210			
			2/2024	0,174	0,0047	0,0096	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240			
			3/2024	0,13	0,0017	0,0045	0,06	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	460			
			4/2024	0,113	<0,0013	<0,002	0,03	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	540			
			5/2024	0,113	0,0043	0,0023	0,048	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	1600			
			6/2024	0,102	<0,0013	0,0036	0,054	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,3	430			
			7/2024	0,09	0,0045	0,0057	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350			
			8/2024	0,084	0,0031	0,0026	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350			
			9/2024	0,109	0,0027	0,0053	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	150			
			10/2024	2,32	0,0109	0,0024	0,077	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	150			
			11/2024	0,988	0,0322	0,0058	0,04	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350			
			12/2024	0,37	0,0039	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	280			
						<b>TB năm</b>	<b>0,405</b>	<b>0,008</b>	<b>0,005</b>	<b>0,054</b>	<b>&lt;0,00045</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>	<b>0,3</b>	<b>426</b>
			29		QT-NM29	1/2024	0,2	<0,0013	<0,002	0,074	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210
2/2024	0,135	0,003				0,0065	0,068	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	93			

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh
				Nhóm kim loại								
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)		
	Sông Đồng Bò		3/2024	0,1	0,0052	0,0022	0,092	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240
			4/2024	0,084	<0,0013	0,0034	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210
			5/2024	0,084	0,0038	0,0037	0,066	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	540
			6/2024	0,124	<0,0013	0,0036	0,056	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,3	280
			7/2024	0,459	0,0093	0,0076	0,05	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	220
			8/2024	0,378	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170
			9/2024	0,397	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	120
			10/2024	0,356	0,0045	<0,002	0,056	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	84
			11/2024	0,456	0,0094	0,0113	0,042	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	70
			12/2024	0,232	0,0031	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	84
			<b>TB năm</b>	<b>0,250</b>	<b>0,005</b>	<b>0,005</b>	<b>0,063</b>	<b>&lt;0,00045</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>	<b>0,3</b>	<b>193</b>
30		Sông Quán Trường	QT-NM30	1/2024	0,16	<0,0013	<0,002	0,08	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1
	2/2024			0,185	0,0041	0,0029	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430
	3/2024			0,12	0,0025	0,003	0,1	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	460
	4/2024			0,12	0,049	0,0291	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	540
	5/2024			0,12	0,0047	0,0044	0,05	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	280
	6/2024			0,026	0,0029	0,0046	0,063	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,4	430
	7/2024			0,068	0,0086	0,0074	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	280
	8/2024			0,115	0,016	0,0025	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	150
	9/2024			0,109	0,0611	0,0369	<0,003	0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210
	10/2024			0,434	0,0109	0,0312	0,05	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	2400
	11/2024			0,248	0,0303	0,0417	0,044	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350
	12/2024			0,311	0,0614	0,0813	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	280

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc								
				Nhóm kim loại						Nhóm khác	Nhóm vi sinh	
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)	Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
			<b>TB năm</b>	<b>0,168</b>	<b>0,023</b>	<b>0,022</b>	<b>0,065</b>	<b>0,0005</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>	<b>0,4</b>	<b>523</b>
31	Đập Cầu Ngói	QT-NM31	1/2024	0,19	<0,0013	<0,002	0,1	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430
			2/2024	0,181	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430
			3/2024	0,18	0,0036	0,0078	0,06	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430
			4/2024	0,218	<0,0013	0,0033	0,05	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	540
			5/2024	0,218	<0,0013	<0,002	0,044	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350
			6/2024	0,177	<0,0013	0,0027	0,072	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,3	430
			7/2024	0,229	0,0059	0,0059	0,048	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	580
			8/2024	0,2	0,0027	<0,002	0,031	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350
			9/2024	0,868	0,003	0,0025	0,042	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	220
			10/2024	0,952	0,004	<0,002	0,046	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170
			11/2024	0,863	0,0046	0,0113	0,04	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	280
			12/2024	0,711	0,0052	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	540
						<b>TB năm</b>	<b>0,416</b>	<b>0,004</b>	<b>0,006</b>	<b>0,053</b>	<b>&lt;0,00045</b>	<b>&lt;0,0005</b>
32	Cầu Sông Cái	QT-NM32	1/2024	0,22	<0,0013	<0,002	0,066	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210
			2/2024	0,2	0,0039	0,0047	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240
			3/2024	0,21	0,0039	0,0066	0,061	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	460
			4/2024	0,167	<0,0013	0,0081	0,03	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430
			5/2024	0,167	0,006	<0,002	0,066	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	280
			6/2024	0,117	<0,0013	0,0068	0,084	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,3	540
			7/2024	0,157	0,0041	0,0037	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	430
			8/2024	0,179	<0,0013	0,004	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	220
			9/2024	0,142	0,0032	0,0031	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc							Nhóm khác	Nhóm vi sinh			
				Nhóm kim loại						Dầu mỡ (mg/l)			Coliform (MPN/100ml)		
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	Cd (mg/l)	As (mg/l)		Cr <sup>6+</sup> (mg/l)				
			10/2024	0,375	0,004	<0,002	0,046	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	120			
			11/2024	0,292	0,0126	0,0064	0,075	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	150			
			12/2024	0,237	0,0052	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170			
			<b>TB năm</b>	<b>0,205</b>	<b>0,005</b>	<b>0,005</b>	<b>0,061</b>	<b>&lt;0,00045</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>	<b>0,3</b>	<b>285</b>			
33	Sông Đá Bàn	QT-NM33	1/2024	0,14	<0,0013	<0,002	0,08	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240			
			2/2024	0,167	0,0042	0,0022	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	210			
			3/2024	0,15	0,0024	0,0056	0,06	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	240			
			4/2024	0,16	<0,0013	<0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	280			
			5/2024	0,16	0,0058	<0,002	0,075	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	170			
			6/2024	0,142	<0,0013	<0,002	0,052	<0,00045	<0,0005	<0,003	0,3	220			
			7/2024	0,111	0,0057	<0,002	<0,003	0,00048	<0,0005	<0,003	<1,1	170			
			8/2024	0,122	<0,0013	<0,002	<0,003	0,00048	<0,0005	<0,003	<1,1	110			
			9/2024	1,712	0,0038	0,0025	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	140			
			10/2024	1,036	0,0057	<0,002	0,063	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	350			
			11/2024	0,437	0,0184	0,0036	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	280			
			12/2024	0,331	0,0042	0,002	<0,003	<0,00045	<0,0005	<0,003	<1,1	920			
						<b>TB năm</b>	<b>0,389</b>	<b>0,006</b>	<b>0,003</b>	<b>0,066</b>	<b>0,00048</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,003</b>	<b>0,3</b>	<b>278</b>

**PHỤ LỤC 2.4.1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT NĂM 2024**

STT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc											
				Nhóm hóa lý cơ bản			Nhóm hữu cơ	Nhóm dinh dưỡng							
				<i>pH</i>	<i>Độ cứng (mg/l)</i>	<i>TDS (mg/l)</i>	<i>COD (mg/l)</i>	<i>Clorua (mg/l)</i>	<i>Florua (mg/l)</i>	<i>Amoni (mg/l)</i>	<i>Nitrit (mg/l)</i>	<i>Nitrat (mg/l)</i>	<i>Tổng N (mg/l)</i>	<i>Tổng P (mg/l)</i>	<i>Sunfat (mg/l)</i>
1	Thôn Ninh Ích – Ninh An	QT-NN1	2/2024	6,1	192	776	1,19	282	0,805	0,042	0,014	0,209	<1	<0,03	98,4
			5/2024	6,6	620	926	1,13	327	0,501	0,032	0,012	0,205	<1	<0,03	195,3
			8/2024	6,6	620	926	1,13	327	0,501	0,032	0,012	0,205	<1	<0,03	195,3
			11/2024	6,2	150	496	1,84	267	0,304	0,038	0,013	0,192	<1	<0,03	4,3
			<b>TB năm</b>	<b>6,4</b>	<b>395,5</b>	<b>781</b>	<b>1,32</b>	<b>301</b>	<b>0,527</b>	<b>0,036</b>	<b>0,012</b>	<b>0,202</b>	<b>&lt;1</b>	<b>&lt;0,03</b>	<b>123,32</b>
2	Cam Hải Đông	QT-NN2	2/2024	6,3	76	69	1,87	14	0,694	0,035	0,012	0,153	<1	0,031	9,9
			5/2024	6,6	76	175	2,04	49	0,078	0,045	0,013	0,157	<1	0,045	8,2
			8/2024	6,6	76	175	2,04	49	0,078	0,045	0,013	0,157	<1	0,045	8,2
			11/2024	6,5	80	156	1,71	37	0,364	0,06	0,012	0,145	<1	0,035	<2
			<b>TB năm</b>	<b>6,5</b>	<b>77</b>	<b>143,75</b>	<b>1,915</b>	<b>37,25</b>	<b>0,303</b>	<b>0,046</b>	<b>0,013</b>	<b>0,153</b>	<b>&lt;1</b>	<b>0,031</b>	<b>8,77</b>
3	KCN Diên Phú	QT-NN3	2/2024	5,8	480	2930	2	475	0,701	0,097	0,011	0,091	<1	0,098	137,1
			5/2024	5,9	530	2845	2,1	505	0,171	0,056	0,012	0,085	<1	<0,03	209
			8/2024	5,9	530	2845	2,1	505	0,171	0,056	0,012	0,085	<1	<0,03	209
			11/2024	6,6	700	2258	1,87	1325	0,419	0,064	0,011	0,087	<1	<0,03	10
			<b>TB năm</b>	<b>6,05</b>	<b>560</b>	<b>2719,5</b>	<b>2,01</b>	<b>702,5</b>	<b>0,365</b>	<b>0,068</b>	<b>0,0115</b>	<b>0,087</b>	<b>&lt;1</b>	<b>0,098</b>	<b>141,2</b>
4	Bình Tân – NM Dệt	QT-NN4	2/2024	7,2	276	388	1,55	13	0,819	0,077	0,013	0,117	<1	0,596	101,3
			5/2024	7,5	300	426	1,39	50	0,342	0,052	0,013	0,12	<1	0,38	106,5
			8/2024	7,5	300	426	1,39	50	0,342	0,052	0,013	0,12	<1	0,38	106,5
			11/2024	7,5	244	374	1,58	62	0,644	0,049	0,012	0,112	<1	0,982	2,9

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

STT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc											
				Nhóm hóa lý cơ bản			Nhóm hữu cơ	Nhóm dinh dưỡng							
				pH	Độ cứng (mg/l)	TDS (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Florua (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)	Sunfat (mg/l)
	Tân Tiến		TB năm	<b>7,4</b>	<b>280</b>	<b>403,5</b>	<b>1,48</b>	<b>44</b>	<b>0,54</b>	<b>0,06</b>	<b>0,01</b>	<b>0,12</b>	<b>&lt;1</b>	<b>0,585</b>	<b>79,3</b>
5	KCN Suối Dầu (KDC)	QT-NN5	2/2024	7,8	8	142	1,81	19	1,05	0,053	0,012	0,089	<1	0,051	9,1
			5/2024	8,4	6	132	1,71	10	1,029	0,047	0,012	0,082	<1	0,054	6,8
			8/2024	8,4	6	132	1,71	10	1,029	0,047	0,012	0,082	<1	0,054	6,8
			11/2024	8,2	2	142	1,71	11	1,804	0,047	0,012	0,084	<1	0,225	<2
			TB năm	<b>8,2</b>	<b>5,5</b>	<b>137</b>	<b>1,74</b>	<b>12,5</b>	<b>1,228</b>	<b>0,049</b>	<b>0,012</b>	<b>0,084</b>	<b>&lt;1</b>	<b>0,096</b>	<b>7,6</b>
6	Thôn Lương Hòa, Vĩnh Lương	QT-NN6	2/2024	7,3	272	481	1,55	15	0,812	0,057	0,011	0,775	<1	<2	50,2
			5/2024	8,1	200	398	1,84	51	0,626	0,056	0,01	0,151	<1	0,267	107,4
			8/2024	8,1	200	398	1,84	51	0,626	0,056	0,01	0,151	<1	0,267	107,4
			11/2024	7,3	80	288	1,39	74	0,106	0,043	0,01	0,123	<1	0,102	2,3
			TB năm	<b>7,7</b>	<b>188</b>	<b>391</b>	<b>1,66</b>	<b>47,75</b>	<b>0,543</b>	<b>0,053</b>	<b>0,010</b>	<b>0,3</b>	<b>&lt;1</b>	<b>0,212</b>	<b>66,8</b>
7	Đốc ké	QT-NN7	2/2024	6,9	356	693	1,36	39	0,708	0,049	0,012	0,127	<1	<0,03	65,1
			5/2024	7,2	44	689	1,39	136	0,936	0,041	0,013	0,12	<1	<0,03	51,8
			8/2024	7,2	44	689	1,39	136	0,936	0,041	0,013	0,12	<1	<0,03	51,8
			11/2024	7,1	306	661	1,55	137	0,123	0,038	0,012	0,105	<1	<0,03	2,4
			TB năm	<b>7,1</b>	<b>187,5</b>	<b>683</b>	<b>1,42</b>	<b>112</b>	<b>0,676</b>	<b>0,042</b>	<b>0,013</b>	<b>0,118</b>	<b>&lt;1</b>	<b>&lt;0,03</b>	<b>42,8</b>
8	Cam Hiệp Nam	QT-NN8	2/2024	6,7	510	1001	1,45	262	0,457	0,046	0,01	0,14	<1	0,036	112,7
			5/2024	7	518	930	1,39	282	0,817	0,045	0,01	0,13	<1	<0,03	160,5
			8/2024	7	518	930	1,39	282	0,817	0,045	0,01	0,13	<1	<0,03	160,5

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

STT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc											
				Nhóm hóa lý cơ bản			Nhóm hữu cơ	Nhóm dinh dưỡng							
				pH	Độ cứng (mg/l)	TDS (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Florua (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)	Sunfat (mg/l)
			11/2024	6,9	268	974	1,49	352	1,325	0,051	0,009	0,101	<1	<0,03	10,7
			<b>TB năm</b>	<b>6,9</b>	<b>453,5</b>	<b>959</b>	<b>1,43</b>	<b>294,5</b>	<b>0,854</b>	<b>0,047</b>	<b>0,010</b>	<b>0,125</b>	<b>&lt;1</b>	<b>0,036</b>	<b>111,1</b>
9	Tuần Lễ	QT-NN9	2/2024	6	120	67	2,2	25	0,422	0,042	0,01	0,14	<1	0,051	26
			5/2024	6,1	20	59	2,29	18	<0,07	0,058	0,01	0,14	<1	0,152	32,6
			8/2024	6,1	20	59	2,29	18	<0,07	0,058	0,01	0,14	<1	0,152	32,6
			11/2024	6	45	111	1,91	30	<0,07	0,064	0,014	0,131	<1	0,102	2,6
			<b>TB năm</b>	<b>6,05</b>	<b>51,25</b>	<b>74</b>	<b>2,17</b>	<b>22,75</b>	<b>0,422</b>	<b>0,056</b>	<b>0,011</b>	<b>0,138</b>	<b>&lt;1</b>	<b>0,114</b>	<b>23,45</b>
10	Lộc Thọ - Nha Trang	QT-NN10	2/2024	7,2	364	427	1,78	40	0,234	0,035	0,01	0,1	<1	0,04	62,6
			5/2024	7,6	294	422	1,84	59	0,23	0,043	0,01	0,1	<1	0,384	103
			8/2024	7,6	294	422	1,84	59	0,23	0,043	0,01	0,1	<1	0,384	103
			11/2024	7	226	371	1,58	55	0,232	0,043	0,011	0,101	<1	0,201	4,2
			<b>TB năm</b>	<b>7,35</b>	<b>294,5</b>	<b>410,5</b>	<b>1,76</b>	<b>53,25</b>	<b>0,232</b>	<b>0,041</b>	<b>0,01</b>	<b>0,10</b>	<b>&lt;1</b>	<b>0,25</b>	<b>68,2</b>
11	Phước Tuy – Diên Khánh	QT-NN11	2/2024	6,1	36	56	1,97	18	0,415	0,049	0,01	0,1	<1	<0,03	30,6
			5/2024	5,9	6	48	1,91	16	0,699	0,056	0,01	0,11	<1	<0,03	8,9
			8/2024	5,9	6	48	1,91	16	0,699	0,056	0,01	0,11	<1	<0,03	8,9
			11/2024	6,1	2	54	2,04	13	0,381	0,045	0,011	0,105	<1	<0,03	<2
			<b>TB năm</b>	<b>6</b>	<b>12,5</b>	<b>51,5</b>	<b>1,96</b>	<b>15,75</b>	<b>0,549</b>	<b>0,052</b>	<b>0,010</b>	<b>0,106</b>	<b>&lt;1</b>	<b>&lt;0,03</b>	<b>16,1</b>
12	Đốc Lết –	QT-NN12	2/2024	6,9	980	1300	1,79	372	0,443	0,064	0,01	0,17	<1	0,045	214
			5/2024	7,1	430	1287	1,71	345	0,712	0,063	0,01	0,15	<1	0,075	29,3
			8/2024	7,1	430	1287	1,71	345	0,712	0,063	0,01	0,15	<1	0,075	29,3

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

STT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc											
				Nhóm hóa lý cơ bản			Nhóm hữu cơ	Nhóm dinh dưỡng							
				pH	Độ cứng (mg/l)	TDS (mg/l)	COD (mg/l)	Clorua (mg/l)	Florua (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)	Sunfat (mg/l)
	Ninh Hòa		11/2024	7	1360	1291	1,68	3374	1,078	0,062	0,012	0,145	<1	<0,03	28,1
			<b>TB năm</b>	<b>7,0</b>	<b>800</b>	<b>1291,25</b>	<b>1,72</b>	<b>1109</b>	<b>0,736</b>	<b>0,063</b>	<b>0,011</b>	<b>0,154</b>	<b>&lt;1</b>	<b>0,065</b>	<b>75,175</b>
13	KCN Ninh Thủy	QT-NN13	2/2024	6,9	560	628	1,58	19	1,084	0,049	0,01	0,15	<1	0,034	177,2
			5/2024	7,5	448	670	1,91	37	0,646	0,056	0,01	0,14	<1	<0,03	225,4
			8/2024	7,5	448	670	1,91	37	0,646	0,056	0,01	0,14	<1	<0,03	225,4
			11/2024	6,4	404	606	1,52	147	0,913	0,056	0,01	0,134	<1	0,071	14,3
			<b>TB năm</b>	<b>7,08</b>	<b>465</b>	<b>643,5</b>	<b>1,73</b>	<b>60</b>	<b>0,822</b>	<b>0,054</b>	<b>0,01</b>	<b>0,141</b>	<b>&lt;1</b>	<b>0,053</b>	<b>160,6</b>
14	KVDC gần BCL Cam Thịnh Đông	QT-NN14	2/2024	6,1	450	1018	1,68	632	0,457	0,042	0,01	0,17	<1	1	158,6
			5/2024	7	840	1560	1,39	495	0,916	0,05	0,01	0,17	<1	1	197
			8/2024	7	840	1560	1,39	495	0,916	0,05	0,01	0,17	<1	1	197
			11/2024	7,2	1400	1421	1,49	1912	1,067	0,045	0,013	0,14	<1	1	21,9
			<b>TB năm</b>	<b>6,8</b>	<b>883</b>	<b>1390</b>	<b>1,49</b>	<b>884</b>	<b>0,839</b>	<b>0,047</b>	<b>0,011</b>	<b>0,16</b>	<b>&lt;1</b>	<b>1</b>	<b>143,6</b>

**PHỤ LỤC 2.4.2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT NĂM 2024 (tt)**

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc											
				Nhóm kim loại nặng							Nhóm khác		Nhóm vi sinh		
				Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Mn (mg/l)	Cd (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)	Hg (mg/l)	CN <sup>-</sup> (mg/l)	Phenol (mg/l)	Coliform (CFU/100 ml)	E.coli (CFU/100 ml)
1	Thôn Ninh Ích – Ninh An	QT-NN1	2/2024	0,0112	0,0101	0,061	<0,0005	0,15	<0,0002	0,011	<0,0003	<0,0025	<0,0003	7	KPH
			5/2024	<0,0013	0,0013	0,059	<0,0005	0,412	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			8/2024	<0,0013	0,0013	0,059	<0,0005	0,412	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			11/2024	0,0035	0,0062	0,033	<0,0005	0,131	<0,0002	0,004	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			<b>TB năm</b>	<b>0,0074</b>	<b>0,0047</b>	<b>0,0530</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,28</b>	<b>&lt;0,0002</b>	<b>0,006</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>&lt;0,0025</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>7</b>	<b>KPH</b>
2	Cam Hải Đông	QT-NN2	2/2024	0,0048	0,0046	<0,03	<0,0005	0,03	<0,0002	0,01	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			5/2024	<0,0013	<0,0013	0,048	<0,0005	0,086	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			8/2024	<0,0013	<0,0013	0,048	<0,0005	0,086	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			11/2024	0,0065	0,0068	0,092	<0,0005	0,12	<0,0002	<0,003	<0,0003	0,0027	<0,0003	<1,8	KPH
			<b>TB năm</b>	<b>0,006</b>	<b>0,006</b>	<b>0,063</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,0805</b>	<b>&lt;0,0002</b>	<b>0,01</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>0,0027</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>&lt;1,8</b>	<b>KPH</b>
3	KCN Diên Phú	QT-NN3	2/2024	0,0028	0,0054	0,035	<0,0005	8,8	<0,0002	0,01	<0,0003	<0,0025	<0,0003	9	KPH
			5/2024	<0,0013	0,0051	0,062	<0,0005	0,373	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,0025	<0,0003	8	KPH
			8/2024	<0,0013	0,0051	0,062	<0,0005	0,373	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,0025	<0,0003	8	KPH
			11/2024	<0,0013	0,0036	<0,03	<0,0005	3,2	<0,0002	0,004	<0,0003	0,0041	<0,0003	8	KPH
			<b>TB năm</b>	<b>0,0028</b>	<b>0,0048</b>	<b>0,053</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>3,1865</b>	<b>&lt;0,0002</b>	<b>0,006</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>0,0041</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>8,25</b>	<b>KPH</b>
4	Bình Tân – NM Dệt Tân Tiến	QT-NN4	2/2024	0,0033	0,0063	<0,03	<0,0005	0,22	<0,0002	0,007	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			5/2024	<0,0013	<0,0013	0,038	<0,0005	<0,1	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			8/2024	<0,0013	<0,0013	0,038	<0,0005	<0,1	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			11/2024	<0,0013	<0,0013	<0,03	<0,0005	0,317	<0,0002	0,004	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			<b>TB năm</b>	<b>0,0033</b>	<b>0,0063</b>	<b>0,038</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,2685</b>	<b>&lt;0,0002</b>	<b>0,0052</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>&lt;0,0025</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>&lt;1,8</b>	<b>KPH</b>
5	KCN Suối Dầu	QT-NN5	2/2024	0,0078	0,0029	<0,03	<0,0005	<0,1	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			5/2024	<0,0013	0,0015	<0,03	<0,0005	<0,1	<0,0002	0,004	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			8/2024	<0,0013	0,0015	<0,03	<0,0005	<0,1	<0,0002	0,004	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			11/2024	0,0023	0,0036	0,051	<0,0005	<0,1	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			<b>TB năm</b>	<b>0,00505</b>	<b>0,0024</b>	<b>0,051</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>&lt;0,1</b>	<b>&lt;0,0002</b>	<b>0,004</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>&lt;0,0025</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>&lt;1,8</b>	<b>KPH</b>
6	Thôn Lương Hòa,	QT-NN6	2/2024	0,0033	0,006	<0,03	<0,0005	0,7	<0,0002	0,007	<0,0003	<0,0025	<0,0003	23	KPH
			5/2024	<0,0013	<0,0013	0,117	<0,0005	0,103	<0,0002	0,005	<0,0003	0,0028	<0,0003	26	KPH
			8/2024	<0,0013	<0,0013	0,117	<0,0005	0,103	<0,0002	0,005	<0,0003	0,0028	<0,0003	26	KPH
			11/2024	0,004	<0,0013	0,079	<0,0005	0,278	<0,0002	0,004	<0,0003	<0,0025	<0,0003	23	KPH

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc											
				Nhóm kim loại nặng							Nhóm khác		Nhóm vi sinh		
				Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Mn (mg/l)	Cd (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)	Hg (mg/l)	CN <sup>-</sup> (mg/l)	Phenol (mg/l)	Coliform (CFU/100 ml)	E.coli (CFU/100 ml)
	Vĩnh Lương		TB năm	0,0037	0,006	0,104	<0,0005	0,296	<0,0002	0,0052	<0,0003	0,0028	<0,0003	24,5	KPH
7	Đốc ké	QT-NN7	2/2024	<0,0013	<0,0013	<0,03	<0,0005	0,1	<0,0002	0,008	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			5/2024	<0,0013	<0,0013	0,04	<0,0005	0,186	<0,0002	0,005	<0,0003	0,0026	<0,0003	<1,8	KPH
			8/2024	<0,0013	<0,0013	0,04	<0,0005	0,186	<0,0002	0,005	<0,0003	0,0026	<0,0003	<1,8	KPH
			11/2024	<0,0013	0,0103	<0,03	<0,0005	0,216	<0,0002	0,004	<0,0003	0,0033	<0,0003	<1,8	KPH
			TB năm	<0,0013	0,0103	0,04	<0,0005	0,172	<0,0002	0,0055	<0,0003	0,0028	<0,0003	<1,8	KPH
8	Cam Hiệp Nam	QT-NN8	2/2024	0,0024	<0,0013	<0,03	<0,0005	0,43	<0,0002	0,007	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			5/2024	<0,0013	<0,0013	0,036	<0,0005	0,516	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			8/2024	<0,0013	<0,0013	0,036	<0,0005	0,516	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			11/2024	<0,0013	<0,0013	<0,03	<0,0005	0,447	<0,0002	0,004	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			TB năm	0,0024	<0,0013	0,036	<0,0005	0,477	<0,0002	0,0052	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
9	Tuần Lễ	QT-NN9	2/2024	0,0027	0,0029	<0,03	<0,0005	0,09	<0,0002	0,01	<0,0003	<0,0025	<0,0003	39	KPH
			5/2024	<0,0013	0,0024	0,042	<0,0005	0,062	<0,0002	<0,003	<0,0003	0,0027	<0,0003	31	KPH
			8/2024	<0,0013	0,0024	0,042	<0,0005	0,062	<0,0002	<0,003	<0,0003	0,0027	<0,0003	31	KPH
			11/2024	0,004	0,0039	0,033	<0,0005	0,128	<0,0002	<0,003	<0,0003	0,0033	<0,0003	33	KPH
			TB năm	0,0034	0,0029	0,039	<0,0005	0,0855	<0,0002	0,01	<0,0003	0,0029	<0,0003	33,5	KPH
10	Lộc Thọ - Nha Trang	QT-NN10	2/2024	0,0019	<0,0013	<0,03	<0,0005	0,07	<0,0002	0,008	<0,0003	<0,0025	<0,0003	9	KPH
			5/2024	<0,0013	<0,0013	0,039	<0,0005	0,091	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,0025	<0,0003	8	KPH
			8/2024	<0,0013	<0,0013	0,039	<0,0005	0,091	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,0025	<0,0003	8	KPH
			11/2024	<0,0013	<0,0013	<0,03	<0,0005	<0,1	<0,0002	0,004	<0,0003	<0,0025	<0,0003	12	KPH
			TB năm	0,0019	<0,0013	0,039	<0,0005	0,084	<0,0002	0,0055	<0,0003	<0,0025	<0,0003	9,25	KPH
11	Phước Tuy – Diên Khánh	QT-NN11	2/2024	<0,0013	0,0024	<0,03	<0,0005	0,04	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,0025	<0,0003	7	KPH
			5/2024	<0,0013	<0,0013	0,06	<0,0005	0,043	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,0025	<0,0003	8	KPH
			8/2024	<0,0013	<0,0013	0,06	<0,0005	0,043	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,0025	<0,0003	8	KPH
			11/2024	0,0037	0,0113	0,035	<0,0005	<0,1	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,0025	<0,0003	16	KPH
			TB năm	0,0037	0,007	0,052	<0,0005	0,042	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,0025	<0,0003	9,75	KPH
12	Đốc Lết – Ninh Hòa	QT-NN12	2/2024	0,0016	<0,0013	<0,03	<0,0005	0,14	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,0025	<0,0003	39	KPH
			5/2024	<0,0013	<0,0013	0,038	<0,0005	0,123	<0,0002	0,006	<0,0003	<0,0025	<0,0003	22	KPH
			8/2024	<0,0013	<0,0013	0,038	<0,0005	0,123	<0,0002	0,006	<0,0003	<0,0025	<0,0003	22	KPH
			11/2024	0,0096	0,0126	<0,03	<0,0005	0,179	<0,0002	0,004	<0,0003	0,0028	<0,0003	22	KPH

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc											
				Nhóm kim loại nặng							Nhóm khác		Nhóm vi sinh		
				<i>Cu</i> (mg/l)	<i>Pb</i> (mg/l)	<i>Zn</i> (mg/l)	<i>As</i> (mg/l)	<i>Mn</i> (mg/l)	<i>Cd</i> (mg/l)	<i>Cr<sup>6+</sup></i> (mg/l)	<i>Hg</i> (mg/l)	<i>CN<sup>-</sup></i> (mg/l)	<i>Phenol</i> (mg/l)	<i>Coliform</i> (CFU/100 ml)	<i>E.coli</i> (CFU/100 ml)
			<b>TB năm</b>	<b>0,0056</b>	<b>0,0126</b>	<b>0,038</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,1412</b>	<b>&lt;0,0002</b>	<b>0,0052</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>0,0028</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>26,25</b>	<b>KPH</b>
13	KCN Ninh Thủy	QT-NN13	2/2024	0,0019	<0,0013	<0,03	<0,0005	0,12	<0,0002	0,008	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			5/2024	<0,0013	<0,0013	0,036	<0,0005	0,138	<0,0002	0,006	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			8/2024	<0,0013	<0,0013	0,036	<0,0005	0,138	<0,0002	0,006	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			11/2024	<0,0013	<0,0013	<0,03	<0,0005	0,143	<0,0002	0,005	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			<b>TB năm</b>	<b>0,0019</b>	<b>&lt;0,0013</b>	<b>0,036</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,135</b>	<b>&lt;0,0002</b>	<b>0,0062</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>&lt;0,0025</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>&lt;1,8</b>	<b>KPH</b>
14	KVDC gần BCL Cam Thịnh Đông	QT-NN14	2/2024	0,0041	0,0063	0,03	<0,0005	2,21	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			5/2024	<0,0013	<0,0013	0,036	<0,0005	1,62	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			8/2024	<0,0013	<0,0013	0,036	<0,0005	1,62	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			11/2024	0,0054	0,0206	0,154	<0,0005	1,6	<0,0002	<0,003	<0,0003	<0,0025	<0,0003	<1,8	KPH
			<b>TB năm</b>	<b>0,0048</b>	<b>0,0135</b>	<b>0,064</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>1,76</b>	<b>&lt;0,0002</b>	<b>&lt;0,003</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>&lt;0,0025</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>&lt;1,8</b>	<b>KPH</b>

**PHỤ LỤC 2.5.1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ NĂM 2024**

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
1	Quảng trường 2/4	QT-NB1	1/2024	27	7,9	6	5,2	0,042	0,01	0,071	<0,03	-	-
			2/2024	28,9	8,1	5,9	5	0,046	0,01	0,077	<0,03	-	-
			3/2024	28,2	8,2	5,8	6,7	0,037	0,011	0,063	<0,03	-	-
			4/2024	29,8	8,2	6,2	<6	0,044	0,012	0,058	<0,03	-	-
			5/2024	32,2	8,2	5,4	<6	0,037	0,011	0,057	<0,03	-	-
			6/2024	31,1	8,3	6,3	3,8	0,038	0,011	0,073	0,011	-	-
			7/2024	30,5	8,3	6	7,3	0,042	0,014	0,056	<0,03	-	-
			8/2024	31	8,2	5,9	<6	0,037	0,014	0,052	<0,03	-	-
			9/2024	31	8,2	5,5	<6	<0,03	0,014	0,049	<0,03	-	-
			10/2024	30,2	8,2	5,5	<6	0,037	0,014	0,053	<0,03	-	-
			11/2024	28,2	8,1	6,2	<6	0,042	0,014	0,059	<0,03	-	-
			12/2024	25,7	8,1	5,6	15,4	0,037	0,014	0,053	<0,03	-	-
				<b>TB năm</b>	<b>29,5</b>	<b>8,2</b>	<b>5,9</b>	<b>7,2</b>	<b>0,040</b>	<b>0,012</b>	<b>0,060</b>	<b>0,011</b>	-
2	Bãi Dài	QT-NB2	1/2024	25,7	8,1	5,2	6,6	0,036	0,011	0,064	<0,03	-	-
			2/2024	27,9	8,3	5,7	<6	0,039	0,012	0,077	<0,03	-	-
			3/2024	27,1	8,3	5,7	<6	0,044	0,013	0,064	<0,03	-	-
			4/2024	27,9	8,2	5,4	<6	0,051	0,012	0,07	<0,03	-	-
			5/2024	30,6	8,2	5,5	6,3	0,05	0,013	0,067	<0,03	-	-
			6/2024	29,7	8,1	4,6	3,4	0,05	0,013	0,08	0,004	-	-
			7/2024	28,7	8,2	5,2	<6	0,036	0,014	0,06	<0,03	-	-
			8/2024	27,5	8,1	6,2	<6	0,035	0,014	0,063	<0,03	-	-
			9/2024	30,4	8,1	5,5	<6	<0,03	0,014	0,066	<0,03	-	-
			10/2024	29,9	8,2	5,7	<6	0,05	0,013	0,071	<0,03	-	-
			11/2024	28,8	8,1	5,5	<6	0,053	0,014	0,076	<0,03	-	-
			12/2024	25,7	8,1	5,4	<6	0,05	0,012	0,08	<0,03	-	-
				<b>TB năm</b>	<b>28,3</b>	<b>8,2</b>	<b>5,5</b>	<b>5,4</b>	<b>0,045</b>	<b>0,013</b>	<b>0,070</b>	<b>0,004</b>	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
3	Ngọc Diêm	QT-NB3	1/2024	25,6	8,1	5,4	<6	0,038	0,012	0,066	<0,04	<3	0,03
			2/2024	30,9	8	5,5	15	0,048	0,011	0,064	<0,04	<3	<0,03
			3/2024	28,9	8,2	5,6	<6	0,048	0,01	0,06	<0,04	<3	<0,03
			4/2024	29,2	8,3	5,7	19,2	0,049	0,011	0,062	<0,04	<3	<0,03
			5/2024	31,3	8,2	5,6	9,1	0,041	0,01	0,068	<0,04	<3	<0,03
			6/2024	31,8	8,1	5,1	10,6	0,04	0,01	0,087	0,005	<3	0,012
			7/2024	30,9	8,3	5	<6	0,038	0,012	0,079	<0,04	<3	<0,03
			8/2024	31,5	8,1	5,4	<6	0,042	0,012	0,073	<0,04	<3	<0,03
			9/2024	32,1	7,9	5,1	28,6	0,038	0,012	0,076	0,197	<3	0,31
			10/2024	32	8,1	5,7	18,8	0,041	0,013	0,068	<0,04	<3	0,064
			11/2024	29,2	8	5,3	21,5	0,04	0,014	0,062	0,065	<3	0,075
			12/2024	24,6	8	5	13,6	0,041	0,014	0,069	<0,04	<3	<0,03
			<b>TB năm</b>	<b>29,8</b>	<b>8,1</b>	<b>5,4</b>	<b>17,1</b>	<b>0,042</b>	<b>0,012</b>	<b>0,070</b>	<b>0,089</b>	<3	<b>0,098</b>
4	NM Đường Khánh Hòa	QT-NB4	1/2024	28,2	8	5,4	13,2	0,034	0,011	0,081	0,043	<3	0,06
			2/2024	32,3	8,3	6	<6	0,037	0,012	0,077	0,063	<3	0,075
			3/2024	31,3	8,1	5,6	6	0,035	0,011	0,081	0,049	<3	0,053
			4/2024	30,6	8,2	5,2	6,7	0,064	0,011	0,077	0,108	<3	0,134
			5/2024	32,2	8,2	6,9	6,6	0,037	0,01	0,082	0,06	<3	0,08
			6/2024	31,2	8,1	5,9	4,2	0,046	0,01	0,094	0,02	<3	0,044
			7/2024	31,8	8,1	5,1	<6	0,034	0,013	0,075	<0,04	<3	0,058
			8/2024	32,4	8,1	5,3	<6	0,046	0,013	0,081	0,041	<3	0,065
			9/2024	32,2	8,1	5,4	<6	0,036	0,011	0,076	<0,04	<3	0,049
			10/2024	32,1	8	5,4	<6	0,037	0,01	0,068	0,042	<3	0,078
			11/2024	27,8	8	6	6,2	0,034	0,011	0,066	0,15	<3	0,165
			12/2024	24,7	8,1	5,7	<6	0,037	0,01	0,071	0,169	<3	0,203
			<b>TB năm</b>	<b>30,6</b>	<b>8,1</b>	<b>5,7</b>	<b>7,2</b>	<b>0,04</b>	<b>0,011</b>	<b>0,077</b>	<b>0,075</b>	<3	<b>0,1</b>

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
5	Ba Ngòi	QT-NB5	1/2024	28,4	8	5	6,1	0,04	0,01	0,069	0,052	<3	0,075
			2/2024	30,1	7,8	5,4	7,1	0,044	0,011	0,07	<0,04	<3	0,039
			3/2024	29,4	8,3	6,2	7,5	0,046	0,01	0,067	<0,04	<3	0,032
			4/2024	30,9	8,2	6	<6	0,049	0,012	0,067	0,048	<3	0,069
			5/2024	31,6	8,1	6,6	8,8	0,054	0,011	0,069	0,073	<3	0,089
			6/2024	30,4	8,2	5,2	5,8	0,053	0,01	0,083	0,016	<3	0,061
			7/2024	31,3	8,1	5,2	<6	0,04	0,012	0,062	<0,04	<3	<0,03
			8/2024	31,9	8,1	5,3	<6	0,035	0,012	0,069	<0,04	<3	<0,03
			9/2024	31,1	8,1	5	<6	0,04	0,011	0,073	0,042	<3	0,092
			10/2024	31,1	8	5,5	<6	0,054	0,01	0,078	<0,04	<3	0,056
			11/2024	29,9	8,1	6,2	<6	0,045	0,012	0,08	0,062	<3	0,087
			12/2024	25,1	8,1	5,9	<6	0,054	0,011	0,07	0,048	<3	0,073
				<b>TB năm</b>	<b>30,1</b>	<b>8,1</b>	<b>5,6</b>	<b>7,06</b>	<b>0,046</b>	<b>0,011</b>	<b>0,071</b>	<b>0,049</b>	<b>&lt;3</b>
6	Đại Lãnh	QT-NB6	1/2024	26,7	8,1	5	7,7	0,045	0,013	0,069	<0,04	-	-
			2/2024	27,9	8,1	5,9	6,7	0,048	0,013	0,066	<0,04	-	-
			3/2024	27	8,2	5,9	<6	0,044	0,014	0,068	0,03	-	-
			4/2024	29	8,2	6,1	<6	0,046	0,013	0,072	<0,04	-	-
			5/2024	28,1	8,2	5,3	<6	0,052	0,012	0,077	<0,04	-	-
			6/2024	33,7	8,2	5,7	5,4	0,042	0,011	0,088	0,004	-	-
			7/2024	32,7	8,1	5,6	<6	0,045	0,01	0,067	<0,04	-	-
			8/2024	35,5	8,1	5,9	<6	0,044	0,009	0,071	<0,04	-	-
			9/2024	30,7	8,1	5,9	<6	0,045	0,009	0,074	<0,04	-	-
			10/2024	33,1	8,2	5,2	6,3	0,052	0,01	0,075	<0,04	-	-
			11/2024	29,6	8,2	5,4	<6	0,047	0,011	0,077	<0,04	-	-
			12/2024	26,7	8,1	5	17,5	0,052	0,011	0,084	<0,04	-	-
				<b>TB năm</b>	<b>30,1</b>	<b>8,2</b>	<b>5,6</b>	<b>8,7</b>	<b>0,047</b>	<b>0,011</b>	<b>0,074</b>	<b>0,017</b>	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
7	Cầu Đá	QT-NB7	1/2024	26,3	8,2	5,5	<6	0,042	0,013	0,069	<0,04	<3	<0,03
			2/2024	28	8,2	5,7	<6	0,041	0,013	0,069	0,03	<3	0,035
			3/2024	27,8	8,2	5,7	<6	0,041	0,011	0,071	<0,04	<3	0,03
			4/2024	28,6	8,3	6,1	<6	0,055	0,011	0,071	<0,04	<3	<0,03
			5/2024	31,1	8,2	5,9	<6	0,045	0,011	0,069	<0,04	<3	<0,03
			6/2024	30,3	8,3	5,7	9	0,044	0,012	0,083	0,002	<3	0,006
			7/2024	29,3	8,1	5,2	<6	0,042	0,012	0,075	<0,04	<3	<0,03
			8/2024	30,2	8,2	5,5	<6	0,042	0,011	0,069	<0,04	<3	<0,03
			9/2024	29,4	8,2	5,3	<6	0,042	0,011	0,055	<0,04	<3	<0,03
			10/2024	28,9	8	5	<6	0,045	0,011	0,052	<0,04	<3	<0,03
			11/2024	27,7	8,2	6	<6	0,042	0,01	0,045	<0,04	<3	<0,03
			12/2024	26,2	8,2	5,3	<6	0,045	0,01	0,049	<0,04	<3	<0,03
			<b>TB năm</b>	<b>28,7</b>	<b>8,2</b>	<b>5,6</b>	<b>9,0</b>	<b>0,044</b>	<b>0,011</b>	<b>0,065</b>	<b>0,016</b>	<b>&lt;3</b>	<b>0,024</b>
8	Bãi Dương	QT-NB8	1/2024	26,8	8,3	5,8	9,4	0,034	0,012	0,078	<0,04	-	-
			2/2024	27,3	8,2	6	<6	0,037	0,013	0,073	<0,04	-	-
			3/2024	27,1	8,3	5,9	<6	0,037	0,013	0,076	<0,04	-	-
			4/2024	30,4	8,2	5,6	<6	0,044	0,012	0,08	<0,04	-	-
			5/2024	32	8,1	5,5	<6	0,05	0,012	0,077	<0,04	-	-
			6/2024	30,9	8,1	6	6,4	0,048	0,012	0,092	0,004	-	-
			7/2024	29,9	8,2	5,8	<6	0,034	0,011	0,073	<0,04	-	-
			8/2024	30,1	8,1	5,9	<6	0,037	0,01	0,068	<0,04	-	-
			9/2024	29,8	8,1	5,5	<6	0,038	0,009	0,072	<0,04	-	-
			10/2024	30,1	8,2	6,5	6,8	0,05	0,009	0,067	<0,04	-	-
			11/2024	28,6	8,2	5,3	<6	0,034	0,011	0,066	<0,04	-	-
			12/2024	25,8	8,2	5,2	6,1	0,05	0,013	0,054	<0,04	-	-
			<b>TB năm</b>	<b>29,1</b>	<b>8,2</b>	<b>5,8</b>	<b>7,2</b>	<b>0,041</b>	<b>0,011</b>	<b>0,073</b>	<b>0,004</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
9	Cảng Hòn Khói	QT-NB9	1/2024	26,6	8,2	5,6	9,7	0,036	0,014	0,068	0,039	<3	0,058
			2/2024	29,2	8,1	5,8	5,9	0,039	0,013	0,068	<0,04	<3	0,031
			3/2024	29,2	8,3	5,9	<6	0,046	0,013	0,072	<0,04	<3	0,03
			4/2024	32,3	8,3	5,9	<6	0,049	0,012	0,07	<0,04	<3	<0,03
			5/2024	32,7	8,2	5,6	<6	0,037	0,011	0,072	<0,04	<3	<0,03
			6/2024	32,5	8,3	6,9	7,2	0,04	0,012	0,085	0,002	<3	0,008
			7/2024	31,9	8,2	5,5	12,1	0,036	0,011	0,066	<0,04	<3	<0,03
			8/2024	31	8,1	5,4	<6	0,039	0,011	0,069	<0,04	<3	<0,03
			9/2024	29,6	8,2	5,2	<6	0,036	0,01	0,063	<0,04	<3	<0,03
			10/2024	32,9	8,1	5	<6	0,037	0,01	0,066	<0,04	<3	<0,03
			11/2024	30,6	8,1	5,5	<6	0,036	0,011	0,067	<0,04	<3	<0,03
			12/2024	27,5	8,1	5,5	<6	0,037	0,01	0,06	<0,04	<3	0,042
				<b>TB năm</b>	<b>30,5</b>	<b>8,2</b>	<b>5,7</b>	<b>8,7</b>	<b>0,039</b>	<b>0,012</b>	<b>0,069</b>	<b>0,021</b>	<b>&lt;3</b>
10	Cửa Sông Tắc	QT-NB10	1/2024	26,8	8,2	5,9	6,9	0,047	0,011	0,074	<0,04	<3	0,03
			2/2024	29,1	8,1	6,1	<6	0,05	0,011	0,074	<0,04	<3	0,032
			3/2024	29,2	8,3	5,9	<6	0,046	0,013	0,072	<0,04	<3	0,03
			4/2024	29,2	8,2	6,1	<6	0,04	0,012	0,067	<0,04	<3	<0,03
			5/2024	32,2	8,1	6,4	9,8	0,045	0,013	0,063	<0,04	<3	<0,03
			6/2024	32,9	8,1	6	26,4	0,044	0,013	0,078	0,095	<3	0,159
			7/2024	30,9	8,1	5,1	<6	0,047	0,015	0,056	0,053	<3	0,115
			8/2024	31,2	8,1	5,3	<6	0,035	0,014	0,062	<0,04	<3	<0,03
			9/2024	30,2	8,1	5	<6	0,047	0,014	0,064	<0,04	<3	0,044
			10/2024	29,6	8,1	5	<6	0,045	0,012	0,071	0,051	<3	0,078
			11/2024	27,6	8	5,1	<6	0,042	0,012	0,072	0,114	<3	0,136
			12/2024	26,1	8,1	5,1	<6	0,045	0,012	0,065	0,081	<3	0,119
				<b>TB năm</b>	<b>29,6</b>	<b>8,1</b>	<b>5,6</b>	<b>14,4</b>	<b>0,044</b>	<b>0,013</b>	<b>0,068</b>	<b>0,079</b>	<b>&lt;3</b>

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
11	Hòn Gầm	QT-NB11	1/2024	26,2	8,1	5,2	9,3	0,038	0,011	0,067	<0,04	<3	0,032
			2/2024	27,4	8,1	5,6	<6	0,041	0,01	0,069	<0,04	<3	<0,03
			3/2024	25,6	8,2	5,9	<6	0,041	0,011	0,066	<0,04	<3	<0,03
			4/2024	28,2	8,2	5,7	<6	0,044	0,01	0,063	<0,04	<3	<0,03
			5/2024	31,8	8,1	6,1	<6	0,05	0,009	0,071	<0,04	<3	<0,03
			6/2024	31,8	8,2	6,2	3	0,048	0,009	0,078	0,004	<3	0,006
			7/2024	32,9	8,3	5,3	<6	0,038	0,01	0,057	<0,04	<3	<0,03
			8/2024	31,1	8,2	5,6	<6	0,039	0,009	0,065	<0,04	<3	<0,03
			9/2024	30,8	8,1	6,9	<6	0,038	0,01	0,067	<0,04	<3	<0,03
			10/2024	32	8,2	5,2	6,3	0,05	0,008	0,064	<0,04	<3	<0,03
			11/2024	28,6	8,1	5,9	<6	0,038	0,009	0,068	<0,04	<3	<0,03
			12/2024	25,6	8,1	5,8	<6	0,05	0,011	0,072	<0,04	<3	<0,03
			<b>TB năm</b>	<b>29,3</b>	<b>8,2</b>	<b>5,8</b>	<b>6,2</b>	<b>0,043</b>	<b>0,010</b>	<b>0,067</b>	<b>0,004</b>	<b>&lt;3</b>	<b>0,019</b>
12	Nhà máy Xi măng Vân Phong	QT-NB12	1/2024	24,1	8	6,3	9	0,034	0,009	0,066	0,03	-	-
			2/2024	24,6	8,1	6,1	21	0,045	0,011	0,091	0,024	-	-
			3/2024	24,9	8	5,6	10	0,043	0,009	0,085	0,03	-	-
			4/2024	30,4	8,1	5,1	12,5	0,045	0,012	0,068	0,036	-	-
			5/2024	32	8,3	5,2	19	0,034	0,009	0,063	0,04	-	-
			6/2024	30,7	8,2	5,2	22	0,043	0,014	0,055	0,038	-	-
			7/2024	32,6	8,1	5,1	12,5	0,051	0,013	0,062	0,034	-	-
			8/2024	28,7	8,4	5,2	15,5	0,044	0,012	0,075	<0,03	-	-
			9/2024	31	8,1	5,1	12,5	0,03	0,011	0,07	<0,03	-	-
			10/2024	30,2	8,1	5,1	12,5	0,033	0,013	0,067	<0,03	-	-
			11/2024	30,9	8	5,1	19,6	0,043	0,012	0,07	<0,03	-	-
			12/2024	26,5	8,5	5,1	10	0,043	0,012	0,071	<0,03	-	-
			<b>TB năm</b>	<b>28,88</b>	<b>8,16</b>	<b>5,35</b>	<b>14,68</b>	<b>0,04</b>	<b>0,01</b>	<b>0,07</b>	<b>0,03</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
13	Vũng Trâu Năm	QT-NB13	1/2024	24,9	7,9	6	17	0,042	0,01	0,058	0,031	0,038	<0,03
			2/2024	24,4	8,2	4,6	11	0,047	0,012	0,081	0,031	0,037	<0,03
			3/2024	24,9	8,1	5,9	13	0,041	0,011	0,073	0,031	0,034	<0,03
			4/2024	32,2	7,7	5,1	9,5	0,047	0,008	0,074	0,036	0,049	<0,03
			5/2024	32,7	8	5,5	8	0,036	0,009	0,063	0,035	0,038	<0,03
			6/2024	31,4	7,9	5,2	16	0,045	0,007	0,072	0,037	0,048	<0,03
			7/2024	30,3	8,1	5	18,5	0,054	0,008	0,075	0,03	0,044	<0,03
			8/2024	30,3	8	5	11,5	0,047	0,01	0,076	<0,03	0,054	<0,03
			9/2024	35,3	8,1	5,3	10,5	0,038	0,011	0,072	<0,03	0,043	<0,03
			10/2024	29,7	8	4,1	10,5	0,035	0,011	0,071	<0,03	<2	<0,03
			11/2024	31,9	7,3	6	86	0,041	0,011	0,077	<0,03	<2	<0,03
			12/2024	29,5	8,3	5,6	14	0,034	0,011	0,074	<0,03	<2	<0,03
				<b>TB năm</b>	<b>29,79</b>	<b>7,97</b>	<b>5,28</b>	<b>18,79</b>	<b>0,04</b>	<b>0,01</b>	<b>0,07</b>	<b>0,03</b>	<b>0,03</b>
14	Đông Hòn Mỹ Giang	QT-NB14	1/2024	25,7	8,2	5,8	<6	0,038	0,01	0,078	<0,04	-	-
			2/2024	29,1	8,1	5,5	<6	0,041	0,01	0,081	<0,04	-	-
			3/2024	29,8	8,1	5,7	<6	0,035	0,011	0,077	<0,04	-	-
			4/2024	31,1	8,2	6	<6	0,044	0,01	0,082	<0,04	-	-
			5/2024	32,7	8,3	5,1	<6	0,05	0,011	0,079	<0,04	-	-
			6/2024	32,2	8,2	5,3	3	0,048	0,012	0,092	0,005	-	-
			7/2024	30,7	8,2	5,6	<6	0,038	0,012	0,083	<0,04	-	-
			8/2024	31,1	8,1	5,4	<6	0,044	0,012	0,079	<0,04	-	-
			9/2024	29,7	8	5,9	<6	0,038	0,014	0,074	<0,04	-	-
			10/2024	32,1	8,2	5	<6	0,05	0,012	0,08	<0,04	-	-
			11/2024	29,4	8,2	5,8	<6	0,038	0,012	0,086	<0,04	-	-
			12/2024	27,7	8,2	5,5	7,6	0,05	0,012	0,091	<0,04	-	-
				<b>TB năm</b>	<b>30,1</b>	<b>8,2</b>	<b>5,6</b>	<b>5,3</b>	<b>0,043</b>	<b>0,012</b>	<b>0,082</b>	<b>0,005</b>	-

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
15	Đỉnh đằm Nha Phu	QT-NB15	1/2024	27,1	8,1	5,7	9	0,036	0,013	0,07	<0,04	-	-
			2/2024	30,4	8	5,9	10,5	0,048	0,012	0,066	<0,04	-	-
			3/2024	29,2	8,2	6	5,8	0,048	0,013	0,065	<0,04	-	-
			4/2024	31,9	8,1	6,1	9,8	0,051	0,012	0,07	<0,04	-	-
			5/2024	32,3	8,1	6,6	9,8	0,045	0,013	0,076	<0,04	-	-
			6/2024	33,9	8,1	6,7	30	0,057	0,014	0,085	0,004	-	-
			7/2024	33,6	8	5,2	10	0,036	0,012	0,066	<0,04	-	-
			8/2024	33,9	8,1	5,3	<6	0,039	0,014	0,071	<0,04	-	-
			9/2024	31,8	8	6,2	12,7	0,036	0,013	0,071	<0,04	-	-
			10/2024	33,6	8	5,5	12,2	0,045	0,013	0,067	<0,04	-	-
			11/2024	29,9	7,9	5,3	<6	0,042	0,014	0,076	<0,04	-	-
			12/2024	26,1	8	5,6	<6	0,045	0,013	0,083	<0,04	-	-
				<b>TB năm</b>	<b>31,1</b>	<b>8,1</b>	<b>5,8</b>	<b>12,2</b>	<b>0,044</b>	<b>0,013</b>	<b>0,072</b>	<b>0,004</b>	-
16	Đông Hòn Lao	QT-NB16	1/2024	27,5	8,2	6,1	<6	0,038	0,013	0,072	<0,04	<3	0,03
			2/2024	28,9	8,1	6,3	<6	0,041	0,013	0,072	<0,04	<3	<0,03
			3/2024	28,2	8,2	5,8	<6	0,039	0,014	0,068	<0,04	<3	<0,03
			4/2024	28,9	8,3	5,4	<6	0,042	0,014	0,064	<0,04	<3	<0,03
			5/2024	32,3	8,2	5,2	12,1	0,047	0,012	0,067	<0,04	<3	<0,03
			6/2024	31,8	7,9	5,1	13,8	0,046	0,013	0,081	0,002	<3	0,013
			7/2024	32,1	8,2	5	<6	0,038	0,014	0,06	<0,04	<3	<0,03
			8/2024	31,3	8,1	5,2	<6	0,042	0,013	0,068	<0,04	<3	<0,03
			9/2024	30,9	8,2	5,4	7,4	0,038	0,013	0,068	<0,04	<3	<0,03
			10/2024	30,8	8	5	8,1	0,047	0,013	0,072	<0,04	<3	<0,03
			11/2024	28,8	7,9	5,3	<6	0,038	0,013	0,068	<0,04	<3	<0,03
			12/2024	25,1	8,1	5,3	11,6	0,047	0,013	0,071	<0,04	<3	<0,03
				<b>TB năm</b>	<b>29,7</b>	<b>8,1</b>	<b>5,4</b>	<b>10,6</b>	<b>0,042</b>	<b>0,013</b>	<b>0,069</b>	<b>0,002</b>	<3

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
17	Bắc đầm Thủy triều	QT-NB17	1/2024	28,3	8	5,8	8,9	0,045	0,013	0,068	0,038	<3	0,059
			2/2024	29,4	7,8	5,1	12	0,048	0,014	0,061	0,061	<3	0,078
			3/2024	28,3	8	5	10,6	0,046	0,014	0,059	0,054	<3	0,06
			4/2024	31,8	8,2	5,1	16,1	0,064	0,013	0,055	0,125	<3	0,146
			5/2024	29,9	8,2	5,2	13,2	0,034	0,012	0,063	0,134	<3	0,307
			6/2024	30,7	8	5,1	12,6	0,05	0,012	0,083	0,184	<3	0,329
			7/2024	28,6	8,1	5,2	11,8	0,045	0,012	0,059	0,188	<3	0,237
			8/2024	30,4	8,1	5	16,8	0,046	0,012	0,068	0,18	<3	0,372
			9/2024	33,1	8,1	5,4	15,1	0,045	0,012	0,071	0,154	<3	0,297
			10/2024	29,8	8	5,8	15,7	0,034	0,012	0,066	0,181	<3	0,292
			11/2024	28,1	8,2	5,4	16,3	0,045	0,011	0,073	0,099	<3	0,124
			12/2024	25,4	8	5	17,3	0,034	0,012	0,073	0,125	<3	0,163
				<b>TB năm</b>	<b>29,48</b>	<b>8,06</b>	<b>5,26</b>	<b>13,87</b>	<b>0,0447</b>	<b>0,0124</b>	<b>0,0666</b>	<b>0,127</b>	<3
18	Nam đầm Thủy triều	QT-NB18	1/2024	28,2	8	5,5	<6	0,031	0,013	0,079	<0,04	<3	0,033
			2/2024	31,5	8,1	5,8	<6	0,035	0,013	0,076	<0,04	<3	<0,03
			3/2024	30,7	8,2	6,2	<6	0,035	0,013	0,073	<0,04	<3	0,033
			4/2024	31,8	8,2	5,9	<6	0,038	0,013	0,068	<0,04	<3	<0,03
			5/2024	32,9	8,2	5,7	6,8	0,043	0,013	0,065	<0,04	<3	<0,03
			6/2024	30,5	8,1	5,4	5,6	0,042	0,012	0,08	0,009	<3	0,015
			7/2024	31,7	8,1	5,1	14,2	0,031	0,012	0,057	<0,04	<3	<0,03
			8/2024	32,1	7,9	5,3	<6	0,035	0,013	0,06	<0,04	<3	<0,03
			9/2024	31	8,1	5,2	<6	0,031	0,013	0,063	<0,04	<3	<0,03
			10/2024	31,2	7,9	5,4	<6	0,043	0,013	0,067	<0,04	<3	<0,03
			11/2024	28,1	8,2	5,4	<6	0,031	0,014	0,076	<0,04	<3	<0,03
			12/2024	24,7	8,1	5,2	<6	0,043	0,014	0,077	<0,04	<3	0,049
				<b>TB năm</b>	<b>30,4</b>	<b>8,1</b>	<b>5,5</b>	<b>8,9</b>	<b>0,037</b>	<b>0,013</b>	<b>0,070</b>	<b>0,009</b>	<3

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
19	Cảng cá Đại Lãnh	QT-NB19	1/2024	25,6	8	5,2	7,2	0,04	0,011	0,075	<0,04	<3	25,5
			2/2024	27,2	8	5,4	9,4	0,044	0,011	0,075	0,068	<3	28,8
			3/2024	26,9	8,1	5,9	<6	0,039	0,01	0,074	<0,04	<3	30
			4/2024	29,2	8,3	6,2	<6	0,044	0,012	0,076	<0,04	<3	32,5
			5/2024	28,7	8,3	5,2	10,9	0,05	0,013	0,073	<0,04	<3	34,7
			6/2024	31,1	8,1	5,8	4	0,048	0,012	0,088	0,018	<3	33,3
			7/2024	29,8	8	5,2	<6	0,04	0,013	0,081	0,074	<3	32,6
			8/2024	30,5	8,2	6,5	<6	0,044	0,012	0,082	<0,04	<3	32
			9/2024	32,1	8	5,4	<6	0,04	0,012	0,084	0,041	<3	29,3
			10/2024	31,1	8,1	5	6,5	0,05	0,012	0,078	0,049	<3	27,4
			11/2024	28,2	8,1	5,5	<6	0,04	0,013	0,071	<0,04	<3	<0,03
			12/2024	26,6	8,2	5,2	<6	0,05	0,012	0,078	<0,04	<3	0,063
				<b>TB năm</b>	<b>28,9</b>	<b>8,1</b>	<b>5,5</b>	<b>7,6</b>	<b>0,044</b>	<b>0,012</b>	<b>0,078</b>	<b>0,05</b>	<3
20	Khu vực Cảng Trung chuyên Quốc tế Vân Phong	QT-NB20	1/2024	25,5	8	5,1	<6	0,034	0,013	0,064	<0,04	<3	0,032
			2/2024	26,6	8,2	5,5	7,9	0,048	0,013	0,061	<0,04	<3	<0,03
			3/2024	26,2	8,2	5,4	<6	0,044	0,012	0,059	<0,04	<3	0,035
			4/2024	28,9	8,2	5,7	<6	0,053	0,011	0,056	<0,04	<3	<0,03
			5/2024	30,5	8,1	6,1	<6	0,05	0,011	0,056	<0,04	<3	<0,03
			6/2024	32,2	8,1	5,9	6,6	0,075	0,011	0,071	0,009	<3	0,019
			7/2024	31,1	8,2	5,3	<6	0,034	0,011	0,065	<0,04	<3	<0,03
			8/2024	30,6	8,1	5,4	<6	0,037	0,01	0,06	<0,04	<3	<0,03
			9/2024	31,1	8,1	5,2	<6	0,034	0,01	0,075	0,185	<3	0,298
			10/2024	31,9	8,2	5,5	<6	0,05	0,01	0,08	<0,04	<3	<0,03
			11/2024	28	8,2	5,4	<6	0,038	0,011	0,076	0,06	<3	0,102
			12/2024	26,5	8,1	5	<6	0,05	0,01	0,071	<0,04	<3	<0,03
				<b>TB năm</b>	<b>29,1</b>	<b>8,1</b>	<b>5,5</b>	<b>7,3</b>	<b>0,046</b>	<b>0,011</b>	<b>0,066</b>	<b>0,085</b>	<3

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
21	Vạn Giã	QT-NB21	1/2024	27,8	8	5,4	13,6	0,042	0,012	0,071	0,048	<3	0,062
			2/2024	29,8	8,2	5,4	<6	0,046	0,011	0,07	<0,04	<3	0,04
			3/2024	28,7	8,2	6	7,9	0,046	0,012	0,065	<0,04	<3	0,037
			4/2024	29,5	8,3	6,2	13	0,049	0,011	0,059	<0,04	<3	0,044
			5/2024	31,1	8,1	5,2	15,6	0,054	0,012	0,057	<0,04	<3	0,04
			6/2024	34,6	8,1	5,9	7,2	0,053	0,011	0,076	0,009	<3	0,017
			7/2024	34,6	8,1	6,1	18	0,042	0,013	0,056	<0,04	<3	0,042
			8/2024	34,7	8,1	5,3	15	0,046	0,012	0,051	<0,04	<3	<0,03
			9/2024	31,1	8,1	5,4	13,4	0,042	0,012	0,054	<0,04	<3	0,042
			10/2024	32,5	8,2	5,2	11,5	0,054	0,013	0,049	0,04	<3	0,081
			11/2024	28,8	8,1	5,3	7,5	0,042	0,014	0,051	<0,04	<3	0,042
			12/2024	26,8	8,1	5	11,7	0,054	0,013	0,05	<0,04	<3	<0,03
			<b>TB năm</b>	<b>30,8</b>	<b>8,1</b>	<b>5,5</b>	<b>12,2</b>	<b>0,048</b>	<b>0,012</b>	<b>0,059</b>	<b>0,032</b>	<3	<b>0,045</b>
22	Vùng nuôi Ninh Hải	QT-NB22	1/2024	26,1	8,2	5,3	10,4	0,036	0,012	0,067	0,057	<3	0,065
			2/2024	30,1	8	5,6	11,2	0,039	0,013	0,065	<0,04	<3	0,033
			3/2024	29	8,2	5,6	<6	0,039	0,014	0,056	<0,04	<3	0,03
			4/2024	32,3	8,1	6,5	<6	0,042	0,013	0,053	<0,04	<3	<0,03
			5/2024	32,3	8,2	5,7	<6	0,047	0,012	0,06	<0,04	<3	<0,03
			6/2024	32,2	8,2	5,7	10	0,046	0,013	0,08	0,007	<3	0,01
			7/2024	31,6	8,2	5,2	12,9	0,036	0,013	0,06	<0,04	<3	0,058
			8/2024	31,1	7,9	5,4	<6	0,039	0,013	0,061	0,078	<3	0,09
			9/2024	29,3	8	5,8	20,7	0,036	0,014	0,058	0,063	<3	0,099
			10/2024	31,1	8,1	5,3	11,2	0,047	0,012	0,054	<0,04	<3	<0,03
			11/2024	30,7	8,2	5,6	<6	0,036	0,014	0,056	<0,04	<3	0,052
			12/2024	26,6	8	5,1	<6	0,047	0,012	0,065	<0,04	<3	0,04
			<b>TB năm</b>	<b>30,2</b>	<b>8,1</b>	<b>5,6</b>	<b>12,7</b>	<b>0,041</b>	<b>0,013</b>	<b>0,061</b>	<b>0,051</b>	<3	<b>0,1</b>

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
23	Bãi tắm Đốc Lết	QT-NB23	1/2024	26,7	8,1	5,9	6,3	0,04	0,01	0,065	<0,04	-	-
			2/2024	28,8	8,2	5,8	<6	0,044	0,012	0,065	<0,04	-	-
			3/2024	29	8,1	6,1	<6	0,035	0,012	0,065	<0,04	-	-
			4/2024	32,3	8,2	5,9	<6	0,049	0,011	0,057	<0,04	-	-
			5/2024	30,7	8,3	5,7	<6	0,054	0,012	0,063	<0,04	-	-
			6/2024	30,8	8,2	6,6	6	0,053	0,013	0,077	0,002	-	-
			7/2024	30,9	8,2	5,3	7,1	0,04	0,013	0,057	<0,04	-	-
			8/2024	30,9	8,1	5,3	<6	0,044	0,013	0,057	<0,04	-	-
			9/2024	29,2	8,2	5,2	<6	0,04	0,013	0,06	<0,04	-	-
			10/2024	32,4	8,1	5,5	<6	0,054	0,013	0,056	<0,04	-	-
			11/2024	30,3	8,1	5,8	<6	0,04	0,013	0,061	<0,04	-	-
			12/2024	26,9	8,1	5,9	<6	0,054	0,013	0,063	<0,04	-	-
				<b>TB năm</b>	<b>29,9</b>	<b>8,2</b>	<b>5,8</b>	<b>6,5</b>	<b>0,046</b>	<b>0,012</b>	<b>0,062</b>	<b>0,002</b>	-
24	Đông bắc Hòn Hèo	QT-NB24	1/2024	27	8,2	5,8	5,1	0,038	0,014	0,06	<0,04	<3	0,035
			2/2024	28,5	8,1	6	<6	0,041	0,014	0,063	<0,04	<3	<0,03
			3/2024	28,7	8,1	6	<6	0,037	0,012	0,056	<0,04	<3	<0,03
			4/2024	23,9	8,2	6,4	<6	0,04	0,012	0,054	<0,04	<3	<0,03
			5/2024	31	8,2	5,6	<6	0,045	0,012	0,06	<0,04	<3	<0,03
			6/2024	30,1	8,2	5,7	4,8	0,044	0,013	0,073	0,005	<3	0,015
			7/2024	30,6	8,1	5,3	<6	0,038	0,012	0,065	<0,04	<3	<0,03
			8/2024	30,6	8,1	5,5	<6	0,042	0,011	0,069	<0,04	<3	<0,03
			9/2024	29,3	8,3	5,3	<6	0,038	0,01	0,066	<0,04	<3	<0,03
			10/2024	31,6	8,1	5,5	<6	0,045	0,01	0,066	<0,04	<3	<0,03
			11/2024	29,9	8,1	6	<6	0,038	0,012	0,071	<0,04	<3	<0,03
			12/2024	26,6	8,1	5,6	13,5	0,045	0,01	0,057	<0,04	<3	<0,03
				<b>TB năm</b>	<b>29,0</b>	<b>8,2</b>	<b>5,7</b>	<b>7,8</b>	<b>0,041</b>	<b>0,012</b>	<b>0,063</b>	<b>0,005</b>	<3

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
25	Cảng cá Vĩnh Lương	QT-NB25	1/2024	25,7	8,1	5,2	14,5	0,042	0,01	0,065	0,038	<3	0,05
			2/2024	27,3	8,1	5,8	5,3	0,046	0,011	0,064	<0,04	<3	<0,03
			3/2024	27,8	8,1	5,2	7,9	0,044	0,012	0,065	<0,04	<3	<0,03
			4/2024	29,9	8,3	5,7	<6	0,046	0,013	0,057	<0,04	<3	<0,03
			5/2024	31,7	8,3	5,5	8,1	0,052	0,012	0,056	<0,04	<3	0,042
			6/2024	30,9	8,2	4,9	8	0,05	0,012	0,07	0,016	<3	0,042
			7/2024	32,4	8,1	5	6,1	0,042	0,012	0,05	<0,04	<3	<0,03
			8/2024	30,5	8,1	5,5	<6	0,035	0,012	0,046	<0,04	<3	<0,03
			9/2024	31,3	8,2	5,4	7,5	0,042	0,012	0,048	0,17	<3	0,245
			10/2024	29,7	8,2	5,3	9	0,052	0,012	0,053	<0,04	<3	<0,03
			11/2024	28,8	8	5	<6	0,042	0,01	0,05	0,05	<3	0,083
			12/2024	25,3	8,1	5,1	15,5	0,052	0,012	0,054	<0,04	<3	<0,03
			<b>TB năm</b>	<b>29,3</b>	<b>8,2</b>	<b>5,3</b>	<b>9,1</b>	<b>0,045</b>	<b>0,012</b>	<b>0,057</b>	<b>0,069</b>	<b>&lt;3</b>	<b>0,092</b>
26	Bắc Vịnh Nha Trang	QT-NB26	1/2024	26,2	8,3	6	10,6	0,047	0,011	0,072	<0,04	-	-
			2/2024	27,3	8,1	6,2	12,7	0,05	0,011	0,067	<0,04	-	-
			3/2024	26,9	8,3	6	<6	0,039	0,012	0,067	<0,04	-	-
			4/2024	28,9	8,2	6,3	<6	0,042	0,011	0,062	<0,04	-	-
			5/2024	31,5	8,2	6	<6	0,05	0,011	0,06	<0,04	-	-
			6/2024	31	8	6,1	7,2	0,053	0,011	0,076	0,02	-	-
			7/2024	30,1	8,3	5,9	<6	0,047	0,014	0,057	<0,04	-	-
			8/2024	30,1	8	6	<6	0,05	0,014	0,055	<0,04	-	-
			9/2024	31	8,1	5,9	<6	0,047	0,012	0,06	<0,04	-	-
			10/2024	32,1	8,2	5,4	6,7	0,05	0,013	0,059	<0,04	-	-
			11/2024	28,9	8,2	5,5	<6	0,047	0,012	0,057	<0,04	-	-
			12/2024	26,1	8,1	5,3	17,5	0,05	0,013	0,063	<0,04	-	-
			<b>TB năm</b>	<b>29,2</b>	<b>8,2</b>	<b>5,9</b>	<b>10,9</b>	<b>0,048</b>	<b>0,012</b>	<b>0,063</b>	<b>0,02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc									
				Nhóm hóa lý cơ bản				Nhóm dinh dưỡng					
				Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Amoni (mg/l)	Nitrit (mg/l)	Nitrat (mg/l)	Photphat (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
27	Cầu Trần Phú	QT-NB27	1/2024	25,5	8	5,5	10	0,038	0,012	0,073	0,031	<3	0,037
			2/2024	28,7	7,9	5,8	12,1	0,041	0,013	0,072	<0,04	<3	0,035
			3/2024	28,6	7,8	5,7	12	0,046	0,014	0,074	<0,04	<3	0,03
			4/2024	31,1	8	5,5	10,9	0,055	0,014	0,078	0,053	<3	0,082
			5/2024	31,9	8	5,5	8,4	0,043	0,014	0,083	<0,04	<3	0,055
			6/2024	30,8	8,1	5,4	13,2	0,042	0,014	0,102	0,005	<3	0,026
			7/2024	31	7,9	5	18,2	0,038	0,012	0,075	<0,04	<3	<0,03
			8/2024	31	8,1	5,8	<6	0,042	0,01	0,07	<0,04	<3	<0,03
			9/2024	31,5	7,9	5,1	<6	0,038	0,009	0,074	<0,04	<3	<0,03
			10/2024	29,4	8,1	5,1	11,7	0,043	0,009	0,076	0,054	<3	0,129
			11/2024	27,7	7,9	5,4	8,6	0,045	0,011	0,087	0,054	<3	0,068
			12/2024	24,9	8	5,5	11,5	0,043	0,009	0,092	<0,04	<3	<0,03
				<b>TB năm</b>	<b>29,3</b>	<b>8,0</b>	<b>5,4</b>	<b>11,7</b>	<b>0,043</b>	<b>0,012</b>	<b>0,080</b>	<b>0,039</b>	<b>&lt;3</b>
28	Cầu Bình Tân	QT-NB28	1/2024	26,7	8,1	5,9	<6	0,04	0,01	0,071	0,043	<3	0,055
			2/2024	29,3	8	5,2	<6	0,046	0,011	0,068	0,046	<3	0,05
			3/2024	29,5	8,2	5,4	<6	0,039	0,012	0,061	0,035	<3	0,041
			4/2024	30,6	8,2	5,6	10,5	0,046	0,012	0,066	0,048	<3	0,064
			5/2024	31,6	8,1	5,3	11,2	0,047	0,013	0,063	0,118	<3	0,187
			6/2024	33,3	8,4	6,1	16,6	0,048	0,013	0,081	0,194	<3	0,233
			7/2024	32,1	8,1	5,4	16,5	0,04	0,013	0,065	0,195	<3	0,248
			8/2024	32,1	8,1	5,2	<6	0,037	0,012	0,069	0,118	<3	0,159
			9/2024	29,7	8,2	5,2	11,3	0,042	0,01	0,071	0,096	<3	0,141
			10/2024	29	7,9	5	8,2	0,047	0,012	0,073	0,179	<3	0,271
			11/2024	27,8	8	5	6,4	0,04	0,013	0,083	0,121	<3	0,14
			12/2024	26,1	8	5	12,6	0,047	0,012	0,079	0,143	<3	0,193
				<b>TB năm</b>	<b>29,8</b>	<b>8,1</b>	<b>5,4</b>	<b>11,7</b>	<b>0,043</b>	<b>0,012</b>	<b>0,071</b>	<b>0,111</b>	<b>&lt;3</b>

**PHỤ LỤC 2.5.2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ NĂM 2024 (tt)**

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc									
				Nhóm kim loại nặng								Nhóm khác – vi sinh	
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)	Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
1	Quảng trường 2/4	QT-NB1	1/2024	0,133	0,0034	0,0025	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	9
			2/2024	0,172	0,0025	0,0017	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	23
			3/2024	0,153	0,0027	0,005	0,072	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	75
			4/2024	0,174	0,0051	0,0027	0,031	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	240
			5/2024	0,184	<0,003	0,0035	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	140
			6/2024	0,181	0,0029	0,0033	0,027	<0,0005	0,002	0,00094	<0,0003	0,1	110
			7/2024	0,102	<0,003	<0,002	0,028	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	210
			8/2024	0,092	<0,003	0,0042	0,022	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	130
			9/2024	0,083	0,0054	0,0025	0,019	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	110
			10/2024	0,123	<0,003	0,0034	0,021	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	120
			11/2024	0,112	0,0042	<0,002	0,019	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	84
			12/2024	0,085	0,0031	0,0051	0,024	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	94
				<b>TB năm</b>	<b>0,133</b>	<b>0,004</b>	<b>0,003</b>	<b>0,029</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,002</b>	<b>0,00094</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>0,1</b>
2	Bãi Dài	QT-NB2	1/2024	0,1	0,0028	0,0025	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	9
			2/2024	0,068	0,0042	0,0038	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	<1
			3/2024	0,092	0,004	0,0044	0,05	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	7
			4/2024	0,059	0,0036	0,006	0,03	<0,0005	0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	33
			5/2024	0,076	0,0032	0,0044	0,036	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	20
			6/2024	0,066	0,0031	0,0043	0,028	<0,0005	0,003	0,00027	<0,0003	0,2	17
			7/2024	0,048	<0,003	<0,002	0,029	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	12
			8/2024	0,041	0,0033	0,002	0,031	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	20
			9/2024	<0,04	0,0037	0,0021	0,029	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	12
			10/2024	0,053	<0,003	0,0024	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	17
			11/2024	0,058	<0,003	<0,002	0,028	<0,0005	0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	12
			12/2024	0,042	<0,003	0,0025	0,042	<0,0005	0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	14

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc									
				Nhóm kim loại nặng							Nhóm khác – vi sinh		
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)	Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
			TB năm	<b>0,1</b>	<b>0,0035</b>	<b>0,0034</b>	<b>0,033</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,0030</b>	<b>0,00027</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>0,2</b>	<b>16</b>
3	Ngọc Diêm	QT-NB3	1/2024	0,043	0,003	0,0023	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	460
			2/2024	0,079	0,0035	0,0059	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	430
			3/2024	0,1	0,0036	0,0061	0,054	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	460
			4/2024	0,12	0,005	0,0088	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	430
			5/2024	0,079	0,0032	0,0035	0,048	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	280
			6/2024	0,084	0,0056	0,005	0,056	<0,0005	0,002	0,00019	<0,0003	0,1	220
			7/2024	0,107	0,0077	0,004	0,05	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	170
			8/2024	0,066	0,0049	0,0058	0,048	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	110
			9/2024	0,068	0,0064	0,0043	0,057	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	130
			10/2024	0,056	0,0031	0,0048	0,05	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	170
			11/2024	0,097	0,0033	<0,002	0,049	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	120
			12/2024	0,082	0,0058	0,0052	0,024	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	110
			TB năm	<b>0,082</b>	<b>0,005</b>	<b>0,005</b>	<b>0,047</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,002</b>	<b>0,00019</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>0,1</b>	<b>258</b>
4	NM Đường Khánh Hòa	QT-NB4	1/2024	0,057	0,0032	0,0021	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	430
			2/2024	0,033	<0,003	0,0038	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	240
			3/2024	0,089	0,0024	<0,002	0,078	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	430
			4/2024	0,095	0,0044	0,0043	0,052	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	350
			5/2024	0,115	0,0035	0,0032	0,035	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	240
			6/2024	0,098	0,0032	0,0034	0,037	<0,0005	0,002	0,00039	<0,0003	0,2	350
			7/2024	0,068	<0,003	<0,002	0,037	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	430
			8/2024	0,071	0,0032	0,002	0,021	<0,0005	0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	280
			9/2024	0,078	0,0032	<0,002	0,019	<0,0005	0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	220
			10/2024	0,067	<0,003	0,0024	0,023	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	150
			11/2024	0,053	<0,003	<0,002	0,019	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	110
			12/2024	0,049	0,003	<0,002	0,025	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	140

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
			TB năm	<b>0,073</b>	<b>0,003</b>	<b>0,003</b>	<b>0,035</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,003</b>	<b>0,00039</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>0,2</b>	<b>281</b>
5	Ba Ngòi	QT-NB5	1/2024	0,05	0,0045	<0,002	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	460
			2/2024	0,054	0,0027	0,0074	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	930
			3/2024	0,064	0,0027	<0,002	0,076	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	460
			4/2024	0,091	0,0047	0,0063	0,049	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	240
			5/2024	0,083	0,0039	0,004	0,035	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	130
			6/2024	0,109	0,0028	0,0033	0,028	<0,0005	0,001	0,00017	<0,0003	0,1	94
			7/2024	0,088	<0,003	<0,002	0,028	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	84
			8/2024	0,076	<0,003	0,0033	0,028	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	70
			9/2024	0,073	0,0042	0,0024	0,021	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	63
			10/2024	0,081	<0,003	0,0023	0,023	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	70
			11/2024	0,073	<0,003	<0,002	0,019	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	63
			12/2024	0,053	0,003	0,0026	0,028	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	84
			TB năm	<b>0,075</b>	<b>0,004</b>	<b>0,004</b>	<b>0,034</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,00017</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>0,1</b>	<b>229</b>
6	Đại Lãnh	QT-NB6	1/2024	0,068	0,0045	<0,002	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	240
			2/2024	0,072	0,0014	0,0052	0,034	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	150
			3/2024	0,078	0,0075	0,0061	0,04	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	210
			4/2024	0,059	0,005	0,0097	0,051	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	170
			5/2024	0,072	<0,003	0,0042	0,049	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	280
			6/2024	0,077	0,005	0,0049	0,057	<0,0005	0,001	0,00041	<0,0003	0,1	240
			7/2024	0,078	0,0086	<0,002	0,055	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	210
			8/2024	0,056	0,0053	0,0058	0,049	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	170
			9/2024	0,053	0,0064	0,0042	0,052	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	140
			10/2024	0,06	<0,003	0,0046	0,05	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	130
			11/2024	0,088	0,0043	0,0067	0,049	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	120

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
			12/2024	0,057	0,0052	0,0043	0,029	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	140
			<b>TB năm</b>	<b>0,1</b>	<b>0,005</b>	<b>0,006</b>	<b>0,047</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,0010</b>	<b>0,00041</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>0,1</b>	<b>183</b>
7	Cầu Đá	QT-NB7	1/2024	0,057	0,0028	0,0035	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	75
			2/2024	0,086	<0,003	0,0049	0,032	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	240
			3/2024	0,074	0,004	0,0077	0,042	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	210
			4/2024	0,073	0,0043	0,0041	0,051	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	140
			5/2024	0,09	<0,003	0,0036	0,035	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	170
			6/2024	0,102	0,0029	0,0034	0,037	<0,0005	0,001	0,00016	<0,0003	0,2	140
			7/2024	0,097	<0,003	<0,002	0,048	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	150
			8/2024	0,061	0,0035	0,0025	0,039	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	140
			9/2024	0,088	0,0032	0,0024	0,029	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	110
			10/2024	0,077	0,003	0,0024	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	94
			11/2024	0,083	<0,003	0,005	0,029	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	79
			12/2024	0,074	<0,003	<0,002	0,052	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	63
						<b>TB năm</b>	<b>0,1</b>	<b>0,003</b>	<b>0,004</b>	<b>0,039</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,00016</b>
8	Bãi Dương	QT-NB8	1/2024	0,023	0,0022	<0,002	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	39
			2/2024	0,18	<0,003	0,0059	0,05	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	93
			3/2024	<0,04	0,0031	0,003	0,042	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	75
			4/2024	0,12	0,0041	0,0062	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	23
			5/2024	0,087	<0,003	0,0034	0,031	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	14
			6/2024	0,095	0,0026	0,0028	0,027	<0,0005	0,001	0,00032	<0,0003	0,2	23
			7/2024	0,093	<0,003	<0,002	0,027	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	14
			8/2024	0,066	0,0034	0,0052	0,021	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	17
			9/2024	0,083	0,0042	0,0047	0,022	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	14
			10/2024	0,141	<0,003	0,0046	0,022	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	11
			11/2024	0,107	0,0057	0,0097	0,021	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	13

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng							Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)	
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)	Cd (mg/l)			Hg (mg/l)
			12/2024	0,096	0,0031	0,0045	0,043	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	17
			<b>TB năm</b>	<b>0,099</b>	<b>0,004</b>	<b>0,005</b>	<b>0,031</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,00032</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>0,2</b>	<b>29</b>
9	Cảng Hòn Khói	QT-NB9	1/2024	0,064	0,0028	0,0015	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	23
			2/2024	0,072	0,0024	0,0043	0,073	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	75
			3/2024	0,107	<0,003	0,0079	0,052	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	39
			4/2024	0,102	0,0043	0,0057	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	48
			5/2024	0,101	0,0033	0,0049	0,032	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	32
			6/2024	0,109	0,0027	0,003	0,036	<0,0005	0,001	0,00017	<0,0003	0,1	20
			7/2024	0,063	<0,003	<0,002	0,028	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	25
			8/2024	0,081	0,004	0,0035	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	21
			9/2024	0,063	0,0032	0,0024	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	24
			10/2024	0,088	<0,003	0,0022	0,029	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	21
			11/2024	0,068	<0,003	<0,002	0,028	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	170
			12/2024	0,078	<0,003	<0,002	0,027	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	130
						<b>TB năm</b>	<b>0,083</b>	<b>0,003</b>	<b>0,004</b>	<b>0,036</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,00017</b>
10	Cửa Sông Tắc	QT-NB10	1/2024	0,072	0,0056	0,0019	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	430
			2/2024	0,033	0,0039	0,0044	0,036	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	460
			3/2024	0,107	<0,003	0,0079	0,052	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	39
			4/2024	0,052	0,0051	0,0079	0,051	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	350
			5/2024	0,061	0,0043	0,0045	0,049	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	210
			6/2024	0,066	0,005	0,0051	0,041	<0,0005	0,001	0,00032	<0,0003	0,2	280
			7/2024	0,157	0,0078	0,0054	0,035	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	350
			8/2024	0,152	0,0056	0,0057	0,039	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	220
			9/2024	0,137	0,0063	0,0044	0,02	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	280
			10/2024	0,12	0,0042	0,0045	0,04	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	210
			11/2024	0,167	0,0045	0,0062	0,029	<0,0005	<0,003	0,0006	<0,0003	<1,1	130

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng							Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)	
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)	Cd (mg/l)			Hg (mg/l)
			12/2024	0,092	0,005	0,0043	0,026	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	170
			<b>TB năm</b>	<b>0,101</b>	<b>0,005</b>	<b>0,005</b>	<b>0,038</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,00046</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>0,2</b>	<b>261</b>
11	Hòn Gầm	QT-NB11	1/2024	0,025	0,0035	0,0025	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	93
			2/2024	0,054	0,0014	0,003	0,034	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	75
			3/2024	0,042	0,0039	0,0079	0,056	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	150
			4/2024	0,044	0,0052	0,0071	0,029	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	110
			5/2024	0,029	<0,003	0,0034	0,031	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	150
			6/2024	0,037	0,0031	0,0028	0,027	<0,0005	0,001	0,00019	<0,0003	0,1	170
			7/2024	0,033	<0,003	<0,002	0,037	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	130
			8/2024	<0,04	0,0038	0,0039	0,019	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	150
			9/2024	<0,04	0,0043	0,0024	0,021	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	130
			10/2024	0,053	<0,003	0,0024	0,022	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	110
			11/2024	0,043	0,0044	0,0053	0,021	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	120
			12/2024	<0,04	<0,003	0,003	0,024	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	140
						<b>TB năm</b>	<b>0,0400</b>	<b>0,0037</b>	<b>0,0040</b>	<b>0,0292</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,00019</b>
12	Nhà máy Xi măng Vân Phong	QT-NB12	1/2024	0,032	0,0054	0,0065	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	240
			2/2024	0,029	0,0018	0,007	0,035	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	460
			3/2024	<0,04	0,0085	0,0087	0,048	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	430
			4/2024	<0,04	0,0042	0,0062	0,051	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	540
			5/2024	<0,04	0,0057	0,0063	0,049	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	350
			6/2024	0,045	0,005	0,0055	0,056	<0,0005	0,001	0,00033	<0,0003	0,1	540
			7/2024	0,043	0,0039	0,0034	0,049	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	430
			8/2024	<0,04	0,0055	0,0086	0,048	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	350
			9/2024	<0,04	0,0041	0,0023	0,051	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	170
			10/2024	0,042	0,0042	0,0046	0,041	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	220
			11/2024	0,073	0,0074	0,0064	0,051	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	210

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
			12/2024	0,071	0,005	0,0041	0,051	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	280
			<b>TB năm</b>	<b>0,048</b>	<b>0,005</b>	<b>0,006</b>	<b>0,048</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,00033</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>0,1</b>	<b>352</b>
13	Vũng Trâu Năm	QT-NB13	1/2024	0,09	0,0056	0,0061	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	75
			2/2024	0,058	0,0041	0,0073	0,066	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	39
			3/2024	0,035	0,0096	0,006	0,084	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	93
			4/2024	<0,04	0,0051	0,0072	0,051	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	63
			5/2024	<0,04	0,0053	0,0058	0,048	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	46
			6/2024	0,041	0,003	0,0058	0,042	<0,0005	0,001	0,00059	<0,0003	0,2	63
			7/2024	0,058	<0,003	0,0033	0,04	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	79
			8/2024	<0,04	0,0056	0,0053	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	84
			9/2024	<0,04	0,0064	0,0052	0,029	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	79
			10/2024	0,056	0,004	0,0045	0,051	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	84
			11/2024	0,078	0,0054	0,0053	0,029	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	70
			12/2024	0,089	0,005	<0,002	0,052	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	79
						<b>TB năm</b>	<b>0,063</b>	<b>0,005</b>	<b>0,006</b>	<b>0,047</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,00059</b>
14	Đông Hòn Mỹ Giang	QT-NB14	1/2024	0,1	0,0032	<0,002	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	150
			2/2024	0,097	0,0014	0,007	0,044	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	75
			3/2024	0,064	0,004	<0,002	0,054	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	93
			4/2024	0,077	0,0035	0,0028	0,029	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	84
			5/2024	0,054	0,0031	0,0052	0,031	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	79
			6/2024	0,062	0,0029	0,0033	0,027	<0,0005	0,001	0,00015	<0,0003	0,2	94
			7/2024	0,053	<0,003	<0,002	0,028	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	110
			8/2024	0,053	0,0033	0,0048	0,021	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	79
			9/2024	0,048	<0,003	0,0045	0,021	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	94
			10/2024	0,063	<0,003	0,0046	0,024	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	62
			11/2024	0,063	<0,003	0,0073	0,024	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	79

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng							Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)	
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)	Cd (mg/l)			Hg (mg/l)
			12/2024	0,067	0,0031	0,0023	0,027	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	94
			<b>TB năm</b>	<b>0,067</b>	<b>0,003</b>	<b>0,005</b>	<b>0,030</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,00015</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>0,2</b>	<b>91,1</b>
15	Đỉnh đằm Nha Phu	QT-NB15	1/2024	0,05	0,0032	<0,002	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	210
			2/2024	0,043	0,0014	0,0038	0,036	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	15
			3/2024	0,056	0,0027	0,0023	0,056	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	430
			4/2024	0,066	0,0034	0,0036	0,035	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	350
			5/2024	0,076	0,0033	0,0035	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	220
			6/2024	0,088	0,0035	0,0034	0,037	<0,0005	0,001	0,00022	<0,0003	0,1	170
			7/2024	0,073	<0,003	<0,002	0,038	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	140
			8/2024	0,056	0,0033	0,0028	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	150
			9/2024	0,058	<0,003	0,0024	0,029	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	170
			10/2024	0,06	<0,003	0,0023	0,031	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	150
			11/2024	0,073	<0,003	0,0036	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	130
			12/2024	0,074	0,003	0,0024	0,028	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	140
						<b>TB năm</b>	<b>0,064</b>	<b>0,003</b>	<b>0,003</b>	<b>0,035</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,00022</b>
16	Đông Hòn Lao	QT-NB16	1/2024	0,126	0,0039	0,0023	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	240
			2/2024	0,126	<0,003	0,0014	0,036	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	210
			3/2024	0,092	0,0054	<0,002	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	150
			4/2024	0,091	0,0031	0,0035	0,036	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	170
			5/2024	0,069	0,0032	0,004	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	110
			6/2024	0,077	0,0029	0,0036	0,037	<0,0005	0,001	0,00016	<0,0003	0,2	94
			7/2024	0,068	0,0032	<0,002	0,038	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	84
			8/2024	0,061	0,0032	0,0034	0,02	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	63
			9/2024	0,073	0,0043	0,0021	0,019	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	70
			10/2024	0,116	<0,003	0,0023	0,023	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	70
			11/2024	0,068	<0,003	0,0033	0,023	<0,0005	<0,003	0,0005	<0,0003	<1,1	49

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng							Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)	
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)	Cd (mg/l)			Hg (mg/l)
			12/2024	0,082	0,0032	<0,002	0,042	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	63
			<b>TB năm</b>	<b>0,087</b>	<b>0,004</b>	<b>0,003</b>	<b>0,030</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,00033</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>0,2</b>	<b>114</b>
17	Bắc đầm Thủy triều	QT-NB17	1/2024	0,111	0,0032	<0,002	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	750
			2/2024	0,072	0,0027	0,0063	0,035	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	460
			3/2024	0,078	0,0028	<0,002	0,031	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	430
			4/2024	0,084	0,0039	0,005	0,035	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	540
			5/2024	0,058	<0,003	<0,002	0,031	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	430
			6/2024	0,066	0,0028	0,0037	0,027	<0,0005	0,001	0,00019	<0,0003	0,2	540
			7/2024	0,088	0,0033	<0,002	0,027	<0,0005	<0,003	0,0005	<0,0003	<1,1	430
			8/2024	0,076	0,0035	0,0045	0,039	<0,0005	<0,003	0,0005	<0,0003	<1,1	210
			9/2024	0,078	0,0037	0,0046	0,03	<0,0005	<0,003	0,0005	<0,0003	<1,1	220
			10/2024	0,106	<0,003	0,0046	0,023	<0,0005	<0,003	0,0005	<0,0003	<1,1	170
			11/2024	0,088	0,004	0,0056	0,04	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	220
			12/2024	0,064	0,003	0,0026	0,027	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	210
						<b>TB năm</b>	<b>0,081</b>	<b>0,003</b>	<b>0,005</b>	<b>0,031</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,00044</b>
18	Nam đầm Thủy triều	QT-NB18	1/2024	0,025	0,0032	<0,002	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	460
			2/2024	0,047	0,0022	0,0051	0,038	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	430
			3/2024	0,042	0,0036	<0,002	0,04	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	240
			4/2024	<0,04	0,0034	0,0066	0,035	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	170
			5/2024	<0,04	<0,003	0,0036	0,027	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	120
			6/2024	0,052	0,0029	0,0035	0,036	<0,0005	0,001	0,00036	<0,0003	0,1	150
			7/2024	0,048	<0,003	<0,002	0,034	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	170
			8/2024	<0,04	0,0031	0,0022	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	150
			9/2024	<0,04	0,0032	<0,002	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	130
			10/2024	<0,04	<0,003	0,0022	0,023	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	120
			11/2024	0,048	<0,003	0,0105	0,029	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	110

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng							Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)	
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)	Cd (mg/l)			Hg (mg/l)
			12/2024	<0,04	0,003	<0,002	0,026	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	120
			<b>TB năm</b>	<b>0,044</b>	<b>0,003</b>	<b>0,005</b>	<b>0,032</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,00036</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>0,1</b>	<b>198</b>
19	Cảng cá Đại Lãnh	QT-NB19	1/2024	0,104	0,0056	0,0027	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	750
			2/2024	0,083	0,0044	0,0081	0,032	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	1100
			3/2024	0,064	0,0076	0,0059	0,044	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	1500
			4/2024	<0,04	0,0055	0,0067	0,052	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	1600
			5/2024	<0,04	0,0049	0,0053	0,042	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	920
			6/2024	0,059	0,0052	0,0052	0,038	<0,0005	0,001	0,00047	<0,0003	0,1	540
			7/2024	0,078	0,005	0,0036	0,027	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	350
			8/2024	0,051	0,0056	0,0053	0,021	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	220
			9/2024	0,058	0,0065	0,0046	0,02	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	2210
			10/2024	0,081	<0,003	0,0044	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	170
			11/2024	0,078	<0,003	0,0094	0,023	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	150
			12/2024	0,053	<0,003	<0,002	0,027	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	140
						<b>TB năm</b>	<b>0,071</b>	<b>0,006</b>	<b>0,006</b>	<b>0,032</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,00047</b>
20	Khu vực Cảng Trung chuyên Quốc tế Vân Phong	QT-NB20	1/2024	0,028	0,0039	0,0045	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	930
			2/2024	0,05	0,0027	0,0047	0,033	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	750
			3/2024	0,035	0,0042	<0,002	0,033	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	1100
			4/2024	0,066	0,0057	0,0036	0,035	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	920
			5/2024	0,058	0,0033	0,0037	0,027	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	540
			6/2024	0,07	0,0029	0,0035	0,028	<0,0005	0,001	0,00021	<0,0003	0,2	430
			7/2024	0,063	0,0031	<0,002	0,029	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	280
			8/2024	0,046	0,0032	0,0054	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	170
			9/2024	0,058	0,0033	0,0046	0,021	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	210
			10/2024	0,06	<0,003	0,0044	0,022	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	140
			11/2024	0,058	<0,003	0,0105	0,04	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	120

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
			12/2024	0,06	0,0042	0,0042	0,027	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	150
			<b>TB năm</b>	<b>0,05</b>	<b>0,0037</b>	<b>0,0049</b>	<b>0,0295</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,00021</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>0,2</b>	<b>478</b>
21	Vạn Giã	QT-NB21	1/2024	0,039	0,0026	<0,002	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	460
			2/2024	0,072	<0,003	0,0059	0,042	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	460
			3/2024	0,056	0,0055	0,0056	0,046	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	430
			4/2024	0,07	0,0031	0,0027	0,035	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	540
			5/2024	0,065	0,0035	0,0044	0,024	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	350
			6/2024	0,073	0,0035	0,003	0,021	<0,0005	0,001	0,00022	<0,0003	0,1	430
			7/2024	0,083	0,0031	<0,002	0,036	<0,0005	<0,003	0,0005	<0,0003	<1,1	540
			8/2024	0,081	0,0035	0,00376	0,039	<0,0005	<0,003	0,0005	<0,0003	<1,1	350
			9/2024	0,078	0,0043	0,0024	0,02	<0,0005	<0,003	0,0005	<0,0003	<1,1	280
			10/2024	0,06	<0,003	0,0022	0,03	<0,0005	<0,003	0,0005	<0,0003	<1,1	220
			11/2024	0,102	<0,003	0,007	0,04	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	210
			12/2024	0,089	<0,003	0,0029	0,028	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	220
						<b>TB năm</b>	<b>0,072</b>	<b>0,004</b>	<b>0,004</b>	<b>0,033</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,0004</b>
22	Vùng nuôi Ninh Hải	QT-NB22	1/2024	0,176	0,0037	0,0033	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	460
			2/2024	0,194	0,0018	0,0057	0,033	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	430
			3/2024	0,107	0,0034	<0,002	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	460
			4/2024	0,084	0,0039	0,0075	0,035	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	350
			5/2024	0,076	0,0045	0,0041	0,027	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	430
			6/2024	0,084	0,003	0,0035	0,031	<0,0005	0,001	0,00038	<0,0003	0,1	540
			7/2024	0,053	0,0036	<0,002	0,037	<0,0005	<0,003	0,0005	<0,0003	<1,1	210
			8/2024	<0,04	0,0033	0,0036	0,023	<0,0005	<0,003	0,0005	<0,0003	<1,1	220
			9/2024	<0,04	0,0033	0,0024	0,02	<0,0005	<0,003	0,0005	<0,0003	<1,1	210
			10/2024	<0,04	<0,003	0,0022	0,023	<0,0005	<0,003	0,0005	<0,0003	<1,1	170
			11/2024	0,043	<0,003	0,0062	0,023	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	130

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
			12/2024	<0,04	<0,003	0,0022	0,042	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	150
			<b>TB năm</b>	<b>0,102</b>	<b>0,003</b>	<b>0,004</b>	<b>0,029</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,0005</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>0,1</b>	<b>313</b>
23	Bãi tắm Đốc Lết	QT-NB23	1/2024	0,028	0,0041	<0,002	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	93
			2/2024	0,029	<0,003	<0,002	0,038	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	150
			3/2024	<0,04	0,0027	0,0036	0,036	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	75
			4/2024	<0,04	0,0055	0,005	0,029	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	94
			5/2024	<0,04	0,0034	0,0056	0,024	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	84
			6/2024	0,016	0,0033	0,0032	0,022	<0,0005	0,001	0,00024	<0,0003	0,1	94
			7/2024	<0,04	0,0031	<0,002	0,029	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	150
			8/2024	<0,04	0,0034	0,0026	0,02	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	120
			9/2024	<0,04	0,0034	0,0024	0,021	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	110
			10/2024	<0,04	<0,003	0,0023	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	94
			11/2024	<0,04	<0,003	0,0045	0,023	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	110
			12/2024	<0,04	0,0032	0,0024	0,026	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	130
						<b>TB năm</b>	<b>0,024</b>	<b>0,004</b>	<b>0,004</b>	<b>0,027</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,00024</b>
24	Đông bắc Hòn Hèo	QT-NB24	1/2024	0,093	0,0026	0,0019	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	39
			2/2024	0,083	<0,003	<0,002	0,039	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	23
			3/2024	0,06	0,0063	0,0029	0,072	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	7
			4/2024	<0,04	0,0032	0,0053	0,028	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	8
			5/2024	<0,04	<0,003	0,0041	0,024	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	11
			6/2024	0,045	0,0053	0,0042	0,031	<0,0005	0,001	0,00022	<0,0003	0,1	13
			7/2024	0,043	0,0053	0,0051	0,037	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	15
			8/2024	<0,04	0,0057	0,0025	0,028	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	24
			9/2024	<0,04	0,0065	0,0022	0,022	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	25
			10/2024	<0,04	<0,003	0,0031	0,04	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	17
			11/2024	<0,04	<0,003	0,0053	0,03	<0,0005	<0,003	0,0005	<0,0003	<1,1	13

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng							Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)	
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)	Cd (mg/l)			Hg (mg/l)
			12/2024	0,042	0,006	<0,002	0,052	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	14
			<b>TB năm</b>	<b>0,061</b>	<b>0,005</b>	<b>0,004</b>	<b>0,037</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,00036</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>0,1</b>	<b>17</b>
25	Cảng cá Vĩnh Lương	QT-NB25	1/2024	0,068	0,0056	0,0039	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	750
			2/2024	0,058	0,0044	0,0071	0,035	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	930
			3/2024	0,078	0,0055	0,0031	0,074	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	750
			4/2024	0,044	0,0052	0,0068	0,053	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	920
			5/2024	0,022	0,0051	0,0061	0,037	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	540
			6/2024	0,027	0,0067	0,0062	0,049	<0,0005	0,001	0,00042	<0,0003	0,2	430
			7/2024	<0,04	0,0052	0,0042	0,049	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	350
			8/2024	<0,04	0,0062	0,0038	0,052	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	240
			9/2024	<0,04	0,0042	0,0022	0,051	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	220
			10/2024	<0,04	0,0049	0,0027	0,051	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	140
			11/2024	<0,04	<0,003	0,0056	0,06	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	120
			12/2024	<0,04	0,0056	0,0027	0,044	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	110
			<b>TB năm</b>	<b>0,050</b>	<b>0,005</b>	<b>0,005</b>	<b>0,050</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,00042</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>0,2</b>	<b>458</b>
26	Bắc Vĩnh Nha Trang	QT-NB26	1/2024	<0,04	0,0028	<0,002	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	23
			2/2024	0,068	0,0021	<0,002	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	93
			3/2024	0,049	0,0076	0,0039	0,031	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	9
			4/2024	0,059	0,0036	0,0037	0,036	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	12
			5/2024	0,069	0,0033	0,0041	0,025	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	14
			6/2024	0,08	0,0028	0,003	0,021	<0,0005	0,001	0,00019	<0,0003	0,2	20
			7/2024	0,048	0,004	<0,002	0,028	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	46
			8/2024	0,051	0,0033	0,005	0,024	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	70
			9/2024	0,043	0,0043	0,0043	0,021	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	84
			10/2024	<0,04	0,0036	0,0044	0,041	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	63
			11/2024	<0,04	0,003	0,0064	0,023	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	84

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc								Nhóm khác – vi sinh	
				Nhóm kim loại nặng								Dầu mỡ (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
				Fe (mg/l)	Cu (mg/l)	Pb (mg/l)	Zn (mg/l)	As (mg/l)	Cr <sup>6+</sup> (mg/l)	Cd (mg/l)	Hg (mg/l)		
			12/2024	0,049	0,0037	<0,002	0,03	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	70
			<b>TB năm</b>	<b>0,057</b>	<b>0,004</b>	<b>0,004</b>	<b>0,028</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,00019</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>0,2</b>	<b>49</b>
27	Cầu Trần Phú	QT-NB27	1/2024	0,068	0,0039	<0,002	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	460
			2/2024	0,097	<0,003	<0,002	0,044	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	750
			3/2024	0,074	0,0064	0,0036	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	460
			4/2024	0,07	0,0032	0,0026	0,036	<0,0005	0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	540
			5/2024	0,087	0,0037	0,0053	0,026	<0,0005	0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	350
			6/2024	0,073	0,0052	0,0031	0,03	<0,0005	0,002	0,00038	<0,0003	0,2	540
			7/2024	0,107	0,0057	<0,002	0,035	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	350
			8/2024	0,071	0,0031	0,0029	0,023	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	220
			9/2024	0,063	0,0033	0,002	0,026	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	210
			10/2024	0,046	0,0033	0,0023	0,041	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	220
			11/2024	0,053	<0,003	0,0025	0,023	<0,0005	0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	210
			12/2024	<0,04	0,0035	0,0025	0,023	<0,0005	0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	280
						<b>TB năm</b>	<b>0,074</b>	<b>0,004</b>	<b>0,003</b>	<b>0,031</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,003</b>	<b>0,00038</b>
28	Cầu Bình Tân	QT-NB28	1/2024	0,093	0,0028	0,0025	<0,015	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	930
			2/2024	0,079	0,0036	<0,002	0,034	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	1100
			3/2024	0,096	0,0045	0,0015	0,04	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	750
			4/2024	0,106	0,004	0,004	0,035	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	920
			5/2024	0,108	0,0035	0,0037	0,025	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	540
			6/2024	0,102	0,0034	0,0025	0,022	<0,0005	0,001	0,00016	<0,0003	0,2	350
			7/2024	0,172	0,0033	<0,002	0,028	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	430
			8/2024	0,162	0,0034	0,0025	0,019	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	350
			9/2024	0,147	0,0034	0,0022	0,02	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	280
			10/2024	0,12	<0,003	0,0022	0,031	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	210
			11/2024	0,107	<0,003	0,0028	0,022	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	130

Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Stt	Vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Thông số quan trắc							
				Nhóm kim loại nặng						Nhóm khác – vi sinh	
				<i>Fe</i> (mg/l)	<i>Cu</i> (mg/l)	<i>Pb</i> (mg/l)	<i>Zn</i> (mg/l)	<i>As</i> (mg/l)	<i>Cr<sup>6+</sup></i> (mg/l)	<i>Cd</i> (mg/l)	<i>Hg</i> (mg/l)
12/2024	0,103	0,0035	0,0024	0,023	<0,0005	<0,003	<0,0002	<0,0003	<1,1	170	
TB năm	<b>0,116</b>	<b>0,004</b>	<b>0,003</b>	<b>0,027</b>	<b>&lt;0,0005</b>	<b>0,001</b>	<b>0,00016</b>	<b>&lt;0,0003</b>	<b>0,2</b>	<b>513</b>	

**PHỤ LỤC 2.5.1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRÀM TÍCH 2024**

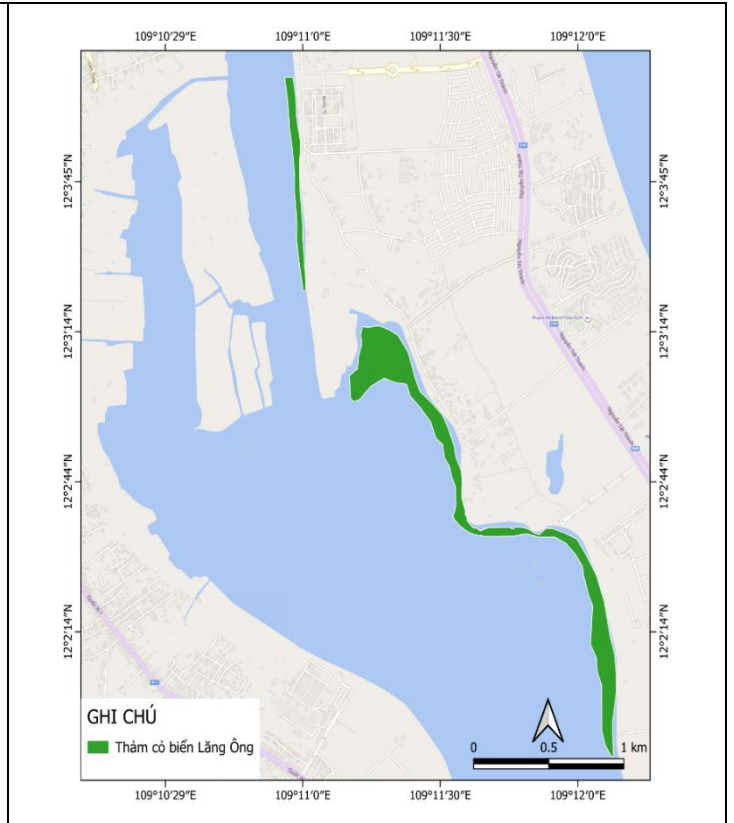
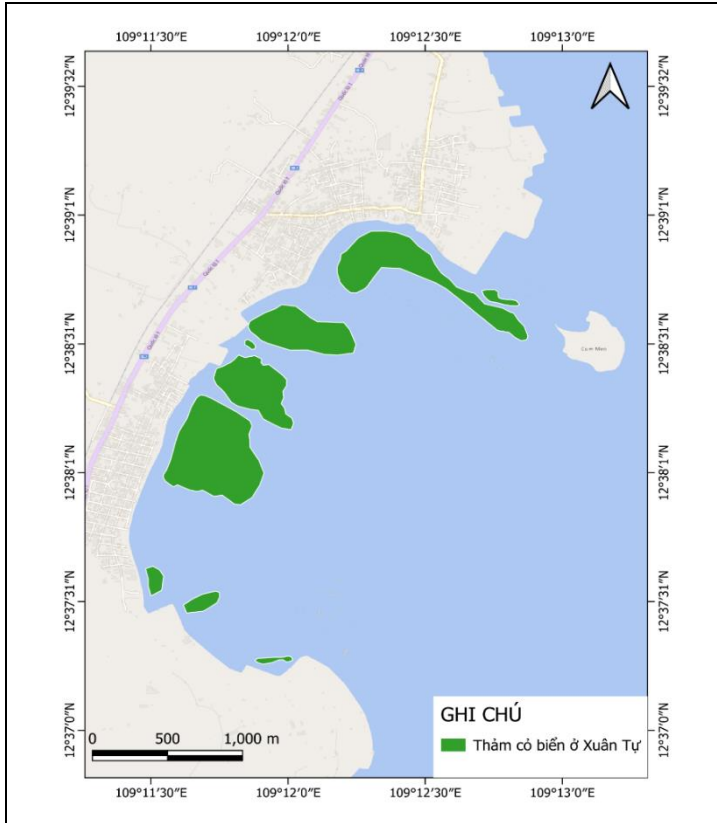
Stt	Vị trí trạm quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Nhóm chỉ thị	Nhóm kim loại nặng								Nhóm thông số dinh dưỡng	
				pH	Fe (mg/kg)	As (mg/kg)	Cd (mg/kg)	Pb (mg/kg)	Zn (mg/kg)	Hg (mg/kg)	Cr (mg/kg)	Cu (mg/kg)	∑ N (mg/kg)	∑ P (mg/kg)
1	Đỉnh Đầm Nha Phu	QT-TT1	2/2024	7,27	12958	5,35	0,045	10,9	23,6	<0,05	3,45	4,3	863	508,2
			10/2024	8,45	26.776,33	8,54	<0,009	43	71,8	<0,05	27,7	10,2	880,78	281,4
			<b>TB năm</b>	<b>7,86</b>	<b>19867</b>	<b>6,945</b>	<b>0,045</b>	<b>26,95</b>	<b>47,7</b>	<b>&lt;0,05</b>	<b>15,575</b>	<b>7,25</b>	<b>871,89</b>	<b>394,8</b>
2	Ngọc Diêm	QT-TT2	2/2024	7,54	11674	5,55	<0,028	13,2	24,9	<0,05	3,35	3,9	940,35	626,5
			10/2024	8,57	33.809,31	11,4	<0,009	54,6	89,8	0,069	30,1	14,5	875,32	275,5
			<b>TB năm</b>	<b>8,055</b>	<b>22741,5</b>	<b>8,475</b>	<b>&lt;0,009</b>	<b>33,9</b>	<b>57,35</b>	<b>0,069</b>	<b>16,725</b>	<b>9,2</b>	<b>907,835</b>	<b>451</b>
3	Đông Hòn Lao	QT-TT3	2/2024	7,31	11692	4,8	0,039	12,7	25,4	<0,05	3,26	5,3	828,93	479,6
			10/2024	8,51	29.447,54	9,75	<0,009	50,1	77	0,062	28,8	12	814,5	335,9
			<b>TB năm</b>	<b>7,91</b>	<b>20569,5</b>	<b>7,275</b>	<b>0,039</b>	<b>31,4</b>	<b>51,2</b>	<b>0,062</b>	<b>16,03</b>	<b>8,65</b>	<b>821,715</b>	<b>407,75</b>
4	Bắc Đầm Thủy Triều	QT-TT4	2/2024	7,45	10162	3,59	0,037	7,9	20	<0,05	2,62	4,2	915,39	596,2
			10/2024	8,59	7.998,57	3,42	0,032	20,1	19,4	<0,05	2,6	3,14	902,66	333,5
			<b>TB năm</b>	<b>8,02</b>	<b>9080,57</b>	<b>3,505</b>	<b>0,0345</b>	<b>14</b>	<b>19,7</b>	<b>&lt;0,05</b>	<b>2,61</b>	<b>3,67</b>	<b>909,025</b>	<b>464,85</b>
5	Nhà máy đường Khánh Hòa	QT-TT5	2/2024	7,29	8812	3,3	0,052	8,4	21,6	<0,05	3,63	5,7	427,26	250,1
			10/2024	8,28	19.734,1	6,07	0,061	42,9	59,8	<0,05	11,4	11,5	528,1	662,1
			<b>TB năm</b>	<b>7,785</b>	<b>14273,1</b>	<b>4,685</b>	<b>0,0565</b>	<b>25,65</b>	<b>40,7</b>	<b>0,061</b>	<b>7,515</b>	<b>8,6</b>	<b>477,68</b>	<b>456,1</b>
6	Nam Đầm Thủy Triều	QT-TT6	2/2024	7,57	9134	2,55	<0,028	7,6	25,9	<0,05	3,61	2,6	894,18	624,5
			10/2024	8,47	#DIV/0!	3,55	0,033	22,8	21,1	<0,05	2,75	3,46	805,4	716,6
			<b>TB năm</b>	<b>8,02</b>	<b>9134</b>	<b>3,05</b>	<b>0,033</b>	<b>15,2</b>	<b>23,5</b>	<b>&lt;0,05</b>	<b>3,18</b>	<b>3,03</b>	<b>849,79</b>	<b>670,55</b>

**PHỤ LỤC 2.5.2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRẦM TÍCH 2024 (tt)**

Stt	Vị trí trạm quan trắc	Ký hiệu điểm	Đợt quan trắc	Nhóm thông số hữu cơ	Nhóm độ hạt								
				C hữu cơ (%)	Độ hạt (>4) (%)	Độ hạt (4-2) (%)	Độ hạt (2-1) (%)	Độ hạt (1-0,5) (%)	Độ hạt (0,5-0,25) (%)	Độ hạt (0,25-0,063) (%)	Độ hạt <0,063	P hữu cơ	
1	Đỉnh Đầm Nha Phu	QT-TT1	2/2024	0,77	0	0,47	2	0,55	2,9	4,86	6,56	82,66	304,9
			10/2024	0,56	0	0,3	0,56	1,12	4	5,18	7,6	81,24	107,8
			<b>TB năm</b>	<b>0,665</b>	<b>0</b>	<b>0,385</b>	<b>1,28</b>	<b>0,835</b>	<b>3,45</b>	<b>5,02</b>	<b>7,08</b>	<b>81,95</b>	<b>206,35</b>
2	Ngọc Diêm	QT-TT2	2/2024	0,98	0	0,26	0,24	0,76	2,63	3,54	7,34	85,24	437,9
			10/2024	0,69	0	0,2	1,08	1,67	1,93	4,32	7	83,8	121,7
			<b>TB năm</b>	<b>0,835</b>	<b>0</b>	<b>0,23</b>	<b>0,66</b>	<b>1,215</b>	<b>2,28</b>	<b>3,93</b>	<b>7,17</b>	<b>84,52</b>	<b>279,8</b>
3	Đông Hòn Lao	QT-TT3	2/2024	0,85	0	0,49	1,46	2,28	6,21	2,98	10,66	75,93	392,4
			10/2024	1,05	0	0,13	0,99	2,32	2,19	4,91	13,29	76,17	116,3
			<b>TB năm</b>	<b>0,95</b>	<b>0</b>	<b>0,31</b>	<b>1,225</b>	<b>2,3</b>	<b>4,2</b>	<b>3,945</b>	<b>11,975</b>	<b>76,05</b>	<b>254,35</b>
4	Bắc Đầm Thủy Triều	QT-TT4	2/2024	0,79	0	0,48	5,32	5,7	4,43	18,64	13,77	50,87	462,8
			10/2024	0,52	0	1,54	4,3	5,41	6,17	16,66	18,27	47,65	237,5
			<b>TB năm</b>	<b>0,655</b>	<b>0</b>	<b>1,01</b>	<b>4,81</b>	<b>5,555</b>	<b>5,3</b>	<b>17,65</b>	<b>16,02</b>	<b>49,26</b>	<b>350,15</b>
5	Nhà máy đường Khánh Hòa	QT-TT5	2/2024	0,29	0	2,41	4,11	8,22	7,51	9,37	12,59	55,8	186
			10/2024	0,99	0	0,29	1,67	1,87	4,23	5,24	11,53	75,16	429,4
			<b>TB năm</b>	<b>0,64</b>	<b>0</b>	<b>1,35</b>	<b>2,89</b>	<b>5,045</b>	<b>5,87</b>	<b>7,305</b>	<b>12,06</b>	<b>65,48</b>	<b>307,7</b>
6	Nam Đầm Thủy Triều	QT-TT6	2/2024	2	0	1,52	1,62	1,46	2,09	3,32	4,4	85,59	465,8
			10/2024	0,97	0	0,23	0,57	2,6	3,56	4,5	5,56	82,98	478,6
			<b>TB năm</b>	<b>0,64</b>	<b>0</b>	<b>1,35</b>	<b>2,89</b>	<b>5,045</b>	<b>5,87</b>	<b>7,305</b>	<b>12,06</b>	<b>65,48</b>	<b>307,7</b>

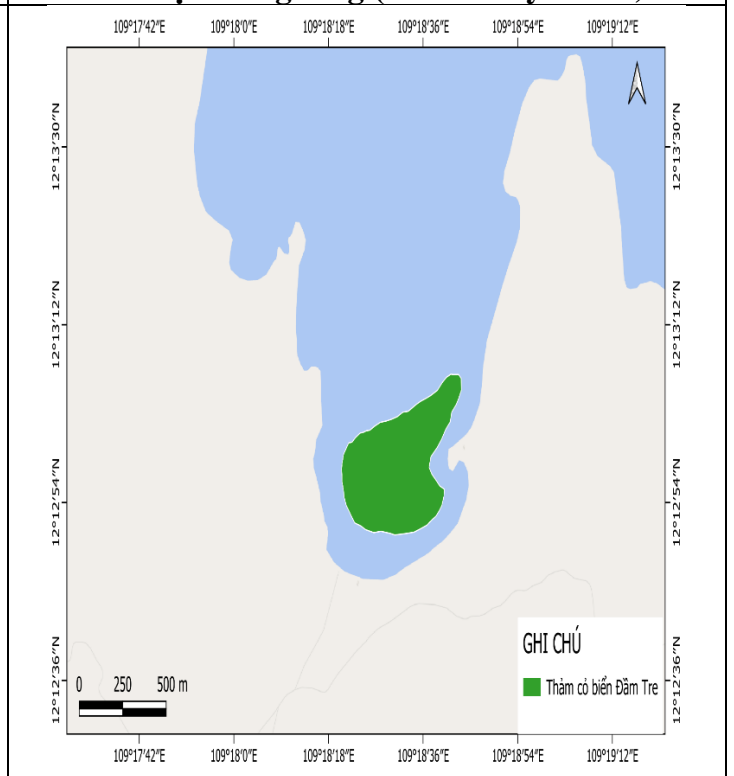
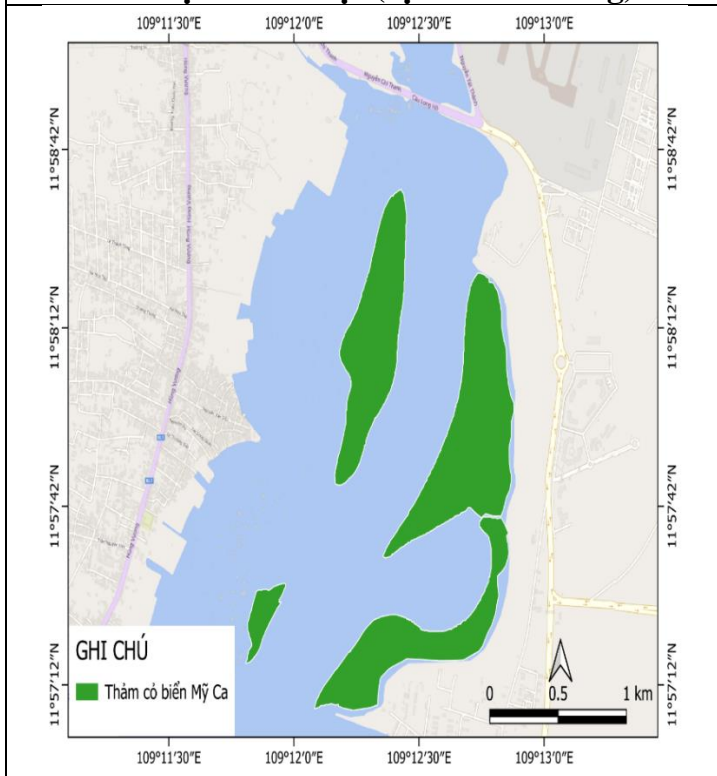
## PHỤ LỤC 2.6. SƠ ĐỒ PHÂN BỐ CÁC THẨM CỎ BIỂN NĂM 2024

(Nguồn: Viện hải dương học - Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Quan trắc hệ sinh thái Thảm cỏ biển tỉnh Khánh Hòa năm 2024)



**Sơ đồ phân bố các thảm cỏ biển ở khu vực Xuân Tự (vịnh Vân Phong)**

**Sơ đồ phân bố các thảm cỏ biển ở khu vực Lăng Ông (Đầm Thủy Triều)**



**Sơ đồ phân bố các thảm cỏ biển ở khu vực Mỹ Ca (Vịnh Cam Ranh)**

**Sơ đồ phân bố các thảm cỏ biển ở khu vực Đầm Tre (Vịnh Nha Trang)**

